

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ CÔNG THƯƠNG

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

LÂM THỊ QUỲNH ANH

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
VIỆC THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO THẾ HỆ MỚI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ CÔNG THƯƠNG

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

LÂM THỊ QUỲNH ANH

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI
VIỆC THỰC THI CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
TỰ DO THẾ HỆ MỚI**

Ngành: Kinh doanh thương mại

Mã số: 9.34.01.21

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

- GS.TS. Trần Thị Vân Hoa
- PGS.TS. Đinh Văn Thành

HÀ NỘI, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Luận án được thực hiện trên cơ sở có kế thừa, trích dẫn đầy đủ, trung thực kết quả nghiên cứu của các tác giả đã công bố. Số liệu sử dụng trong Luận án có nguồn gốc rõ ràng. Luận án chưa từng được công bố dưới bất cứ hình thức nào.

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026

Tác giả luận án

Lâm Thị Quỳnh Anh

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai nhà khoa học: GS.TS. Trần Thị Vân Hoa và PGS.TS. Đinh Văn Thành đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, giúp đỡ và luôn động viên để tôi có thể hoàn thành nội dung Luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Lãnh đạo và các cán bộ của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương đã hỗ trợ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện Luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Lãnh đạo và các cán bộ của Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế đã cho tôi cơ hội nghiên cứu, trau dồi năng lực chuyên môn; các đồng nghiệp của tôi ở Bộ Công Thương và các Bộ ngành, địa phương, các doanh nghiệp, hiệp hội đã nhiệt tình hỗ trợ tôi trong quá trình nghiên cứu.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến bố mẹ – nguồn động lực to lớn của tôi trong quá trình thực hiện Luận án; xin cảm ơn những người thân trong gia đình và bạn bè của tôi đã luôn động viên, chia sẻ, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, công tác và hoàn thành Luận án tiến sĩ này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2026

Nghiên cứu sinh

Lâm Thị Quỳnh Anh

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
DANH MỤC HỘP	x
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Câu hỏi nghiên cứu của Luận án	3
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án	4
5. Khung nghiên cứu của Luận án.....	6
6. Phương pháp nghiên cứu.....	6
7. Những đóng góp mới của Luận án	7
8. Bố cục của Luận án	10
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	12
1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	12
<i>1.1.1. Các nghiên cứu về hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.....</i>	<i>12</i>
<i>1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với HNKTQT và thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	<i>17</i>
1.2. CÁC KẾT LUẬN RÚT RA VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	22
<i>1.2.1. Các kết luận rút ra.....</i>	<i>22</i>
<i>1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu.....</i>	<i>24</i>

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	27
2.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA FTA THẾ HỆ MỚI	27
2.1.1. <i>Khái niệm FTA và FTA thế hệ mới.....</i>	27
2.1.2. <i>Sự hình thành, phát triển của các FTA và FTA thế hệ mới.....</i>	30
2.1.3. <i>Đặc điểm của các FTA thế hệ mới</i>	32
2.2. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	36
2.2.1. <i>Khái niệm quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	36
2.2.2 <i>Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới</i>	39
2.2.3. <i>Nội dung quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới... </i>	42
2.2.4. <i>Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	46
2.2.5. <i>Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	51
2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM.....	56
2.3.1. <i>Kinh nghiệm của Nhật Bản</i>	56
2.3.2. <i>Kinh nghiệm của Hàn Quốc.....</i>	60
2.3.3. <i>Kinh nghiệm của Singapore</i>	63
2.3.4. <i>Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....</i>	66
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	69
3.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THAM GIA VÀ NỘI DUNG CAM KẾT CHÍNH TRONG CÁC FTA THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM.....	69
3.1.1. <i>Khái quát tình hình tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam</i>	69
3.1.2. <i>Nội dung cam kết chính trong các FTA thế hệ mới.....</i>	71

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	75
3.2.1. <i>Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	75
3.2.2. <i>Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	83
3.2.3. <i>Báo cáo, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới.....</i>	87
3.2.4. <i>Tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới.....</i>	90
3.3. KẾT QUẢ THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	92
3.3.1. <i>Về tăng trưởng xuất nhập khẩu.....</i>	92
3.3.2. <i>Về mức độ tận dụng ưu đãi thuế quan.....</i>	96
3.3.3. <i>Về dịch vụ và đầu tư.....</i>	98
3.3.4. <i>Về lao động, môi trường và phát triển bền vững.....</i>	101
3.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	103
3.4.1. <i>Một số kết quả đạt được và nguyên nhân.....</i>	103
3.4.2. <i>Tồn tại, hạn chế.....</i>	107
3.4.3. <i>Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.....</i>	111
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2035	118
4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	118
4.1.1. <i>Bối cảnh quốc tế.....</i>	118
4.1.2. <i>Bối cảnh trong nước.....</i>	123
4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA CỦA VIỆT NAM.....	125

4.2.1. Quan điểm của Đảng về HNKTQT và tham gia các FTA.....	125
4.2.2. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới thời gian tới.	127
4.3. GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	130
4.3.1. Nhóm giải pháp về xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.....	130
4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.....	134
4.3.3. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả cơ chế báo cáo, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới.....	138
4.3.4. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền các FTA thế hệ mới.....	140
4.3.5. Một số giải pháp khác.....	142
KẾT LUẬN.....	146
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	149
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	150
PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VÀ ĐANG ĐÀM PHÁN.....	160
PHỤ LỤC 2. PHIẾU KHẢO SÁT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	162
PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	170
PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU CÁC DOANH NGHIỆP HIỆP HỘI VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI.....	182

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: So sánh cam kết trong một số FTA mà Việt Nam đã ký kết.....	34
Bảng 2.2: Nội dung gói hỗ trợ FTA của Hàn Quốc	61
Bảng 2.3: Vai trò chính của Trung tâm Tận dụng FTA Quốc gia của Hàn Quốc (FTAUC)	63
Bảng 3.1: Tình hình sửa đổi, ban hành văn bản pháp luật quy phạm pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới tính đến tháng 12/2025.....	79
Bảng 3.2: Các luật, bộ luật được sửa đổi bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP	80
Bảng 3.3: Danh sách chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định CPTPP (trích lược).....	86
Bảng 3.4: Quy định về việc báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới	88
Bảng 3.5: Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU sau khi EVFTA có hiệu lực	94
Bảng 3.6: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi của Việt Nam giai đoạn 2015-2024.....	96

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Tình hình xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013-2025	76
Biểu đồ 3.2: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2013-2025	76
Biểu đồ 3.3: Xuất khẩu từ Việt Nam sang Canada sau khi CPTPP có hiệu lực	92
Biểu đồ 3.4: Trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước thành viên CPTPP	93
Biểu đồ 3.5: Thương mại hai chiều Việt Nam – Vương Quốc Anh	95
Biểu đồ 3.6: Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thành viên CPTPP được cấp phép tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực	99
Biểu đồ 3.7: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thành viên EVFTA đăng ký mới tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực	100
Biểu đồ 3.8: Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của Vương quốc Anh được cấp phép tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực	101

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1: Khung nghiên cứu của Luận án	6
Hình 3.1: Quy trình báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới	88
Hình 3.2: Quy trình báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới của địa phương.....	89

DANH MỤC HỘP

Hộp 2.1: Các phiên họp giao ban toàn quốc phổ biến về EPA Nhật Bản-EU và TPP	58
Hộp 4.1: Đề xuất mẫu phân công nhiệm vụ thực thi FTA thế hệ mới.....	132

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1. Tiếng Việt

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Việt
BCĐLNKT	Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế

2. Tiếng Anh

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Anh	Tên đầy đủ tiếng Việt
AANZFTA	ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Úc- Niu Dilân
ACAFTA	ASEAN-Canada Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ca-na-đa
ACFTA	ASEAN - China Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Thương mại tự do ASEAN
AHKFTA	ASEAN – Hongkong Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông
AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
AIFTA	ASEAN – Hongkong Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	ASEAN – Japan Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	ASEAN – Korea Free Trade Agreement	Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
ASEAN	Assosiation of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác Á- Âu
ATIGA	ASEAN Trade in Goods Agreement	Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN

BRICS	Brazil, Russia, India, China, and South Africa	Nhóm các nền kinh tế mới nổi
CEPA	Comprehensive Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Việt Nam và Các Tiểu vương quốc thống nhất
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CIEM	Central Institute for Economic Management	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
CM	Common Market	Thị trường chung
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans – Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CU	Custom Union	Liên minh thuế quan
VN-EAEU FTA	Vietnam - Eurasian Economic Union Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á – Âu
EC	Economic Union	Liên minh kinh tế
EFTA	Vietnam - European Free Trade Association Free Trade Agreement	Khối thương mại tự do châu Âu
EPA	Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác Kinh tế
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
EU-ROK FTA	Korea – EU Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do EU – Hàn Quốc
EUSFTA	Singapore – EU Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do EU – Singapore
EVFTA	Viet Nam - EU Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
FTAPPAA	FTA Promotion and Policy Adustment Authority	Cơ quan điều chỉnh chính sách và xúc tiến FTA của Hàn Quốc

FTAUC	National FTA Utilization Center	Trung tâm Tận dụng FTA Quốc gia của Hàn Quốc
GATT	General Agreement on Trade and Tariffs	Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại
GATS	General Agreement on Trade in Services	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống Thuế quan ưu đãi phổ cập
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
IoT	Internet of Things	Internet vạn vật
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản
MFN	Most Favourite Nation	Nguyên tắc Tối huệ quốc
MOFA	Ministry of Foreign Affairs	Bộ Ngoại giao Nhật Bản
MOSF	Ministry of Strategy and Finance	Bộ Chiến lược và Tài chính Hàn Quốc
MTI	Ministry of Trade and Industry	Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore
NT	National Treatment	Nguyên tắc Đối xử quốc gia
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OIC	Organisation of Islamic Cooperation	Tổ chức Hợp tác Hồi giáo
PTA	Partial Trade Agreement	Thỏa thuận thương mại ưu đãi
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực
RTA	Regional Trade Agreement	Thỏa thuận thương mại khu vực
T&SD	Trade and Sustainable Development	Thương mại và Phát triển bền vững

TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VJEPA	Vietnam-Japan Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
VKFTA	Vietnam – Korean Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VIFTA	Vietnam – Israel Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Israel
UKVFTA	Vietnam - United Kingdom Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Từ những năm 90 trở lại đây, thế giới đã và đang được chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Bản chất chung của các FTA là các nước tham gia dành cho nhau những ưu đãi về mở cửa thị trường, thực hiện tự do hoá thương mại, dịch vụ, đầu tư nhằm tối đa hoá lợi ích kinh tế của đất nước cả về kinh tế, chính trị và ngoại giao. Theo số liệu của Tổ chức Thương mại thế giới (2026), hiện nay, đã có 380 thoả thuận thương mại khu vực (RTA) được thông báo tới WTO, trong đó có tới 342 FTA đã có hiệu lực. Tất cả các thành viên của WTO (166 thành viên) đều đang thực thi ít nhất một FTA và nhiều thành viên đang tiếp tục tham gia đàm phán các FTA mới.

Trước xu thế gia tăng mạnh mẽ của các FTA trên phạm vi khu vực và toàn cầu, đồng thời xuất phát từ yêu cầu mở cửa, hội nhập và phát triển kinh tế, Nhà nước Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các nước trên nhiều kênh, nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có việc đàm phán, ký kết và tham gia các FTA. Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 41/2005/QH11 và Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 chính là khung khổ cho việc ký kết, gia nhập và thực thi các điều ước quốc tế, bao gồm các FTA. Tính đến nay, Việt Nam đã ký kết và thực thi 17 FTA, đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở lớn và có quan hệ thương mại trong khu vực mậu dịch tự do với khoảng 60 nền kinh tế trên thế giới. Nếu như trước đây, Việt Nam chỉ tham gia các FTA truyền thống với nội dung chủ yếu là các cam kết về thương mại hàng hóa thì trong những năm gần đây, Việt Nam đã bắt đầu tham gia một số FTA thế hệ mới với các cam kết sâu rộng, bao gồm cả các cam kết phi thương mại và tiêu chuẩn cao liên quan đến các lĩnh vực lao động, môi trường, phát triển bền vững. Việc tham gia các FTA này một mặt đem lại cơ hội cho Việt Nam trong việc tăng cường xuất khẩu, mở rộng thị trường song mặt khác đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ hệ thống pháp luật, chính sách và thể chế quản lý của Việt Nam nhằm đáp ứng các cam kết tiêu chuẩn cao, bao trùm nhiều lĩnh vực. Trong bối cảnh đó, công tác quản lý nhà nước phải có sự đổi mới mạnh mẽ cả về tư duy, phương thức và công cụ quản lý để thực thi các hiệp định một cách hiệu quả, đồng thời đảm bảo lợi ích quốc gia trong tiến trình hội nhập quốc tế. Vì vậy, hoàn thiện công tác

quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới có vai trò quan trọng để Việt Nam “thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế” và hội nhập thành công theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 21 tháng 2 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Thực tiễn cho thấy, quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, góp phần thúc đẩy cải cách thể chế, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, quá trình thực thi cũng bộc lộ nhiều hạn chế, thể hiện ở việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chính sách tại một số bộ, ngành và địa phương còn thiếu đồng bộ; cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước về FTA thế hệ mới chưa thực sự chặt chẽ; công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA tuy được triển khai rộng rãi nhưng hiệu quả chưa cao và còn có biểu hiện trùng lặp. Những hạn chế này cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa cam kết quốc tế và năng lực tổ chức thực thi trên thực tế, làm giảm hiệu ứng tích cực mà các FTA thế hệ mới có thể mang lại.

Hiện nay, mặc dù trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến các FTA, song phần lớn các nghiên cứu mới tập trung vào phân tích khái niệm, xu hướng hình thành FTA, tác động của việc thực thi các FTA mà chưa có các nghiên cứu xây dựng một khung lý luận tương đối hoàn chỉnh về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới. Đáng chú ý, các vấn đề mang tính lý luận như khái niệm quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới; mục tiêu, nội dung, các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới hầu như chưa được làm rõ trong các công trình nghiên cứu hiện có. Sự thiếu vắng một khung lý luận về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới sẽ làm ảnh hưởng đến việc nhận diện bản chất và vị trí của quản lý nhà nước trong tiến trình hội nhập và làm hạn chế khả năng đánh giá thực tiễn một cách khách quan cũng như việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

Giai đoạn từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2045, kinh tế và thương mại toàn cầu được dự báo tiếp tục có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xu hướng bảo hộ thương mại, chuyển đổi

số và yêu cầu phát triển xanh và bền vững tiếp tục tác động sâu sắc đến hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục phát triển với mức độ ngày càng sâu rộng, trong đó các FTA thế hệ mới trở thành xu hướng chủ đạo, không chỉ điều chỉnh các vấn đề thương mại truyền thống mà còn ngày càng mở rộng sang nhiều lĩnh vực mới gắn với yêu cầu phát triển bền vững. Trong bối cảnh này, cần có những giải pháp để Việt Nam hoàn thiện quản lý nhà nước, đặc biệt đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới nhằm nâng cao năng lực thích ứng với những biến động của kinh tế và thương mại toàn cầu, bảo đảm thực hiện đầy đủ, hiệu quả và tận dụng tốt các cơ hội từ các FTA thế hệ mới, đồng thời thực hiện được mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững.

Từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới nhằm hình thành các luận cứ khoa học và thực tiễn, góp phần hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận, đồng thời đề xuất các giải pháp có tính đồng bộ, khả thi cao trong hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam là rất cần thiết trong bối cảnh Việt Nam HNKTQT ngày càng sâu rộng. Chính vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài nghiên cứu cho Luận án Tiến sỹ kinh tế của mình là: “*Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*”.

2. Câu hỏi nghiên cứu của Luận án

1) Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới là gì? Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới bao gồm những nội dung nào? Các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới là gì? Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới?

2) Thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được những kết quả như thế nào? Còn những hạn chế, bất cập gì và đâu là nguyên nhân?

3) Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng như thế nào đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045? Quan điểm, định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045 như thế nào?

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, Luận án tập trung thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổng quan các công trình khoa học đã thực hiện liên quan đến hoàn thiện quản lý Nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, những vấn đề có thể kế thừa và phát triển, xác định khoảng trống nghiên cứu.

- Hệ thống hoá và bổ sung, làm rõ hơn cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới; nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia trên thế giới, rút ra bài học kinh nghiệm có thể tham khảo và vận dụng cho Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam; chỉ ra những thành công, tồn tại, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra cần giải quyết.

- Đề xuất định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2035.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Những vấn đề về lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung:

Đề tài tập trung nghiên cứu lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới (bao gồm khái niệm, mục tiêu, nội dung của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, kinh nghiệm của các nước: Nhật Bản,

Hàn Quốc, Singapore đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới) và đề xuất các giải pháp hoàn thiện. Mặc dầu hiện nay vẫn còn một số tranh luận về khái niệm các FTA thế hệ mới song trong luận án này, phạm vi nghiên cứu được giới hạn vào ba FTA thế hệ mới tiêu biểu mà Việt Nam đã ký kết và đang triển khai thực hiện, bao gồm:

- Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA);
- Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA).

Đây là các FTA thế hệ mới có mức độ cam kết sâu rộng, đa lĩnh vực, gắn với tiêu chuẩn cao về thể chế, minh bạch và cải cách quản lý nhà nước, được công nhận là các FTA thế hệ mới trong các văn bản có tính chất pháp lý của Việt Nam.

Luận án không xem xét việc thực thi các FTA ở góc độ doanh nghiệp mà nghiên cứu từ góc độ quản lý nhà nước trong việc thực thi các FTA với các nội dung quản lý chủ yếu bao gồm: Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới; báo cáo, kiểm tra, đôn đốc tình hình thực thi các FTA thế hệ mới; tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới. Các nội dung này được lựa chọn trên cơ sở lý luận về quản lý nhà nước kết hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế, là các nội dung trọng tâm đối với quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA thế hệ mới.

- Về không gian:

Không gian nghiên cứu của luận án là Việt Nam, với trọng tâm là hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương và địa phương. Luận án tập trung nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, bên cạnh đó phân tích kinh nghiệm của 3 quốc gia châu Á, bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore về nội dung này.

- Về thời gian:

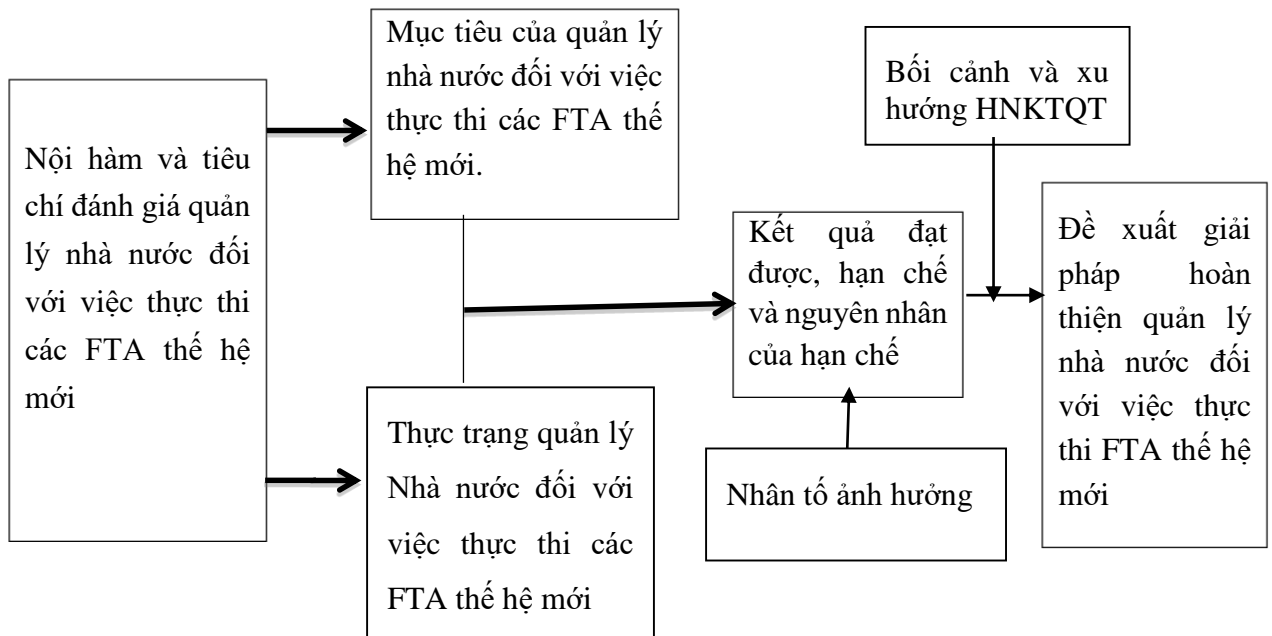
Luận án tập trung phân tích và đánh giá thực tiễn trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2024, tức từ thời điểm các FTA thế hệ mới chính thức được ký kết và thực thi tại Việt Nam. Do vậy, các dữ liệu thứ cấp sẽ được thu thập, tính toán chủ yếu trong giai

đoạn 2018- 2024 nhưng một số dữ liệu được mở rộng ra từ năm 2013 đến 2025. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập và điều tra trong giai đoạn 2024 - 2025. Đề xuất định hướng và giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn 2035.

5. Khung nghiên cứu của Luận án

Luận án tiếp cận nghiên cứu dưới góc nhìn của khoa học chuyên ngành kinh doanh thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới. Khung nghiên cứu của luận án được mô hình hóa trong sơ đồ như sau:

Hình 0.1: Khung nghiên cứu của Luận án



Nguồn: Nghiên cứu sinh tự thiết kế

6. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng trong toàn bộ Luận án gồm phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và cách tiếp cận hệ thống, phương pháp phân tích, tổng hợp; phương pháp so sánh. Luận án sử dụng phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu cụ thể như sau:

- *Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp*: Phương pháp này được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu các nội dung của luận án. Dữ liệu thứ cấp là những dữ liệu liên quan đến thực trạng quản lý nhà nước về các FTA thế hệ mới tại Việt Nam và được thu thập từ các nguồn khác nhau (các nghiên cứu có liên quan, các tài liệu, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước) được kiểm tra theo tiêu thức về tính chính xác, tính thích hợp và tính thời sự.

Các dữ liệu được đối chiếu và so sánh có sự nhất quán và đảm bảo độ tin cậy cao để có cơ sở về tư liệu, thông tin phục vụ cho việc phân tích thực trạng quản lý nhà nước về các FTA thế hệ mới

- *Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp*: Những thông tin sơ cấp thu được qua bảng câu hỏi giúp củng cố, cập nhật thêm những thông tin phục vụ cho phân tích thực trạng quản lý nhà nước về các FTA thế hệ mới tại Việt Nam giai đoạn 2018-2025.

Cụ thể việc sử dụng phương pháp khảo sát trong luận án này như sau:

+ *Đối tượng khảo sát*: Do vấn đề cần khảo sát để thu thập ý kiến là những vấn đề liên quan đến thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, vì vậy, đối tượng khảo sát được chọn theo tiêu chí:

(i) là cán bộ quản lý nhà nước ở các Bộ ngành hoặc địa phương;

(ii) công việc liên quan đến lĩnh vực HNKTQT và thực thi các FTA (bao gồm các lĩnh vực như: đàm phán các FTA, phát triển thị trường nước ngoài, phòng vệ thương mại, xuất nhập khẩu, pháp luật quốc tế, quản lý thương mại).

Trên cơ sở đó, đối tượng được khảo sát là cán bộ đang công tác tại 15 đơn vị đầu mối về hội nhập quốc tế của các Bộ, ngành và địa phương. Việc lựa chọn đối tượng như trên nhằm đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu thu thập. Các đối tượng trên là những chủ thể trực tiếp tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá các chính sách, quy định liên quan đến HNKTQT và FTA, do vậy nắm rõ thực tiễn quản lý nhà nước về các FTA thế hệ mới. Đồng thời, việc lựa chọn đối tượng như trên giúp loại bỏ những ý kiến thiếu chuyên môn, đảm bảo thông tin phản ánh đúng thực trạng quản lý nhà nước ở cả góc độ chính sách và thực tiễn vận hành.

+ *Cách thức thực hiện khảo sát*: Nghiên cứu sinh xây dựng Bảng câu hỏi về

những nội dung liên quan chủ yếu đến thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới (mẫu phiếu khảo sát tại Phụ lục 2 của Luận án).

Nghiên cứu sinh gửi Bảng câu hỏi khảo sát đến các đối tượng khảo sát được xác định như trên bằng hình thức gặp, đưa phiếu trực tiếp hoặc qua email. Sau khi điền vào Bảng câu hỏi khảo sát, những người được khảo sát đã gửi lại cho nghiên cứu sinh. Tổng số phiếu khảo sát phát ra là 235 phiếu. Tổng số phiếu thu về là 207 phiếu, tổng số phiếu đủ tiêu chuẩn xử lý là 207 phiếu.

Nghiên cứu sinh đã tiến hành tổng hợp các ý kiến của các đối tượng khảo sát để sử dụng vào luận án. (Kết quả khảo sát được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3 của Luận án).

- *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Nghiên cứu sinh đã tiến hành phỏng vấn sâu một số đại diện hiệp hội doanh nghiệp nhằm thu thập ý kiến đánh giá về công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở một số nội dung liên quan đến doanh nghiệp.

Các cuộc phỏng vấn được thực hiện theo hình thức bán cấu trúc, vừa bảo đảm tính thống nhất về chủ đề nghiên cứu, vừa cho phép người được phỏng vấn chia sẻ quan điểm, đánh giá và kinh nghiệm thực tiễn một cách đầy đủ và linh hoạt.

Nội dung phỏng vấn tập trung vào một số nhóm vấn đề chính: (i) đánh giá về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới, (ii) công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới; (iii) tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới; (iv) sự phối hợp và hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc tận dụng và thực thi các cam kết FTA thế hệ mới; và (v) các kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới trong thời gian tới.

Việc tham khảo ý kiến của đại diện các hiệp hội doanh nghiệp giúp luận án bổ sung thêm các bằng chứng thực tiễn cho các phân tích và đánh giá trong nghiên cứu; đồng thời tăng cường độ tin cậy và tính khách quan cho các kết luận của Luận án,

qua đó làm cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới tại Việt Nam.

Kết quả phỏng vấn sâu các doanh nghiệp hiệp hội được trình bày tại Phụ lục 4 của Luận án.

- Phương pháp phân tích dữ liệu

Các dữ liệu thứ cấp được tổng hợp trên bảng số liệu so sánh với các phương pháp thống kê mô tả.

Dữ liệu khảo sát được phân tích theo tỷ lệ % và điểm trung bình, các dữ liệu phỏng vấn được tổng hợp trên bảng/hộp để so sánh.

7. Những đóng góp mới của Luận án

- Đóng góp về mặt lý luận:

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa, làm rõ và bổ sung khung khổ lý luận cho quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới. Trong đó, luận án đã làm rõ hơn nội hàm, đặc điểm; xây dựng và phát triển các khái niệm về “Hiệp định thương mại tự do (FTA)”, “FTA thế hệ mới”, “Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới”; làm rõ mục tiêu của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

Thứ hai, luận án đã xác lập khung khổ lý thuyết làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới qua việc làm rõ nội dung của việc quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

Thứ ba, luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore trong quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới để rút ra các bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho Việt Nam như cần phát huy vai trò và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong quá trình tham gia các FTA, Chính phủ cần xây dựng các chương trình, kế hoạch tổng thể về FTA...

- Đóng góp về mặt thực tiễn:

Thứ nhất, luận án đã phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA ở Việt Nam trong giai đoạn 2018-2024, chỉ ra những kết quả đạt được và các tồn tại, hạn chế, đồng thời phân tích và chỉ rõ nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế. Theo đó, các kết quả đạt được là: Các chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thể hệ mới được ban hành trong thời gian qua tương đối đầy đủ, đồng bộ và có tính khả thi cao; tổ chức bộ máy QLNN về thực thi các FTA thể hệ mới tương đối hoàn chỉnh, có tính hệ thống, có sự phân công rõ ràng về trách nhiệm và vận hành ở mức khá hiệu quả; công tác báo cáo, kiểm tra đôn đốc được thực hiện theo đúng quy định, với quy trình báo cáo tương đối rõ ràng, hợp lý, công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến các FTA thể hệ mới được triển khai thường xuyên, kịp thời, với nội dung cụ thể và hình thức phong phú, đa dạng.

Luận án cũng đã chỉ ra các tồn tại, hạn chế như việc cụ thể hóa và triển khai các chính sách thực thi các FTA thể hệ mới tại các Bộ, ngành, địa phương còn nặng về hình thức và chưa gắn với điều kiện thực tế; công tác báo cáo, kiểm tra, đánh giá thực thi FTA chưa được quan tâm chú trọng đúng mức và thiếu các tiêu chí cụ thể; sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương thực thi các FTA vẫn còn hạn chế, chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả; công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA, tuy được triển khai mạnh mẽ, nhưng hiệu quả chưa cao và còn trùng lặp...

Thứ hai, luận án đã phân tích, dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thể hệ mới từ nay đến năm 2030, đồng thời đưa ra định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thể hệ mới thời gian tới.

Thứ ba, luận án đã đề xuất 05 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thể hệ mới đến năm 2030, tầm nhìn 2035 có tính khả thi.

8. Bố cục của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Chương 3. Thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới từ nay đến năm 2030, tầm nhìn 2035.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1.1. Các nghiên cứu về hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và HNKTQT ngày càng sâu rộng, các hiệp định thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đã và đang trở thành chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các công trình nghiên cứu về FTA khá phong phú, được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, từ việc làm rõ khái niệm, đặc điểm và vai trò của các FTA truyền thống, đến phân tích những điểm mới, yêu cầu cao và phạm vi cam kết ngày càng rộng của các FTA thế hệ mới.

1.1.1.1. Các nghiên cứu về hiệp định thương mại tự do

Các nghiên cứu về hiệp định thương mại tự do hình thành chủ yếu trên nền tảng lý thuyết hội nhập kinh tế và phân tích sự vận động của hệ thống thương mại quốc tế. **Bela Balassa (1962)** trong công trình **The Theory of Economic Integration** được xem là nghiên cứu kinh điển, đặt nền móng lý luận cho rất nhiều nghiên cứu về hội nhập về sau. Dù chưa đề cập trực tiếp đến các hiệp định thương mại tự do nhưng trong nghiên cứu này, tác giả đã xây dựng hệ thống khái niệm và phân loại các hình thức hội nhập kinh tế, bao gồm khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung và liên minh kinh tế. Trên cơ sở lý thuyết này, Balassa vận dụng vào phân tích các mô hình hội nhập cụ thể như Thị trường chung châu Âu, các khu vực thương mại tự do và các mô hình hội nhập tại Mỹ Latinh. Nghiên cứu cũng làm rõ mối quan hệ giữa hội nhập kinh tế và tăng trưởng, nhấn mạnh vai trò của mở rộng thị trường và các yếu tố cấu trúc trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tiếp cận từ góc độ luật lệ thương mại quốc tế, **Pravin Krishna (2011)** trong công trình **Preferential Trade Agreements and the World Trade System: A Multilateralist View** tập trung phân tích các hiệp định thương mại ưu đãi (PTA), bao gồm FTA trong khuôn khổ hệ thống thương mại đa phương. Tác giả chỉ ra rằng

nguyên tắc không phân biệt đối xử là nền tảng của WTO, song Điều XXIV của GATT cho phép các quốc gia tham gia PTA với điều kiện tự do hóa thương mại nội khối ở mức “đáng kể” và không gia tăng rào cản đối với các nước ngoài khối. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng làm rõ vai trò của Điều khoản Enabling Clause trong việc cho phép các thỏa thuận ưu đãi giữa các nước đang phát triển. Krishna phân tích sự gia tăng nhanh chóng của các PTA trong hai thập kỷ gần đây như một xu hướng nổi bật của hệ thống thương mại toàn cầu. Qua đó, công trình giúp làm rõ nền tảng pháp lý và thể chế cho sự tồn tại và phát triển của các FTA.

The World Trade Report (2011) với chủ đề **The WTO and preferential trade agreements (PTA): From co-existence to coherence** tập trung phân tích sự lan rộng của các hiệp định thương mại ưu đãi trong chính sách thương mại quốc tế đương đại. Báo cáo khẳng định PTA, bao gồm các FTA và liên minh thuế quan, là ngoại lệ đối với nguyên tắc tối huệ quốc của WTO. Nội dung báo cáo chỉ ra nguy cơ xung đột giữa các PTA và hệ thống thương mại đa phương, đặc biệt trong bối cảnh thuế quan ưu đãi có thể làm suy giảm động lực tự do hóa đa phương. Đồng thời, báo cáo phân tích khả năng các PTA tác động đến các lực lượng kinh tế – chính trị trong thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét các cách thức để đạt được sự thống nhất và hài hòa giữa hai hệ thống thương mại này.

Prema-chandra Athukorala (2019) trong nghiên cứu **Free Trade Agreements in the World Trade System: Substance and Semantics** phân tích bản chất và phạm vi của các FTA trong hệ thống thương mại thế giới. Tác giả cho rằng các FTA về cơ bản là các thỏa thuận thương mại ưu đãi và hiệu quả thực tế của FTA phụ thuộc chủ yếu vào phạm vi cam kết cụ thể trong từng hiệp định. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng các FTA hiện đại đã vượt xa việc loại bỏ các rào cản thương mại tại biên giới, mở rộng sang các lĩnh vực thể chế như sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn lao động, y tế, đầu tư và giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, Athukorala cũng nêu ra những hoài nghi về mức độ mà các FTA có thể tạo ra hội nhập sâu hơn so với các cam kết trong khuôn khổ WTO hoặc các cải cách đơn phương. Ngoài ra, sự gia tăng nhanh chóng của FTA có thể làm gia tăng sự phức tạp của hệ thống thương mại và dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả.

Ngân hàng Phát triển châu Á (2008) trong báo cáo **How to Design, Negotiate, and Implement a Free Trade Agreement in Asia** phân tích sự lan rộng mạnh mẽ của các hiệp định thương mại tự do tại các nước đang phát triển ở khu vực châu Á. Báo cáo cho rằng trong bối cảnh tiến trình thương mại đa phương bị đình trệ, các FTA có thể đóng vai trò thúc đẩy tự do hóa thương mại, cải cách thể chế và mở rộng thương mại nội khối. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra những hệ quả tiêu cực của việc nhân rộng các FTA song phương, đặc biệt là hiện tượng “bát mỳ Ý” với sự chông chéo của các quy tắc xuất xứ. Những chi phí tuân thủ này có thể gây bất lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và làm gia tăng chi phí giao dịch. Báo cáo qua đó phản ánh rõ tính hai mặt của làn sóng FTA tại châu Á.

Trong các nghiên cứu trong nước, **Bùi Trường Giang (2008)** với luận án tiến sĩ **Xu hướng hình thành các Hiệp định thương mại tự do (FTA) tại Đông Á** phân tích sự phát triển của các FTA trong bối cảnh song hành giữa hội nhập khu vực và tự do hóa đa phương. Nghiên cứu chỉ ra rằng kể từ thập kỷ 1980, đặc biệt sau khi WTO ra đời, làn sóng FTA đã bùng nổ với những thay đổi rõ nét về quy mô, mức độ và phạm vi tự do hóa. Tác giả khái quát năm đặc điểm nổi bật của xu hướng hình thành FTA, trong đó nhấn mạnh tính toàn cầu, sự đa dạng về hình thức và vai trò ngày càng lớn của các FTA song phương. Đồng thời, FTA được xem là công cụ quan trọng trong chiến lược kinh tế đối ngoại của các quốc gia. Nghiên cứu góp phần làm rõ bối cảnh khu vực tác động đến sự lựa chọn FTA của các nền kinh tế Đông Á.

Trần Nam Tiến (2023) trong bài viết **Chiến lược FTA trong tiến trình HNKTQT của Việt Nam** tập trung phân tích quá trình Việt Nam chủ động tham gia đàm phán và ký kết các FTA sau khi gia nhập WTO. Tác giả chỉ ra rằng trong giai đoạn đầu, Việt Nam chủ yếu tham gia các FTA truyền thống với các đối tác lớn và khu vực chiến lược. Từ sau Đại hội Đảng XI, chiến lược FTA của Việt Nam có sự chuyển dịch rõ rệt sang các FTA thế hệ mới với phạm vi và mức độ cam kết sâu rộng hơn. Các FTA được xem là công cụ quan trọng để mở rộng thị trường và gắn kết Việt Nam sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Nghiên cứu cung cấp bức tranh tổng thể về tiến trình và đặc điểm của các FTA mà Việt Nam tham gia.

1.1.1.2. Các nghiên cứu về FTA thế hệ mới

Centre for Development of Trade (2015) trong công trình **Study on the new generation of Free Trade Agreements and their impact on intra-oic trade** đã tiếp cận các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới từ góc nhìn của các nước đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo (OIC). Nghiên cứu chỉ ra rằng mặc dù các nước này tham gia ngày càng nhiều FTA với các đối tác phát triển, song thường ở vị thế bất lợi do phải chấp nhận các cam kết sâu và rộng vượt quá năng lực nội tại của nền kinh tế. Thông qua phân tích thực tiễn, nghiên cứu cho thấy không ít FTA từng được kỳ vọng mang lại lợi ích lớn nhưng khi đi vào thực thi lại làm gia tăng thâm hụt thương mại và tạo ra sức ép cạnh tranh lớn đối với khu vực sản xuất trong nước của các quốc gia đang phát triển.

Điểm đóng góp quan trọng của công trình là việc làm rõ xu hướng mở rộng phạm vi nội dung của các FTA, từ các cam kết truyền thống về xóa bỏ thuế quan và rào cản phi thuế quan sang các lĩnh vực mới như đầu tư, dịch vụ, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ và các vấn đề liên quan đến thể chế, qua đó hình thành các FTA thế hệ mới hay còn gọi là các FTA WTO+. Trên cơ sở xem xét một số FTA thế hệ mới có sự tham gia của các nước OIC như FTA giữa Morocco với EU và Hoa Kỳ, giữa EU và Malaysia, hay giữa Hoa Kỳ với Jordan, Bahrain, Oman và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, nghiên cứu đã đánh giá tác động của các hiệp định này ở những cấp độ khác nhau. Qua đó, công trình góp phần làm rõ bản chất, đặc trưng và những hệ quả kinh tế của các FTA thế hệ mới đối với các nền kinh tế đang phát triển, đồng thời đặt nền tảng quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về cách thức tiếp cận, đàm phán và triển khai loại hình FTA này trong bối cảnh HNKTQT ngày càng sâu rộng.

Tiếp cận từ góc độ pháp lý, **Nguyễn Ngọc Hà (2021)** trong công trình **Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam** đã xây dựng khung phân tích tương đối toàn diện về FTA thế hệ mới. Nghiên cứu phân chia quá trình tham gia FTA thành hai giai đoạn lớn là đàm phán và thực thi, qua đó làm rõ các vấn đề pháp lý phát sinh ở từng giai đoạn. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế của một số quốc gia và khu vực như EU, Nhật Bản và ASEAN, tác giả làm rõ những đặc trưng pháp lý nổi bật của các FTA thế hệ mới. Phần nghiên cứu về Việt Nam cho thấy việc tham gia FTA thế hệ mới đặt ra nhiều

yêu cầu mới về nội luật hóa và tuân thủ cam kết. Công trình góp phần làm rõ khung lý luận và thực tiễn pháp lý của FTA thế hệ mới trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Phan Thanh Nga (2018) trong luận án tiến sĩ **Các Hiệp định thương mại tự do kiểu mới và hàm ý chính sách đối với Việt Nam** tập trung phân tích đặc điểm, nội dung và xu hướng phát triển của các FTA kiểu mới trong giai đoạn 2006–2018. Nghiên cứu chỉ ra ba đặc điểm nổi bật của làn sóng FTA kiểu mới, bao gồm đối tượng tham gia, quy mô hiệp định và mức độ cam kết ngày càng sâu rộng. Tác giả cho rằng các FTA kiểu mới phát triển theo quy luật kế thừa và mở rộng từ các FTA truyền thống, phản ánh logic “xoáy ốc” của HNKQT. Nghiên cứu cũng đánh giá cả tác động định lượng và định tính của các FTA kiểu mới đối với các nhóm quốc gia khác nhau, trong đó có Việt Nam. Những phân tích này giúp làm rõ xu hướng phát triển tất yếu của các FTA thế hệ mới trong nền kinh tế toàn cầu.

Đặng Minh Đức và Bùi Hải Đăng (2023) trong bài viết **Việt Nam tham gia FTA thế hệ mới và một số tác động** đã phân tích các tác động đa chiều của FTA thế hệ mới đối với Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc tham gia các FTA này đặt ra nhiều thách thức mới liên quan đến ổn định kinh tế – xã hội, hoàn thiện thể chế và xử lý tranh chấp trong các lĩnh vực phi truyền thống. Đồng thời, các tác giả cũng nhấn mạnh rằng FTA thế hệ mới không chỉ tác động đến thương mại mà còn thúc đẩy quá trình cải cách thể chế và cải thiện môi trường đầu tư. Qua đó, nghiên cứu cho thấy tính chất sâu rộng và toàn diện của các FTA thế hệ mới so với các FTA truyền thống. Nghiên cứu góp phần nhận diện đầy đủ hơn các tác động của FTA thế hệ mới đối với nền kinh tế Việt Nam.

Ở góc độ thực thi cam kết, **Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2020)** với **Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA)** đã hệ thống hóa và diễn giải toàn diện nội dung các cam kết trong hai hiệp định CPTPP và EVFTA. Nghiên cứu tập trung làm rõ mức độ, phạm vi và tính chất cam kết của các FTA thế hệ mới thông qua việc so sánh hai hiệp định này với các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia trước đó. Cách tiếp cận theo từng lĩnh vực giúp làm nổi bật tính phức tạp và chiều sâu của các cam kết trong FTA thế hệ mới. Công trình cung cấp hữu ích cho việc nghiên cứu đặc điểm và yêu cầu thực thi của FTA thế hệ mới.

Từ góc nhìn doanh nghiệp, **Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021)** với **Báo cáo Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định CPTPP** đã phản ánh thực tiễn thực thi CPTPP trong giai đoạn đầu thông qua khảo sát doanh nghiệp. Báo cáo cho thấy CPTPP đã mang lại những tác động tích cực bước đầu, song mức độ hưởng lợi của doanh nghiệp còn thấp hơn so với kỳ vọng. Nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố khách quan và chủ quan đều ảnh hưởng đến khả năng tận dụng cơ hội từ CPTPP. Đặc biệt, những hạn chế về nhận thức, năng lực và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp được xem là rào cản đáng kể. Báo cáo cung cấp góc nhìn thực tiễn quan trọng về tác động của FTA thế hệ mới ở cấp độ doanh nghiệp.

Tiếp nối nghiên cứu trên, **Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2022)** với **Báo cáo Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định EVFTA** đã phân tích toàn diện tình hình thực hiện EVFTA từ góc độ doanh nghiệp kết hợp với rà soát hệ thống văn bản pháp luật liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy EVFTA đã mang lại những kết quả ban đầu tích cực cho thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU. Tuy nhiên, dư địa khai thác lợi ích từ EVFTA vẫn còn lớn do nhiều doanh nghiệp chưa nắm rõ hoặc chưa đáp ứng được các yêu cầu của hiệp định. Báo cáo phản ánh khoảng cách giữa cam kết trên giấy và khả năng tận dụng trong thực tiễn. Qua đó, nghiên cứu làm rõ những thách thức đặc trưng trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới tại Việt Nam.

1.1.2. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với HNKTQT và thực thi các FTA thế hệ mới

Nhà nước là chủ thể định hướng, điều tiết, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế và cũng là chủ thể thiết lập các mối quan hệ kinh tế quốc tế, các cơ chế, khung khổ cho quá trình hội nhập kinh tế, bao gồm việc tham gia các FTA. Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, song các nghiên cứu chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với HNKTQT, đặc biệt là trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới, vẫn còn tương đối hạn chế. Một số công trình đã bước đầu tiếp cận và phân tích các nội dung liên quan đến vấn đề này như sau:

1.1.2.1 Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với kinh tế và HNKTQT

Đặng Xuân Hoan (2019) với **Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường** tiếp cận quản lý nhà nước như một quá trình vận động trong môi trường chịu sự chi phối mạnh mẽ của các quy luật kinh tế thị trường. Tác giả phân tích sự tương tác giữa quản lý nhà nước với các yếu tố lợi ích, chi phí và hiệu quả, qua đó làm rõ yêu cầu nhà nước phải điều chỉnh phương thức quản lý để bảo đảm tính phù hợp với quy luật thị trường. Nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế trong thực tiễn quản lý ở Việt Nam, khi nhiều chính sách, pháp luật còn thiếu căn cứ khoa học, chưa phù hợp hoặc mâu thuẫn với quy luật thị trường. Do vậy, quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường phải đặt trọng tâm vào xây dựng chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực. Cách tiếp cận và các phân tích của nghiên cứu này cung cấp cơ sở tham khảo để xem xét vai trò và phương thức quản lý nhà nước trong bối cảnh HNKTQT ngày càng sâu rộng. Cách tiếp cận cùng các luận điểm phân tích của nghiên cứu này là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị trong việc nhận diện vai trò cũng như phương thức thực hiện quản lý nhà nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu.

Đinh Nguyên An (2015) trong Luận án tiến sỹ **Vai trò nhà nước trong việc giải quyết cơ hội và thách thức của HNKTQT ở Việt Nam hiện nay** chỉ ra mặc dù quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, song Nhà nước vẫn là chủ thể duy nhất được trao thẩm quyền đại diện quốc gia trong đàm phán, ký kết và tổ chức thực thi các hiệp định kinh tế, thương mại quốc tế. Nghiên cứu cũng nêu lên một hạn chế đáng chú ý là Việt Nam chưa xây dựng được một kế hoạch tổng thể cho HNKTQT, trong khi phải chấp nhận sự ràng buộc từ các quy tắc do các nước phát triển thiết lập. Những phân tích này cho thấy yêu cầu cấp thiết phải nâng cao năng lực quản lý và điều phối của Nhà nước trong tiến trình HNKTQT.

Cùng hướng nghiên cứu về vai trò của nhà nước, **Hoàng Thị Kim Oanh (2015)** trong Luận án tiến sỹ **Vai trò của Nhà nước trong chủ động và tích cực HNKTQT ở Việt Nam hiện nay** tiếp tục khẳng định Nhà nước là chủ thể quan trọng nhất, có vai trò to lớn, trực tiếp điều hành, chỉ đạo, triển khai mọi hoạt động hội nhập, quyết định mức độ, quy mô, phương thức và hiệu quả của tiến trình hội nhập mà không một chủ thể, tổ chức, lực lượng nào khác trong xã hội có đủ quyền lực và điều kiện hiện thực để đảm trách. Nhà nước là chủ thể duy nhất có tư cách pháp lý trong

tham gia các định chế kinh tế quốc tế; đàm phán, ký kết các hiệp định; gia nhập các tổ chức, hiệp hội kinh tế quốc tế; cam kết tuân thủ các quy định, nguyên tắc của các định chế, tổ chức kinh tế tài chính quốc tế đồng thời bảo vệ tối đa lợi ích kinh tế của đất nước trong các quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế. Nghiên cứu góp phần làm rõ vị trí trung tâm của Nhà nước trong hội nhập, song vẫn chủ yếu dừng ở bình diện vai trò chung, chưa phân tích sâu cơ chế quản lý cụ thể đối với các cam kết hội nhập.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Báo cáo thường niên “**Implementation and Enforcement of EU Trade Agreements**” của Ủy ban châu Âu năm 2022 đã đánh giá tình hình triển khai và thực thi các cam kết thương mại quốc tế của EU trong khuôn khổ các FTA song phương và đa phương. Từ góc độ quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, báo cáo cho thấy xu hướng tăng cường vai trò của các cơ quan chuyên trách, cơ chế đối thoại và tham vấn chính sách, cũng như việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý và hỗ trợ thực thi FTA. Đặc biệt, EU rất quan tâm tới việc xây dựng cơ chế giám sát và cảnh báo sớm đối với việc thực hiện cam kết của các đối tác thông qua hệ thống các ủy ban FTA, mạng lưới cơ quan đại diện và cơ chế phối hợp liên ngành để kịp thời phát hiện, xử lý các rào cản thương mại phát sinh. Bên cạnh đó, báo cáo cho thấy phạm vi quản lý nhà nước trong thực thi các FTA thế hệ mới ngày càng mở rộng sang các lĩnh vực phi truyền thống như lao động, môi trường và phát triển bền vững, do vậy. EU rất chú trọng cơ chế giám sát thực thi các cam kết liên quan đến các lĩnh vực này và tăng cường hoàn thiện các cơ chế bảo đảm tuân thủ cam kết.

Ngân hàng thế giới (2020) với Vietnam: Deepening International Integration and Implementing the EVFTA khẳng định HNKTQT, đặc biệt thông qua các FTA, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng xuất khẩu và giảm nghèo của Việt Nam trong hơn ba thập kỷ qua. EVFTA được đánh giá là một trong những FTA thế hệ mới có ý nghĩa lớn nhất đối với Việt Nam, với khả năng góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và cải thiện phúc lợi xã hội trong dài hạn. Bên cạnh các lợi ích kinh tế trực tiếp, hiệp định còn tạo động lực thúc đẩy cải cách thể chế, nâng cao tính minh bạch của chính sách và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp

nước ngoài chất lượng cao. Tuy nhiên, báo cáo chỉ ra rằng việc thực thi EVFTA đặt ra nhiều yêu cầu đối với Việt Nam như tuân thủ quy tắc xuất xứ, đáp ứng các tiêu chuẩn SPS và cải thiện hệ thống pháp luật trong nước. Vì vậy, để khai thác hiệu quả những lợi ích mà EVFTA mang lại, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống thể chế, đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong triển khai và thực hiện các cam kết của Hiệp định.

Tại phiên rà soát chính sách thương mại lần thứ 3 của Việt Nam, **WTO (2021)** đã thực hiện **Báo cáo rà soát chính sách thương mại của WTO đối với Việt Nam** với nội dung tập trung đánh giá quá trình cải cách thể chế, chính sách thương mại, đầu tư và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn 2013–2020. Báo cáo phản ánh những thay đổi quan trọng của Việt Nam trong quá trình thực hiện các cam kết WTO và các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, đặc biệt trong các lĩnh vực như quản lý ngoại thương, cải cách thủ tục hải quan, tiêu chuẩn kỹ thuật...

Từ góc độ quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, báo cáo cho thấy Việt Nam đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý và thể chế nhằm đáp ứng các cam kết hội nhập quốc tế. Nhiều đạo luật và cơ chế quản lý mới đã được ban hành hoặc sửa đổi để phù hợp với các cam kết trong CPTPP và EVFTA, đặc biệt trong các lĩnh vực cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, mua sắm công và quản lý đầu tư.

Báo cáo cũng phản ánh xu hướng hiện đại hóa hoạt động quản lý nhà nước thông qua cải cách thủ tục hành chính, hài hòa tiêu chuẩn kỹ thuật với tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường minh bạch hóa chính sách và hiện đại hóa hệ thống kiểm tra SPS, TBT nhằm tạo thuận lợi thương mại và nâng cao năng lực thực thi cam kết quốc tế. Bên cạnh đó, báo cáo nhấn mạnh vai trò của cải cách thể chế, chuyển đổi số, hiện đại hóa hải quan và tăng cường phối hợp chính sách nhằm hỗ trợ quá trình hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu và nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết thương mại quốc tế của Việt Nam.

Nguyễn Khánh Ngọc (2023) trong bài viết **Hai năm thực hiện Hiệp định EVFTA: Tác động kinh tế-xã hội và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam** tổng kết những kết quả đạt được về thương mại và đầu tư sau 2 năm thực thi EVFTA, các hoạt động của Nhà nước trong quá trình thúc đẩy thương mại, tận dụng FTA, trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị đối với công tác quản lý nhà nước đối với việc thực

hiện EVFTA. Theo nghiên cứu, Nhà nước cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện công tác xây dựng pháp luật, thể chế để bảo đảm tương thích với các nghĩa vụ và cam kết trong EVFTA, đồng thời hướng dẫn thực thi và triển khai các cam kết đã có, cũng như đẩy mạnh công tác rà soát tổng thể hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tháo gỡ những vướng mắc, tạo thuận lợi cho thực thi Hiệp định, đặc biệt là những văn bản pháp luật được EU quan tâm như Luật Công đoàn, nghị định quy định về tổ chức đại diện của người lao động và thương lượng tập thể. Nghiên cứu góp phần phản ánh tương đối rõ những vấn đề quản lý nhà nước nảy sinh trong giai đoạn đầu thực thi một FTA thế hệ mới. Dẫu vậy, phạm vi phân tích chủ yếu giới hạn ở EVFTA và giai đoạn ngắn hạn, nên chưa tiếp cận một cách hệ thống vấn đề quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới nói chung.

Đỗ Thị Hoa (2018) với nghiên cứu **Cải cách thể chế hành chính Việt Nam trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới** cho thấy Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực cải cách hành chính nhằm nâng cao năng lực quản lý hành chính nhà nước, tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong công tác điều hành. Tuy nhiên, quá trình cải cách thể chế hành chính Việt Nam trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới đang đứng trước thách thức lớn do các thành viên của CTPP hay trong EVFTA hầu hết đều là các nước phát triển, có nền tảng pháp luật, thể chế hoàn thiện hơn Việt Nam. Việc phấn đấu vươn tới chuẩn mực của các nước trong CTPP, EVFTA khi nền hành chính nước ta nói chung và hệ thống thể chế hành chính nói riêng của nước ta còn kém phát triển nhất trong số các nền kinh tế tham gia hiệp định này là thách thức không nhỏ, đòi hỏi Việt Nam phải nỗ lực rất nhiều để thực hiện đầy đủ các cam kết tiêu chuẩn cao. Cải cách thể chế hành chính nhà nước vì thế cần sự nỗ lực mang tính đột phá, quyết liệt và hệ thống để có thể đáp ứng được yêu cầu của các FTA thế hệ mới. Nghiên cứu cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa cải cách hành chính và năng lực thực thi FTA trong bối cảnh hội nhập. Tuy nhiên theo hướng tiếp cận của nghiên cứu, các phân tích vẫn chủ yếu dừng ở bình diện cải cách hành chính nói chung, chưa đi sâu vào các nội dung quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

Ninh Thị Minh Tâm và Hồ Sỹ Ngọc (2019) trong nghiên cứu **Đổi mới quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương**

mại tự do thế hệ mới đánh giá trong bối cảnh toàn cầu hóa và HNKTQT, để việc tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam mang lại kết quả khả quan, đòi hỏi công tác quản lý nhà nước đối với khối doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng phải đổi mới để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nghiên cứu đã chỉ ra một số vấn đề cần đổi mới trong công tác quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp, bao gồm: Phân định quản lý nhà nước với quản trị kinh doanh; thay đổi khung pháp luật theo hướng xây dựng nền tảng pháp lý thỏa mãn các giá trị cốt lõi của các FTA là tự do thương mại, cạnh tranh công bằng; thực hiện đúng các cam kết thương mại về thuế, hải quan và xuất, nhập khẩu đối với các doanh nghiệp Nhà nước; thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước theo yêu cầu và thể chế mới. Nghiên cứu làm rõ một khía cạnh quan trọng của quản lý nhà nước trong thực thi FTA thế hệ mới thông qua quản lý khu vực doanh nghiệp nhà nước. Song phạm vi nghiên cứu tập trung vào một nhóm chủ thể cụ thể, nên chưa phản ánh đầy đủ bức tranh quản lý nhà nước mang tính tổng thể đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

1.2. CÁC KẾT LUẬN RÚT RA VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Các kết luận rút ra

Trên cơ sở khảo cứu các công trình nghiên cứu có liên quan đến chủ đề quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, nghiên cứu sinh rút ra một số kết luận sau:

Một là, đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước phân tích và làm rõ các khái niệm về FTA, FTA thế hệ mới. Các nghiên cứu này tiếp cận FTA từ nhiều góc độ như kinh tế học, luật học và chính sách công, qua đó khẳng định sự phát triển của các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, là một xu thế tất yếu và ngày càng nổi bật của tiến trình HNKTQT kể từ thập niên 90 đến nay. Qua đó, các công trình đã góp phần hình thành khung nhận thức về bản chất, đặc trưng và xu hướng phát triển của các FTA thế hệ mới trong hệ thống thương mại toàn cầu, tạo cơ sở học thuật quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về những vấn đề liên quan đến các hiệp định này.

Hai là, các nghiên cứu cho thấy việc tham gia vào hệ thống các hiệp định thương mại tự do diễn ra mạnh mẽ ở cả các nước phát triển và đang phát triển, trong

đó các quốc gia châu Á nổi lên như những chủ thể tích cực, coi HNKTQT và FTA là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển dài hạn. Trong bối cảnh chung đó, Việt Nam được các nghiên cứu nhìn nhận là một nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng vào khu vực và thế giới, với việc chủ động tham gia và ký kết nhiều FTA song phương và đa phương, bao gồm cả các FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao. Các công trình nghiên cứu cũng ghi nhận những kết quả tích cực của tiến trình này đối với tăng trưởng kinh tế, mở rộng xuất khẩu, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao vị thế của Việt Nam trong hệ thống thương mại quốc tế, đồng thời coi đây là nền tảng quan trọng cho việc tiếp tục thúc đẩy hội nhập ở giai đoạn tiếp theo.

Ba là, các nghiên cứu đã làm rõ xu hướng hình thành và phát triển của các FTA từ các FTA truyền thống, chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường hàng hóa, sang các FTA thế hệ mới với phạm vi cam kết rộng hơn và mức độ ràng buộc cao hơn. Các FTA thế hệ mới ngày nay không chỉ điều chỉnh các vấn đề thuần túy về thương mại mà còn bao trùm nhiều lĩnh vực phi thương mại như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước và minh bạch hóa chính sách, qua đó tác động trực tiếp và sâu rộng đến thể chế, chính sách và phương thức quản lý của các quốc gia tham gia. Nhiều công trình nghiên cứu đồng thời chỉ ra rằng sự mở rộng này tạo ra cả cơ hội và thách thức trong quá trình thực thi, khi các FTA thế hệ mới vừa mở ra không gian cải cách, nâng cao chất lượng thể chế và năng lực cạnh tranh quốc gia, vừa đặt ra những yêu cầu khắt khe hơn đối với việc hoàn thiện pháp luật, điều hành chính sách và năng lực quản lý nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả các cam kết đã ký kết.

Bốn là, các nghiên cứu đều thống nhất cho rằng Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong quá trình chủ động và tích cực HNKTQT ở Việt Nam. Nhà nước không chỉ hoạch định chiến lược và lộ trình hội nhập, mà còn thiết lập khuôn khổ thể chế, pháp luật và chính sách nhằm định hướng, điều phối và tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia vào tiến trình này. Với tư cách là chủ thể duy nhất có thẩm quyền đàm phán và ký kết các hiệp định thương mại quốc tế, bao gồm các FTA, Nhà nước đồng thời thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với quá trình triển khai và thực thi các cam kết.

Năm là, quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới là một lĩnh vực nghiên cứu tương đối mới, hình thành và phát triển gắn với thực tiễn HNKTQT

sâu rộng của Việt Nam trong những năm gần đây. Do đó, số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu, tiếp cận một cách hệ thống và toàn diện về nội dung này còn hạn chế. Điều này cho thấy cần tiếp tục tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu với cách tiếp cận khoa học và toàn diện nhằm làm rõ những vấn đề đặt ra, qua đó đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới thời gian tới.

Trên cơ sở đó, trong quá trình triển khai luận án, nghiên cứu sinh có thể kế thừa và phát triển một số nội dung sau:

- Lý thuyết về HNKTQT, các khái niệm về hội nhập quốc tế, HNKTQT, FTA, FTA thế hệ mới, xu hướng phát triển của các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới...

- Vai trò của Nhà nước đối với HNKTQT, bao gồm việc đàm phán, ký kết và tổ chức thực thi các FTA.

- Kết quả HNKTQT và thực thi các FTA của Việt Nam từ năm 2015 trở lại đây.

- Các phân tích và số liệu về tình hình thực thi các FTA sau 03 năm thực thi các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, UKVFTA)

- Một số giải pháp liên quan đến việc tăng cường vai trò của Nhà nước trong HNKTQT và thực thi các FTA

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Qua xem xét các công trình nghiên cứu đã có, nghiên cứu sinh nhận thấy:

- Về mặt lý thuyết, đã có khá nhiều nghiên cứu tiếp cận hiệp định thương mại tự do và các FTA thế hệ mới dưới nhiều góc độ khác nhau, như lý luận về HNKTQT, động cơ và xu hướng hình thành FTA, tác động kinh tế – xã hội của FTA, cũng như vai trò chung của Nhà nước trong HNKTQT... Tuy nhiên, xét riêng ở góc độ quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, vẫn chưa có nghiên cứu nào xây dựng một khung lý luận có tính hệ thống về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, bao gồm việc xác định rõ nội hàm khái niệm, các nội dung cơ bản của quản lý nhà nước, các tiêu chí đánh giá, cũng như các nhân tố ảnh hưởng quản lý nhà nước. Một số bài viết có đề cập đến hoạt động quản lý nhà nước đối với

thực thi FTA, song các phân tích còn mang tính rời rạc, chưa được đặt trong một hệ thống lý luận thống nhất và chưa làm rõ mối quan hệ giữa quản lý nhà nước với hiệu quả thực thi các cam kết FTA thế hệ mới. Như vậy, về mặt lý thuyết, vẫn còn thiếu vắng các nghiên cứu một cách hệ thống về cơ sở lý luận về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, đặc biệt trong bối cảnh HNKTQT ngày càng sâu rộng và yêu cầu thực thi cam kết ngày càng phức tạp. Đây chính là khoảng trống lý thuyết cần được tiếp tục nghiên cứu và bổ sung.

- Về mặt thực tiễn, việc Việt Nam tham gia và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và UKVFTA với mức độ cam kết sâu, tiêu chuẩn cao và phạm vi điều chỉnh rộng đã và đang đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác quản lý nhà nước trong giai đoạn thực thi các hiệp định. Không chỉ đòi hỏi việc nội luật hóa các cam kết quốc tế, quá trình thực thi các FTA thế hệ mới còn yêu cầu nhà nước phải tổ chức triển khai hiệu quả, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương để tuân thủ và tận dụng tốt các cam kết đã ký kết. Với việc các FTA thế hệ mới đang chuẩn bị bước vào giai đoạn thực hiện các cam kết sâu, rất cần xem xét, đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới thời gian qua để từ đó đề ra những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trong thời gian tới nhằm tận dụng hơn nữa lợi ích từ việc tham gia các FTA và HNKTQT. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu phân tích một cách tương đối đầy đủ và có tính hệ thống về thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào việc đánh giá tác động kinh tế – xã hội của từng hiệp định riêng lẻ hoặc tổng kết kết quả thực thi trong những giai đoạn ngắn hạn, mà chưa đi sâu xem xét đánh giá thực trạng thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới. Đây chính là khoảng trống thực tiễn mà luận án cần tiếp cận và làm rõ trong quá trình nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, Luận án sẽ tập trung vào các nội dung sau:

- Về mặt lý thuyết: làm rõ lý luận về quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, trong đó xác định rõ nội hàm khái niệm và mục tiêu của quản lý nhà nước; làm rõ các nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới; đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý nhà nước, cũng như phân

tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước trong việc thực thi các hiệp định này.

- Về mặt thực tiễn: phân tích, đánh giá theo hướng tiếp cận toàn diện và có hệ thống thực trạng quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam, tập trung vào các khía cạnh như thể chế chính sách, tổ chức bộ máy, cơ chế phối hợp, công tác báo cáo, kiểm tra, đánh giá và tuyên truyền phổ biến về các FTA thế hệ mới, trên cơ sở đó, nhận diện những kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra, làm cơ sở đề xuất các giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới trong thời gian tới.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THỂ HỆ MỚI

2.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA FTA THỂ HỆ MỚI

2.1.1. *Khái niệm FTA và FTA thể hệ mới*

2.1.1.1. *Khái niệm FTA*

Theo cuốn Từ điển chính sách thương mại quốc tế do Walter Goode biên soạn và Tổ chức Thương mại thế giới ấn hành năm 2020, hiệp định thương mại tự do (FTA) được định nghĩa là một hiệp định ký kết giữa hai hay nhiều nước, theo đó các nước dành cho nhau những ưu đãi về tiếp cận thị trường. Hiện nay, theo phân loại của WTO (2025), hiệp định thương mại tự do là một loại hiệp định/thỏa thuận thương mại khu vực (RTA), bên cạnh Liên minh thuế quan và Thỏa thuận ưu đãi từng phần, trong đó RTA được hiểu là thỏa thuận thương mại có đi có lại nào giữa hai hoặc nhiều đối tác, cấu thành một trong những ngoại lệ và được WTO cho phép, tuân theo một bộ quy tắc nhất định. Theo nghĩa hẹp, hiệp định thương mại tự do (FTA) là hiệp định giữa hai hoặc nhiều quốc gia theo đó tất cả thuế quan được loại bỏ đối với hàng hóa được sản xuất tại các nước thành viên trong khi thuế quan thương mại với các nước không phải thành viên vẫn được duy trì (Prema-chandra Athukorala, 2019). Theo nghĩa rộng, FTA là thỏa thuận giữa các bên ký kết nhằm cắt giảm và xóa bỏ rào cản trong hoạt động thương mại giữa các quốc gia mà trong đó các bên ký kết vẫn giữ nguyên chính sách thương mại đối với các bên thứ ba không phải là thành viên (Dent. C. M, 2006).

Như vậy, qua các định nghĩa trên, có thể thấy một hiệp định được coi là hiệp định thương mại tự do khi hội tụ các yếu tố:

- Được ký kết giữa hai hay nhiều quốc gia
- Các nước giành cho nhau những ưu đãi về mở cửa thị trường
- Các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia được cắt giảm hoặc xóa bỏ
- Tạo điều kiện cho trao đổi thương mại giữa các quốc gia

- Vẫn duy trì các hàng rào thương mại riêng đối với các nước không phải thành viên hiệp định.

Theo nghiên cứu của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế Việt Nam (2020), căn cứ vào phạm vi và nội dung đàm phán, có thể chia FTA thành các loại sau:

(i) FTA thế hệ thứ nhất: Tự do hóa thương mại hàng hóa: Nội dung và phạm vi chỉ tập trung vào đàm phán mở cửa hàng hoá. Ví dụ Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung: CEPT/AFTA, FTA Việt Nam – Chi Lê

(ii) FTA thế hệ thứ hai: Tự do hóa hàng hóa và dịch vụ: Nội dung và phạm vi mở rộng thêm lĩnh vực dịch vụ, bên cạnh việc mở cửa thị trường hàng hóa. Ví dụ: Hiệp định đối tác toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (AJCEP)

(iii) FTA thế hệ thứ 3: Tự do hóa hàng hóa, dịch vụ và đầu tư: Nội dung và phạm vi không chỉ bao gồm những cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ mà còn bao gồm cả những cam kết liên quan đến lĩnh vực đầu tư, Ví dụ FTA Việt Nam-Hàn Quốc, FTA Việt Nam – Liên minh kinh tế Á-Âu

(iv) FTA thế hệ thứ 4: Tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ kèm theo một số lĩnh vực phi thương mại (tiêu chuẩn xã hội, lao động, môi trường...).

Như vậy, phạm vi nội dung của các FTA ngày càng được mở rộng từ chỗ chỉ bao gồm các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa đã bổ sung thêm các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư và hiện nay bao gồm cả các cam kết về các vấn đề phi thương mại giữa các bên tham gia. Các FTA thế hệ thứ nhất, thứ hai, thứ ba được coi là các FTA truyền thống trong khi các FTA thế hệ thứ tư được coi là các FTA thế hệ mới.

2.1.1.2. FTA thế hệ mới

Thuật ngữ “FTA thế hệ mới” gắn liền với sự chuyển dịch trong tư duy và thực tiễn xây dựng các FTA từ cuối những năm 2000, khi các FTA bắt đầu vượt ra khỏi khuôn khổ tự do hóa thương mại hàng hóa truyền thống. Một trong những dấu mốc quan trọng, khởi đầu cho sự chuyển dịch này là định hướng chính sách thương mại mới của Liên minh châu Âu (EU) được xác lập trong báo cáo *Global Europe*:

Competing in the World (2006), trong đó nhấn mạnh việc chuyển từ các FTA truyền thống sang các FTA toàn diện và tham vọng, không chỉ tự do hóa hầu hết các hoạt động thương mại mà còn giải quyết những lĩnh vực nằm ngoài hoặc vượt quá các quy định hiện hành của WTO, như dịch vụ, đầu tư, mua sắm chính phủ, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, tạo thuận lợi thương mại và phát triển bền vững. Trên cơ sở định hướng này, từ năm 2007, EU đã triển khai đàm phán các FTA có phạm vi cam kết toàn diện và sâu rộng với các nước là đối tác thương mại của mình như Ấn Độ, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Chính sự mở rộng về phạm vi và chiều sâu cam kết trong các FTA đã khiến các nhà hoạch định chính sách và giới học thuật gọi các hiệp định này là FTA thế hệ mới, nhằm phân biệt với các FTA truyền thống trước đây.

Theo báo cáo của Ủy ban Châu Âu về việc thực thi các FTA ngày 31 tháng 10 năm 2018, các “FTA thế hệ mới” (“new generation” FTAs) được hiểu là các FTA toàn diện mà EU đàm phán với các nước thứ 3 sau năm 2006. Những FTA này điển hình cho việc cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường hàng hóa, và bao trùm cả lĩnh vực dịch vụ và mua sắm Chính phủ. Thêm vào đó, các FTA này cũng bao gồm các cam kết cao về tự do hóa đầu tư và hợp tác. Các cam kết mạnh mẽ về thương mại và phát triển bền vững là một phần cốt lõi của tất cả các FTA thế hệ mới kể từ 2010.

Theo nghiên cứu của Asia Business Consulting, thuật ngữ “thế hệ mới” ở đây hoàn toàn mang tính tương đối, dùng để nói về những FTA toàn diện, mang tính đột phá, vượt ra ngoài khuôn khổ tự do thương mại hàng hóa, được đàm phán, ký kết trong thời điểm thương mại quốc tế có những chuyển biến sâu sắc. Nếu so sánh với các hiệp định của WTO, các FTA thế hệ mới là những hiệp định mở rộng của WTO với những vấn đề được loại bỏ trước đây đã được nhận diện và chấp nhận trong bối cảnh thương mại quốc tế hiện đại đã và đang thay đổi.

Trong luận án này, FTA thế hệ mới được hiểu là các FTA được ký kết giữa hai hay nhiều quốc gia, trong đó các bên thỏa thuận cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan với mức độ cam kết sâu rộng, đồng thời cam kết về các vấn đề phi thương mại như lao động, môi trường, phát triển bền vững...

2.1.2. Sự hình thành, phát triển của các FTA và FTA thế hệ mới

Lịch sử ra đời của FTA gắn chặt với sự phát triển của tư duy kinh tế về tự do hóa thương mại và HNKTQT. Cơ sở lý luận ban đầu có thể truy nguyên từ kinh tế học cổ điển, đặc biệt là học thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo (1817), theo đó thương mại tự do cho phép các quốc gia chuyên môn hóa vào những lĩnh vực có lợi thế tương đối, qua đó nâng cao phúc lợi chung. Trên nền tảng này, các hình thức tự do hóa thương mại giữa một nhóm quốc gia được xem như bước đi trung gian trong tiến trình mở cửa thương mại. Trong kinh tế học hiện đại, Jacob Viner (1950) với công trình *The Customs Union Issue* đã đặt nền móng lý luận trực tiếp cho nghiên cứu về hội nhập kinh tế khu vực, thông qua việc phân tích tác động của liên minh thuế quan và khu vực mậu dịch tự do dưới góc độ “tạo lập thương mại” (trade creation) và “chuyên hướng thương mại” (trade diversion). Những phân tích này cho thấy FTA có thể mang lại lợi ích kinh tế nhưng không phải lúc nào cũng tối ưu so với tự do hóa đa phương, qua đó lý giải vì sao FTA được coi là ngoại lệ có điều kiện trong hệ thống thương mại toàn cầu. Tiếp đó, Bela Balassa (1962) đã hệ thống hóa các cấp độ hội nhập kinh tế, từ thỏa thuận thương mại ưu đãi, khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan đến thị trường chung và liên minh kinh tế, góp phần khẳng định FTA như một hình thức hội nhập có tính khởi điểm, phù hợp với khả năng và mức độ cam kết của các quốc gia. Trên bình diện thể chế, những tư tưởng này được thể chế hóa trong Hiệp định chung về thuế quan và thương mại của WTO (GATT) năm 1947, đặc biệt là Điều XXIV, và được kế thừa trong GATT năm 1994 (gọi tắt là Điều XXIV/GATT), tạo cơ sở pháp lý cho sự hình thành và phát triển của các FTA.

Theo quy định của WTO, các nước ký kết các hiệp định thương mại khu vực (RTA), bao gồm các FTA dựa trên ba quy tắc sau:

(i) Việc hình thành và hoạt động của các liên minh thuế quan và các khu vực thương mại tự do (Điều XXIV/GATT).

Quy tắc này cho phép hai hay một nhóm thành viên được miễn trừ nguyên tắc “tối huệ quốc” nếu hình thành một trong ba hình thức liên kết, bao gồm: Khu vực Thương mại tự do (Free Trade Area/FTA); Liên minh Thuế quan (Custom Union/C.U); hoặc ký kết với nhau một hiệp định tạm thời hướng tới hình thành một FTA hay một C.U) trong một khoảng thời gian nhất định.

(ii) Các thỏa thuận khu vực hoặc toàn cầu về thương mại hàng hóa giữa các thành viên là nước đang phát triển (Điều khoản cho phép/Enabling Clause-1979)

Quy tắc này cho phép các nước thành viên đang phát triển của GATT/WTO có thể ký kết các thỏa thuận thương mại với nhau mà không cần thỏa mãn Điều khoản XXIV.8/GATT về phạm vi tự do hóa “hầu như tất cả hoạt động thương mại hàng hóa”, nghĩa là các nước đang phát triển có thể tự do hóa từng lĩnh vực hay phân ngành với nhau. Hơn nữa Điều khoản Cho phép cũng tạo ra ngoại lệ đối với nguyên tắc có đi có lại, nghĩa là các nước đang phát triển có thể tham gia những hiệp định không theo nguyên tắc có đi có lại thuộc phạm vi của Hệ thống Thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP) mà các nước đang phát triển dành cho các nước đang phát triển.

(iii) Các thỏa thuận bao gồm thương mại dịch vụ (Điều V của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS)).

Quy tắc này quy định những nguyên tắc đối với việc hội nhập kinh tế chặt chẽ hơn dưới hình thức Liên minh Thuế quan (C.U) hoặc Khu vực Thương mại tự do (FTA) giữa các thành viên WTO và phạm vi điều tiết là lĩnh vực thương mại dịch vụ.

Như vậy, xét về cơ sở hình thành thì các RTA, bao gồm các FTA đều là những ngoại lệ đối với nguyên tắc không phân biệt đối xử WTO. Về bản chất, dù được thành lập theo quy tắc nào thì mục tiêu của các RTA/FTA đều là giúp cho thương mại lưu thông tự do hơn giữa các quốc gia tham gia RTA/FTA mà không tạo ra rào cản đối với thương mại với thế giới bên ngoài.

Mặc dầu những hình thái đầu tiên của các FTA đã có từ rất sớm nhưng việc đàm phán và ký kết các FTA mới thực sự phát triển và bùng nổ mạnh mẽ từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, trong đó sự hình thành và phát triển của các FTA thế hệ mới đan xen với sự nở rộ của các FTA truyền thống. Động lực căn bản cho sự phát triển của các FTA đến từ xu thế toàn cầu hóa, mong muốn mở rộng thị trường, hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế quốc tế của các nước thành viên và đặc biệt là sự trỗi dậy của chủ nghĩa khu vực trong bối cảnh các cuộc đàm phán đa biên lâm vào bế tắc (Nguyễn Ngọc Hà, 2021).

Bước sang thế kỷ XXI, xu thế toàn cầu hóa và chủ nghĩa khu vực đã có bước phát triển mạnh mẽ khiến cho quá trình hợp tác và liên kết sản xuất càng được đẩy

mạnh. Nền sản xuất trên thế giới từng bước hình thành các mạng lưới sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu mà mỗi quốc gia tùy thuộc vào điều kiện và năng lực của mình trở thành một mắt xích để tham gia vào các phân đoạn của chuỗi giá trị toàn cầu đó (Nguyễn Ngọc Hà 2021).

Thương mại thế giới ngày càng phát triển đã dẫn tới sự phát triển ngày càng đa dạng của các phương thức sản xuất và tiêu dùng. Nếu như trước đây các hoạt động giao dịch chủ yếu là thương mại hàng hóa với các sản phẩm hữu hình thì ngày nay, thương mại dịch vụ với các sản phẩm vô hình lại chiếm tỷ trọng tới 2/3 GDP toàn cầu. Bên cạnh đó, các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ, thuận lợi hóa thương mại giữa các quốc gia ngày càng được đẩy mạnh. Đặc biệt, ngày nay, trong xu hướng phát triển bền vững và lấy con người làm trung tâm thì thương mại không chỉ là các vấn đề thuần túy liên quan đến hàng hóa, dịch vụ, đầu tư... mà còn liên quan mật thiết đến các các vấn đề phi thương mại với lý do bảo vệ sức khỏe con người, đảm bảo quyền con người, bảo vệ tài nguyên, môi trường... Đây cũng là những nội dung được các nước phát triển rất quan tâm và muốn áp đặt những tiêu chuẩn, giá trị mới về thương mại lên các nước đang phát triển. Do ảnh hưởng của những xu hướng này mà nội dung của các cuộc đàm phán FTA không còn giới hạn ở phạm vi hẹp là cắt giảm thuế quan mà mở rộng dần ra các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, bảo hộ đầu tư..., xa hơn nữa là các vấn đề về thuận lợi hóa thương mại, sở hữu trí tuệ, mua sắm Chính phủ, thương mại điện tử... và tiến tới tiếp cận các vấn đề phi thương mại như lao động, công đoàn, quyền con người, môi trường, phát triển bền vững, minh bạch hóa và chống tham nhũng... Đây chính là những lý do căn bản để các FTA thế hệ mới được hình thành và thiết lập những “tiêu chuẩn mới” cho các FTA.

2.1.3. Đặc điểm của các FTA thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới có nhiều điểm tương đồng với các FTA truyền thống ở mục tiêu thúc đẩy tự do hóa thương mại, mở rộng thị trường, tăng cường hợp tác kinh tế và tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, thương mại giữa các quốc gia thành viên. Các FTA này đều bao gồm các cam kết cơ bản như cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và thiết lập cơ chế hợp tác kinh tế giữa các bên tham gia.

Tuy nhiên, so với các FTA truyền thống, các FTA thế hệ mới có nhiều điểm khác biệt rõ nét, qua đó đặt ra những yêu cầu mới liên quan đến công tác quản lý nhà nước.

Thứ nhất, về phạm vi cam kết, các FTA thế hệ mới có phạm vi điều chỉnh bao trùm và toàn diện hơn đáng kể so với các FTA truyền thống. Trong khi các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào việc dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại hàng hóa, sau đó từng bước mở rộng sang thương mại dịch vụ và đầu tư, thì các FTA thế hệ mới điều chỉnh đồng thời nhiều lĩnh vực với mức độ chi tiết và ràng buộc cao như mua sắm chính phủ, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp vừa và nhỏ, thương mại điện tử, cũng như các vấn đề liên quan đến phát triển bền vững. Sự mở rộng này phản ánh xu hướng chuyển dịch từ tự do hóa thương mại “tại biên giới” sang xử lý các rào cản “sau biên giới”, gắn thương mại với thể chế và chính sách trong nước. Điều này đồng thời đặt ra yêu cầu quản lý nhà nước toàn diện và liên ngành hơn, khi quá trình thực thi FTA không còn chỉ thuộc phạm vi quản lý thương mại mà liên quan trực tiếp đến nhiều lĩnh vực quản lý kinh tế - xã hội và chức năng điều hành của Nhà nước.

Thứ hai, về nội dung cam kết, các FTA thế hệ mới không chỉ giới hạn ở các nghĩa vụ thương mại thuần túy mà còn bao hàm nhiều nội dung mang tính “phi thương mại”, như lao động, môi trường, phát triển bền vững, quản trị tốt, minh bạch hóa và chống tham nhũng. Trước đây, do lo ngại các nội dung này có thể bị sử dụng như các rào cản thương mại trá hình, chúng thường không được đưa vào chương trình nghị sự và các vòng đàm phán của WTO. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, yêu cầu bảo đảm môi trường cạnh tranh công bằng giữa các đối tác thương mại, cũng như nhằm thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, các quốc gia đã đưa ngày càng nhiều nội dung phi thương mại vào các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới. Điều này cho thấy mối liên hệ ngày càng chặt chẽ giữa thương mại, phát triển và quản trị, từ đó đặt ra yêu cầu mới đối với quản lý nhà nước trong quá trình hội nhập toàn diện, bảo đảm sự hài hòa giữa việc thực hiện cam kết trong các FTA với mục tiêu phát triển bền vững, ổn định kinh tế - xã hội và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Thứ ba, về mức độ cam kết, các FTA thế hệ mới có cấp độ tự do hóa sâu rộng hơn so với các FTA truyền thống, thể hiện ở **các cam kết cao và thực hiện ngay sau**

khi hiệp định có hiệu lực. Trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, nhiều FTA thế hệ mới đặt ra mức cắt giảm thuế quan gần như về 0% đối với phần lớn hàng hóa, với rất ít hoặc không có ngoại lệ. Lộ trình cắt giảm thuế từ 5-7 năm với trên 80% dòng thuế cắt giảm ngay (xem bảng 2.1).

Bảng 2.1: So sánh cam kết trong một số FTA mà Việt Nam đã ký kết

FTA	Mức độ cam kết	Lộ trình cắt giảm	Số dòng thuế cắt giảm ngay
Việt Nam - Nhật Bản	75,2%	10 năm	26,3%
Việt Nam - Chi Lê	87,8%	15 năm	83,1 %
Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu	85,61%	<=9 năm	59,14%
Việt Nam - Hàn Quốc	95,4%	10-15 năm	81%
Việt Nam – EU	99,2%	7 năm	85,6%
CPTPP	97-100%	5-17 năm	77,2-95%
UKVFTA	99,2%	7 năm	85,6%

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp từ các Hiệp định

Mức độ cam kết cao còn thể hiện ở việc các cam kết có thể vượt lên trên các quy định hiện hành của WTO (WTO-plus) hoặc mở rộng sang những lĩnh vực nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của WTO (WTO-extra). Ví dụ, theo cam kết EVFTA, Việt Nam và EU sẽ không áp dụng các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp nếu việc này không phù hợp với lợi ích công cộng. Nói cách khác, điều kiện để áp dụng các biện pháp này sẽ không chỉ bao gồm 03 yếu tố như trong WTO (có bán phá giá, có thiệt hại đáng kể, có mối quan hệ nhân quả) mà còn có thêm yếu tố không ảnh hưởng tới lợi ích công cộng. Điều khoản này xuất phát từ yêu cầu “Kiểm tra lợi ích

của EU” (EU interest test), theo đó quy định rằng các biện pháp phòng vệ thương mại chỉ có thể được thực hiện nếu không trái với lợi ích chung của EU. Điều này đòi hỏi phải phân tích tất cả các lợi ích kinh tế liên quan, bao gồm lợi ích của các ngành sản xuất trong nước, các nhà cung cấp, đơn vị hạ nguồn (sử dụng sản phẩm là đối tượng điều tra làm nguyên liệu đầu vào), người tiêu dùng, người buôn bán các sản phẩm liên quan. Từ đó cho thấy các cam kết tiêu chuẩn cao đang đặt ra yêu cầu Nhà nước phải nâng cao năng lực thể chế, năng lực điều phối để đảm bảo sự đồng bộ, hài hòa trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách.

Thứ tư, về cơ chế thực thi và giám sát cam kết: Các FTA thế hệ mới thường đề cao nguyên tắc minh bạch và thiết lập cơ chế giám sát thực thi chặt chẽ hơn so với các FTA truyền thống. Các hiệp định không chỉ yêu cầu các quốc gia thành viên công khai, minh bạch hóa hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến thương mại và đầu tư, mà còn quy định nghĩa vụ thông báo, tham vấn và cung cấp thông tin kịp thời cho các bên liên quan. Bên cạnh đó, các FTA thế hệ mới cũng thiết lập các cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ việc thực thi cam kết, thông qua các ủy ban hỗn hợp, nhóm công tác chuyên ngành và cơ chế giải quyết tranh chấp. Điều này nhằm bảo đảm các cam kết được thực hiện đầy đủ, nhất quán, đồng thời tạo điều kiện để các bên theo dõi, phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi hiệp định. So với các FTA truyền thống, cơ chế thực thi này đặt ra yêu cầu cao hơn đối với quản lý nhà nước về minh bạch hóa chính sách, cơ chế phối hợp liên ngành, năng lực báo cáo, giám sát và xử lý tranh chấp quốc tế, cũng như khả năng phản ứng chính sách kịp thời trước các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi cam kết.

Thứ năm, về thành viên tham gia hiệp định: Các FTA thế hệ mới có cơ cấu thành viên đa dạng, bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, song trên thực tế thường có sự tham gia hoặc vai trò dẫn dắt của một hoặc một số nền kinh tế phát triển lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu và Nhật Bản. Các nền kinh tế này thường là bên khởi xướng đàm phán và đóng vai trò đầu tàu trong việc định hình phạm vi, mức độ và tiêu chuẩn cam kết của hiệp định. Nhờ sự tham gia của các nước phát triển, các FTA thế hệ mới thường được thiết kế với mức độ cam kết cao hơn, phạm vi điều chỉnh toàn diện hơn và cách tiếp cận đột phá hơn trong tự do hóa thương mại và đầu tư. Thực tiễn cho thấy nhiều FTA được coi là tiêu biểu của thế hệ mới đều gắn với sự

tham gia của các nền kinh tế phát triển lớn, như TPP/CPTPP, FTA EU - Canada, FTA EU - Hàn Quốc, FTA Mỹ - Hàn Quốc... Điều này cũng đặt ra yêu cầu đối với quản lý nhà nước trong việc nâng cao năng lực thể chế nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn cao của các đối tác phát triển, đồng thời bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích của các ngành sản xuất trong nước và ổn định kinh tế - xã hội.

2.2. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Quản lý xuất hiện và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử, gắn với các nền văn minh nhân loại. Quản lý được tạo nên bởi con người nhằm mục đích điều chỉnh có ý thức hoạt động sống của con người và bảo đảm những nhu cầu, lợi ích về mọi mặt của con người. Theo C. Mác (2022), “bất kỳ lao động xã hội hay cộng đồng nào được tiến hành trên quy mô tương đối lớn đều cần có sự quản lý, nó xác lập mối quan hệ hài hòa giữa các công việc riêng rẽ và thực hiện chức năng chung nhất, xuất phát từ toàn bộ cơ cấu sản xuất (khác với sự vận động của từng bộ phận độc lập trong nền sản xuất ấy). Một nghệ sỹ chơi đàn chỉ phải điều khiển có chính mình, nhưng một dàn nhạc thì cần phải có một nhạc trưởng”.

Theo nghĩa chung nhất, quản lý là việc chỉ đạo một hệ thống hay một quá trình, căn cứ vào những quy luật, định luật hay nguyên tắc tương ứng để hệ thống ấy đạt được mục tiêu (Học viện Hành chính Quốc gia, 2019). Cùng với quan điểm trên, Đặng Xuân Hoan (2019) cho rằng quản lý là sự tác động của hệ thống này lên hệ thống khác nhằm trật tự hóa nó, hướng nó vận động, phát triển theo định hướng nhất định. Cụ thể hơn, theo Trần Thị Hoàng Mai và cộng sự (2019), quản lý có thể hiểu là hoạt động tác động một cách có tổ chức và định hướng của chủ thể quản lý tới những đối tượng quản lý để điều chỉnh chúng vận động và phát triển theo những mục tiêu nhất định đã đề ra.

Từ những định nghĩa trên, có thể thấy, quản lý bao gồm các yếu tố chủ thể, khách thể, đối tượng, mục tiêu, trong đó:

- Chủ thể quản lý: là tác nhân tạo ra các tác động quản lý. Chủ thể có thể là một cá nhân hoặc tổ chức.

- Khách thể quản lý: chịu sự tác động hay chịu sự điều chỉnh của chủ thể quản lý, đó là hành vi của con người và các quá trình xã hội.

- Đối tượng quản lý: tiếp nhận sự tác động của chủ thể quản lý. Tùy theo từng loại đối tượng khác nhau mà người ta chia thành các dạng quản lý khác nhau.

- Mục tiêu quản lý: là cái đích cần phải đạt tới tại một thời điểm nhất định do chủ thể quản lý định trước.

Ngoài ra quản lý là một hoạt động phức tạp và nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố đó là: con người; hệ thống và tư tưởng chính trị; tổ chức; thông tin; văn hóa... Là một yếu tố thiết yếu quan trọng, quản lý không thể thiếu được trong đời sống xã hội. Xã hội càng phát triển cao thì vai trò của quản lý càng lớn và nội dung càng phức tạp.

Về mặt lịch sử, quá trình phát triển xã hội đã khẳng định quản lý được hình thành trước khi có nhà nước, được biểu hiện qua vai trò của tổ chức thị tộc thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Qua ba lần phân công lao động xã hội, quản lý đã đạt được những tiến bộ rất lớn. Tuy nhiên, lúc này những mâu thuẫn và đối kháng giữa các giai cấp trong xã hội diễn ra thường xuyên và ngày càng gay gắt, trật tự xã hội không được đảm bảo đã tạo ra những mối lo ngại cho chính những con người trong xã hội. Do đó, xuất hiện lực lượng “tựa hồ đứng trên xã hội”, có khả năng làm dịu bớt xung đột và giữ cho sự xung đột đó diễn ra trong vòng “trật tự”, đó chính là Nhà nước. Sứ mệnh này đã khẳng định vai trò của nhà nước trong quản lý xã hội, bao gồm các quan hệ kinh tế.

Hoạt động quản lý nhà nước xuất hiện đồng thời với sự ra đời của Nhà nước. Trong khi các tổ chức chỉ hoạt động và quản lý trong phạm vi hẹp, vì mục tiêu của một số ít người thì nhà nước quản lý trên phạm vi rộng, bao quát hầu hết các ngành, các lĩnh vực, các quan hệ của mọi chủ thể xã hội và phục vụ mục tiêu chung của đại đa số các tầng lớp dân cư trong một nhà nước. “Quản lý nhà nước là hoạt động phối hợp của các cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng pháp luật làm công cụ quản lý, tổ chức thực thi pháp luật và bảo vệ pháp luật. Hoạt động quản lý nhà nước là sự tác

động của chủ thể mang tính quyền lực Nhà nước đến đối tượng quản lý, bằng việc sử dụng các công cụ và phương pháp quản lý nhằm thực hiện mục tiêu đã định”. (Giáo trình lý luận chung quản lý nhà nước về kinh tế).

Đặng Xuân Hoan (2019) chỉ ra Hiến pháp Việt Nam năm 2018 quy định “Nhà nước... quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật” (Điều 8), trên cơ sở đó đưa ra định nghĩa “Quản lý nhà nước là sự tác động của chủ thể quản lý nhà nước, bao gồm nhà nước, cơ quan nhà nước, các tổ chức cá nhân được nhà nước ủy quyền thực hiện những hoạt động quản lý nhà nước, khách thể là trật tự quản lý nhà nước do pháp luật quy định. Quản lý nhà nước là hoạt động chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật nhà nước và điều hành các hoạt động của đối tượng bị quản lý. Đây là hoạt động mang tính tổ chức trực tiếp của Nhà nước trên cơ sở chủ động, sáng tạo và được đảm bảo bởi tổ chức bộ máy nhất định, trước hết là bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước. Chức năng quản lý nhà nước được đảm bảo bởi cơ sở vật chất to lớn”.

Như vậy theo nghĩa rộng, quản lý nhà nước tại Việt Nam do toàn bộ bộ máy nhà nước thực hiện gồm: cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, cơ quan tư pháp, Chủ tịch nước và các cơ quan khác của Nhà nước. Mỗi loại cơ quan nhà nước thực hiện quản lý nhà nước - tác động lên các quá trình xã hội nhằm đạt được những mục tiêu đã định theo chức năng riêng của mình. Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước do bộ máy hành chính nhà nước tiến hành để thực hiện quyền hành pháp là quản lý nhà nước, được gọi là quản lý hành chính nhà nước. Trong luận án này, khái niệm quản lý nhà nước được đề cập theo nghĩa hẹp, là quản lý hành chính nhà nước. Theo đó, *“quản lý nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp của Nhà nước, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của các tổ chức, cá nhân, do các cơ quan trong hệ thống hành pháp từ Trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.”* (Hoàng Phê, 2003). Với định nghĩa này, quản lý nhà nước được xem xét trên phương diện hành pháp, tức là hoạt động chấp hành và điều hành; chủ thể quản lý nhà nước là các cơ quan, cán bộ, công chức hành chính nhà nước trong hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở, đứng đầu hệ thống là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, các cơ quan hành chính nhà nước Trung ương, các cấp quản lý hành chính nhà nước địa phương.

Quản lý nhà nước được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, quốc phòng an ninh..., trong đó “quản lý nhà nước về kinh tế là sự tác động có tổ chức, bằng pháp luật và thông qua hệ thống các chính sách với các công cụ quản lý kinh tế lên nền kinh tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước trong điều kiện mở cửa và HNKTQT” (Bộ Nội Vụ, 2019).

Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đang tích cực chủ động HNKTQT trong đó có việc tham gia các hiệp định thương mại tự do, bao gồm các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đây là một lĩnh vực mới, đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác quản lý nhà nước. Căn cứ vào các định nghĩa về quản lý nhà nước và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, luận án đưa ra định nghĩa: *“Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là việc các cơ quan hành chính nhà nước xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai chính sách, pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện đầy đủ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên”*. Chủ thể quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới là các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương. Khách thể quản lý là quá trình thực thi các FTA thế hệ mới. Đối tượng quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA thế hệ mới là các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp tham gia vào quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

2.2.2 Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới là hoạt động có mục tiêu của các cơ quan quản lý nhà nước tác động lên quá trình thực thi các FTA. Về bản chất, mục tiêu là yếu tố tương lai, do đó quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới phản ánh những kỳ vọng của Nhà nước về kết quả thực thi các FTA này. Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới hướng tới các mục tiêu sau:

Một là, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các FTA thế hệ mới theo đúng cam kết trong các FTA đã ký với các đối tác.

Cam kết là cụm từ phản ánh tính chất ràng buộc nghĩa vụ, trách nhiệm theo đúng những nội dung đã thống nhất giữa các bên tham gia. Theo đó, quyền lợi của

bên này được đảm bảo bằng nghĩa vụ của bên kia. Vì vậy, trong quá trình thực thi các FTA, mỗi bên đều phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo đúng cam kết. Ngược lại, nếu một trong hai bên vi phạm cam kết, làm ảnh hưởng lợi ích của bên kia thì sẽ có những chế tài xử phạt, bồi thường theo cam kết đã ký.

Việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết FTA thể hiện ở các khía cạnh: tuân thủ lộ trình và mức độ cam kết. Lộ trình ở đây có thể là thời hạn cắt giảm thuế quan hoặc thời hạn thực thi cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, đầu tư còn mức độ cam kết được quy định bằng những điều khoản cụ thể mà các bên cần thực hiện. Trong trường hợp một nước không tuân thủ các cam kết đã thỏa thuận trong các FTA thì nước đó có thể bị khởi kiện theo điều khoản về giải quyết tranh chấp được quy định trong hiệp định. Quan trọng hơn, việc không tuân thủ các cam kết sẽ dẫn tới việc bị suy giảm uy tín trong quan hệ thương mại quốc tế. Chính vì vậy, mục tiêu trước tiên của quản lý nhà nước đối với việc thực thi FTA thế hệ mới là đảm bảo thực thi đầy đủ, nghiêm túc cam kết trong các FTA.

Hai là, tận dụng hiệu quả cam kết trong các FTA thế hệ mới để khai thác các cơ hội và vượt qua thách thức từ các FTA thế hệ mới

Không chỉ đảm bảo thực thi nghiêm túc cam kết trong các FTA mà mục tiêu của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới còn là việc tận dụng hiệu quả các FTA đã ký. Hiệu quả các FTA thế hệ mới được thể hiện qua các số liệu về tỷ lệ tận dụng các FTA (kết quả sử dụng chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi), tăng trưởng xuất nhập khẩu đối với các thị trường đối tác FTA, kết quả thu hút đầu tư từ các đối tác FTA... Không những thế, hiệu quả thực thi FTA còn được phản ánh qua mức độ cải cách thể chế kinh tế (như số lượng văn bản pháp luật được sửa đổi, ban hành để thực thi cam kết). Tận dụng hiệu quả cam kết trong các FTA thế hệ mới sẽ khai thác được những cơ hội do các FTA mang lại từ việc mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, cải cách thể chế, đồng thời vượt qua được những thách thức về năng lực cạnh tranh và trình độ phát triển của nền kinh tế. Đây chính là mục tiêu quan trọng nhất mà quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới nói riêng và các FTA nói chung.

Ba là, thúc đẩy HNKTQT và phát triển bền vững

Quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA thế hệ mới nhằm giúp cho việc thực thi các FTA được triển khai nghiêm túc, hiệu quả song mục tiêu lâu dài và cái đích cuối cùng mà công tác quản lý nhà nước hướng tới là thúc đẩy HNKTQT và đem lại sự phát triển bền vững cho nền kinh tế. Hiểu theo một cách chung nhất, phát triển bền vững chỉ sự phát triển về mọi mặt ở xã hội hiện tại, đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà vẫn đảm bảo không gây ảnh hưởng hay tổn hại đến các nhu cầu đó của các thế hệ tương lai. Phát triển bền vững được dựa trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường. Trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện đại, sự xuất hiện và phát triển của các FTA đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng thương mại, kinh tế toàn cầu, giúp tăng cường tính gắn kết về kinh tế thương mại giữa các quốc gia song cũng làm nảy sinh những vấn đề về mặt xã hội, môi trường, chính trị, an ninh cần phải giải quyết.

Các FTA thế hệ mới của Việt Nam như CPTPP, EVFTA đều là các FTA có số lượng lớn các quốc gia thành viên (12 nước thành viên CPTPP chiếm tới 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại vượt 10.000 tỷ USD, tức là khoảng 1/6 thương mại toàn cầu; EU với 27 thành viên chiếm 1/6 thương mại toàn cầu). Trở thành thành viên của các FTA này, Việt Nam sẽ có cơ hội trở thành một mắt xích quan trọng mạng lưới kinh tế thương mại quốc tế và tham gia sâu hơn vào tiến trình HNKTQT của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, việc thực hiện các cam kết sâu rộng và cao hơn trong các FTA thế hệ mới, nhất là trong lĩnh vực mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và cam kết trong các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo vệ môi trường... nếu không được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ, có lộ trình, bước đi phù hợp, sẽ có thể gây ra những tác động tiêu cực đến quá trình đổi mới, hoàn thiện thể chế, làm nảy sinh những vấn đề phức tạp, nhạy cảm cần phải xử lý, thậm chí có thể ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Trên cơ sở nhận thức rõ về vấn đề này, trong định hướng tham gia FTA của Việt Nam, Chính phủ đã nhấn mạnh quan điểm chủ động tham gia các FTA đa phương và song phương một cách có chọn lọc để phát triển bền vững, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, khai thác có hiệu quả và từng bước tạo dựng lợi thế so sánh cao trong hội nhập quốc tế, đóng góp ngày càng lớn hơn vào việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Khi Việt Nam bước đầu tham gia vào các FTA thế hệ mới, Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Cộng sản Việt Nam cũng đã chỉ đạo toàn bộ hệ thống chính trị “thực hiện có hiệu quả tiến trình HNKTQT, giữ vững ổn định chính trị trong tình hình mới”. (Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016). Do vậy, công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới một mặt hướng đến mục tiêu đưa Việt Nam HNKTQT ngày càng sâu rộng, đưa kinh tế Việt Nam trở thành một bộ phận gắn bó mật thiết với kinh tế khu vực và thế giới, mặt khác cần đảm bảo được yếu tố phát triển bền vững trong quá trình hội nhập, phát triển kinh tế và tham gia các FTA.

2.2.3. Nội dung quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Các nội dung chính của quản lý nhà nước bao gồm việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước; thanh tra, kiểm tra giám sát (Đặng Xuân Hoan, 2019). Cách tiếp cận này cũng được khẳng định và làm rõ trong các tài liệu của Học viện Hành chính quốc gia Việt Nam (2021). Đây cũng là cách tiếp cận phù hợp với khung lý thuyết của OECD (2023) khi xác định quản trị công hiệu đại bao gồm các trụ cột then chốt: xây dựng khung chiến lược, hoạch định và điều phối chính sách, tổ chức bộ máy thực thi và thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá dựa trên kết quả nhằm bảo đảm hiệu quả quản trị quốc gia.

Với việc quy định FTA là một loại điều ước quốc tế, Luật Điều ước quốc tế năm 2018 của Việt Nam, Điều 81 quy định quản lý nhà nước về điều ước quốc tế nói chung bao gồm các nội dung sau: (1) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về điều ước quốc tế; (2) Tổ chức và bảo đảm thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (3) Tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (4) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thi hành pháp luật về điều ước quốc tế; (5) Lưu trữ, lưu chiếu, sao lục, dịch, đăng tải và đăng ký điều ước quốc tế; (6) Thống kê, rà soát điều ước quốc tế; (7) Xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế; (8) Báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế; (9) Kiểm tra, thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm quy định của pháp luật về điều ước quốc tế; (10) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế và (11) Hợp tác quốc tế về công tác điều ước quốc tế.

Luận án này tập trung vào việc thực thi điều ước quốc tế của Việt Nam, cụ thể là thực thi các FTA thế hệ mới. Trên cơ sở lý thuyết liên quan đến nội dung của quản lý nhà nước và Luật Điều ước quốc tế của Việt Nam, nội dung quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới giới hạn ở các nhóm nội dung sau:

(1) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

(2) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi FTA thế hệ mới.

(3) Báo cáo, kiểm tra đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

(4) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi các FTA thế hệ mới

Đây là các nội dung có tính trọng tâm, bao quát các chức năng quản lý nhà nước chủ yếu vì gắn trực tiếp với các khâu cốt lõi của quá trình quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, từ xây dựng thể chế, tổ chức triển khai đến tuyên truyền, phổ biến và kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện. Kết quả thực hiện các nội dung này có ý nghĩa quyết định trong việc đạt được các mục tiêu của quản lý nhà nước đối với thực thi các FTA thế hệ mới.

2.2.3.1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

Theo khoản 2 Điều 3 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 của Quốc hội Việt Nam thì chính sách là tập hợp các giải pháp cụ thể của Nhà nước để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Trên cơ sở nhận thức và phân tích thực tiễn cùng với những quy luật khách quan, Nhà nước sẽ đưa ra các chính sách về kinh tế nhằm xử lý các vấn đề của nền kinh tế trong ngắn và dài hạn. Việc đưa ra chính sách, quyết định có đúng đắn hay không phản ánh năng lực và hiệu lực của quản lý nhà nước. Để đạt được mục tiêu đề ra, các chính sách quản lý cần phải xây dựng dựa trên những nền tảng cơ sở kinh tế - kỹ thuật hiện thực, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn kinh tế - xã hội, không thể duy ý chí.

Xây dựng chính sách quản lý nhà nước về thực thi FTA thế hệ mới được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

(i) Xây dựng, ban hành chiến lược, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới

Xây dựng chiến lược, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới là nội dung quan trọng của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA nói riêng và HNKTQT nói chung. Đây cũng là định hướng chỉ đạo và căn cứ phục vụ cho quá trình các cơ quan quản lý nhà nước tổ chức triển khai, theo dõi và đánh giá việc thực thi các FTA thế hệ mới.

(ii) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới

Hệ thống văn bản pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới có hai loại: văn bản quy phạm pháp luật và văn bản áp dụng quy phạm pháp luật. Trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới, rất cần có luật, văn bản dưới luật, các văn bản chỉ đạo điều hành để nội luật hóa, ban hành các quy định và chỉ đạo, hướng dẫn việc triển khai cam kết trong các FTA thế hệ mới. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân sẽ áp dụng và vận dụng khi triển khai các cam kết FTA thế hệ mới.

2.2.3.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi FTA thế hệ mới

Tổ chức bộ máy là một cơ cấu hoàn chỉnh của hệ thống trong đó được phân thành các bộ phận có nhiệm vụ khác nhau nhưng quan hệ hữu cơ với nhau, phối hợp hoạt động hợp tác, tác động và tạo thành một tổng lực hướng theo mục tiêu chung.

Để xây dựng và thực hiện chính sách quản lý nhà nước thì cần có tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước làm nhiệm vụ hoạch định và thực thi chính sách. Tổ chức bộ máy tinh gọn với sự phân công hợp lý, khoa học sẽ giúp cho hoạt động quản lý được triển khai hiệu quả, xuyên suốt, ngược lại, nếu cơ cấu tổ chức bộ máy công kênh, phân công, phân nhiệm chồng chéo, trùng lặp sẽ dẫn tới lãng phí nguồn lực và khó khăn trong hoàn thành nhiệm vụ.

Bộ máy quản lý nhà nước về thực thi FTA là hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước được tổ chức từ trung ương đến địa phương bao gồm Chính phủ, các Bộ, ban ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, các Sở Công Thương... Sự phối hợp công tác giữa các cơ quan này trong quá trình quản lý nhà

nước về thực thi các FTA sẽ giúp cho việc triển khai các chức năng nhiệm vụ được nhip ngành, hiệu quả, đạt được các mục tiêu đề ra đối với việc thực thi FTA.

2.2.3.3. Báo cáo, kiểm tra đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

Trong bất kỳ hoạt động quản lý nhà nước nào, để đảm bảo cho những mục tiêu đề ra đạt được hiệu quả tốt nhất thì nhất thiết phải tiến hành công tác báo cáo, kiểm tra, đánh giá. Báo cáo tình hình thực thi các FTA là việc trình bày, cung cấp thông tin về kết quả thực thi các cam kết FTA trong một thời gian xác định, căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình do Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước đề ra. Công tác báo cáo có thể được thực hiện định kỳ theo quy định hoặc đột xuất theo yêu cầu nhiệm vụ. Để việc báo cáo không bị gián đoạn, chậm trễ, các cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo còn có nhiệm vụ đôn đốc các cơ quan xây dựng báo cáo hoàn thành và gửi báo cáo đúng thời hạn được quy định.

Nếu như công tác báo cáo được tiến hành theo chiều từ cơ quan cấp dưới gửi cơ quan cấp trên (sở ban ngành - Bộ ngành - Chính phủ, địa phương - trung ương) hoặc giữa các các cơ quan đồng cấp với nhau thì công tác kiểm tra, đôn đốc lại được tiến hành theo chiều ngược lại. Trong hoạt động kiểm tra, chủ thể kiểm tra thường tiến hành các loại hoạt động như: nghe báo cáo của cấp trên và giải trình của cấp dưới; đi thực tế ở cơ sở, tương tác trực tuyến với đối tượng được kiểm tra, với cấp cơ sở.

Việc kiểm tra đối với việc thực thi FTA thế hệ mới sẽ giúp cho việc thực thi được tiến hành nghiêm túc, hiệu quả, đúng với mục đích, mục tiêu đặt ra ban đầu. Bên cạnh đó, việc kiểm tra còn giúp kịp thời nắm bắt tình hình, có những điều chỉnh thích hợp để khắc phục những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực thi cam kết FTA.

2.2.3.4. Tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới

Tuyên truyền phổ biến về các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng là việc cung cấp thông tin có định hướng nhằm phổ biến kiến thức và nâng cao hiểu biết, tạo sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, người dân đối với các cam kết quốc tế, những cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và thực thi các FTA. Trong công tác quản lý nhà nước về việc thực thi các

FTA thế hệ mới, đây là một nội dung trọng tâm và được tiến hành thường xuyên, liên tục bởi các cơ quan nhà nước, các cấp, các ngành.

Các hình thức thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới chủ yếu là tuyên truyền thông qua các Hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn về HNKTQT, tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin truyền thông (phát thanh, truyền hình, các trang thông tin điện tử...), tuyên truyền qua các ấn phẩm (sách, báo, tài liệu...), tuyên truyền thông qua các điểm hỏi đáp.

Đối tượng thông tin tuyên truyền bao gồm các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước ở trung ương (các Bộ ngành), cán bộ quản lý nhà nước ở địa phương (các sở ban ngành) và các doanh nghiệp thuộc các thành phần, lĩnh vực của nền kinh tế.

Nội dung thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới thường tập trung vào các nội dung: phổ biến cam kết trong các FTA, hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA, phân tích, đánh giá tác động trong các FTA, giải đáp những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực thi các FTA...

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Trong luận án này, các tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với việc thực thi thế hệ mới bao gồm 2 nhóm:

- *Các tiêu chí đánh giá thực hiện các nội dung của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới:* Nhóm các tiêu chí này được đề xuất trên cơ sở bám sát các nội dung của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới nhằm đánh giá quá trình thực hiện các nội dung đó.

- *Các tiêu chí đánh giá tổng hợp kết quả thực thi các FTA thế hệ mới:* Nhóm các tiêu chí này được đề xuất trên cơ sở quản lý nhà nước không chỉ được phản ánh thông qua quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước như xây dựng chính sách, tổ chức bộ máy hay kiểm tra, giám sát, mà còn phải được thể hiện thông qua kết quả đạt được trong thực tiễn như kết quả xuất nhập khẩu, đầu tư, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.... Đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, mục tiêu cuối cùng của quản lý nhà nước là bảo đảm các cam kết FTA được triển khai đầy đủ và hiệu quả, qua đó thúc đẩy HNKTQT ngày càng sâu rộng.

2.2.4.1. Các tiêu chí đánh giá thực hiện các nội dung của quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

(i) Nhóm tiêu chí về công tác xây dựng chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.

Để đánh giá công tác xây dựng chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới, các tiêu chí được đưa ra gồm:

- *Tính đầy đủ và toàn diện của chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới*, thể hiện ở việc hệ thống các văn bản pháp luật phải có khả năng đáp ứng được đầy đủ nhu cầu điều chỉnh pháp luật trên các lĩnh vực liên quan đến cam kết trong FTA thế hệ mới như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động, môi trường... Để thực thi các cam kết này, các cơ quan quản lý nhà nước cần tiến hành xây dựng luật, ban hành quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành trong tất cả các lĩnh vực có liên quan.

- *Tính thống nhất và đồng bộ của chính sách quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA thế hệ mới*: Đây là điều kiện cần thiết bảo đảm cho tính thống nhất trong quá trình thực thi các FTA, đảm bảo không có các hiện tượng trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn nhau của giữa các văn bản pháp luật. Điều này đòi hỏi các văn bản của Bộ, ngành phải thống nhất với văn bản hiện hành của Chính phủ và không có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các Bộ, ngành với nhau. Các văn bản của địa phương phải thống nhất với các văn bản của cấp Trung ương và cụ thể hóa các chỉ đạo của cấp Trung ương.

- *Tính phù hợp và khả thi của chính sách quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA thế hệ mới*, thể hiện ở nhiều mặt như chúng phải phù hợp với các điều kiện kinh tế, điều kiện chính trị của đất nước, mà quan trọng nhất là phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; phù hợp với đạo đức, tập quán, truyền thống và các quy phạm xã hội khác... Đồng thời, các văn bản pháp luật được ban hành phải đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có thể áp dụng vào thực tiễn.

(ii) Nhóm tiêu chí về tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.

- *Tính hệ thống của tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý thực thi các FTA thế hệ mới:* được thể hiện ở việc bộ máy đã được tổ chức xuyên suốt từ trung ương đến địa phương hay chưa, đã có cơ quan chuyên trách về các FTA chưa, đã phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của mỗi cơ quan tổ chức chưa, có bị chồng chéo về chức năng nhiệm vụ hoặc không phù hợp với chức năng nhiệm vụ hay không, đã đảm bảo tính tinh gọn, hiệu quả chưa, đã đáp ứng đủ yêu cầu của việc thực thi các FTA chưa. Việc tổ chức thực thi các FTA thế hệ mới cần giao việc cho các cơ quan theo đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và bao quát hết các nhiệm vụ cần triển khai để thực thi các FTA thế hệ mới.

- *Mức độ phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi các FTA thế hệ mới:* được thể hiện ở sự rõ ràng trong phân công chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm giữa các cơ quan; hiệu quả của cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin và phối hợp xử lý công việc; mức độ phối hợp trong xây dựng, sửa đổi và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới; khả năng phối hợp trong giải quyết các vấn đề phát sinh, rào cản thương mại và tranh chấp quốc tế; cũng như tính thống nhất, đồng bộ giữa Trung ương và địa phương trong quá trình thực thi cam kết.

(iii) Nhóm tiêu chí về công tác kiểm tra đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

Nhóm tiêu chí này sẽ được xem xét trên các khía cạnh: công tác báo cáo, kiểm tra, đôn đốc đã được tiến hành đúng quy định chưa, có được thực hiện, tổng kết, đánh giá hàng năm không? Cơ chế báo cáo, kiểm tra, đôn đốc có đảm bảo phục vụ cho đánh giá về tình hình thực thi các FTA không, có gây phức tạp, khó khăn, phiền hà cho các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và doanh nghiệp không? Các báo cáo có đảm bảo nội dung thực chất hay chỉ mang tính hình thức, chiếu lệ? Việc kiểm tra có gắn liền với chế tài khen thưởng, kỷ luật không?

(iv) Nhóm tiêu chí về công tác tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới

Nhóm tiêu chí này sẽ được xem xét trên các khía cạnh: Công tác thông tin tuyên truyền về các FTA có được tiến hành thường xuyên và kịp thời không, có đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả không? Thông tin đã đáp ứng được nhu cầu của cán bộ quản

lý nhà nước và doanh nghiệp chưa? Thông tin có phục vụ hữu ích cho quá trình thực thi các FTA không?...

2.2.4.2. Các tiêu chí đánh giá tổng hợp kết quả thực thi các FTA thế hệ mới

(i) Tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu đối với các đối tác FTA

Tiêu chí này phản ánh mức độ khai thác thực tế các cơ hội từ việc thực thi cam kết mở cửa thị trường trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới. Việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu thể hiện năng lực cạnh tranh và sự thích ứng của nền kinh tế trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, trong khi gia tăng kim ngạch nhập khẩu – nếu kiểm soát hợp lý – có thể giúp đa dạng hóa nguồn cung, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng tiêu dùng nội địa.

Tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu đối với các đối tác FTA phản ánh mức độ hiện thực hóa các cơ hội thương mại từ việc thực thi các cam kết mở cửa thị trường. Sự gia tăng kim ngạch thương mại hai chiều cho thấy khả năng doanh nghiệp khai thác hiệu quả ưu đãi thuế quan và đáp ứng tốt các cam kết. Tuy nhiên, kết quả này không chỉ phụ thuộc vào năng lực của doanh nghiệp, mà còn phản ánh vai trò của Nhà nước trong việc điều hành chính sách thương mại, cải thiện hạ tầng xuất khẩu, đơn giản hóa thủ tục thông quan và cung cấp thông tin thị trường.

Tiêu chí này sẽ xem xét tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đối với các đối tác FTA sau khi hiệp định có hiệu lực, bao gồm cả mức tăng tuyệt đối và tăng trưởng bình quân hàng năm, qua đó đánh giá khả năng tận dụng cơ hội mở cửa thị trường mới.

(ii) Mức độ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các FTA

Tiêu chí này phản ánh mức độ thực chất trong việc chuyển hóa các cam kết mở cửa thị trường thành lợi ích kinh tế cụ thể cho doanh nghiệp. Trong các FTA, ưu đãi thuế quan là một trong những yếu tố chính giúp giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu và tạo thuận lợi thương mại. Mức độ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các FTA phản ánh khả năng doanh nghiệp chuyển hóa các cam kết hội nhập thành lợi ích kinh tế cụ thể, đồng thời là chỉ báo gián tiếp về hiệu quả quản lý nhà nước trong thực thi FTA. Việc doanh nghiệp tận dụng được ưu đãi thuế không chỉ phụ thuộc vào năng lực sản xuất, mà còn vào mức độ minh bạch, đồng bộ và thuận

lợi của hệ thống thể chế, thủ tục hành chính và hỗ trợ kỹ thuật từ phía cơ quan nhà nước. Nếu tỷ lệ sử dụng ưu đãi thấp, có thể cho thấy còn tồn tại rào cản về thủ tục cấp C/O, thiếu thông tin thị trường hoặc chưa có sự hỗ trợ hiệu quả từ các cơ quan chức năng. Ngược lại, tỷ lệ sử dụng cao và ổn định là minh chứng cho việc chính sách hội nhập đã thực sự đi vào thực tiễn, hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp vận hành hiệu quả và môi trường pháp lý đã được nội luật hóa đồng bộ với các cam kết quốc tế. Do vậy, tiêu chí này mang ý nghĩa kép, vừa phản ánh năng lực tiếp cận của doanh nghiệp, vừa phản ánh năng lực điều hành và hỗ trợ của Nhà nước trong thực thi FTA thế hệ mới.

Tiêu chí này sẽ xem xét tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan trong xuất khẩu, được tính bằng tỷ lệ phần trăm kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được hưởng thuế suất ưu đãi (thông qua C/O phù hợp với FTA) so với tổng kim ngạch xuất khẩu sang nước đối tác.

(iii) Mức độ thu hút đầu tư từ các đối tác FTA

Tiêu chí này đánh giá mức độ mà các FTA thế hệ mới góp phần thúc đẩy dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ chính các quốc gia thành viên trong hiệp định. Các FTA thế hệ mới không chỉ tạo ra môi trường thương mại tự do, mà còn thiết lập khung pháp lý rõ ràng và minh bạch đối với hoạt động đầu tư, từ đó nâng cao niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với thị trường nội địa. Khi một FTA có hiệu lực, việc thu hút được dự án mới, nhà đầu tư mới hoặc vốn đầu tư bổ sung từ các quốc gia thành viên không chỉ thể hiện hiệu ứng chính sách, mà còn là kết quả của năng lực quản lý, điều hành và cải thiện môi trường đầu tư từ phía Nhà nước. Quản lý nhà nước hiệu quả thể hiện qua việc triển khai nhất quán các cam kết về bảo hộ đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao tính minh bạch và ổn định chính sách. Đồng thời, việc chủ động xúc tiến đầu tư, cung cấp thông tin và hỗ trợ nhà đầu tư thực thi dự án là yếu tố thúc đẩy niềm tin từ các đối tác FTA. Do đó, tiêu chí này không chỉ đánh giá tác động kinh tế từ FTA, mà còn là thước đo năng lực thể chế và hiệu quả cải cách hành chính trong quá trình hội nhập.

Tiêu chí này sẽ xem xét mức độ tăng trưởng về quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước đối tác FTA, bao gồm cả số lượng dự án và tổng vốn đăng ký mới. Đây là chỉ số định lượng cơ bản cho thấy việc các nhà đầu tư từ quốc gia

thành viên FTA có thực sự mở rộng đầu tư vào thị trường nước chủ nhà kể từ khi hiệp định có hiệu lực hay không.

(iv) Mức độ thực hiện các cam kết về lao động, môi trường và phát triển bền vững trong các FTA

Tiêu chí này phản ánh mức độ triển khai và thực hiện các cam kết phi thương mại trong các FTA thế hệ mới, đặc biệt là các cam kết liên quan đến lao động, môi trường và phát triển bền vững. Khác với các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ, các FTA thế hệ mới ngày càng mở rộng phạm vi cam kết sang các lĩnh vực xã hội, môi trường và phát triển bền vững nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường, qua đó đặt ra yêu cầu cao hơn đối với quá trình quản lý và tổ chức thực thi của Nhà nước.

Tiêu chí này được thể hiện thông qua việc nội luật hóa các cam kết vào hệ thống pháp luật quốc gia; xây dựng và triển khai các chính sách về lao động, môi trường và phát triển bền vững; bảo đảm các quyền cơ bản của người lao động; thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đồng thời, tiêu chí này cũng được đánh giá thông qua kết quả thực hiện các cam kết trên thực tế, như việc cải thiện các tiêu chuẩn lao động, kiểm soát khai thác tài nguyên bền vững, tăng cường phát triển năng lượng sạch và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Qua đó, tiêu chí này góp phần phản ánh mức độ đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam cũng như hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

2.2.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Trong luận án này, các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới bao gồm 2 nhóm:

- Nhóm nhân tố chủ quan: Nhóm nhân tố này được xác định trên cơ sở các yếu tố thuộc nội tại của hệ thống quản lý nhà nước, có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tổ chức, điều hành và triển khai hoạt động quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới.

- Nhóm nhân tố khách quan: Nhóm nhân tố này được xác định trên cơ sở các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài hệ thống quản lý nhà nước nhưng có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

2.2.5.1. Nhóm nhân tố chủ quan

- *Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác HNKTQT và thực thi các FTA thế hệ mới*

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác HNKTQT và thực thi các FTA thế hệ mới có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Trước hết, năng lực chuyên môn, trình độ hiểu biết về các cam kết quốc tế và kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ cán bộ là yếu tố quyết định chất lượng tham mưu trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách liên quan đến việc nội luật hóa và triển khai các cam kết trong các FTA thế hệ mới. Khi đội ngũ cán bộ có kiến thức chuyên sâu về thương mại quốc tế, pháp luật quốc tế và các quy định của từng hiệp định, cơ quan quản lý nhà nước sẽ có cơ sở để ban hành các chính sách phù hợp, đồng thời bảo đảm sự tương thích giữa hệ thống pháp luật trong nước với các cam kết quốc tế.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ còn đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức thực thi các cam kết FTA trên thực tế. Các hoạt động như hướng dẫn doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế quan, phổ biến thông tin về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, hay giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hiệp định đều phụ thuộc nhiều vào năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực thi. Nếu đội ngũ này có trình độ chuyên môn cao, am hiểu sâu về các quy định của FTA và có khả năng phối hợp tốt giữa các cơ quan, việc triển khai các cam kết sẽ được thực hiện đồng bộ, hiệu quả hơn.

Ngoài ra, trong bối cảnh các FTA thế hệ mới có phạm vi cam kết rộng và mức độ ràng buộc cao, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước còn cần có khả năng phân tích, dự báo và đánh giá tác động của các biến động kinh tế quốc tế đối với việc thực thi các cam kết hội nhập. Năng lực này giúp cơ quan quản lý nhà nước chủ động điều chỉnh chính sách, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi, đồng thời tận dụng tốt hơn các cơ hội mà các FTA mang lại cho nền kinh tế. Ngược lại,

nếu đội ngũ cán bộ còn hạn chế về chuyên môn, thiếu kinh nghiệm hoặc thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới có thể gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu quả tận dụng các lợi ích từ HNKTQT.

- Tài chính và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới nói riêng rất cần nguồn tài chính và cơ sở vật chất, kỹ thuật để đảm bảo và tạo điều kiện cho việc thi hành công vụ. Một số yếu tố cần được xét đến là: (i) Trụ sở làm việc: cần phải được thiết kế phù hợp với mục đích sử dụng của cơ quan để bảo đảm khai thác tối đa hiệu quả sử dụng và phải được xây dựng phù hợp với định mức, tiêu chuẩn. (ii) Thiết bị vật chất, khoa học – kỹ thuật: để thực hiện được nhiệm vụ, các cơ quan quản lý nhà nước cần phải được trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị khoa học – kỹ thuật hiện đại và có tính bảo mật cao (iii) Tài chính: để triển khai tất cả những nội dung quản lý nhà nước như xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện các kế hoạch, hành động thực thi FTA, thông tin tuyên truyền về FTA đều cần phải có nguồn tài chính đầy đủ để triển khai các hoạt động này.

2.2.5.2. Nhóm nhân tố khách quan

- Chủ trương của Nhà nước về HNKTQT và tham gia các FTA

Hoạt động quản lý nhà nước về thực thi các FTA được triển khai dưới sự quản lý và điều phối của Nhà nước, do vậy phải tuân thủ các chủ trương của Nhà nước về HNKTQT và tham gia các FTA. Các chủ trương này chính là kim chỉ nam và là cơ sở cho việc triển khai các hoạt động quản lý nhà nước. Nếu các chủ trương này được cụ thể hóa và triển khai kịp thời thông qua các hoạt động như xây dựng và tổ chức thực thi các chính sách, văn bản pháp luật, thông tin tuyên truyền, kiểm tra đôn đốc... sẽ đem lại hiệu quả tích cực. Ngược lại, nếu các chủ trương chỉ nằm trên giấy có thể khiến cho công tác quản lý nhà nước đi chệch hướng, đưa lại những tác động xấu cho nền kinh tế.

- Tiến trình HNKTQT và tham gia các FTA của Việt Nam

Tiến trình HNKTQT và tham gia các FTA của đất nước sẽ tác động đến yêu cầu đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về thực thi

FTA để đáp ứng tình hình mới. Với tốc độ hội nhập mạnh mẽ của đất nước, các cơ quan quản lý nhà nước ngày càng phải chủ động và thực chất hơn trong quá trình xây dựng kế hoạch và thực thi kế hoạch, đồng thời tăng cường kết nối, tham vấn doanh nghiệp trong quá trình hoạch định chính sách. Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng với mạng lưới các đối tác FTA ngày càng được mở rộng sẽ đặt ra khối lượng ngày càng lớn đối với công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA.

- Tình hình kinh tế - chính trị thế giới ảnh hưởng đến quá trình thực thi các FTA

Khi kinh tế thế giới tăng trưởng ổn định, dòng đầu tư, thương mại và công nghệ lưu chuyển thuận lợi, các FTA có điều kiện phát huy tối đa tác dụng, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư và thúc đẩy cải cách thể chế trong nước. Ngược lại, trong bối cảnh biến động chính trị - địa chiến lược, xung đột vũ trang, thương mại, cạnh tranh ảnh hưởng giữa các cường quốc, sự thay đổi chính sách của các nền kinh tế lớn thì việc thực thi FTA gặp nhiều khó khăn do gia tăng rủi ro thị trường, sự dịch chuyển, đứt gãy chuỗi cung ứng hoặc phát sinh thêm các rào cản mới...

Ngoài ra, các vấn đề toàn cầu mới nổi như biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, hay yêu cầu về phát triển bền vững trong thương mại quốc tế cũng đang định hình lại cách thức các quốc gia triển khai FTA. Những thay đổi này buộc Việt Nam phải điều chỉnh chính sách quản lý nhà nước trong thực thi FTA, từ hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tăng cường năng lực thể chế đến hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn mới. Như vậy, có thể thấy rằng tình hình kinh tế - chính trị thế giới vừa tạo ra thời cơ, vừa đặt ra thách thức đối với Việt Nam trong việc đảm bảo thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới, phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

- Sự phát triển của khoa học và công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế số

Sự phát triển của công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, nền tảng số và các hệ thống quản trị điện tử tác động trực tiếp đến phương thức xây dựng chính sách, tổ chức thực hiện, trao đổi thông tin, giám sát và đánh giá quá trình thực thi các FTA.

Đồng thời, các FTA thế hệ mới hiện nay cũng ngày càng mở rộng phạm vi cam kết sang các lĩnh vực mới như thương mại điện tử, dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ trong môi trường số và kinh tế số, qua đó đặt ra yêu cầu đối với Nhà nước trong việc nâng cao năng lực quản lý, hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Cơ chế giám sát và tham vấn trong các FTA thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới thường thiết lập cơ chế giám sát, tham vấn và rà soát việc thực thi cam kết giữa các quốc gia thành viên thông qua các ủy ban hỗn hợp, cơ chế đối thoại chính sách và giải quyết tranh chấp. Các cơ chế này tạo áp lực đối với các quốc gia thành viên trong việc thực hiện cam kết đầy đủ, minh bạch và đúng lộ trình. Đồng thời, yêu cầu về báo cáo, cung cấp thông tin, tham vấn và giải trình cũng tác động trực tiếp đến hoạt động quản lý nhà nước, đặc biệt trong xây dựng chính sách, tổ chức thực thi, phối hợp liên ngành và kiểm tra, giám sát quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

- Sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình thực thi các FTA

Chủ thể thực thi cam kết trong các FTA là nhà nước và doanh nghiệp, trong đó Nhà nước thực thi các cam kết về thể chế còn doanh nghiệp trực tiếp thực thi và chịu tác động từ các cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, các cam kết về đầu tư, sở hữu trí tuệ, phòng vệ thương mại và nhiều cam kết khác. Vì vậy, trong quá trình quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới, sự tham gia chủ động, tích cực của doanh nghiệp cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới kết quả của quá trình này. Các cơ quan Nhà nước rất cần các doanh nghiệp không chỉ thực thi các FTA thế hệ mới mà còn chủ động đề xuất, kiến nghị chính sách và phản ánh những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn triển khai các FTA để có các điều chỉnh chính sách phù hợp. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp tham gia vào các FTA ở mức độ nào, thành công đến đâu còn phụ thuộc vào năng lực của doanh nghiệp, đặc biệt là năng lực tham gia vào môi trường cạnh tranh quốc tế. Nếu doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao sẽ tận dụng tốt được các cơ hội từ các FTA qua đó, ảnh hưởng tích cực đến công tác quản lý nhà nước về thực thi FTA.

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

L luận án đã lựa chọn phân tích kinh nghiệm quản lý nhà nước về thực thi các FTA của 3 quốc gia là Hàn Quốc, Singapore và Nhật Bản trên cơ sở:

Thứ nhất, đây là các quốc gia thuộc khu vực châu Á, có vị trí địa kinh tế tương đồng với Việt Nam và đều chịu tác động mạnh của tiến trình HNKTQT, đặc biệt là việc tham gia và thực thi các FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao và phạm vi cam kết rộng. Việc lựa chọn các quốc gia trong cùng khu vực giúp bảo đảm tính so sánh và khả năng vận dụng kinh nghiệm vào điều kiện Việt Nam; trong khi đó, mặc dù Trung Quốc là nền kinh tế lớn trong khu vực, nhưng chưa chính thức tham gia các FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao như CPTPP nên không được lựa chọn để nghiên cứu.

Thứ hai, Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc đều là các quốc gia có quá trình tham gia các FTA tương đối dài và liên tục, đồng thời đã chuyển dịch rõ nét từ các FTA truyền thống sang các FTA thế hệ mới. Đặc biệt, cả ba quốc gia đều cùng Việt Nam tham gia Hiệp định CPTPP – một FTA thế hệ mới tiêu biểu – tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh trực tiếp cách thức các quốc gia tổ chức thực thi cùng một hệ thống cam kết quốc tế.

Thứ ba, các kinh nghiệm quản lý nhà nước của Nhật Bản, Singapore và Hàn Quốc đều đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn, thể hiện rõ hiệu quả trong việc tận dụng FTA, hạn chế tranh chấp thương mại và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia này không nhằm sao chép máy móc mà làm rõ cách thức tổ chức thực thi và cơ chế chính sách có thể tham khảo, từ đó phục vụ cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam trong điều kiện cụ thể của quốc gia.

2.3.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

2.3.1.1. Khái quát về việc tham gia các FTA của Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những nước tham gia ký kết FTA nhiều nhất trên thế giới. Từ một nước vốn trung thành với các hiệp định thương mại đa phương nhưng trong bối cảnh vòng đàm phán Doha của WTO lâm vào bế tắc, từ những năm 2000 trở đi, Nhật Bản đã nhanh chóng chuyển sang tìm kiếm các đối tác để ký kết các FTA song phương để một mặt thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước, mặt khác tăng cường

sức ảnh hưởng của mình đối với các nước trong khu vực Châu Á cũng như trên thế giới (Phạm Thị Xuân Mai, 2012). Khởi đầu của quá trình này là việc Nhật Bản ký kết FTA với Singapore vào tháng 1 năm 2002. Kể từ đó đến nay, Nhật Bản đã ký kết 20 FTA, bao gồm 17 FTA song phương và 3 FTA khu vực, trong đó có 2 FTA thế hệ mới là Hiệp định Đối tác Kinh tế giữa Nhật Bản và EU (EPA) và Hiệp định Đối tác Tiến bộ và toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Sở dĩ EPA giữa EU và Nhật Bản được coi là một FTA thế hệ mới bởi hiệp định này không chỉ bao gồm cam kết xóa bỏ thuế quan mà còn có cả các biện pháp xuyên biên giới, các quy định liên quan đến thủ tục hải quan và quy tắc xuất xứ, tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chỉ dẫn địa lý, tiếp cận tốt hơn với thủ tục đấu thầu mua sắm... Hiệp định còn thể hiện nỗ lực chung của EU và Nhật Bản trong việc phát triển các mô hình cho các FTA thế hệ mới khi bao gồm các điều khoản về phát triển bền vững. Trước khi EPA được phê chuẩn, Nhật Bản đã thiết lập một khuôn khổ liên bộ để giải quyết việc thực hiện các cam kết phát triển bền vững trong EPA, bao gồm cả việc phê chuẩn các công ước cốt lõi của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

Đối với Hiệp định TPP/CPTPP, đây được nhận định là một FTA thế hệ mới với các cam kết tiêu chuẩn cao. Việc CPTPP được ký kết và có hiệu lực thể hiện quyết tâm lớn của các nước thành viên trong việc ủng hộ tự do hóa thương mại và hội nhập sâu rộng trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, trong đó nổi lên vai trò của Nhật Bản, là thành viên đóng vai trò chủ chốt trong thúc đẩy CPTPP.

2.3.1.2. Quản lý nhà nước về các FTA và các FTA thế hệ mới tại Nhật Bản

Tại Nhật Bản có 3 Bộ đóng vai trò then chốt trong hoạch định chính sách, đàm phán và thực thi các FTA, đó là Bộ Ngoại giao (MOFA), Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) và Bộ Tài chính (MOF).

Theo pháp luật Nhật Bản, Bộ Ngoại giao (MOFA) là cơ quan đại diện cho Nhật Bản trong các cuộc đàm phán FTA. Vai trò chính thức của MOFA là điều phối chính sách FTA giữa các Bộ, chủ trì các cuộc thảo luận và đại diện chính phủ tham gia vào quá trình đàm phán. Trong MOFA, Phòng Hợp tác Kinh tế của Cục Kinh tế chịu trách nhiệm về chính sách FTA.

Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) là cơ quan có tiếng nói quan trọng hàng đầu trong việc quyết định đàm phán FTA. Đây cũng là cơ quan đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi chính sách của Nhật Bản theo hướng tập trung vào các FTA và phát triển ngoại thương. Ngay từ đầu, METI đã ủng hộ và tiến hành vận động cho việc đàm phán, ký kết các FTA. METI đại diện cho mối quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp đối với các FTA, qua đó tác động tới nội các và Văn phòng Thủ tướng. Trong cơ cấu tổ chức của METI, có 2 cơ quan liên quan nhiều nhất tới chính sách FTA là Cục Thương mại và Cục Công nghiệp. Cục Thương mại không đại diện trực tiếp cho các ngành sản xuất mà mang tính độc lập, chịu trách nhiệm tổng hợp thông tin từ Cục Công nghiệp và các Cục khác để đưa ra chính sách cuối cùng. Trong khi đó, Cục Công nghiệp chịu trách nhiệm điều phối nhu cầu và lợi ích của các ngành sản xuất. Cục Công nghiệp liên hệ thường xuyên với Keidanren (Liên đoàn các tổ chức kinh tế Nhật Bản) và các Ủy ban công tác về các FTA tiềm năng để lấy ý kiến của các tổ chức này đối với việc đàm phán các FTA.

Bộ Tài chính Nhật Bản (MOF) giám sát và chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến thuế quan và thủ tục hải quan. Đây là một trong 3 bộ liên quan mật thiết đến chính sách FTA. Bộ Tài chính đặc biệt quan tâm đến các vấn đề như quy tắc xuất xứ. Do thuế quan chỉ là một phần trong tổng số thu, Bộ không phản đối việc tự do hóa hơn nữa nhưng ủng hộ việc đơn giản hóa thuế quan và quan tâm đến tác động của việc thực thi các FTA.

Để thực thi các FTA, Nhật Bản đã tiến hành điều chỉnh các đạo luật trong nước để phù hợp với các cam kết với các đối tác. Cụ thể, đối với CPTPP, để CPTPP có hiệu lực tại Nhật Bản, tổng cộng 10 đạo luật đã được sửa đổi để bao gồm những quy định mới và các biện pháp bảo vệ trước những thay đổi mà CPTPP đem lại, ví dụ về quyền tác giả và bảo hộ thương hiệu. Theo điều khoản mới trong CPTPP, quyền này duy trì trong 70 năm sau khi tác giả/người sáng lập qua đời, dài hơn so với khoảng thời gian 50 năm theo quy định hiện hành tại Nhật Bản (Nguyễn Ngọc Hà, 2021).

Trong quá trình tham gia các FTA, Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng đến việc tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA cho cộng đồng và doanh nghiệp.

Hộp 2.1: Các phiên họp giao ban toàn quốc phổ biến về EPA Nhật Bản-EU và TPP

Ngày 23 tháng 3 năm 2018 Địa điểm: Thành phố Kochi, tỉnh Kochi

Ngày 15 tháng 3 năm 2018 Địa điểm: Thành phố Naha, tỉnh Okinawa

Ngày 27 tháng 2 năm 2018 Địa điểm: Thành phố Yamagata, tỉnh Yamagata

Ngày 20 tháng 11 năm 2017 Địa điểm: Thành phố OKama, tỉnh OKama

Ngày 9 tháng 11 năm 2017 Địa điểm: Thành phố Sendai, tỉnh Miyagi

Ngày 30 tháng 10 năm 2017 Địa điểm: Thành phố Kagoshima, tỉnh Kagoshima

Ngày 27 tháng 10 năm 2017 Địa điểm: Thành phố Fukushima, tỉnh Fukushima

Ngày 4 tháng 10 năm 2017 Địa điểm: Thành phố Kanazawa, tỉnh Ishikawa

Ngày 31 tháng 8 năm 2017 Địa điểm: Sapporo, Hokkaido

Nguồn: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Để phục vụ cho việc tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế giữa EU và Nhật Bản và Hiệp định TPP (tiền thân của CPTPP), Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức các phiên họp giao ban trên toàn quốc nhằm nâng cao hơn nữa sự hiểu biết của công chúng về các Hiệp định này (xem Hộp 2.1).

Tại các cuộc họp, Bộ Ngoại giao đã phổ biến các tài liệu cung cấp thông tin về Hiệp định và tác động của việc thực thi Hiệp định tới các ngành, lĩnh vực kinh tế, đồng thời các thông tin cũng được phổ biến rộng rãi trên trang web của Bộ Ngoại giao.

Đối với Hiệp định TPP, ngay sau khi 12 nước tuyên bố kết thúc đàm phán TPP vào ngày 5/10/2015, Nhật Bản ngay lập tức thành lập Nhóm đặc trách về TPP nhằm triển khai các hành động thực hiện 3 mục tiêu: “phát triển thị trường thông qua việc đẩy mạnh thực thi TPP”, “cải thiện năng suất, phục hồi ngành công nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng thông qua TPP” và “giảm bớt những lo ngại xung quanh TPP và tăng cường cơ cấu ngành nông nghiệp.” Ngày 25 tháng 11 cùng năm, Nhật Bản đã công bố "Đề cương chính sách toàn diện liên quan đến TPP" để thực hiện những mục tiêu này. Thành viên của Nhóm đặc trách là các quan chức chính phủ, chính quyền địa

phương và các phòng thương mại và công nghiệp. Nhóm đặc trách sẽ hỗ trợ các lĩnh vực như phát triển sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, cũng như giúp các công ty tìm cách mở rộng kinh doanh ở thị trường các nước thành viên TPP.

2.3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

2.3.2.1. Khái quát về tình hình tham gia các FTA của Hàn Quốc

Là một quốc gia ở Đông Á với nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế và thị trường tiêu dùng nội địa quy mô nhỏ, Hàn Quốc đã phát triển thành một trong những nền kinh tế lớn nhất thế giới nhờ tận dụng lợi thế của toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại mà nổi bật là việc tham gia tích cực vào các FTA và các cuộc đàm phán thương mại đa phương khuôn khổ WTO. Tính đến thời điểm hiện nay, Hàn Quốc đã có quan hệ FTA với 60 quốc gia trên thế giới trong đó có 21 FTA đã có hiệu lực thực thi và 02 FTA đã ký kết nhưng chưa có hiệu lực. Tuy vậy đến nay, Hàn Quốc mới chỉ tham gia duy nhất một FTA thế hệ mới là FTA giữa Hàn Quốc và EU (EU-ROK FTA).

Được ký kết vào năm 2010 và chính thức có hiệu lực vào năm 2015, EU-ROK FTA là FTA đầu tiên của EU ở châu Á và là FTA đầu tiên của Hàn Quốc với một trong ba cường quốc kinh tế lớn (trước Mỹ và Trung Quốc). Ngoài việc là FTA lớn thứ hai trong lịch sử tại thời điểm ký kết, đây còn là FTA đầu tiên trong chuỗi các FTA thế hệ mới mà sau này EU ký kết với các đối tác toàn cầu khác, trong đó có Canada và Nhật Bản. Đây được coi là FTA “thế hệ mới” do phạm vi đàm phán bao gồm nhiều lĩnh vực mà trước đây các FTA truyền thống chưa hề đề cập tới, như các biện pháp bảo vệ sở hữu trí tuệ mạnh mẽ hơn và chương thương mại và phát triển bền vững (T&SD) với một số cam kết ràng buộc về mặt pháp lý về quản trị liên quan đến môi trường và lao động.

FTA EU-Hàn Quốc, loại bỏ khoảng 99% thuế quan, đã có tác động rõ ràng đến khối lượng thương mại song phương của hai bên. Tổng thương mại giữa EU và Hàn Quốc tăng gần 50%, từ khoảng 60 tỷ EUR lên 90 tỷ EUR trong giai đoạn 2010-2020. Nhờ vậy, đến năm 2020, EU đã trở thành đối tác lớn thứ ba của Hàn Quốc và Hàn Quốc được ghi nhận là đối tác thương mại lớn thứ 9 của EU.

2.3.2.2. Quản lý Nhà nước về các FTA và các FTA thế hệ mới tại Hàn Quốc

Từ năm 2013 trở về trước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc chịu trách nhiệm đàm phán thương mại và ký kết các hiệp định liên quan đến thương mại với nước ngoài. Sau năm 2013, Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc được thành lập tách riêng với Bộ Ngoại giao và bao gồm chức năng đàm phán, quản lý thực thi FTA. Tại Hàn Quốc, Kiểm toán Quốc gia đóng vai trò là cơ chế giám sát để đảm bảo các cơ quan có trách nhiệm thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận trong các FTA.

Để hỗ trợ cho việc thực thi hiệu quả và tận dụng tốt các FTA, sau khi các FTA có hiệu lực, Hàn Quốc đã tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ bao gồm đào tạo và cung cấp thông tin về các FTA, tư vấn và tổ chức hội thảo giúp các doanh nghiệp hiểu rõ và tăng cường tận dụng các ưu đãi trong các hiệp định. Dù vậy, trong giai đoạn 2007-2009, chính phủ Hàn Quốc nhận thấy rằng mặc dù có nhiều hiệp định về thương mại và đầu tư được ký kết trong giai đoạn này nhưng chỉ có một số ít các doanh nghiệp có thể được hưởng lợi ích từ các FTA do một số chương trình hỗ trợ không hiệu quả trong khi một số khác được thiết kế chỉ nhằm mục đích nâng cao thái độ tích cực của công chúng đối với các FTA.

Dựa trên nhiều cuộc khảo sát khác nhau về các rào cản thể chế trong việc tận dụng FTA của 12 công ty Hàn Quốc, chính phủ Hàn Quốc, chủ trì là Bộ Chiến lược và Tài chính (MOSF), đã xây dựng một cơ chế hỗ trợ kinh doanh toàn diện có tên là “Kế hoạch tăng cường tận dụng FTA”. Trên cơ sở đó, chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Cơ quan điều chỉnh chính sách và xúc tiến FTA (FTAPPAA) vào tháng 6 năm 2007. FTAPPAA và MOSF đã thiết lập một gói hỗ trợ FTA quốc gia bao gồm các chính sách, thuế quan ưu đãi và quy tắc xuất xứ, các chuyên gia về FTA, tư vấn về FTA, các trung tâm hỗ trợ FTA địa phương và tổng đài FTA (xem Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Nội dung gói hỗ trợ FTA của Hàn Quốc

	Khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp	Thông tin FTA cho doanh nghiệp	Chuyên gia FTA, tư vấn về các FTA	Hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp	Duy trì mạng lưới FTA
--	--	---------------------------------------	--	--	------------------------------

Nội dung chính	Các cuộc họp thường xuyên và đột xuất và các cuộc khảo sát với các ngành công nghiệp, đại diện công ty	- Trang thông tin về thuế quan, Quy tắc xuất xứ - Hội nghị, hội thảo - Sách hướng dẫn, cẩm nang, tờ rơi về FTA	- Đào tạo qua mạng về FTA - Lớp học về FTA trong trường Đại học - Khóa đào tạo cho các nhà tư vấn và chuyên gia FTA	- Tư vấn về FTA cho doanh nghiệp - Tổng đài FTA - Trung tâm Hỗ trợ FTA địa phương	- Trung tâm tích hợp về quy tắc xuất xứ cho doanh nghiệp - Trung tâm tích hợp thông tin về FTA
Cơ quan chính phủ	FTAPPAA và các cơ quan liên quan; Trung tâm Tận dụng FTA	FTAPPAA và các cơ quan liên quan	FTAPPAA và các cơ quan liên quan, các trường đại học, diễn đàn doanh nghiệp, hiệp hội học thuật	Các cơ quan quốc gia liên quan, môi giới hải quan, FTAPPAA	Dịch vụ Hải quan Hàn Quốc, Trung tâm về Quy tắc xuất xứ, Phòng Thương mại, KITA...

Nguồn: I. Cheong (2014)

Năm 2010, Trung tâm Tận dụng FTA Quốc gia (FTAUC) trực thuộc FTAPPAA được thành lập nhằm cụ thể hóa các chính sách, mục tiêu hàng năm của FTAPPAA. Cùng với đó, các trung tâm hỗ trợ FTA được thành lập tại các khu vực để hỗ trợ các đối tượng liên quan tận dụng các FTA (xem Bảng 2.3).

Nhờ những nỗ lực trên, tỷ lệ tận dụng FTA của Hàn Quốc đã tăng đáng kể từ 20% lên 60% vào năm 2013 (Cheong, 2014). Tính đến quý 3 năm 2013, trong số các đối tác trong FTA của Hàn Quốc, hiệp định được sử dụng nhiều nhất trong thương mại xuất khẩu là với Canada, ở mức gần 97%, tiếp theo là EU với tỷ lệ sử dụng 90%.

Bảng 2.3: Vai trò chính của Trung tâm Tận dụng FTA Quốc gia của Hàn Quốc (FTAUC)

Vai trò chính	Chi tiết hoạt động hỗ trợ
Điều phối, phối hợp	- Điều phối, phối hợp vai trò của các bộ, ngành, cơ quan và tổ chức liên quan trong hỗ trợ thực thi FTA
Khảo sát, quản lý	- Tỷ lệ tận dụng FTA, các rào cản đối với việc tận dụng FTA - Quản lý chương trình hỗ trợ FTA cho doanh nghiệp
Thông tin về FTA	Cổng thông tin, sách, ấn phẩm, tờ rơi
Tư vấn	- Tư vấn về thuế quan, quy tắc xuất xứ, marketing ở nước ngoài bởi các chuyên gia
Giáo dục, đào tạo	- Hệ thống đào tạo qua mạng về FTA - Các lớp học về FTA bậc đại học và cao học - Khóa đào tạo dành cho các chuyên gia, tư vấn viên về FTA
Hội nghị, hội thảo	- Các sự kiện khác nhau để đào tạo doanh nghiệp (cấp quốc gia, địa phương hoặc ở các nước đối tác FTA)

Nguồn: I. Cheong (2014)

2.3.3. Kinh nghiệm của Singapore

2.3.3.1. Khái quát tình hình tham gia các FTA của Singapore

Từ một quốc gia nhỏ bé, hầu như không có tài nguyên thiên nhiên, dân cư thưa thớt, Singapore đã vươn mình trở thành một trong những nền kinh tế hàng đầu thế giới. Có được sự phát triển thần kỳ này chính là nhờ chính sách phát triển kinh tế của Singapore tập trung vào những lĩnh vực then chốt như thương mại, dịch vụ, xây dựng, logistic... và trên hết, Singapore chủ trương thực hiện tự do hóa thương mại trên cả 3 cấp độ đa phương, khu vực và song phương. Đặc biệt, ngay từ rất sớm, Singapore đã quan tâm đến việc ký kết và tham gia các FTA khu vực và song phương với khởi đầu là việc tham gia Hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) để thành

lập khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1992. Kể từ đó đến nay, các FTA đã trở thành công cụ hữu hiệu giúp Singapore phát triển chính sách kinh tế đối ngoại và xây dựng, củng cố quan hệ chính trị, kinh tế với nhiều nước trên thế giới.

Tính đến nay Singapore đã ký kết 27 FTA bao gồm 15 FTA song phương và 12 FTA khu vực, đưa Singapore trở thành một trong những nước đi đầu trong việc đàm phán, tham gia các FTA. Mạng lưới các đối tác FTA của Singapore trải dài trên khắp thế giới, từ Đông Nam Á, Nam Á Trung Đông đến Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu. Các FTA mà Singapore đã tham gia không chỉ bao gồm các cam kết trong lĩnh vực thương mại hàng hóa và dịch vụ mà còn mở rộng ra các lĩnh vực khác như thuận lợi hóa thương mại, đầu tư, mua sắm chính phủ, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, lao động và môi trường.

Hiệp định Thương mại tự do EU - Singapore (EUSFTA) là FTA đầu tiên giữa EU và một nước thành viên của ASEAN. Đây được coi là một FTA 'thế hệ mới' do có phạm vi cam kết toàn diện, bao gồm các lĩnh vực như tự do hóa thuế quan, cắt giảm các rào cản thương mại phi thuế quan, tạo điều kiện thúc đẩy dịch vụ và đầu tư. Bên cạnh đó là các vấn đề khác liên quan đến thương mại như bảo vệ mạnh mẽ hơn đối với một số chỉ dẫn địa lý (GI) dựa trên sổ đăng ký chỉ dẫn địa lý. Hiệp định này cũng giúp cải thiện khả năng tiếp cận các cơ hội mua sắm của chính phủ và bao gồm các điều khoản liên quan đến bảo hộ sở hữu trí tuệ, cạnh tranh và phát triển bền vững.

Ngoài EUSFTA, Singapore cũng đã ký 02 FTA thế hệ mới khác tương tự như Việt Nam là FTA với Vương quốc Anh và Hiệp định Đối tác Tiến bộ và Toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

2.3.3.2. *Quản lý nhà nước về các FTA và các FTA thế hệ mới tại Singapore*

Cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và thực thi chính sách FTA của Singapore là Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore (MTI). Cơ quan này phụ trách toàn bộ về việc đề xuất, đàm phán và thực thi các FTA đồng thời là đầu mối trong việc liên kết, phối hợp với các Bộ, ngành khác nhằm thực thi hiệu quả các chính sách về FTA.

Để tiến tới đàm phán FTA với một đối tác cụ thể, Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore sẽ chủ trì nghiên cứu, đánh giá khả năng đàm phán FTA, gọi là giai

đoạn đánh giá “tiền khả thi”. Sau khi nghiên cứu tiền khả thi hoàn tất, MTI sẽ trình Chính phủ về nội dung này và kiến nghị về khả năng đàm phán. Trên cơ sở ý kiến của MTI và các cơ quan liên quan, Chính phủ Singapore sẽ đưa quyết định chính thức về việc khởi đàm động đàm phán FTA.

Sau khi một FTA được ký kết, phê chuẩn, Singapore sẽ tiến hành sửa đổi, ban hành các văn bản pháp luật cần thiết để thực hiện các cam kết FTA. Song song với quá trình này, Singapore tiến hành công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến nội dung các FTA thông qua các Hội nghị, hội thảo, đặc biệt là qua các trang thông tin điện tử. Trên trang web của MTI có riêng một chuyên mục về FTA, khi truy cập sẽ có đầy đủ thông tin cập nhật về các FTA của Singapore. Chuyên mục này được kết nối với ấn phẩm điện tử có tên: “Tất cả những điều cần biết về các FTA của Singapore.” Bên cạnh đó, cơ quan hải quan quốc gia sẽ cung cấp các thông tin về các quy tắc xuất xứ ưu đãi và các yêu cầu về chứng từ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Tại trang web Enterprise Singapore có công cụ tra cứu thuế quan, mức thuế ưu đãi áp dụng cho một sản phẩm cụ thể, quy tắc xuất xứ và thủ tục nhập khẩu đối với từng quốc gia cụ thể.

Đặc biệt, MTI đóng vai trò chính trong việc tổ chức tham vấn cộng đồng về tình hình thực thi các FTA. Ví dụ từ ngày 18 tháng 4 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, MTI đã tiến hành lấy ý kiến đánh giá chung về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) nhằm: (i) Xác định các cách thức tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư tận dụng tối đa CPTPP (ii) Xác định các điều khoản trong Hiệp định sẽ được hưởng lợi từ việc sửa đổi hoặc cập nhật và xem xét khả năng phát triển các điều khoản hoặc Chương mới của Hiệp định; và (iii) Xác định và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực cùng quan tâm, nhằm đảm bảo Hiệp định luôn đạt tiêu chuẩn cao nhất có thể.

MTI còn đóng vai trò giám sát và theo dõi các cơ quan liên quan thực hiện đúng các cam kết trong FTA sau khi một hiệp định được Nội các phê chuẩn. Nhóm pháp lý sẽ bắt đầu sửa đổi luật trong nước theo cam kết trong Hiệp định. MTI có nhiệm vụ ban hành thường xuyên Đánh giá FTA, bao gồm đánh giá và báo cáo tiến độ cho Nội các.

Khi đất nước theo đuổi chính sách mở cửa thị trường và hội nhập khu vực, chính phủ Singapore cho rằng trách nhiệm của doanh nghiệp là phải tự điều chỉnh để vươn lên trong cạnh tranh. Trên thực tế, các doanh nghiệp Singapore đã quen thuộc với cạnh tranh toàn cầu. Cơ chế của Singapore trong việc thúc đẩy thực thi FTA chủ yếu bằng cách cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp một cách công khai, minh bạch, đầy đủ và hỗ trợ các thủ tục thông qua sự vận hành hiệu quả của các cơ quan Chính phủ. Trong quá trình thực thi FTA, các doanh nghiệp Singapore có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ Enterprise Singapore- một cơ quan chính phủ thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp Singapore chuyên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách giúp họ nâng cao năng lực, đổi mới, cải tiến và phát triển ở quy mô quốc tế. Các doanh nghiệp có thể tự tra cứu các biện pháp thuế quan và phi thuế quan trong các FTA bằng công cụ trực tuyến Tariff Fider do Enterprise Singapore cung cấp.

2.3.4. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Qua thực tiễn quản lý nhà nước đối với các FTA thế hệ mới của Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đối với việc thực thi các FTA, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Một là, cần có các cơ quan, tổ chức Chính phủ chuyên trách về FTA để xử lý các vấn đề liên quan đến việc tham gia FTA, từ việc đề xuất đàm phán, tham gia đàm phán, tổ chức thực thi FTA, hỗ trợ các chủ thể tham gia FTA, trong đó các Bộ phụ trách về kinh tế, thương mại đóng vai trò chủ chốt. Trong các cơ quan Bộ, ngành rất cần thiết lập các đơn vị đầu mối, “đặc trách” về FTA, ví dụ như Cục Thương mại và Công nghiệp trực thuộc Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản; Trung tâm Tận dụng FTA Quốc gia (FTAUC) và Trung tâm Hỗ trợ FTA của Hàn Quốc; Enterprise Singapore trực thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp của Singapore. Đây không chỉ là các cơ quan đề xuất chính sách và còn là cơ quan thực thi chính sách và hỗ trợ thực thi FTA cho doanh nghiệp và người dân.

Hai là, cần phát huy vai trò và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong quá trình tham gia các FTA. Do FTA tác động tới nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế nên đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước phải có trách nhiệm đánh giá việc tham gia FTA trong lĩnh vực của mình và phối hợp với các cơ quan khác để đưa ra các chính sách mang tính toàn diện, dựa trên sự xem xét kỹ lưỡng về cơ hội và

thách thức cũng như các tác động tích cực và tiêu cực mà một FTA có thể đem lại cho nền kinh tế và các lĩnh vực cụ thể. Không những thế, các cơ quan quản lý Nhà nước cần phải phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức có lợi ích liên quan đưa ra quyết định đàm phán và các chính sách hỗ trợ cho các ngành có lợi ích bị ảnh hưởng khi các FTA được ký kết. Điều này là cần thiết để cả cơ quan Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào các FTA, tránh được những tác động tiêu cực có thể gây tổn thương cho các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

Ba là, Chính phủ cần xây dựng các chương trình và kế hoạch tổng thể liên quan đến việc thực thi các FTA nhằm bảo đảm tính đồng bộ và hiệu quả trong quá trình triển khai. Trong bối cảnh tham gia FTA ngày càng trở thành một định hướng chiến lược trong phát triển kinh tế và thương mại của mỗi quốc gia, việc xây dựng các chương trình hành động cụ thể để thực thi hiệu quả các FTA là yêu cầu cần thiết. Theo đó, nội dung của các chương trình, kế hoạch cần được xác định rõ ràng, gắn với các nhiệm vụ cụ thể và có sự phân công cơ quan đầu mối triển khai thực hiện.

Bốn là, các cơ quan Chính phủ cần đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về các FTA cho cán bộ quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan. Với các FTA thế hệ mới thì việc này càng đặc biệt cần thiết do tính phức tạp và tính mới của các cam kết. Đã có trường hợp các FTA được ký kết nhưng tỷ lệ tận dụng không cao do các doanh nghiệp chưa nắm bắt, hiểu rõ nội dung cam kết trong các hiệp định này, cũng như chưa nắm được cách thức để có thể tận dụng được các ưu đãi, dẫn đến tâm lý ngại áp dụng các điều khoản ưu đãi. Do vậy, vai trò và hành động của các cơ quan quản lý Nhà nước là phải nâng cao nhận thức của cả cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng về các FTA. Có thể thông tin tuyên truyền về các FTA bằng nhiều hình thức như tổ chức các phiên họp định kỳ, các hội nghị hội thảo song trong giai đoạn hiện nay, rất cần phổ biến về FTA qua các trang mạng và cổng thông tin điện tử. Đây là điều mà các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... đã làm rất tốt.

Năm là, cần có cơ chế theo dõi, giám sát đánh giá quá trình thực thi FTA. Có như vậy mới đảm bảo các chương trình, kế hoạch và các cam kết được thực thi nghiêm túc và đánh giá được kết quả, lợi ích do các FTA mang lại. Cơ chế theo dõi giám sát FTA cũng giúp cho việc xử lý kịp thời những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực

hiện các Hiệp định, ví dụ như những vướng mắc khó khăn trong quy trình thủ tục hay vướng mắc liên quan đến quy tắc xuất xứ. Cơ chế này còn giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, nâng cao vai trò của các cơ quan trung ương trong việc hỗ trợ các địa phương và doanh nghiệp nhằm tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro, thách thức từ các FTA.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

3.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THAM GIA VÀ NỘI DUNG CAM KẾT CHÍNH TRONG CÁC FTA THẾ HỆ MỚI CỦA VIỆT NAM

3.1.1. Khái quát tình hình tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam

Cùng với tiến trình HNKTQT ngày càng sâu rộng, Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán, ký kết các FTA. Tính đến thời điểm hiện nay, tổng số các FTA Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán lên tới 19 FTA bao gồm 8 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối, 9 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập và 02 FTA đang trong quá trình đàm phán (xem Phụ lục 1). Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang cùng các nước thành viên nâng cấp một số FTA hiện hành.

Trong tổng số 19 FTA nêu trên, có 03 FTA được coi là các FTA thế hệ mới gồm: CPTPP, EVFTA và UKVFTA.

Việt Nam bắt đầu tham gia các FTA thế hệ mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và xu hướng hình thành các FTA tiêu chuẩn cao diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Sau khi gia nhập WTO năm 2007, Việt Nam chuyển dần từ hội nhập theo chiều rộng sang hội nhập theo chiều sâu, không chỉ mở rộng số lượng FTA mà còn tham gia các hiệp định có phạm vi cam kết toàn diện và mức độ ràng buộc cao hơn. Trong bối cảnh đó, việc tham gia Hiệp định CPTPP (năm 2019) đánh dấu bước chuyển quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và mở đầu cho quá trình tham gia các FTA thế hệ mới. Việc tham gia CPTPP đã tạo cơ hội lớn cho Việt Nam trong mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời tạo động lực thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Tiếp đó, Việt Nam tham gia Hiệp định EVFTA (năm 2020) với Liên minh châu Âu (EU) nhằm mở rộng quan hệ kinh tế với một trong những thị trường lớn và có tiêu chuẩn cao hàng đầu thế giới. EVFTA không chỉ mang ý nghĩa thúc đẩy thương mại và đầu tư mà còn góp phần hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường,

nâng cao tiêu chuẩn về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ và phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế.

Sau EVFTA, Việt Nam tiếp tục ký kết Hiệp định UKVFTA (năm 2021) với Vương quốc Anh trong bối cảnh Anh rời Liên minh châu Âu (Brexit). Việc tham gia UKVFTA nhằm duy trì và kế thừa các lợi ích thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Anh sau Brexit, đồng thời tiếp tục khẳng định chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thông qua việc tham gia các FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao.

Việc tham gia các FTA thế hệ mới đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với quản lý nhà nước trong quá trình tổ chức thực thi cam kết. Thứ nhất, yêu cầu quản lý nhà nước theo hướng toàn diện và liên ngành hơn do phạm vi cam kết của các FTA thế hệ mới không chỉ giới hạn trong thương mại mà còn mở rộng sang nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau. Thứ hai, yêu cầu bảo đảm sự hài hòa giữa thực hiện cam kết quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững, ổn định kinh tế - xã hội và bảo vệ lợi ích quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước và phát triển bền vững. Thứ ba, yêu cầu nâng cao năng lực thể chế, rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm tính đồng bộ, tương thích giữa pháp luật trong nước với các cam kết quốc tế tiêu chuẩn cao. Thứ tư, yêu cầu tăng cường tính công khai, minh bạch, cơ chế phối hợp liên ngành, năng lực báo cáo, kiểm tra, giám sát và xử lý các vấn đề phát sinh nhằm đáp ứng các cơ chế thực thi và giám sát chặt chẽ của các FTA thế hệ mới. Thứ năm, yêu cầu nâng cao năng lực quản lý nhà nước và khả năng thích ứng chính sách nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn cao của các đối tác phát triển, đồng thời bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu hội nhập quốc tế với bảo vệ lợi ích quốc gia và ổn định kinh tế - xã hội.

Quá trình đàm phán, ký kết các FTA thế hệ mới có thể tóm lược như sau:

3.1.1.1. Hiệp định CPTPP

Tiền thân của Hiệp định CPTPP là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), bao gồm 12 nước thành viên là: Mỹ, Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po.

Năm 2009, Việt Nam tham gia TPP với tư cách là quan sát viên đặc biệt. Năm 2010, Việt Nam chính thức tham gia đàm phán Hiệp định này.

Ngày 04/02/2016, Bộ trưởng của 12 nước tham gia TPP đã tham dự Lễ ký để xác thực lời văn của Hiệp định tại Auckland, Niu Di-lân. Tuy nhiên, ngày 30/01/2017, Hoa Kỳ đã chính thức tuyên bố rút khỏi TPP. Trước sự kiện này, các nước TPP còn lại đã tích cực nghiên cứu, trao đổi và thống nhất đổi tên Hiệp định TPP thành CPTPP với những nội dung cốt lõi.

Ngày 08/3/2018, CPTPP đã được ký kết tại San-ti-a-gô, Chi-lê. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14/01/2019.

Tháng 6 năm 2021, Vương quốc Anh bắt đầu tiến trình đàm phán gia nhập CPTPP.

Ngày 15/12/2024, Anh đã chính thức trở thành thành viên thứ 12 và bắt đầu thực thi Hiệp định này.

3.1.1.2. Hiệp định EVFTA

3.1.1.3. Hiệp định UKVFTA

Hiệp định thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len được hai bên khởi động đàm phán năm 2018, sau khi Anh khởi động tiến trình rời khỏi EU. Hiệp định được xây dựng và đàm phán trên cơ sở kế thừa EVFTA với những điều chỉnh phù hợp để đảm bảo việc thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại được thông suốt. Trải qua 6 Phiên làm việc chính thức và 5 Phiên làm việc kỹ thuật, UKVFTA đã hoàn tất đàm phán vào ngày 11/12/2020 và ký kết vào ngày 29/12/2020. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/05/2021.

3.1.2. Nội dung cam kết chính trong các FTA thế hệ mới

3.1.2.1. Hiệp định CPTPP

CPTPP gồm 07 Điều và 01 Phụ lục quy định về mối quan hệ với Hiệp định TPP. Một số cam kết chính của Hiệp định CPTPP như sau:

Cam kết về thương mại hàng hóa:

Các thành viên CPTPP đều cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với gần như toàn bộ Biểu thuế quan nhập khẩu của nước mình. Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình.

Cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư:

Ngoài hai nghĩa vụ quan trọng cần phải tuân thủ là *Đối xử quốc gia (NT)* và *Đối xử tối huệ quốc (MFN)*, các nước thành viên CPTPP không được phép duy trì các biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; không được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ của nước thành viên phải thiết lập hoặc duy trì văn phòng đại diện hay bất cứ hình thức công ty nào; không được yêu cầu họ phải đáp ứng yêu cầu về thường trú như là điều kiện để được cung cấp dịch vụ.

Cam kết về lao động:

CPTPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà tái khẳng định các tiêu chuẩn được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về Những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động mà tất cả các nước thành viên CPTPP đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực thi với tư cách thành viên ILO, cụ thể là: Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98 của ILO); Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105 của ILO); Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và Công ước số 182 của ILO); Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111 của ILO).

Cam kết về môi trường:

CPTPP lần đầu tiên đưa các cam kết về môi trường vào khung thương mại đa phương với các quy định chặt chẽ, gắn kết phát triển bền vững và thương mại. Nhiều lĩnh vực và vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại như bảo vệ tầng ozon, kiểm soát ô nhiễm biển, đa dạng sinh học... đã được đưa vào thành những nghĩa vụ cam kết mang tính chất ràng buộc và bắt buộc các nước thành viên phải thực thi thông qua việc

sử dụng công cụ về kinh tế, cụ thể là việc áp dụng cơ chế tham vấn và cơ chế giải quyết tranh chấp (có áp dụng chế tài thương mại) giữa hai hay nhiều Bên.

3.1.2.2. Hiệp định EVFTA

Hiệp định EVFTA gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo.

Cam kết về thương mại hàng hóa:

Ngay khi EVFTA có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và sau 7 năm sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương ứng 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác từng dành cho Việt Nam trong các FTA.

Đối với hàng xuất khẩu của EU, Việt Nam cam kết sẽ xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực với 48,5% số dòng thuế (chiếm 64,5% kim ngạch nhập khẩu) và sau 7 năm sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch nhập khẩu từ EU. Sau 10 năm, khoảng 98,3% số dòng thuế được xóa bỏ (chiếm 99,8% kim ngạch nhập khẩu).

Cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư:

Cam kết của Việt Nam và EU về thương mại dịch vụ đầu tư nhằm tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Cam kết của EU cao hơn trong cam kết trong WTO và tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những FTA gần đây của EU.

Cam kết về lao động:

Các bên cam kết tiếp tục và duy trì các nỗ lực nhằm phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO; xem xét việc thông qua các công ước khác được ILO phân loại là phù hợp với thời điểm hiện tại, có tính đến điều kiện trong nước; cam kết thực hiện có hiệu quả các Công ước của ILO đã được phê chuẩn.

Cam kết về thương mại và phát triển bền vững:

Về biến đổi khí hậu: Các Bên cam kết sẽ thực thi, hợp tác nhằm đạt được các mục đích liên quan đến biến đổi khí hậu được quy định trong một số hiệp định quốc

tế về môi trường gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992 (UNFCCC), Nghị định thư Kyoto liên quan đến UNFCCC và Hiệp định Paris.

Về quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản: Cam kết tuân thủ các Công ước quốc tế về Luật Biển, các hiệp định về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển.

3.1.2.3. Hiệp định UKVFTA

Với 9 điều khoản; 01 Phụ lục sửa đổi một số điều của lời văn EVFTA; 01 thư song phương trao đổi giữa Việt Nam và UK; 01 Nghị định thư về quy tắc xuất xứ và các Bản Chú giải, UKVFTA bao gồm một số cam kết chính sau:

Cam kết về thương mại hàng hóa:

Hai bên thỏa thuận cắt giảm ngay 65% số dòng thuế khi hiệp định UKVFTA có hiệu lực. Điều này đồng nghĩa với việc tăng lên tới 99% số dòng thuế được cắt giảm sau từ 6-9 năm.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Anh vào Việt Nam, 48,5% số dòng thuế được xóa bỏ từ 1/1/2021; 91,8% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào ngày 1/1/2027; 98,3% số dòng thuế được xóa bỏ từ ngày 1/1/2029. Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Anh từ Việt Nam, 85,6% số dòng thuế được xóa bỏ vào ngày 1/1/2021; 99,2% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào 1/1/2027; 0,8% số dòng thuế được tự do hóa một phần thông qua hạn ngạch thuế quan (với thuế suất ưu đãi đối với các sản phẩm trong hạn ngạch là 0%).

Cam kết về thương mại dịch vụ và đầu tư:

Việt Nam cam kết dành ưu đãi cao hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư của Vương quốc Anh theo UKVFTA so với các tiêu chuẩn hiện đang áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ và nhà đầu tư nước ngoài khác theo cam kết WTO.

Cam kết về lao động và phát triển bền vững:

Hai bên cam kết thực hiện hiệu quả các nguyên tắc của ILO liên quan đến các quyền cơ bản tại nơi làm việc cũng như các hiệp định quốc tế về môi trường như Hiệp định Paris, UNFCCC và Nghị định thư Kyoto về biến đổi khí hậu. UKVFTA cũng đề ra các cam kết nhằm đảm bảo các bên không hạ thấp các tiêu chuẩn về lao động hoặc môi trường để thu hút thương mại hoặc đầu tư.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

3.2.1. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

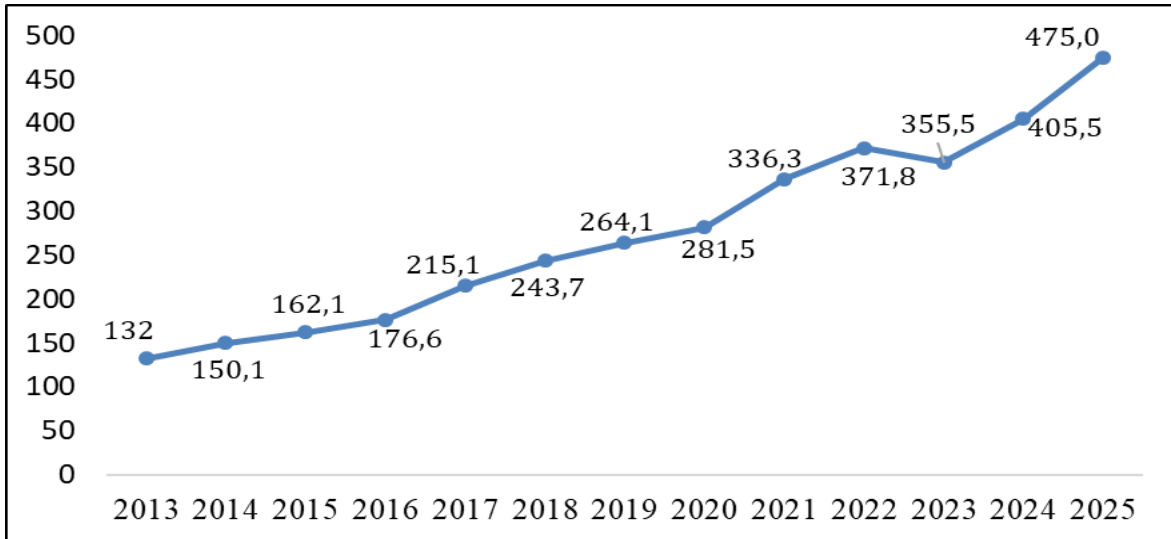
3.2.1.1. Xây dựng chiến lược tham gia các FTA

Trước năm 2018, Việt Nam mới chỉ tham gia 6 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối và 02 FTA song phương với 2 đối tác là Nhật Bản và Chi Lê. Nhằm thúc đẩy tiến trình tham gia các FTA để bắt kịp xu thế hợp tác của khu vực và thế giới, ngày 09 tháng 8 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1051/QĐ-TTg ban hành Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020. Chiến lược có vai trò chỉ đạo, định hướng thúc đẩy tiến trình đàm phán và ký kết các FTA của Việt Nam từ năm 2012 đến nay, qua đó góp phần tích cực vào việc triển khai đường lối HNKTQT ngày càng sâu rộng của Việt Nam.

Trên cơ sở Chiến lược FTA, các nhiệm vụ chủ yếu của các cơ quan chính sách được xác định là:

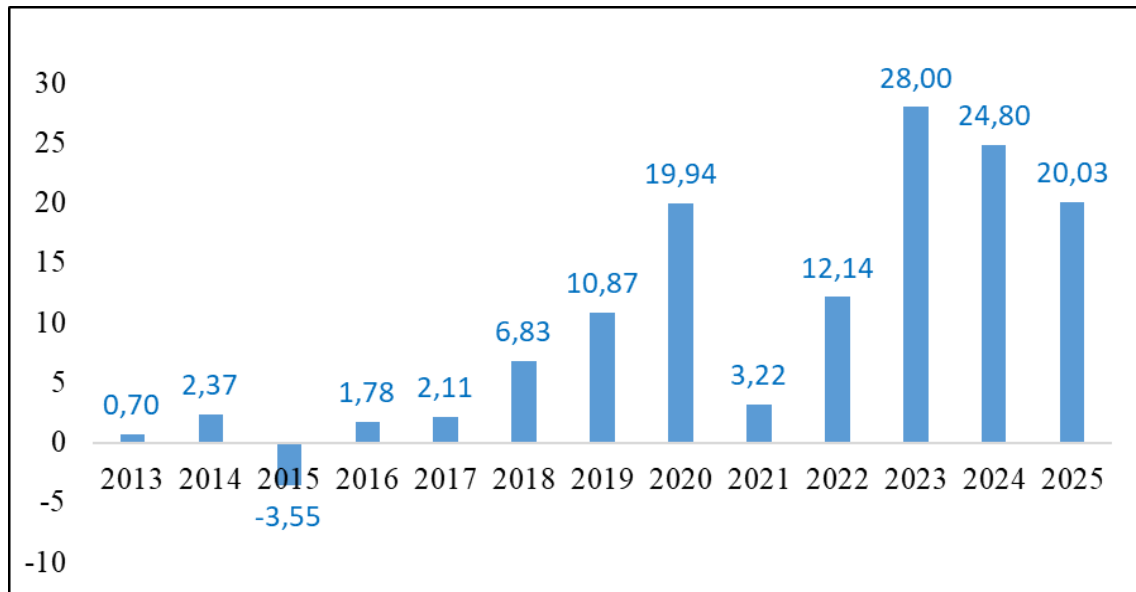
- Tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu, giảm dần nhập siêu, tiến tới cân bằng xuất khẩu và nhập khẩu.
- Góp phần thu hút công nghệ cao, khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế.
- Tạo tiền đề và nhân tố thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, tạo hiệu ứng có lợi cho nền kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả xuất khẩu, hiệu quả đầu tư và huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước vào việc khai thác tiềm năng, lợi thế của đất nước.

Qua hơn 10 năm thực hiện Chiến lược FTA với việc tham gia 17 FTA song phương và khu vực, trong đó có 3 FTA thế hệ mới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng từ 132 tỷ USD năm 2013 lên 475,04 tỷ USD năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,3%/năm thời kỳ 2013-2025.

Biểu đồ 3.1: Tình hình xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2013-2025

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Từ 2016 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam liên tục thặng dư, với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước.

Biểu đồ 3.2: Cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 2013-2025

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Bên cạnh đó, việc tham gia các FTA còn góp phần giúp cho thị trường Việt Nam ngày càng hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư quốc tế. Với hàng loạt FTA có hiệu lực từ năm 2016 trở đi, dòng vốn FDI vào Việt Nam tăng khá nhanh, vốn đầu tư thực hiện đạt mức cao, bình quân trên 15 tỷ USD/năm. Năm 2024, dòng FDI vào Việt Nam đạt gần 40 tỷ USD, đưa Việt Nam vào tốp 15 nước đang phát triển thu hút FDI cao

nhất thế giới. Đã có 141 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Trong đó Singapore dẫn đầu với số vốn đầu tư gần 10,2 tỷ USD, chiếm 26,7% tổng vốn đầu tư, thứ hai là Hàn Quốc với gần 7,06 tỷ USD, chiếm 18,5% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Trung Quốc với 2,84 tỷ USD, chiếm 14,4% tổng vốn đầu tư. Như vậy, các đối tác FDI lớn nhất của Việt Nam đều là các nước đã ký ít nhất 1 FTA với Việt Nam.

3.2.1.2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới

Đề tập trung vào việc thực hiện hiệu quả các FTA thế hệ mới, nắm bắt được những cơ hội và vượt qua thách thức từ các FTA, đồng thời chuyển hóa các thành thức thành cơ hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện 03 FTA thế hệ mới, bao gồm:

- Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 phê duyệt Kế hoạch thực thi Hiệp định CPTPP.

- Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2020 phê duyệt Kế hoạch thực thi Hiệp định EVFTA.

- Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực thi Hiệp định UKVFTA.

Đây là bước tiến mới trong công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA, thể hiện sự quyết liệt của Chính phủ trong việc chỉ đạo điều hành các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương tập trung nguồn lực để triển khai nghiêm túc, hiệu quả cam kết trong các FTA thế hệ mới. Mặc dù Việt Nam đã ký kết và tham gia 17 FTA nhưng chỉ có 3 FTA thế hệ mới: CPTPP, EVFTA, UKVFTA cùng với Hiệp định RCEP là có các Kế hoạch thực thi cụ thể do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Tại các Kế hoạch này, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện những nhiệm vụ cơ bản, bao gồm (i) công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về hiệp định (ii) công tác xây dựng pháp luật, thể chế; (iii) nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển nguồn nhân lực; (iv) chủ trương và chính sách đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp; và (v) chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới đã được ban hành kèm theo Phụ lục các công việc cụ thể để triển khai Hiệp định trong đó xác định rõ tên nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, sản phẩm, thời gian hoàn thành, làm cơ sở để xây dựng Kế hoạch thực hiện của bộ, ngành, địa phương.

Tính đến năm 2024, theo số liệu của Bộ Công Thương đã có 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực thi CPTPP và 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực thi EVFTA, 50/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng Kế hoạch hành động thực thi UKVFTA.

Cơ chế báo cáo tình hình thực thi các FTA đã được các Bộ, ngành thực hiện mặc dù còn có độ trễ so với thời gian quy định. Trong năm 2024, Bộ Công Thương đã nhận được báo cáo của 18/21 Bộ, ngành và 59/63 tỉnh, thành về tình hình triển khai kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới.

Bên cạnh đó, để triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về thực hiện có hiệu quả tiến trình HNKTQT, giữ vững ổn định chính trị-xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các FTA thế hệ mới, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 25/4/2017 ban hành Chương trình hành động nhằm cụ thể hóa các nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết của Trung ương. Chương trình hành động này bao gồm 10 nội dung lớn, trong đó có các nội dung về vấn đề lao động, xã hội, bảo vệ môi trường, tổ chức công đoàn... Trên cơ sở đó, các Bộ ngành, địa phương cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong công tác hàng năm để triển khai thực hiện.

3.2.1.3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới

Từ thời điểm ký FTA đầu tiên vào năm 1995 đến nay, Nhà nước Việt Nam đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thực thi cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới.

Theo tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2020, tính đến hết tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã thông qua 19 luật, bộ luật, nghị quyết; Chính phủ đã ban hành 45 Nghị định, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 01 Nghị quyết; Thủ

tướng Chính phủ đã ban hành 9 quyết định; Bộ, cơ quan ngang bộ; Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành 76 thông tư để thực hiện các FTA. Từ năm 2020 đến 2025, Quốc hội đã ban hành thêm 12 bộ luật liên quan đến việc thực thi các FTA.

Đối với các FTA thế hệ mới, do các FTA này có cam kết sâu rộng và toàn diện, tác động tới nhiều lĩnh vực của nền kinh tế, đòi hỏi phải có những điều chỉnh, bổ sung về mặt chính sách, pháp luật để thực hiện cam kết nên Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đã đưa việc rà soát, chỉnh sửa, bổ sung hệ thống chính sách pháp luật lên nhiệm vụ hàng đầu trong quá trình chuẩn bị thực thi và thực thi hiệp định.

Bảng 3.1: Tình hình sửa đổi, ban hành văn bản pháp luật quy phạm pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới tính đến tháng 12/2025

Loại văn bản	CPTPP	EVFTA	UKVFTA
Luật	5	2	0
Nghị định	10	10	5
Thông tư	16	9	7
Tổng số	31	21	12

Nguồn: Tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật và FTA Portal

a) Hiệp định CPTPP

Đối với CPTPP là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, Chính phủ đã chuẩn bị kỹ lưỡng. Để hoàn thiện hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP và triển khai thực thi CPTPP, Việt Nam đã tiến hành một đợt rà soát để đánh giá tác động của các cam kết CPTPP với hệ thống pháp luật Việt Nam, qua đó xác định các văn bản, quy định pháp luật cụ thể phải được sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới nhằm thực thi CPTPP.

Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát các luật, pháp luật, nghị định đang có hiệu lực (tại thời điểm 30/4/2018) với các cam kết CPTPP. Đã có tổng cộng 265 văn bản được rà soát, bao gồm 56 luật, 4

pháp lệnh, 186 nghị định, 2 nghị quyết của Quốc hội, 2 nghị quyết của Chính phủ, 1 nghị quyết của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao và 14 quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi rà soát, đưa ra 7 Luật, 6 Nghị định và 6 Thông tư cần được sửa đổi hoặc xây dựng mới. Theo Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP, có 15 nhóm cam kết được quy định áp dụng trực tiếp và 7 luật được sửa đổi bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP.

Bảng 3.2: Các luật, bộ luật được sửa đổi bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP

STT	Tên luật, Bộ luật
1	Bộ luật Lao động 2012
2	Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)
3	Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
4	Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
5	Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010)
6	Luật An toàn thực phẩm năm 2010
7	Luật Phòng, chống tham nhũng 2018

*Nguồn: Báo cáo giám sát “Việc thực hiện các FTA mà Việt Nam là thành viên”
(Quốc hội, 2020)*

Một số Nghị định, Thông tư cần xây dựng mới gồm: Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Cảnh tranh 2018; Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt khi thực hiện CPTPP; Nghị định hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo CPTPP; Thông tư quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP...

Ở địa phương, chỉ sau 1 năm thực thi CPTPP thì có hơn 460 văn bản pháp luật ở cấp tỉnh, thành phố đã được sửa đổi, ban hành. Dù trong đó có một số văn bản không nói đích danh đến CPTPP nhưng đã có những nội dung đề cập đến CPTPP.

Tính đến hết năm 2025, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành của Việt Nam đã sửa đổi, ban hành 03 Luật, 08 Nghị định, 11 Thông tư và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để thực thi cam kết trong CPTPP.

b) Hiệp định EVFTA

Đối với EVFTA và EVIPA, Chính phủ đã tổ chức rà soát 58 luật, 4 pháp lệnh, 1 nghị quyết của Quốc hội, 139 nghị định, 16 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 1 nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trên cơ sở đó, 05 văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị, sửa đổi bổ sung gồm: 3 luật (Bộ luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Kinh doanh bảo hiểm), 1 nghị định, 1 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 5 văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị ban hành mới bao gồm 1 nghị quyết của Quốc hội và 4 nghị định, 12 lĩnh vực cam kết đề nghị áp dụng trực tiếp, 02 điều ước quốc tế kiến nghị gia nhập.

Mặc dù số lượng văn bản quy phạm pháp luật được rà soát để triển khai thực hiện EVFTA và EVIPA tương đối lớn (301 văn bản), tuy nhiên số lượng văn bản được đề xuất sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành mới là không nhiều, do trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật, về cơ bản các nội dung sửa đổi cũng đã đảm bảo phù hợp với chuẩn mực và cam kết quốc tế. Việt Nam đã sửa đổi một số đạo luật quan trọng như Bộ luật Lao động, Luật Sở hữu trí tuệ nhằm thực thi CPTPP và việc sửa đổi các văn bản này cũng đã đáp ứng các nghĩa vụ, cam kết trong Hiệp định EVFTA.

c) Hiệp định UKVFTA

Đối với UKVFTA, do đàm phán dựa trên nguyên tắc kế thừa các cam kết đã có trong EVFTA nên việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật mới để phù hợp với EVFTA đã bao hàm cả UKVFTA. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành 4 Nghị định, các Bộ ngành ban hành 6 Thông tư để thực thi Hiệp định.

Về tổng thể, Việt Nam đã sửa đổi, ban hành mới khá đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật (cả ở cấp độ luật và dưới luật) để kịp thời thực thi các quy định có hiệu lực ngay đối với CPTPP, EVFTA, UKVFTA. Một số văn bản được ban hành muộn hơn nhưng đều được áp dụng hồi tố kể từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực để bảo đảm lợi

ích của doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan trong quá trình thực thi cam kết, ví dụ như trong lĩnh vực thuế và mua sắm Chính phủ.

3.2.1.4. Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành việc thực thi các FTA thế hệ mới

Để khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, đồng thời tích cực chuẩn bị trong nước cho việc thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới mà Việt Nam sẽ tham gia trong thời gian tới, ngày 19 tháng 10 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ra *Chỉ thị số 38/CT-TTg về việc tăng cường thực hiện và khai thác có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực*” trong đó yêu cầu các Bộ, ngành, cơ quan cần thực hiện trong thời gian tới, gồm:

- Yêu cầu dành nguồn lực và ưu tiên thỏa đáng cho việc thực thi các FTA; hỗ trợ các bên liên quan khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực;

- Đánh giá tình hình, đề xuất giải pháp thực hiện và tận dụng các FTA và khả năng tận dụng ưu đãi của các nhóm ngành hàng cụ thể

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan để thực hiện đầy đủ các cam kết FTA theo lộ trình đã đề ra.

Để chỉ đạo, đôn đốc các Bộ ngành nâng cao toàn diện năng lực thực thi các cam kết HNKTQT; gắn việc thực thi đầy đủ các cam kết với quá trình rà soát, bổ sung và hoàn thiện pháp luật và thể chế trong nước, ngày 4/9/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Chỉ thị số 26/CT-TTg về đẩy mạnh HNKTQT theo hướng hiệu lực và hiệu quả hơn*. Chỉ thị đã giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, cơ quan, cụ thể là:

- BCĐLNKT tăng cường việc kết nối, điều phối, đôn đốc và giám sát các bộ, ngành, địa phương tổ chức thực thi hiệu quả các cam kết HNKTQT;

- Các bộ, ngành tăng cường rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến HNKTQT; nội luật hóa theo lộ trình phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Các địa phương xem xét ban hành các biện pháp cụ thể thực thi các quy định của pháp luật và các cam kết HNKTQT tại địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh đúng theo các quy định của pháp luật và cam kết trong các FTA.

3.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

Bộ máy quản lý nhà nước về các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng được tổ chức từ trung ương và địa phương, với các chủ thể bao gồm: Chính phủ; Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; các Bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.

3.2.2.1. Chính phủ:

Theo Điều 96 Hiến pháp năm 2013, “Chính phủ thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”. Như vậy, Chính phủ có quyền và nhiệm vụ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về kinh tế, đối ngoại, bao gồm lĩnh vực HNKTQT và tham gia các FTA.

Theo Điều 82 Luật Điều ước quốc tế năm 2018: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về điều ước quốc tế, trong đó, FTA được hiểu là một loại Điều ước quốc tế.

Theo Điều 76 Luật Điều ước quốc tế năm 2018, Thủ tướng Chính phủ phủ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phê duyệt kế hoạch thực hiện, quyết định biện pháp chỉ đạo, điều hành hoặc biện pháp khác để thực hiện điều ước quốc tế.

3.2.2.2. Bộ Ngoại giao

Theo Điều 82 Luật Điều ước quốc tế năm 2018 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025: Bộ Ngoại giao chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế

3.2.2.3. Bộ Công Thương

Theo Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương thì Bộ Công Thương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về HNKTQT.

Liên quan đến việc đàm phán và thực thi các cam kết HNKTQT (bao gồm các FTA), Bộ Công Thương có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Tổ chức thực hiện các cam kết HNKTQT của Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Tổng hợp, xây dựng phương án và tổ chức nghiên cứu, đề xuất đàm phán, ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế song phương, đa phương hoặc khu vực về thương mại trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật, bao gồm đàm phán mới, sửa đổi, mở rộng và nâng cấp các điều ước quốc tế này; đàm phán các thoả thuận thương mại tự do;

- Tổ chức nghiên cứu, đề xuất phương án, tổ chức, điều phối và giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến các FTA và các hiệp định thương mại khác mà Việt Nam đã tham gia... theo phân công của Thủ tướng Chính phủ;

- Tổ chức, điều phối và giám sát các hoạt động của các tổ chức tham gia HNKTQT theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Điều 79 Luật Điều ước quốc tế năm 2018, trách nhiệm của cơ quan đề xuất trong việc thực hiện điều ước quốc tế gồm một số nhiệm vụ chính sau:

- Xây dựng lộ trình và biện pháp cụ thể để thực hiện điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết.

- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc tự mình tiến hành biện pháp chỉ đạo, điều hành hoặc biện pháp khác để thực hiện điều ước quốc tế do cơ quan mình đề xuất ký kết.

- Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do cơ quan mình đề xuất ký kết.

Trên cơ sở các quy định trên, có thể thấy ở Việt Nam, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc thực thi các FTA, bao gồm các FTA thế hệ mới. Bộ Ngoại giao là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế nói chung, tuy nhiên trách nhiệm chính đối với việc thực thi các FTA lại thuộc về cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về HNKTQT, cũng chính là cơ quan có nhiệm vụ đề xuất FTA, cụ thể là Bộ Công Thương. Thực tế từ trước tới nay, các FTA đều do Bộ Công Thương chủ trì đàm phán và tổ chức triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ.

3.2.2.4. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Để tăng cường hiệu quả công tác điều phối HNKTQT, giải quyết các vấn đề liên ngành, bao gồm cả các vấn đề liên quan đến FTA, Chính phủ đã thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, trong đó Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (BCĐLNKT) là một trong ba Ban Chỉ đạo liên ngành. Trước năm 2025, BCĐLNKT được giao nhiệm vụ chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, các địa phương và đơn vị thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong quá trình HNKTQT. Năm 2025, trên cơ sở kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, tại Quyết định số 12/QĐ-BCĐLNKT ngày 30/9/2025 ban hành Quy chế hoạt động của BCĐLNKT, các Ủy viên Ban Chỉ đạo liên ngành có trách nhiệm: *“Tổ chức thực hiện hiệu quả các FTA hoặc các thỏa thuận thương mại mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt là kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới.”* Bộ Công Thương được giao thực hiện chức năng cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế. Văn phòng BCĐLNKT đặt tại Bộ Công Thương là cơ quan giúp việc của BCĐLNKT.

3.2.2.5. Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và Thương mại quốc tế

Theo Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế - thương mại quốc tế là cơ quan giúp Thủ tướng Chính phủ tiến hành đàm phán quốc tế về kinh tế và thương mại với bộ phận giúp việc là Văn phòng BCĐLNKT.

Theo Quyết định số 024/QĐ-ĐPCP ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Trưởng Đoàn đàm phán Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế, thương mại quốc tế, *“căn cứ vào kết quả đàm phán đã được thông qua, phê duyệt hoặc phê chuẩn, các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức và đôn đốc thực hiện các kết quả đàm phán trong lĩnh vực mà Bộ, ngành mình phụ trách”*.

3.2.2.6. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ và cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Công Thương trong công tác quản lý Nhà nước về điều ước quốc tế nói chung và thực thi các FTA nói riêng. Trong đó, 2 Bộ đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các FTA thế hệ mới là Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính. Bộ Tư pháp có trách nhiệm đôn đốc việc xây dựng, trình ban hành, sửa đổi, bổ sung,

bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện các FTA và thẩm định sự phù hợp của văn bản quy phạm pháp luật với các FTA mà Việt Nam là thành viên. Bộ Tài chính thực hiện các nội dung về thuế, dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, hải quan và các lĩnh vực tài chính khác trong FTA, đặc biệt là việc đàm phán thuế quan và trình Chính phủ ban hành biểu thuế xuất, nhập khẩu để thực thi các FTA. Các Bộ, ngành khác, căn cứ vào lĩnh vực quản lý sẽ chủ trì việc thực thi cam kết FTA đối với các nội dung cụ thể.

Đối với 03 FTA thế hệ mới là CPTPP, UKVFTA và CTPP, Thủ tướng Chính phủ đã ra ban hành các Quyết định chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện từng nội dung trong mỗi Hiệp định. Ví dụ, theo Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 14/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ, đối với chương 2 Hiệp định CPTPP, cơ quan chủ trì thực hiện bao gồm Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cơ quan phối hợp là các Bộ, ngành có liên quan (xem Bảng 3.3).

Bảng 3.3: Danh sách chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định CPTPP (trích lược)

Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
Chương 2- Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Tài chính (đối với các nội dung về thuế quan) - Bộ Công Thương (đối với các quy định chung và quản lý xuất nhập khẩu) - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các nội dung liên quan đến nông lâm thủy sản) 	Các Bộ, ngành có liên quan
Chương 3 - Quy tắc xuất xứ và các thủ tục chứng nhận xuất xứ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ Công Thương - Bộ Tài chính (đối với các nội dung liên quan đến xác minh xuất xứ và hợp tác hải quan) 	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ,

Chương 4 - Dệt may		ngành có liên quan khác
--------------------	--	-------------------------

Nguồn: Bộ Công Thương

3.2.2.7. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước về điều ước quốc tế. Sở Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai công tác HNKTQT và thực thi các FTA tại địa phương. Ví dụ, tại Quyết định số: 22/2023/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Đà Nẵng đã nêu rõ Sở Công Thương Đà Nẵng có trách nhiệm “Tích cực phối hợp với Bộ Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch thực thi các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Nội dung này cũng được quy định tương tự đối với các Sở Công Thương khác. Sau khi sát nhập tỉnh thành, nội dung này vẫn được giữ nguyên trong chức năng nhiệm vụ của Sở Công Thương.

3.2.3. Báo cáo, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

3.2.3.1. Cơ chế báo cáo của Chính phủ đối với Quốc hội

Theo quy định của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, trên cơ sở báo cáo của cơ quan đề xuất, ký kết FTA, hàng năm Bộ Ngoại giao đều có báo cáo về tình hình ký kết và thực hiện FTA trình Chính phủ và Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội. Tuy nhiên, tình hình ký kết và thực thi các FTA chưa được báo cáo cụ thể mà chỉ đưa vào nhóm điều ước quốc tế về lĩnh vực kinh tế, thương mại. Bên cạnh đó, kết quả thực hiện FTA cũng được Chính phủ trình bày tóm tắt, sơ lược trong báo cáo hàng năm về tình hình thế giới, công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước trình Quốc hội.

3.2.3.2. Cơ chế báo cáo của các Bộ ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với Chính phủ

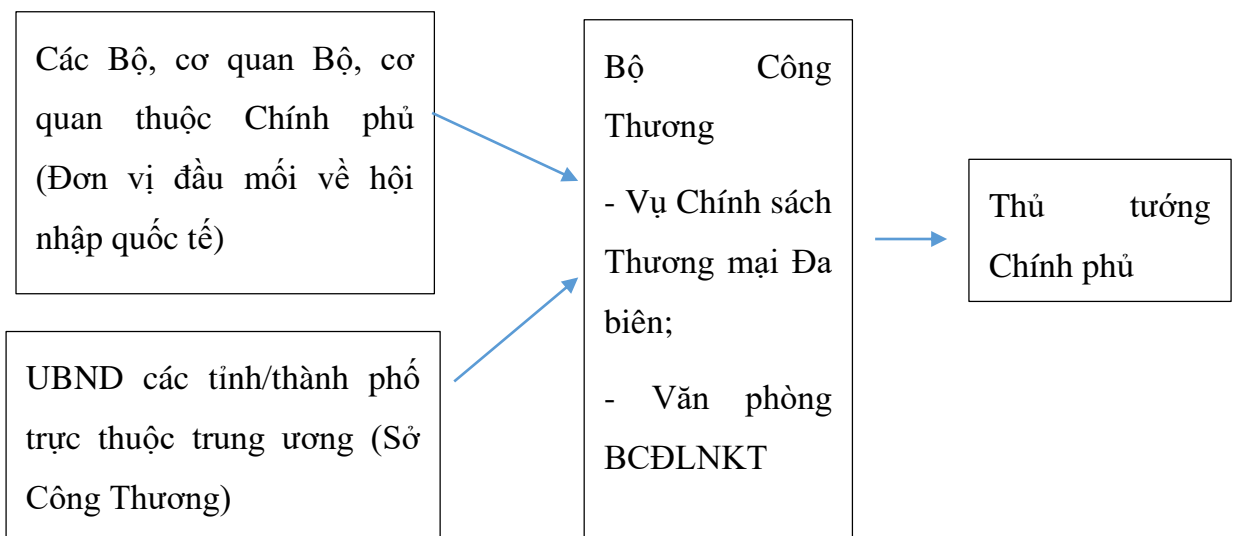
Đối với 03 FTA thế hệ mới, cơ chế báo cáo được quy định rõ trong các Kế hoạch thực hiện các Hiệp định, được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 3.4: Quy định về việc báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới

Tên Hiệp định	Thời hạn gửi báo cáo	Cơ quan gửi báo cáo	Cơ quan tiếp nhận và tổng hợp báo cáo trình Chính phủ
CPTPP	Trước ngày 30/11 hàng năm	Các Bộ, ngành, địa phương	Bộ Công Thương (Vụ Chính sách Thương mại Đa biên; Văn BCĐLNKT)
EVFTA	Trước ngày 15/12 hàng năm	Các Bộ, ngành, địa phương	Bộ Công Thương (Vụ Chính sách Thương mại Đa biên; Văn phòng BCĐLNKT)
UKVFTA	Trước ngày 15/12 hàng năm	Các Bộ, ngành, địa phương	Bộ Công Thương (Vụ Chính sách Thương mại Đa biên; Văn phòng BCĐLNK)

Nguồn: Bộ Công Thương

Theo các Kế hoạch này, người đứng đầu cơ quan đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch của Chính phủ. Bộ Công Thương là cơ quan điều phối, tổng hợp tình hình thực thi Hiệp định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ (xem Hình 3.1).

Hình 3.1: Quy trình báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới

Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp

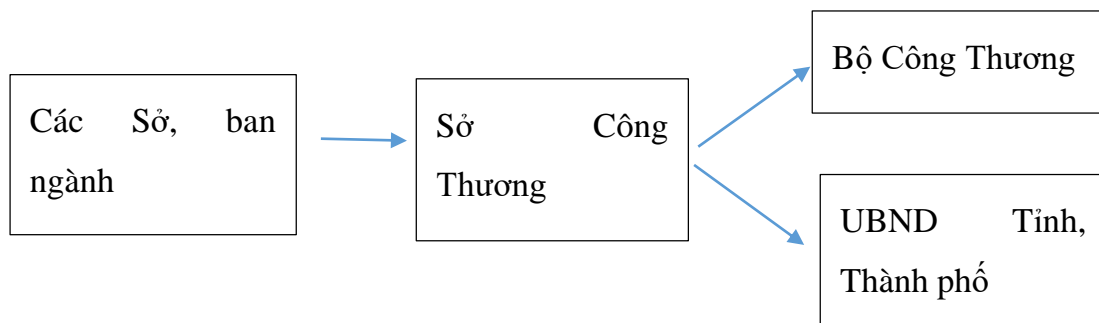
3.2.3.3. Cơ chế báo cáo của các địa phương đối với các cơ quan Trung ương

Cơ quan chịu trách nhiệm đầu mối trong việc báo cáo tình hình thực thi các FTA thế hệ mới theo các Kế hoạch thực hiện các FTA là các Sở Công Thương. Đồng thời, cũng là đầu mối báo cáo tình hình thực thi Chỉ thị 38/CT-TTg.

Tại Chỉ thị 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, liên quan đến việc thực thi các FTA nói chung, Thủ tướng Chính phủ giao cho BCĐLNKT “*tích cực chỉ đạo, đôn đốc các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ đề ra... Rà soát định kỳ, đảm bảo thực thi nghiêm túc các FTA*”.

Như vậy, hiện nay, về báo cáo tình hình thực thi các FTA thế hệ mới, các Bộ, ngành, địa phương sẽ phải thực hiện định kỳ hàng năm 3 báo cáo cho 3 Hiệp định gửi Bộ Công Thương. Đồng thời sẽ có 01 báo cáo chung về tình hình thực thi FTA gửi BCĐLNKT (xem Hình 3.2).

Hình 3.2: Quy trình báo cáo Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới của địa phương



Nguồn: Nghiên cứu sinh tự tổng hợp

3.2.3.4. Cơ chế kiểm tra, đôn đốc, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

Theo các Kế hoạch triển khai các Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA, Bộ Công Thương được giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đại diện doanh nghiệp triển khai thực hiện các Kế hoạch này.

Theo Chỉ thị 38/CT-TTg, BCĐLNKT được giao nhiệm vụ rà soát định kỳ, đảm bảo thực thi nghiêm túc các FTA; đánh giá kịp thời các vấn đề phát sinh và kiến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết FTA.

Đối với mỗi Bộ, ngành, việc báo cáo, đánh giá rà soát các FTA thế hệ mới được giao cho các đơn vị đầu mối về HNKTQT phụ trách. Ví dụ, theo Quyết định số: 456/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về kế hoạch thực hiện CPTPP, cơ chế đánh giá và rà soát được quy định như sau:

- Hàng năm, định kỳ trước ngày 15 tháng 11, các đơn vị liên quan trong Bộ gửi báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện cho Vụ Đa biên để tổng hợp, trình Lãnh đạo Bộ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Sau thời gian 5 năm thực hiện, Vụ Đa biên chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong Bộ rà soát kết quả thực hiện Kế hoạch để đảm bảo thực hiện đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ được nêu ra nhằm duy trì tận dụng cơ hội và hạn chế các thách thức của Hiệp định được lâu dài, phù hợp hơn với bối cảnh mới.

3.2.4. Tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới

Do việc thực thi các FTA thế hệ mới có tác động lớn đến các lĩnh vực của nền kinh tế nên các Bộ ngành, địa phương đẩy mạnh triển khai công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực thi các FTA thế hệ mới đến các cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân với nhiều hình thức khác nhau, cụ thể như sau:

3.2.4.1. Tổ chức các Hội nghị, hội thảo, lớp tập huấn

Phương thức tuyên truyền này được triển khai mạnh mẽ trong giai đoạn đầu ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới và giảm dần trong giai đoạn sau khi các nội dung Hiệp định đã được phổ cập rộng rãi. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, trong năm 2022, đã có 175 hội nghị, hội thảo và tập huấn được tổ chức ở các địa phương, giảm khoảng 103 so với năm 2021. Tuy nhiên, ở cấp Trung ương, trong năm 2022 đã có 189 hội nghị, hội thảo và tập huấn được tổ chức, tăng khoảng 64 hoạt động so với năm 2021. Trong đó, số lượng đối với Hiệp định CPTPP là 165 (tăng 59), EVFTA là 20 (tăng 8) và UKVFTA là 10 (tăng 3).

Trong năm 2023, các tỉnh, thành trên cả nước đã tổ chức hơn 200 hội nghị, hội thảo; các Bộ ngành tổ chức khoảng hơn 160 hội nghị, hội thảo tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn thực hiện Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA.

Trong năm 2024, riêng Bộ Công Thương đã tổ chức 07 hội nghị, hội thảo, 07 lớp tập huấn, đào tạo về CPTPP; 09 hội nghị, hội thảo, 09 lớp tập huấn, đào tạo về EVFTA, 04 hội nghị, hội thảo, 06 lớp tập huấn, đào tạo về UKVFTA.

3.2.4.2. Xây dựng video clips tuyên truyền về các FTA thế hệ mới:

Trong giai đoạn vừa qua, Bộ Công Thương và các Bộ ngành khác đã xây dựng, đăng tải trên website của Bộ và các kênh truyền thông đại chúng các video, phóng sự ngắn tuyên truyền về các FTA thế hệ mới. Các video này không chỉ diễn giải các cam kết về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư mà còn đi sâu vào từng ngành hàng, dịch vụ cụ thể, các cam kết về lao động, môi trường, và cả các nội dung khác đang rất được quan tâm hiện nay. Năm 2022, Bộ Công Thương đã xây dựng và đăng tải 20 video về CPTPP, 25 video về EVFTA và 13 video về UKVFTA; năm 2024 xây dựng, đăng tải 8 video phóng sự về CPTPP, 11 video phóng sự về EVFTA, 8 video phóng sự về UKVFTA. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã xây dựng và đăng tải trên website một số video ngắn về các cam kết lao động trong EVFTA và những nội dung liên quan Bộ luật lao động 2019, cam kết về lao động và cơ chế thực thi trong EVFTA.

3.2.4.3. Tổ chức thông tin báo chí và xuất bản phẩm:

Bộ Công Thương, BCĐLNKT và các bộ, ngành đã biên soạn và xuất bản hàng loạt các ấn phẩm trực tuyến về CPTPP, EVFTA, UKVFTA trong các lĩnh vực, ngành hàng, thị trường cụ thể. Trong năm 2023, riêng Bộ Công Thương đã biên soạn 09 cẩm nang, sách, ấn phẩm và báo cáo liên quan đến CPTPP; 13 ấn phẩm liên quan đến EVFTA, 03 ấn phẩm liên quan đến UKVFTA. Ngoài ra, chỉ tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 24 tháng 10 năm 2022 đã có 42.680 tin, bài trên báo chí điện tử thông tin liên quan đến các hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực.

3.2.4.4. Triển khai và vận hành Cổng thông tin điện tử quốc gia về Hiệp định Thương mại Tự do (FTAP)

Cổng thông tin điện tử về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam (gọi tắt là FTAP) tại địa chỉ <https://fta.gov.vn> là Cổng thông tin điện tử cấp Chính phủ về tất cả các FTA mà Việt Nam đang tham gia, do Bộ Công Thương quản lý, vận hành. FTAP có chức năng cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu, hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật về các vấn đề liên quan đến các FTA mà Việt Nam tham gia trên môi trường mạng Internet. Hiện nay, Bộ Công Thương tiếp tục chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để vận hành và nâng cấp FTAP.

3.3. KẾT QUẢ THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

Việc thực thi các FTA thế hệ mới đã đạt được những kết quả chính sau:

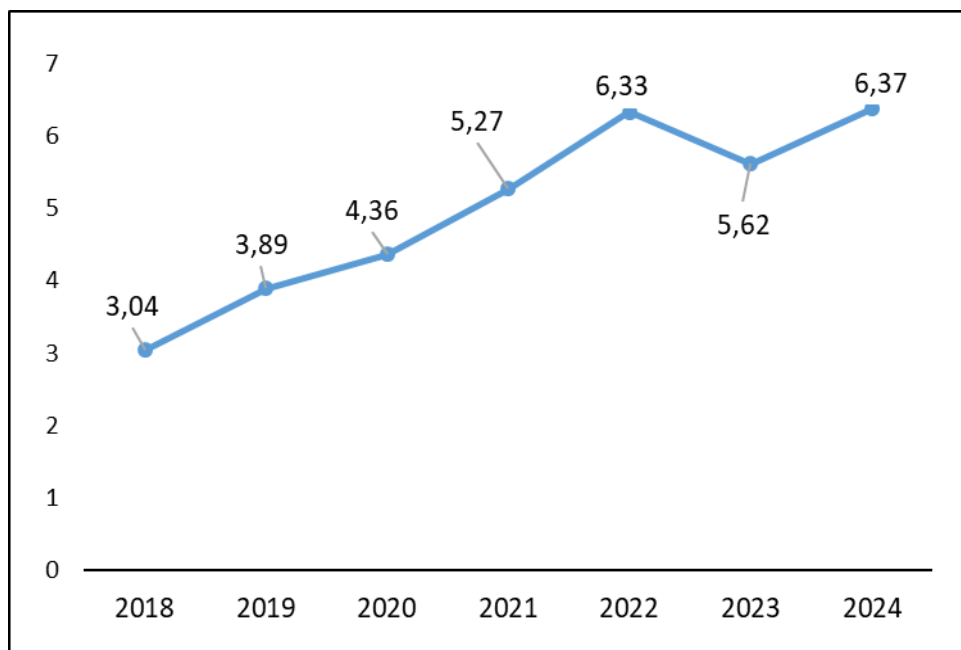
3.3.1. Về tăng trưởng xuất nhập khẩu

3.3.1.1. Hiệp định CPTPP

Sau khi CPTPP có hiệu lực, có thể thấy trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên tăng trưởng khá rõ rệt. Tăng trưởng xuất khẩu thể hiện rõ ở các thị trường mới có FTA với Việt Nam như Canada, Mexico, Peru.

Biểu đồ 3.3: Xuất khẩu từ Việt Nam sang Canada sau khi CPTPP có hiệu lực

Đơn vị: TỷUSD



Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

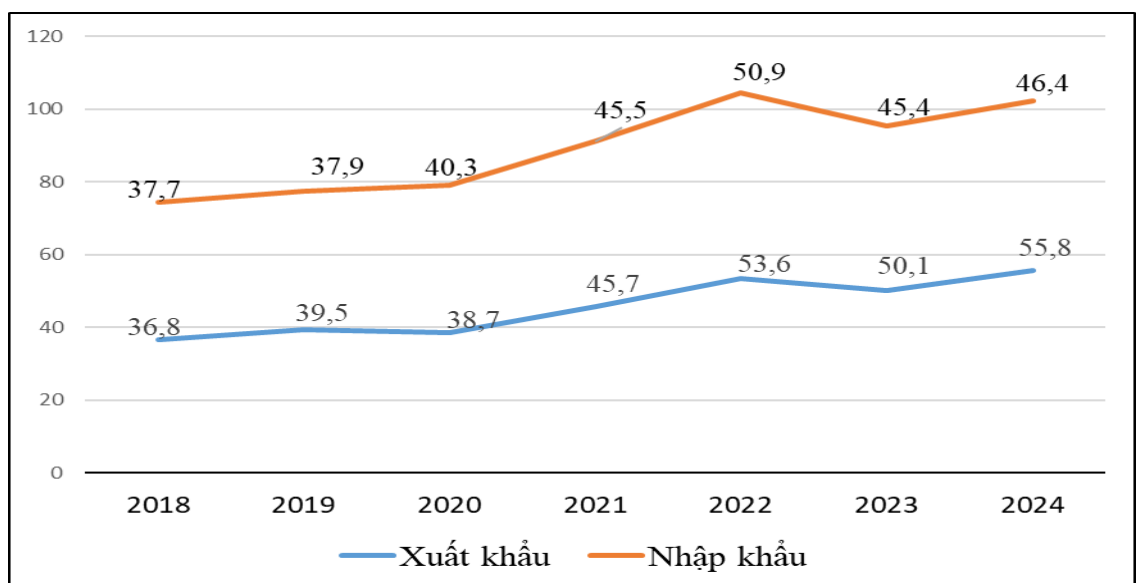
Trong giai đoạn 2020 - 2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và các nước CPTPP tăng trưởng liên tục, từ 79 tỷ USD năm 2020 lên 91,2 tỷ USD năm 2021 và đạt 104,5 tỷ USD năm 2022. Cùng với sự gia tăng về quy mô thương mại, Việt Nam cũng duy trì thặng dư thương mại với khối thị trường này. Đặc biệt, thặng dư thương mại với Ca-na-đa, Mê-hi-cô và Pê-ru trong năm 2022 lên tới 11 tỷ USD, chiếm 94% tổng thặng dư thương mại của Việt Nam.

Mặc dù năm 2023 kim ngạch xuất khẩu sang CPTPP có sự sụt giảm nhất định do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu nhưng đã sớm tăng trưởng trở lại trong năm 2024 khi xuất khẩu của Việt Nam sang khối CPTPP đạt 55,8 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm trước. Các mặt hàng xuất khẩu sang các nước CPTPP tương đối đa dạng, từ hàng nông nghiệp, thủy sản, thủ công mỹ nghệ cho đến hàng dệt may, máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử...

Về tổng thể, các số liệu cho thấy sau khi CPTPP có hiệu lực, thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên có xu hướng tăng về quy mô và mở rộng thị trường, khẳng định vai trò tích cực của hiệp định trong việc thúc đẩy trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước thành viên.

Biểu đồ 3.4: Trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước thành viên CPTPP

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương

3.3.1.2. Hiệp định EVFTA

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU có xu hướng tăng rõ rệt trong giai đoạn đầu thực thi hiệp định. Cụ thể, xuất khẩu tăng từ 35,1 tỷ USD năm 2020 lên 40,1 tỷ USD năm 2021 (tăng 14,2%) và tiếp tục đạt 46,7 tỷ USD năm 2022 (tăng 16,5%). Xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết thị trường lớn trong khối EU sau khi EVFTA có hiệu lực đều ghi nhận sự tăng trưởng như Đức (10%), Tây Ban Nha (20%), Hà Lan (10%), Ý (24%)... Điều này cho thấy EVFTA đã góp phần mở rộng thị trường và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường EU. Mặc dù năm 2023 xuất khẩu giảm nhẹ xuống 43,6 tỷ USD do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, nhưng đến năm 2024 đã phục hồi mạnh, đạt 51,7 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm trước.

Đối với nhập khẩu từ EU, quy mô kim ngạch tăng từ 14,6 tỷ USD năm 2020 lên 16,9 tỷ USD năm 2021, sau đó có sự điều chỉnh giảm nhẹ trong giai đoạn 2022–2023 trước khi tăng trở lại đạt 16,7 tỷ USD vào năm 2024. Nhìn chung, tốc độ tăng nhập khẩu thấp hơn so với xuất khẩu. Việt Nam liên tục duy trì thặng dư thương mại lớn với EU, từ 20,5 tỷ USD năm 2020 lên 41,6 tỷ USD năm 2024.

Bảng 3.5: Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU sau khi EVFTA có hiệu lực

Đơn vị: Tỷ USD

Giá trị	Năm 2020	Năm 2021	Tăng trưởng	Năm 2022	Tăng trưởng	Năm 2023	Tăng trưởng	Năm 2024	Tăng trưởng
Xuất khẩu	35,1	40,1	14,2%	46,7	16,5%	43,6	-6,7%	51,7	18,5%
Nhập khẩu	14,6	16,9	15,0%	15,4	-8,5%	14,9	-3,2%	16,7	12,0%
Tổng kim ngạch 2 chiều	49,7	57,0	14,4%	62,1	9,1%	58,5	-5,8%	68,4	16,9%
Cán cân thương mại	20,5	23,2	13,5%	31,3	34,7%	28,7	-8,4%	41,6	44,9%

Nguồn: Cục Thống kê, Bộ Tài chính

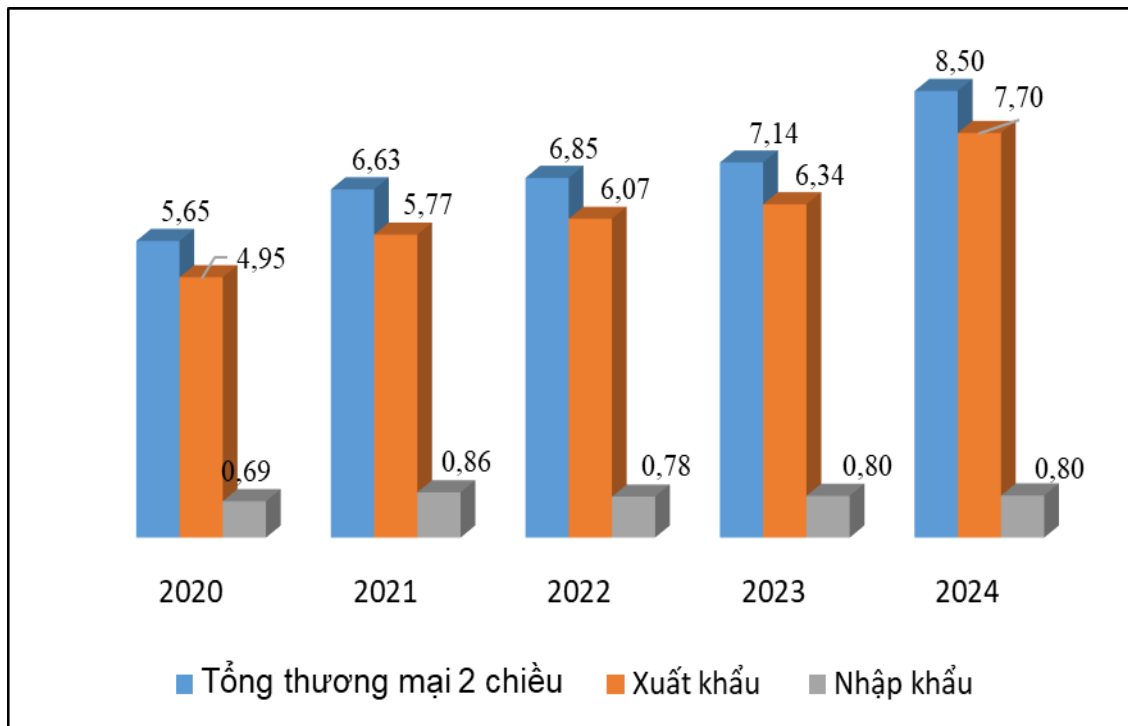
EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc); thị trường xuất khẩu thứ 3 (sau Hoa Kỳ, Trung Quốc) và thị trường nhập khẩu thứ 5 (sau Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan).

3.3.1.3. Hiệp định UKVFTA

Theo số liệu của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Anh năm 2021 (một năm sau khi UKVFTA có hiệu lực) đạt 6,6 tỷ USD, tăng 17,2% so với năm 2020. Trong đó xuất khẩu đạt gần 5,8 tỷ USD, tăng 16,4%, nhập khẩu đạt trên 860 triệu USD, tăng 23,6%. Xuất khẩu của Việt Nam sang Anh tăng mạnh được đánh giá chủ yếu nhờ UKVFTA (miễn giảm thuế nhập khẩu nhiều chủng loại hàng hóa vào Anh có xuất xứ Việt Nam) và sự hồi phục của chuỗi cung ứng sau đại dịch.

Biểu đồ 3.5: Thương mại hai chiều Việt Nam – Vương Quốc Anh

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Cục Thống kê

Trong năm 2022, thặng dư thương mại của Việt Nam với Anh đạt 5,6 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2021. Tuy nhiên, tỷ trọng thị trường Anh trong tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam còn chưa cao, tương ứng là 1,6% và 0,2%.

Tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Vương quốc Anh tiếp tục gia tăng, đạt hơn 7,1 tỷ USD năm 2023 và 8,5 tỷ USD năm 2024. Thặng dư thương mại của Việt Nam với Anh năm 2023 đạt hơn 5,5 tỷ USD, tăng 4,9% so với năm 2022; năm 2024 đạt 6,9 tỷ, tăng 25,4% so với năm 2023.

Các mặt hàng xuất khẩu từ các địa phương sang Vương quốc Anh bao gồm nhiều điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; hàng dệt may; giày dép; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

3.2.2. Về mức độ tận dụng ưu đãi thuế quan

Theo số liệu về mức độ tận dụng C/O ưu đãi trong xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các đối tác FTA từ năm 2015 đến nay (xem bảng 3.6), có thể thấy hiện nay Việt Nam đã tận dụng ở mức độ tốt các FTA với Ấn Độ, Hàn Quốc, Chi Lê, Liên minh Kinh tế Á, Âu, tuy nhiên với các FTA còn lại chỉ ở mức độ khá và trung bình. Đáng lưu ý là tại các thị trường CPTPP, RCEP, Hồng Kông tỷ lệ ưu đãi còn ở mức thấp.

Bảng 3.6: Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi của Việt Nam giai đoạn 2015-2024

Đơn vị: %

FTA	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
AIFTA	32	43	48	72	63,13	70	68,7	66,9	72,59	65,12
AKFTA + VKFTA	59,6	56	51	35	49,78	52,1	50,9	50,9	52,1	51,27
ACFTA	32,2	31	26	29	31,57	31,7	33,9	29,3	28,7	41,84
ATIGA	24,2	30	30	34	35,17	38,8	40	39,2	41,4	40,11
AANZ FTA	28,1	34	33	34	38,16	40,2	39,2	39,3	40,43	37,47
UKVFTA							17,2	23,5	32,37	36,21
EVFTA						14,8	20,2	25,9	35,17	35,05
AJCEP +VJEPA	34,3	35	35	30	38,11	37,9	34,7	34,7	31,12	32,04

VCFTA	56,7	64	69	67	67,72	65,5	61,8	64,6	40,91	29,12
CPTPP					1,67	4	6,3	4,9	6,31	8,84
RCEP								0,67	1,26	1,83
AHKFTA						0,05	0,1	0,14	0,19	0,21
VN-EAEU FTA		6	22	28	31	29,6	39	59,4	78,5	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của VCCI và Cục Xuất nhập khẩu

Đối với CPTPP, số liệu cho thấy tỷ lệ tận dụng thuế quan thấp trong giai đoạn đầu song đã dần tăng lên, đạt 8,84 vào năm 2024. Như vậy, sau hơn 5 năm thực thi, chỉ khoảng 5-7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP dùng ưu đãi thuế quan theo CPTPP. Tỷ lệ sử dụng C/O mẫu CPTPP khi xuất khẩu sang các thị trường này không cao là do hầu hết các nước đối tác đều đã có FTA với Việt Nam với quy tắc xuất xứ lỏng hơn và mức thuế suất ưu đãi hơn so với CPTPP trong những năm đầu CPTPP có hiệu lực. Doanh nghiệp xuất sang Nhật, Úc, Singapore... thường dùng ưu đãi FTA cũ (ASEAN hoặc song phương) thay vì CPTPP. Chỉ ở các thị trường mới như Canada, Mexico – nơi không có FTA trước đó – CPTPP mới tạo khác biệt, nhưng tỷ trọng các thị trường này trong tổng xuất khẩu chưa lớn (dưới 2%) nên kéo tỷ lệ chung thấp.

Dù vậy, xu hướng vài năm gần đây cho thấy sự cải thiện: tận dụng CPTPP đang tăng ở một số mặt hàng. Ví dụ dệt may sang CPTPP tăng từ 17% năm 2022 lên 28% năm 2024 nhờ doanh nghiệp đầu tư đổi nguồn nguyên liệu để đáp ứng quy tắc xuất xứ yarn-forward. Khả năng tỷ lệ dùng CPTPP sẽ tiếp tục tăng khi các ưu đãi thuế CPTPP ngày càng sâu và doanh nghiệp điều chỉnh chuỗi cung ứng.

Đối với EVFTA, trong năm đầu khi hiệp định có hiệu lực (2020) chỉ 14,8% xuất khẩu hưởng ưu đãi, nhưng đã tăng lên 35 % trong các năm 2023, 2024. Tuy còn thấp tương đối, xu hướng đi lên rõ rệt nhờ doanh nghiệp dần nắm vững thủ tục và đáp ứng quy tắc xuất xứ tốt hơn. Một số ngành dùng EVFTA hiệu quả: ví dụ xuất khẩu giày dép sang EU hầu như 100% có C/O EVFTA, máy móc đạt khoảng 80%, thủy sản đạt khoảng 50%... Song ngành dệt may mới đạt khoảng 20% do vướng xuất xứ nguyên

liệu.

Đối với UKVFTA, tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan có sự tăng trưởng rõ rệt qua các năm, từ 17,2% năm 2012 lên 36,21% năm 2024. Nhiều mặt hàng chính tận dụng rất tốt quy tắc xuất xứ ưu đãi, ví dụ: thủy sản 82,9%, rau quả 72,6%, giày dép 99,5% kim ngạch xuất khẩu sang Anh hưởng ưu đãi UKVFTA. Điều này nhờ UKVFTA về cơ bản kế thừa EVFTA nhưng lại ít cạnh tranh hơn (do hàng EU vào Anh sau Brexit cũng phải chịu kiểm soát, tạo lợi thế cho hàng Việt).

3.3.3. Về dịch vụ và đầu tư

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc hoàn thiện thể chế pháp luật nhằm thực thi các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ và đầu tư trong khuôn khổ các FTA, đặc biệt là CPTPP, EVFTA và UKVFTA. Các hiệp định này đều yêu cầu Việt Nam không chỉ dỡ bỏ rào cản về thuế quan, mà còn phải đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, bao gồm tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia và bảo hộ đầu tư. Để hiện thực hóa các nghĩa vụ này, Việt Nam đã triển khai sửa đổi, bổ sung một loạt đạo luật quan trọng liên quan trực tiếp đến hoạt động thương mại dịch vụ và đầu tư.

Tiêu biểu là Luật Đầu tư năm 2020, trong đó lần đầu tiên Việt Nam áp dụng mô hình "danh mục mở" (negative list) cho lĩnh vực đầu tư kinh doanh – một bước cải cách mang tính nền tảng để phù hợp với thông lệ quốc tế trong CPTPP và EVFTA. Theo đó, trừ các ngành nghề bị cấm hoặc có điều kiện, nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia vào tất cả các lĩnh vực dịch vụ mà không cần phải liệt kê cụ thể. Cách tiếp cận này thể hiện sự thay đổi về tư duy quản lý nhà nước – từ tiền kiểm sang hậu kiểm, từ hạn chế sang tạo điều kiện.

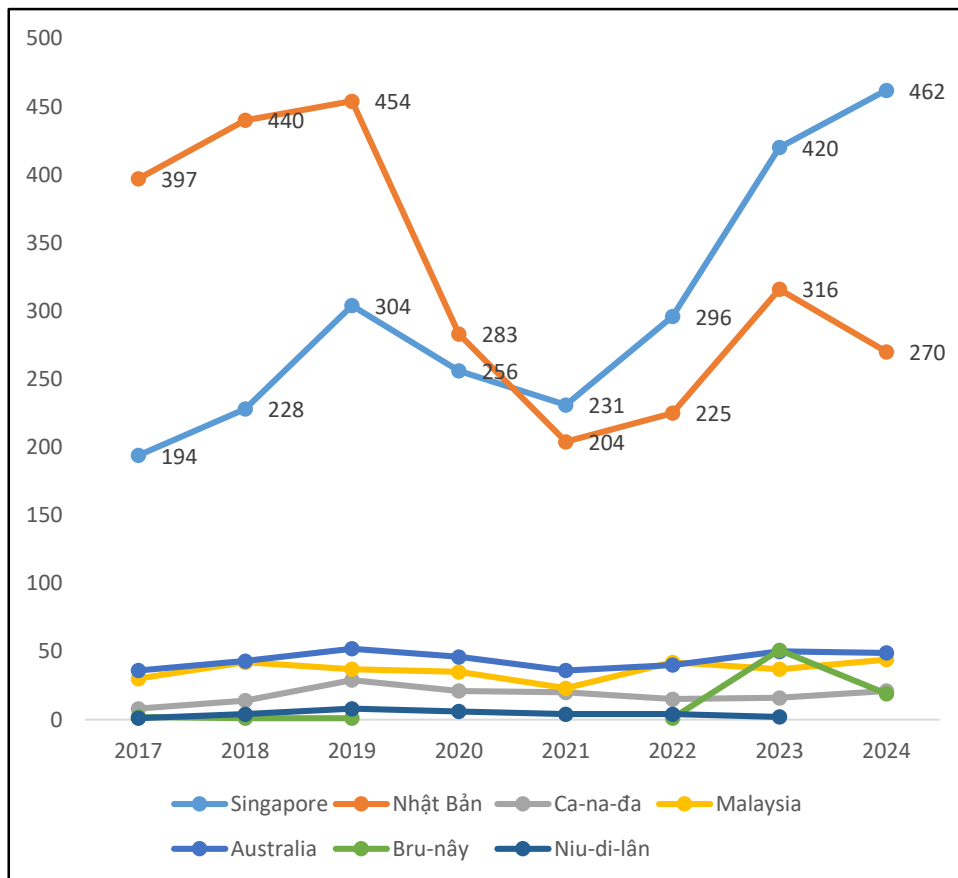
Cùng với đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng được sửa đổi để đơn giản hóa thủ tục thành lập doanh nghiệp, rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh và xóa bỏ nhiều điều kiện kinh doanh không còn phù hợp. Đối với các lĩnh vực đặc thù trong dịch vụ, hệ thống pháp luật chuyên ngành cũng đã được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với lộ trình cam kết. Ví dụ, Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi năm 2022 đã mở rộng quyền tự do kinh doanh và chuyển giao dịch vụ cho các tổ chức tài chính nước

ngoài, đồng thời tăng cường cơ chế quản lý rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng theo chuẩn mực quốc tế.

Việc thực thi các cam kết về dịch vụ và đầu tư trong các FTA thế hệ mới đã đóng góp tích cực vào việc thu hút đầu tư từ các nước đối tác FTA.

Đối với CPTPP, trong vòng một năm trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực (năm 2018), đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thành viên CPTPP tăng mạnh để đón đầu những cam kết mở cửa thị trường trong CPTPP.

Biểu đồ 3.6: Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thành viên CPTPP được cấp phép tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê

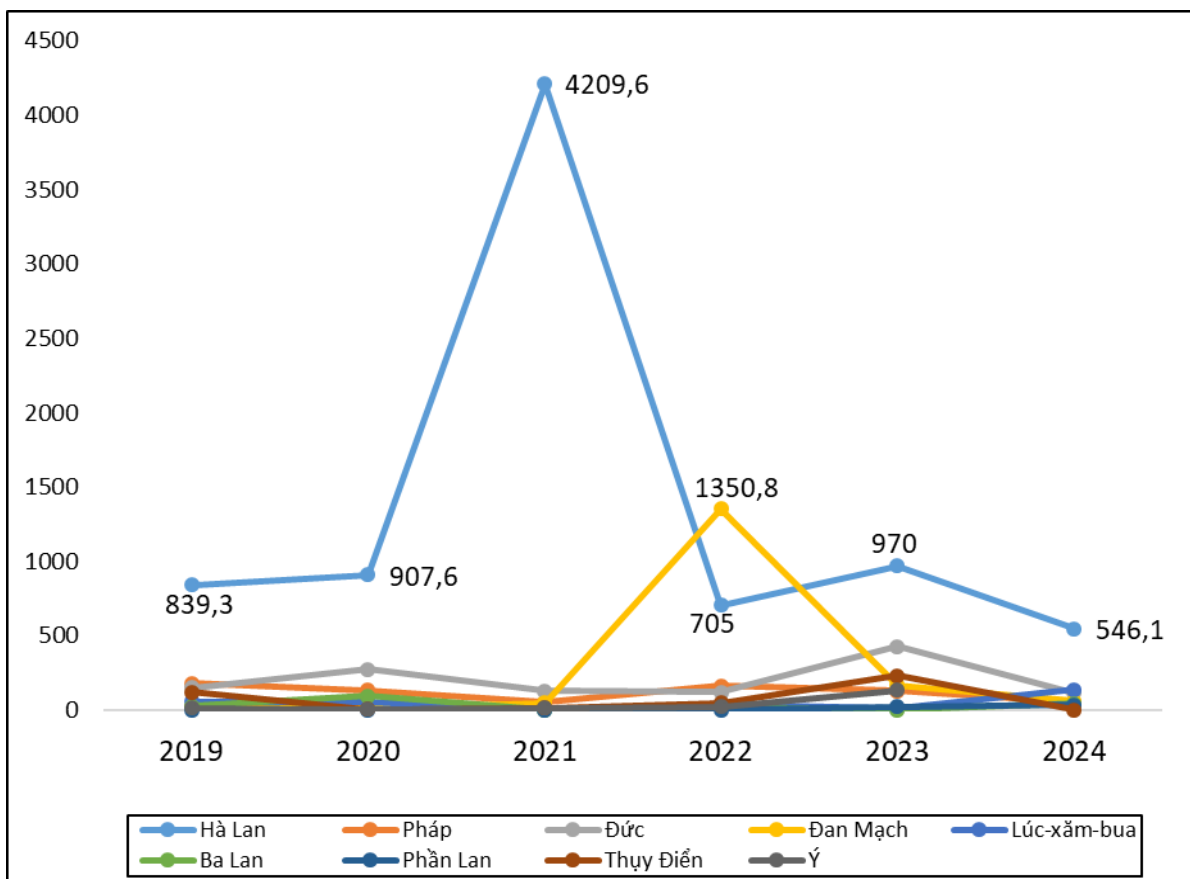
Biểu đồ 3.6 cho thấy số lượng dự án FDI từ Nhật Bản tăng từ 397 dự án năm 2017 lên 440 dự án năm 2018 và 454 dự án năm 2019. Số lượng dự án FDI từ Singapore tăng từ 194 dự án năm 2017 lên 228 dự án năm 2018 và 304 dự án năm 2019. Tương tự, số lượng dự án được Việt Nam cấp phép cho các nước thành viên

CPTPP khác như Canada, Australia, Niu-Di-lân, Bru-nây, Malaysia đều có sự gia tăng trong những năm này. Sau làn sóng này, số dự án FDI từ các nước CPTPP đã giảm xuống trong các năm 2020, 2021 do tình hình kinh tế thế giới chịu ảnh hưởng đại dịch Covid song sau đó hồi phục trở lại từ năm 2022 và gia tăng mạnh mẽ trong năm 2023, 2024. Điều đó cho thấy việc thực thi CPTPP đã có tác động tích cực tới làn sóng thu hút FDI từ các nước thành viên vào Việt Nam.

Đối với EVFTA, trong vòng một năm trước và sau khi hiệp định có hiệu lực, số liệu đầu tư nước ngoài của những đối tác chính trong EU đối với Việt Nam chưa có sự bứt phá rõ rệt do đây cũng là giai đoạn thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid 19. Tuy vậy, năm 2021 cũng chứng kiến dòng vốn đầu tư từ Hà Lan vào Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc khi 24 dự án mới được cấp giấy phép với tổng vốn đăng ký lên tới 4,2 tỷ USD (xem biểu đồ 3.7).

Biểu đồ 3.7: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước thành viên EVFTA đăng ký mới tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực

Đơn vị: Triệu USD

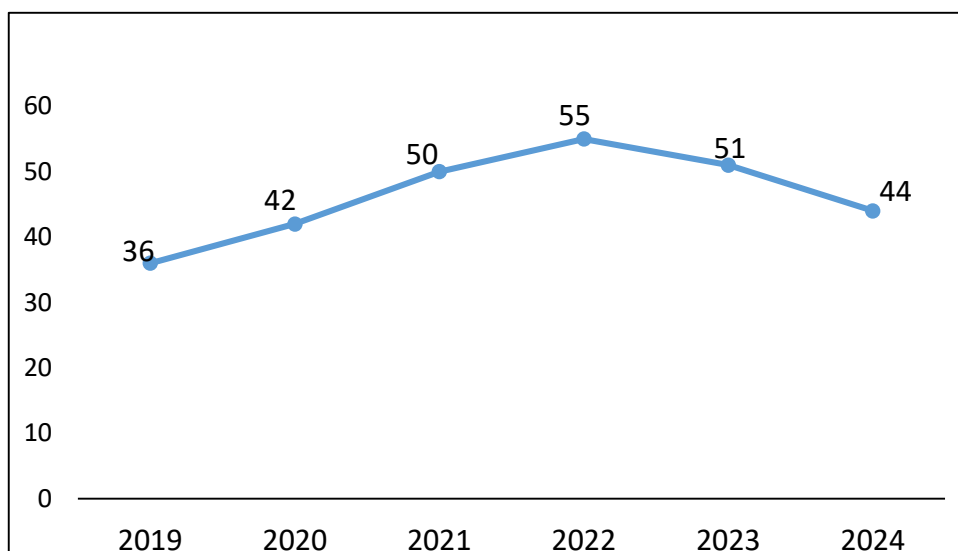


Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê

Sau khi kinh tế thế giới nói chung và khu vực châu Âu nói riêng bắt đầu phục hồi trở lại, dòng vốn FDI từ các nước thành viên EVFTA vào Việt Nam cũng có xu hướng tăng lên. Năm 2022, Đan Mạch có 9 dự án đầu tư vào Việt Nam được cấp phép với tổng vốn đăng ký 1,35 tỷ USD. Đến năm 2023, dòng vốn FDI từ Đức, Ý, Thụy Điển đều tăng trưởng vượt trội so với năm trước.

Đối với UKVFTA, trước và sau khi hiệp định có hiệu lực vào tháng 8 năm 2020, số dự án FDI từ Anh đã liên tục tăng từ năm 2019-2022 do hiệu ứng tích cực từ việc ký kết hiệp định. Tuy vậy, tổng số vốn đăng ký của các dự án được cấp mới trong giai đoạn 2019-2024 chưa có sự tăng trưởng rõ rệt, trung bình ở mức 220 triệu USD mỗi năm.

Biểu đồ 3.8: Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của Vương quốc Anh được cấp phép tại Việt Nam trước và sau khi Hiệp định có hiệu lực



Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê

3.3.4. Về lao động, môi trường và phát triển bền vững

Về lao động, Việt Nam đã có những nỗ lực rõ rệt trong việc nội luật hóa và triển khai các cam kết về lao động theo Hiệp định CPTPP và EVFTA, đặc biệt trong việc điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn 9/10 Công ước cơ bản của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), chỉ còn Công ước số 87 đang trong lộ trình chuẩn bị. Các quy định về quyền lao động, công đoàn và bình đẳng đã được cụ thể hóa trong Bộ luật Lao động 2019. Báo cáo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (2023) cho thấy, trong nhiệm kỳ

2018 - 2023, các cấp công đoàn đã ký mới hơn 14.000 bản thỏa ước lao động tập thể, nâng tổng số lên hơn 42.300 bản, bảo vệ quyền lợi cho hơn 6,19 triệu người lao động, minh chứng cho sự cải cách thể chế lao động theo hướng minh bạch và bền vững.

Một nội dung trọng tâm trong các FTA thế hệ mới là quyền tự do thành lập và tham gia tổ chức đại diện cho người lao động. Theo đó, người lao động tại doanh nghiệp có thể lựa chọn gia nhập Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc thành lập tổ chức độc lập. Quyền này đã được Hiến pháp 2013 bảo đảm và được cụ thể hóa qua hệ thống pháp luật với các quy định nghiêm cấm sự can thiệp của người sử dụng lao động vào tổ chức đại diện. Việc thực thi các quy định này không chỉ bảo vệ quyền lợi hợp pháp mà còn tạo điều kiện cho mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ.

Việt Nam cũng thể hiện quyết tâm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử và phòng ngừa lao động trẻ em. Theo các cuộc điều tra quốc gia do Cục Thống kê thực hiện với sự hỗ trợ của ILO, tỷ lệ trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế đã giảm từ 9,1% năm 2018 xuống còn 3,5% vào năm 2023. Tại Quyết định số 782/QĐ-TTg ngày 27/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Việt Nam đã đặt mục tiêu cụ thể là giảm tỷ lệ này xuống dưới 4,5% vào năm 2030, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc bảo vệ quyền trẻ em và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tương lai.

Về môi trường và phát triển bền vững, để thực hiện các cam kết trong CPTPP, EVFTA và UKVFTA, Việt Nam đã xác định bảo vệ môi trường là yếu tố trung tâm. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã đẩy mạnh hoàn thiện thể chế và triển khai nhiều chính sách quan trọng, nổi bật là Luật Bảo vệ môi trường 2020, trong đó xác định bảo vệ môi trường là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội. Các hoạt động được thực hiện theo hướng toàn diện, bao gồm kiểm soát ô nhiễm, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo gắn với giảm phát thải carbon. Sau cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050 (Net Zero) tại COP26, Việt Nam đã trở thành quốc gia dẫn đầu khu vực ASEAN về chuyển dịch năng lượng. Trong 4 năm (tính đến 2021), tỉ trọng điện năng được sản xuất bằng năng lượng mặt trời tại Việt Nam đã tăng từ mức thực tế gần như bằng 0 lên gần 11% (The economist, 2022).

Việt Nam đã ban hành các chính sách chống đánh bắt cá IUU để từng bước tháo gỡ “thẻ vàng” của EU đối với thủy sản Việt Nam, đồng thời đáp ứng yêu cầu từ

thị trường CPTPP như Nhật Bản, Canada, và Úc. Báo cáo của Cục Kiểm ngư (2023) cho thấy, tỷ lệ lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) trên tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên đã đạt trên 97,5%. Đồng thời, số lượng tàu cá cũng được điều chỉnh giảm từ hơn 110.000 tàu (năm 2017) xuống còn khoảng 86.000 tàu (năm 2023) nhằm hướng tới nghề cá bền vững và tháo gỡ “thẻ vàng” của EC.

Bên cạnh đó, trước tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu, Việt Nam chủ động triển khai nhiều chương trình ứng phó như lập bản đồ rủi ro thiên tai, cảnh báo sớm, tăng trưởng xanh và giảm phát thải khí nhà kính, lập bản đồ rủi ro thiên tai và xây dựng các mô hình sinh kế bền vững, thích ứng với tình trạng xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu đang diễn ra phức tạp.

3.4. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

3.4.1. Một số kết quả đạt được và nguyên nhân

3.4.1.1. Một số kết quả đạt được

Từ khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới đến nay, công tác quản lý nhà nước đã đóng góp tích cực vào việc đảm bảo thực hiện nghiêm túc các FTA và tận dụng được các cam kết để mang lại lợi ích thiết thực cho kinh tế. Một số kết quả nổi bật như sau:

(i) Các chính sách chính sách quản lý nhà nước về thực thi FTA thế hệ mới được ban hành trong thời gian qua là tương đối đầy đủ và đồng bộ, tương thích với luật pháp và thông lệ quốc tế

Hệ thống chính sách về thực thi các FTA thế hệ mới đã được hình thành với nhiều cấp độ và loại hình văn bản, bao gồm chiến lược, kế hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành. Trong quá trình này, Chính phủ đã chủ động trình Quốc hội sửa đổi, ban hành nhiều bộ luật và các văn bản dưới luật nhằm bảo đảm sự tương thích với các cam kết FTA cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trong Báo cáo rà soát chính sách thương mại của Việt Nam năm 2021, WTO ghi nhận Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và cải cách thể chế nhằm thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, đặc biệt sau khi tham gia các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Các hiệp định này không chỉ tác động

đến thương mại hàng hóa mà còn tạo ra những thay đổi sâu rộng trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Đồng quan điểm đó, WB (2020) đánh giá việc thực thi CPTPP và EVFTA đã tạo động lực quan trọng đối với quá trình cải cách thể chế và nâng cao chất lượng quản trị công tại Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh rằng các FTA thế hệ mới đã góp phần tăng cường minh bạch hóa chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao mức độ tương thích của hệ thống pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế. Ủy ban châu Âu (2022) cũng ghi nhận Việt Nam đã tích cực triển khai các cam kết trong EVFTA, đặc biệt trong việc hoàn thiện khung khổ pháp lý và minh bạch hóa, cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ thực thi.

Kết quả khảo sát do Nghiên cứu sinh thực hiện tại các cơ quan quản lý nhà nước cho thấy tiêu chí về tính đầy đủ, toàn diện của các chính sách về thực thi các FTA thế hệ mới đạt điểm trung bình 4,00; tính thống nhất, đồng bộ đạt điểm trung bình 3,96; tính khả thi của các chính sách đạt điểm trung bình 3,94; sự phù hợp giữa các chính sách thực thi FTA và các cam kết, thông lệ quốc tế đạt điểm trung bình 3,85. Những kết quả này phản ánh nỗ lực đáng ghi nhận của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc hoàn thiện khung pháp lý, ban hành đồng bộ các chính sách thực thi FTA thế hệ mới.

Kết quả phỏng vấn đại diện một số Hiệp hội, doanh nghiệp cũng cho thấy các doanh nghiệp đánh giá cao nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc nội luật hóa và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới. Nhiều văn bản pháp luật quan trọng đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực như hải quan, xuất xứ hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Nhìn chung, hệ thống chính sách hiện nay đã tạo nền tảng pháp lý khá thuận lợi để doanh nghiệp tận dụng các ưu đãi từ các FTA, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan và mở rộng thị trường.

(ii) Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới đã được cụ thể hóa ở tất cả các Bộ, ngành và địa phương

Lần đầu tiên, Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện các FTA, trong đó xác định các nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cho từng Bộ, ngành, địa phương, đồng thời giao cơ quan đầu mối hướng dẫn triển khai. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành và địa phương đã xây dựng kế hoạch thực hiện riêng cho cơ quan, địa phương mình. Để

triển khai các Kế hoạch thực thi FTA, Chính phủ và các Bộ, ngành đã triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp có tính khả thi để thúc đẩy quá trình thực thi FTA, đưa việc thực thi các FTA thế hệ mới được chuyển hóa thành các kết quả thiết thực trong tăng trưởng xuất khẩu, mở rộng thị trường, thu hút đầu tư. Kết quả khảo sát với điểm trung bình 3,67 cũng đã phản ánh tín hiệu tích cực trong việc cụ thể hóa các Kế hoạch FTA ở các Bộ, ngành, địa phương.

(iii) Bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới được tổ chức thống nhất và có sự phân công tương đối rõ về trách nhiệm

Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối cấp Trung ương trong việc triển khai các FTA, tuy nhiên, trong từng lĩnh vực cụ thể sẽ phân công cho các Bộ, ngành chịu trách nhiệm. Tại các địa phương, cơ quan đầu mối được giao cho Sở Công Thương. BCĐLNKT là cơ quan điều phối liên ngành về HNKTQT trong đó có việc thực thi các FTA. Đoàn đàm phán Chính phủ thực hiện các đánh giá tác động của FTA, từ đó đề xuất giải pháp xử lý các khó khăn hoặc vướng mắc lên Chính phủ. Như vậy, bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới đã được tổ chức thống nhất và có sự phân công tương đối rõ về trách nhiệm, phù hợp với thực tiễn triển khai các FTA của Việt Nam. Kết quả khảo sát cũng phản ánh rõ điều này khi tiêu chí về tính hệ thống của tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đạt điểm trung bình 3,88, tiêu chí về sự phân công trách nhiệm rõ ràng đạt điểm trung bình 3,82.

(iv) Quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan quản lý nhà nước được thiết lập rõ ràng, hợp lý.

Về cơ bản, quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan quản lý nhà nước đã xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong mối quan hệ giữa trung ương và địa phương, giữa cơ quan đầu mối tổng hợp và cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo ở đơn vị cơ sở. Kết quả khảo sát cho thấy quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN được đánh giá khá cao, với điểm trung bình 4,19, trong đó gần 85% số người khảo sát chọn mức 4-5.

(v) Công tác thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới đã được tiến hành thường xuyên, liên tục, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Công tác thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới đã được thực hiện ở tất cả các cơ quan Bộ, ngành và địa phương, trong đó Bộ Công Thương và BCĐLNKT là cơ quan chịu trách nhiệm chính, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của các cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và người dân về các FTA thế hệ mới, từ đó nâng cao hiệu quả tận dụng các cam kết FTA.

Theo kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh, tính thường xuyên, kịp thời trong công tác thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới đạt 4,05 điểm, nội dung hữu ích đạt 3,80 điểm, và hình thức phong phú đạt 3,94 điểm, cho thấy công tác thông tin tuyên truyền được đánh giá tích cực về phương thức và nội dung thông tin tuyên truyền. Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn một số đại diện hiệp hội, doanh nghiệp cũng ghi nhận việc các cơ quan Bộ, ngành đã triển khai khá nhiều chương trình tuyên truyền, đào tạo và phổ biến thông tin về các FTA thế hệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức và hiểu rõ hơn về các cam kết quốc tế.

3.4.1.2. Nguyên nhân của các kết quả

Những kết quả tích cực trong công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, chủ trương hội nhập toàn diện và sâu rộng được thể hiện nhất quán trong các văn kiện Đại hội Đảng và các Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Chủ trương đồng bộ và nhất quán về hội nhập của Đảng và Nhà nước chính là kim chỉ nam để định hướng cho hoạt động quản lý nhà nước về thực thi các FTA, tạo cơ sở pháp lý cho việc Chính phủ đã ban hành các Chiến lược, kế hoạch và chương trình thực thi các FTA như Chiến lược hội nhập quốc tế đến năm 2030, Kế hoạch triển khai EVFTA, CPTPP, UKVFTA trong đó xác định rõ các định hướng ưu tiên, huy động nguồn lực và thiết lập cơ chế điều phối đồng bộ giữa các cơ quan trung ương và địa phương nhằm khai thác hiệu quả các FTA. Đáng lưu ý là chủ trương hội nhập toàn diện trên cả 3 trụ cột kinh tế - văn hóa, xã hội - chính trị an ninh quốc phòng theo tinh thần Đại hội Đảng lần thứ XII và được cụ thể hóa bằng Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế đã tác động tích cực đến việc triển khai cam kết trong các FTA thế hệ mới, bao gồm các cam kết phi thương mại như lao động, môi trường, phát triển bền vững. Nhiều văn bản quy pháp pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo sự phù hợp với cam kết quốc tế, đồng thời gia tăng sự phối hợp

giữa các bộ, ngành, địa phương để đánh giá và thực thi nghiêm túc cam kết trong các FTA.

Hai là, tiến trình HNKTQT và tham gia các FTA của Việt Nam đã đóng vai trò then chốt trong việc đổi mới và hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước.

- Hội nhập quốc tế thông qua các FTA, đã buộc Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung và ban hành hàng loạt văn bản pháp luật nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế. Đây chính là cơ hội để rà soát, điều chỉnh những quy định pháp lý không còn phù hợp, giúp hệ thống pháp luật trở nên minh bạch, đồng bộ và tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Ví dụ, việc thực hiện EVFTA và CPTPP đã dẫn đến việc sửa đổi các đạo luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại, và gần đây là Luật Viễn thông (sửa đổi năm 2023). Các văn bản này không chỉ nhằm đảm bảo tuân thủ cam kết quốc tế mà còn góp phần xây dựng môi trường đầu tư – kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn và minh bạch hơn.

Bên cạnh đó, tiến trình hội nhập đã tạo động lực để các cơ quan nhà nước nâng cao năng lực điều hành, đổi mới phương thức phối hợp, giảm thiểu chồng chéo và tăng cường hiệu quả thực thi. Ban Chỉ đạo liên ngành về hội nhập quốc tế và Ban Hội nhập ở các địa phương đã được thành lập để điều phối quá trình thực hiện cam kết FTA. Bên cạnh đó, việc phân công rõ ràng vai trò giữa các bộ ngành trong việc thực thi các cam kết FTA – như Bộ Công Thương chủ trì thông tin tuyên truyền, Bộ Tài chính quản lý thuế quan, Bộ Khoa học và Công nghệ đảm bảo thực thi sở hữu trí tuệ – đã giúp cải thiện tính chuyên nghiệp và trách nhiệm trong quản lý nhà nước.

Tiến trình hội nhập thông qua các FTA cũng tạo ra sức ép tích cực buộc hệ thống quản lý nhà nước phải vận hành theo các chuẩn mực quốc tế. Tham gia vào các FTA thế hệ mới, Việt Nam phải tham gia vào các quy tắc thương mại mới liên quan đến cải cách thể chế, minh bạch hoá chính sách, qua đó góp phần xây dựng một nền hành chính hiện đại, chuẩn mực, đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu rộng và phát triển bền vững.

3.4.2. Tồn tại, hạn chế

(i) Các văn bản chỉ đạo điều hành còn trùng lặp và dàn trải về nội dung, thiếu những giải pháp mang tính trọng tâm, đột phá

Trong những năm qua, các chiến lược, nghị quyết, chương trình hành động có đề cập tới việc thực thi FTA được ban hành tương đối nhiều, chính vì vậy dẫn đến sự trùng lặp đáng kể về nội dung trong các văn bản. Phần lớn các văn bản chỉ đưa ra quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các giải pháp chung mà thiếu những giải pháp mang tính trọng tâm, đột phá, những giải pháp riêng cho việc thực thi các FTA. Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do đến năm 2020 nội dung hầu như giới hạn ở mảng đàm phán và chưa đề cập nhiều đến mảng thực thi FTA.

(ii) Việc cụ thể hóa và triển khai các chính sách thực thi các FTA thế hệ mới tại các Bộ, ngành, địa phương còn nặng về hình thức và chưa gắn với điều kiện thực tế.

Các Nghị quyết, chương trình hành động về các FTA của Chính phủ là các văn bản chỉ đạo, điều hành, không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên chưa được thực thi một cách triệt để. Trên cơ sở các Nghị quyết, Chương trình hành động này, các Bộ, ngành địa phương đã cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động riêng song nhiều kế hoạch hành động này được xây dựng rập khuôn, máy móc, mang tính hình thức, khẩu hiệu chứ chưa bám sát vào đặc điểm thực tiễn của Bộ, ngành, địa phương.

Đối với 3 FTA thế hệ mới, mặc dù các kế hoạch của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương đã chi tiết hơn song vẫn có nhiều nội dung công việc chưa xác định được rõ kết quả sản phẩm và thời hạn hoàn thành. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực thi các FTA, chủ yếu là các văn bản ban hành biểu thuế ưu đãi hướng dẫn về quy tắc xuất xứ và các văn bản liên quan đến nội dung cam kết.

Theo kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh, tiêu chí về mức độ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch của Chính phủ đạt điểm trung bình 3,35; tiêu chí về mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới đạt điểm trung bình 3,43 cũng phản ánh thực tế trên.

Bên cạnh đó, theo kết quả phỏng vấn hiệp hội, doanh nghiệp, các quy định hướng dẫn thực thi các FTA trong một số trường hợp chưa thực sự đồng nhất giữa các lĩnh vực liên quan, vẫn còn thiếu tính cụ thể trong hướng dẫn doanh nghiệp thực thi các FTA thế hệ mới ở các cam kết phức tạp.

(iii) Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương thực thi các FTA chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả.

Hiện nay, đối với các Bộ ngành, bộ phận đầu mối về FTA là Vụ Hợp tác quốc tế hoặc Quan hệ Quốc tế. Các Bộ phận này chịu trách nhiệm chính trong việc đàm phán các FTA, xây dựng các chính sách, còn việc tổ chức thực thi các FTA được phân về các đơn vị khác nhau trong các cơ quan Bộ, ngành. Đối với các địa phương, đầu mối về FTA là các Sở Công Thương, cụ thể là Ban Hội nhập quốc tế thuộc các Sở Công Thương. Chính vì vậy khi xây dựng chính sách, cơ quan đầu mối sẽ cần phải tham vấn nhiều đơn vị khác nhau. Nhiều trường hợp, các đơn vị thực thi không được cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin từ đơn vị đầu mối, hoặc thông tin triển khai ở địa phương không được tổng hợp phản hồi kịp thời về Trung ương. Trong khi các đơn vị đầu mối, đặc biệt ở cấp địa phương như Ban Hội nhập quốc tế thuộc Sở Công Thương, thường có quy mô nhỏ, nhân sự kiêm nhiệm, thiếu chuyên môn sâu về FTA thì các Bộ ngành lại chưa có cơ chế rõ ràng để chia sẻ dữ liệu, tài liệu hướng dẫn, hoặc đào tạo nhân lực thực hiện xuyên suốt từ Trung ương tới địa phương.

Mặc dù cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi các FTA thế hệ mới đã được thiết lập thông qua BCĐLNKT và các đầu mối tại các bộ, ngành, địa phương, song trên thực tế, mức độ phối hợp vẫn còn hạn chế, chưa thật sự chặt chẽ và hiệu quả. Sự phối hợp giữa các cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp nhiều khi vẫn mang tính hành chính, thiếu cơ chế điều phối thực chất và thiếu chia sẻ thông tin kịp thời. Kết quả khảo sát của Nghiên cứu sinh cũng chỉ ra tiêu chí về mức độ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi các FTA thế hệ mới đạt mức thấp (đạt điểm trung bình 2,88 theo thang điểm từ 1-5).

Ngoài ra, theo kết quả phỏng vấn đại diện một số hiệp hội, doanh nghiệp, các ý kiến đều cho rằng sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ doanh nghiệp thực thi các FTA đôi khi chưa thực sự đồng bộ, hiệu quả, dẫn đến việc doanh nghiệp phải làm việc với nhiều đầu mối khác nhau khi giải quyết các thủ tục liên quan. Trong một số trường hợp, thời gian xử lý thủ tục hành chính vẫn còn kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ kinh doanh của doanh nghiệp.

(iv) Báo cáo về tình hình thực thi các FTA thế hệ mới có nhiều nhưng chất lượng chưa cao

Cơ chế báo cáo về thực thi các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng chủ yếu theo định kỳ 6 tháng, 1 năm, từ sở ban ngành đến Sở Công Thương, lên Bộ Công Thương; từ các Vụ Hợp tác quốc tế lên Bộ Công Thương. Số lượng các báo cáo mà Bộ Công Thương tiếp nhận là tương đối lớn, bao gồm báo cáo tình hình triển khai Kế hoạch thực hiện các FTA thế hệ mới, các báo cáo về tình hình thực thi FTA nói chung theo yêu cầu của Chỉ thị 38 và các báo cáo khác về HNKTQT.

Do phải thực hiện một số lượng lớn các báo cáo theo các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch trong khi nội dung các văn bản chỉ đạo này có nhiều nội dung tổng hợp như đã nêu ở phần trên nên các báo cáo này thường có nội dung sao chép lẫn nhau, chưa có đặc thù riêng cho từng báo cáo và thiếu các kiến nghị cụ thể. Thậm chí có nhiều báo cáo sa đà vào các nội dung về tình hình kinh tế xã hội của địa phương chứ không phải là báo cáo liên quan đến FTA. Chính điều này gây khó khăn cho công tác tổng hợp và phân loại báo cáo để trình lên Chính phủ. Thêm vào đó, mặc dù cơ chế báo cáo tình hình thực thi các FTA được quy định rõ song phần lớn các Bộ, ngành, địa phương không tiến hành báo cáo đúng hạn, gây chậm trễ cho việc báo cáo lên Chính phủ, làm giảm độ cập nhật thông tin của các báo cáo.

Theo kết quả khảo sát, 56% số người được khảo sát cho rằng các báo cáo không được tiến hành đúng quy định và thời hạn; điểm trung bình cho tiêu chí “chất lượng nội dung báo cáo” chỉ đạt 2,76, cho thấy đây là khâu yếu trong công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới.

(v) Công tác kiểm tra, đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức

Kết quả khảo sát ở các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương cho thấy mức độ quan tâm đến công tác kiểm tra, đôn đốc chỉ đạt điểm trung bình 2,25, và việc xác lập tiêu chí kiểm tra, đánh giá chỉ đạt điểm trung bình 2,16 - mức thấp nhất trong toàn bộ khảo sát.

Trên thực tế, công tác kiểm tra tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại cơ sở được thực hiện không thường xuyên, thậm chí hầu như chưa có, mà chủ yếu dựa trên các báo cáo do đơn vị gửi lên. Bên cạnh đó, việc thiếu các tiêu chí kiểm tra, đánh giá rõ ràng cụ thể dẫn đến nội dung báo cáo nhiều khi còn mang tính hình thức, thiếu độ

tin cậy và chưa phản ánh đúng những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn. Điều này làm hạn chế vai trò tham mưu, điều phối và khả năng kịp thời điều chỉnh chính sách của các cơ quan trung ương.

(vi) Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA thế hệ mới tuy được triển khai mạnh mẽ nhưng hiệu quả chưa cao và còn trùng lặp

Công tác thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới thời gian qua dù được đẩy mạnh nhưng sự chông chéo, trùng lặp trong việc tổ chức các hội nghị, hội thảo của các cơ quan, tổ chức ở cả trung ương và địa phương còn phổ biến, gây lãng phí nguồn lực. Hoạt động tuyên truyền của các Bộ ngành thường được triển khai riêng rẽ mà chưa có sự phối hợp tốt trong xây dựng kế hoạch. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, chỉ riêng trong năm 2022, số lượng các hội nghị, hội thảo hoặc tập huấn về CTPPP, EVFTA và UKVFTA là khoảng 347 sự kiện, tức là 1 ngày diễn ra 1 sự kiện. Có những trường hợp cùng 1 nơi diễn ra 2-3 hội nghị, hội thảo cùng một nội dung do các cơ quan khác nhau tổ chức. Những địa phương là trung tâm kinh tế chính trị thường là nơi diễn ra nhiều hoạt động trong khi các địa phương là các tỉnh miền núi lại rất ít có cơ hội tổ chức. Kết quả khảo sát cũng cho thấy tiêu chí về mức độ tiết kiệm, hiệu quả (không bị chông chéo trùng lặp) chỉ đạt điểm trung bình 2,10. Bên cạnh đó, theo kết quả phỏng vấn doanh nghiệp, hiệp hội, nội dung thông tin tuyên truyền còn thiếu tính cụ thể, chưa đi sâu vào các cam kết theo ngành, lĩnh vực, do đó chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của doanh nghiệp.

3.4.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

(i) Cơ chế điều phối liên ngành giữa các bộ, ngành về thực thi các FTA chưa có đủ hiệu lực và hiệu quả

Việc thực thi các Hiệp định Thương mại tự do (FTA), đặc biệt là các FTA thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều bộ, ngành với các lĩnh vực quản lý khác nhau như thương mại, tài chính, đầu tư, lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, nông nghiệp, y tế... Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam vẫn thiếu một cơ chế điều phối liên ngành mang tính bắt buộc và có quyền lực điều hành thực chất. Mặc dù BCĐLNKT đã được thành lập, song chức năng nhiệm vụ chủ yếu tập trung vào công tác tham mưu, tư vấn chính sách và tổ chức đàm phán. Dù có đại diện nhiều bộ, ngành tham gia song các thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm;

hoạt động chính là các phiên họp nhưng công tác này lại không được duy trì thường xuyên.

Liên quan đến việc kiểm tra, đôn đốc tình hình thực thi các FTA, Ban chỉ đạo không có quyền buộc các Bộ, ngành phải thực hiện các nhiệm vụ được giao, chỉ dừng ở mức kiến nghị, đề xuất và không có cơ chế chế tài nếu bộ/ngành không thực hiện hoặc thực hiện chậm. Thêm vào đó, cơ quan giúp việc là Văn phòng Ban Chỉ đạo hoạt động ở quy mô nhỏ (biên chế 20 cán bộ với 4 phòng chuyên môn) nên không đủ nguồn lực để theo dõi, đánh giá quá trình thực thi các FTA của tất cả các Bộ, ngành, địa phương.

Trong quá trình quản lý Nhà nước về thực thi các FTA, các Bộ, ngành ít chia sẻ thông tin cho nhau nếu không được yêu cầu. Việc xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu chung để theo dõi việc thực thi FTA còn chưa đầy đủ và chưa có sự kết nối liên ngành.

(ii) Đội ngũ cán bộ làm công tác HNKTQT còn thiếu về số lượng và hạn chế về năng lực chuyên môn, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng phức tạp của việc thực thi các FTA thế hệ mới

Theo Báo cáo của Bộ Ngoại giao (2026), lực lượng làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế ở một số Bộ, ngành và nhất là ở các địa phương còn rất mỏng, nhiều nơi vẫn theo chế độ kiêm nhiệm. Hiện chỉ có 23/34 địa phương đã được kiện toàn, tổ chức lại bộ phận phụ trách công tác ngoại vụ và hội nhập quốc tế theo yêu cầu của Nghị quyết 59 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Tại cấp Trung ương, số lượng cán bộ có thể xử lý chuyên sâu về từng FTA còn ít ỏi, chủ yếu tập trung vào Vụ Quan hệ quốc tế ở các Bộ. Ở cấp tỉnh, hầu hết các Sở Công Thương – cơ quan đầu mối về hội nhập – đều chưa thành lập được phòng hoặc tổ chuyên trách về FTA, dẫn đến tình trạng phụ thuộc vào chỉ đạo từ trên, thiếu chủ động, linh hoạt trong triển khai thực tế.

Việc thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới đòi hỏi cán bộ quản lý nhà nước phải có năng lực chuyên môn và kiến thức về HNKTQT. Tuy nhiên, khảo sát của UNDP (2022-2024) đã chỉ ra đội ngũ cán bộ địa phương của Việt Nam có một số hạn chế căn bản như: thiếu được đào tạo chuyên sâu; hạn chế về kỹ năng ngoại

ngữ và kiến thức quốc tế, dẫn đến việc nhiều địa phương triển khai chậm trễ hoặc áp dụng sai quy định, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả thực thi các FTA. Ví dụ, tại thời điểm EVFTA có hiệu lực vào tháng 8 năm 2020, theo báo cáo của VCCI (2022), chỉ có 7/63 tỉnh thành có ban hành kế hoạch hành động cụ thể để thực thi hiệp định trong vòng 6 tháng đầu, phần còn lại vẫn đang chờ hướng dẫn từ trung ương hoặc chưa đủ nguồn lực triển khai.

(iii) Chưa có đủ nguồn lực tài chính, chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực và chính sách đãi ngộ đặc thù cho triển khai công tác HNKTQT và thực thi các FTA

Một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất trong việc thực thi các FTA là nguồn lực tài chính dành cho hội nhập quốc tế. Tuy vậy, theo Bộ Tài chính (2022), ngân sách quốc gia dành cho công tác hội nhập quốc tế chỉ chiếm dưới 0,02% tổng chi ngân sách, một con số rất nhỏ so với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực và triển khai các các chương trình kế hoạch các FTA. Với mức đầu tư hạn chế, các cơ quan nhà nước gặp khó khăn trong việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong các Kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới, dẫn đến việc các nội dung trong Kế hoạch chưa được thực hiện đúng tiến độ hoặc mang tính hình thức, không đem lại kết quả thực tế.

Bên cạnh đó, hiện nay, Nhà nước chưa có nhiều chính sách đào tạo và đãi ngộ đặc thù dành cho cán bộ làm công tác HNKTQT. Trong khi đó, đây là một lĩnh vực đòi hỏi đòi hỏi đội ngũ cán bộ không chỉ nắm vững kiến thức về kinh tế, luật pháp và chính sách quốc tế mà còn phải thành thạo ngoại ngữ, kỹ năng phân tích và tư duy chiến lược. Nếu không có cơ chế khuyến khích phù hợp, khu vực nhà nước, đặc biệt là các cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương, sẽ khó cạnh tranh với khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế trong việc thu hút nhân tài, dẫn tới nguy cơ thiếu hụt đội ngũ chuyên gia am hiểu về hội nhập và có năng lực hoạch định và thực thi chính sách hội nhập ở cả Trung ương và địa phương.

(iv) Chưa đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu điện tử trong công tác quản lý, theo dõi, báo cáo, đánh giá FTA.

Hiện chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia được kết nối giữa cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi, đánh giá và báo cáo về thực thi các FTA; việc tổng hợp báo cáo chủ yếu thực hiện thủ công, thiếu tính liên thông giữa các cơ quan quản lý nhà nước. Điều này gây khó khăn trong việc cập nhật thông tin, theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA. Việc tổng hợp báo cáo theo phương thức thủ công cũng gây mất thời gian và giảm chất lượng của các báo cáo.

(v) Chưa có công cụ theo dõi, đánh giá hiệu quả thực thi FTA

Hiện nay, công tác theo dõi và đánh giá việc thực hiện FTA tại Việt Nam chưa được thể chế hóa một cách bài bản, có hệ thống. Chưa có văn bản pháp quy quy định về tiêu chí đánh giá việc thực thi các FTA của các Bộ ngành, địa phương. Hầu như chưa có một bộ chỉ tiêu đánh giá định lượng nào để đo lường mức độ thực thi FTA tại các địa phương, ngành nghề hay lĩnh vực cụ thể. Thay vào đó, các báo cáo thường mang tính định tính, tổng hợp thông tin một cách cảm tính hoặc chỉ dựa trên số liệu xuất nhập khẩu chung, mà chưa bóc tách được rõ hiệu quả cụ thể đến từ các FTA nào. Hiện nay, Bộ Công Thương đã triển khai nghiên cứu và bắt đầu công bố Bộ Chỉ số FTA index. Đây được kỳ vọng là công cụ đánh giá định lượng, khách quan, toàn diện về tình hình, mức độ thực thi các FTA tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Tuy nhiên, chỉ số được xây dựng dựa trên phản hồi từ doanh nghiệp về mức độ tiếp cận thông tin, chính sách hỗ trợ, và tuân thủ quy định. Điều này có thể dẫn đến kết quả thiên lệch nếu doanh nghiệp thiếu thông tin hoặc đánh giá không chính xác về FTA.

Mặt khác việc thực thi FTA cũng cần phải có sự đánh giá từ chính cơ quan quản lý Nhà nước. Tuy nhiên, FTA index chỉ hoàn toàn dựa trên kết quả khảo sát từ doanh nghiệp. Thêm vào đó FTA index chưa đánh giá đầy đủ tình hình thực thi các FTA thế hệ mới do chủ yếu tập trung vào các khía cạnh truyền thống như tiếp cận thông tin và ưu đãi thuế quan trong khi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA có những nội dung cam kết phức tạp liên quan đến phát triển bền vững, lao động, môi trường...

(vi) Chưa có kế hoạch tổng thể cho công tác thông tin tuyên truyền về các FTA

Mặc dù Việt Nam đã ký kết 17 FTA và việc tuyên truyền, hướng dẫn thực thi FTA là rất quan trọng nhưng trước năm 2024 chưa có "Chiến lược truyền thông quốc gia về FTA" hoặc một "Kế hoạch tổng thể truyền thông HNKTQT". Điều này dẫn đến tình trạng tuyên truyền bị phân tán, mỗi bộ ngành, địa phương làm theo một chương trình riêng. Không có sự điều phối chung giữa trung ương và địa phương trong công tác thông tin tuyên truyền, dẫn đến thông tin tuyên truyền có thể vừa thừa vừa thiếu, đặc biệt là gây lãng phí nguồn lực. Cách thức phối hợp giữa các đơn vị tổ chức chưa hiệu quả, chưa chuyên nghiệp, trong một số ít trường hợp, hoạt động làm gấp gáp, chiếu lệ, chỉ phục vụ báo cáo thành tích hoặc giải ngân của địa phương.

Kinh phí dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền còn hạn chế nên chưa tổ chức được nhiều sự kiện tầm cỡ, quy mô lớn; chưa mời được báo cáo viên có chất lượng, điều kiện tổ chức không thu hút được học viên tham dự (ví dụ: địa điểm không thuận tiện, chưa bố trí được chỗ ăn nghỉ cho học viên). Về nội dung, hoạt động thông tin tuyên truyền về FTA thường mang tính sự kiện (hội thảo, tập huấn nhỏ lẻ) chứ chưa có chiều sâu chiến lược, chưa có trọng tâm, trọng điểm theo từng nhóm đối tượng hoặc nhóm địa phương.

Nhằm thống nhất Kế hoạch tuyên truyền trên cả nước về các FTA để bảo đảm tối đa hiệu quả tận dụng nguồn lực của các cơ quan quản lý Nhà nước cấp trung ương và địa phương cũng như của các Hiệp hội, doanh nghiệp, ngày 04/05/2024, Bộ Công Thương có văn bản số 2928/BCT-ĐB gửi các Bộ ngành, địa phương và các Hiệp hội về Kế hoạch tuyên truyền về các FTA năm 2024. Kế hoạch này chủ yếu bao gồm các Hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn do các Bộ, ngành, các tỉnh, thành và các Hiệp hội dự kiến triển khai trên cả nước. Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy nhiều hoạt động không có kinh phí nên không thực hiện được và Bộ Công Thương (tập trung vào Vụ Đa biên) cũng không đủ nguồn lực để hỗ trợ các Bộ, ngành, địa phương trong công tác tổ chức.

(vii) Chưa thực hiện thường xuyên cơ chế tham vấn và phản hồi hai chiều giữa Nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA

Theo kết quả phỏng vấn đại diện một số hiệp hội, doanh nghiệp, mặc dù trong quá trình đàm phán và thực thi các FTA thế hệ mới, các cơ quan quản lý nhà nước có triển khai hoạt động tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp thông qua các hiệp

hội ngành hàng, phòng thương mại và các diễn đàn đối thoại chính sách nhưng việc tham vấn chưa thực sự thường xuyên và sâu rộng tới tất cả các ngành và chủ yếu tập trung ở những doanh nghiệp lớn. Một số ý kiến của doanh nghiệp chưa được phản hồi rõ ràng, kịp thời hoặc chưa có cơ chế theo dõi việc tiếp thu và xử lý. Cơ chế tham vấn và phản hồi hai chiều giữa cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên, đảm bảo thực chất khiến nhiều chính sách chưa thực sự phù hợp, dẫn đến khoảng cách giữa văn bản cam kết và năng lực thực thi. Sự thiếu gắn kết này khiến cơ hội từ FTA không lan tỏa đều, làm giảm hiệu quả hội nhập và việc tận dụng cam kết trong các FTA.

(viii) Biến động kinh tế - chính trị toàn cầu ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA

Trong quá trình Việt Nam thực thi các FTA thế hệ mới từ năm 2019 tới nay, bối cảnh toàn cầu đã chứng kiến những biến động lớn, tác động sâu rộng tới chuỗi cung ứng và dòng chảy thương mại quốc tế. Đại dịch Covid 19, chiến tranh thương mại thương mại Mỹ - Trung, xung đột Nga - Ukraine, cùng với khủng hoảng năng lượng và lạm phát gia tăng đã gây áp lực lên hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu và ảnh hưởng đến khả năng tận dụng FTA của Việt Nam.

Điển hình, trong năm 2022, giá nguyên liệu nhập khẩu tăng từ 30-40% đã khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam không thể đáp ứng được các tiêu chí quy tắc xuất xứ - điều kiện bắt buộc để hưởng ưu đãi thuế quan theo CPTPP và EVFTA. Một số ngành hàng như dệt may, da giày và điện tử chịu ảnh hưởng nặng nề do phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu từ Trung Quốc, trong khi các chuỗi cung ứng bị đứt gãy.

Trong bối cảnh này, công tác quản lý nhà nước về thực thi FTA phải đổi mới với yêu cầu điều chỉnh chính sách linh hoạt và có tính dự báo cao hơn. Việc xây dựng các kịch bản ứng phó, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường và nguồn nguyên liệu thay thế là những nhiệm vụ trọng tâm đang đặt áp lực ngày càng lớn lên công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng.

Như vậy, về tổng thể, mức độ tương thích giữa các cam kết của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới với kết quả tổ chức thực hiện trên thực tế là tương đối cao, đặc

biệt trong lĩnh vực hoàn thiện thể chế, chính sách và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước. Quá trình thực thi CPTPP, EVFTA và UKVFTA thời gian qua cho thấy nhiều cam kết trong các FTA đã từng bước được chuyển hóa thành các cải cách trong nước thông qua việc ban hành tương đối đầy đủ và đồng bộ các chính sách, pháp luật, xây dựng kế hoạch triển khai ở các bộ, ngành và địa phương, kiện toàn bộ máy quản lý và thiết lập cơ chế báo cáo, đánh giá tình hình thực thi cam kết. Đồng thời, công tác tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới cũng được triển khai thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng, góp phần nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực thi các FTA thế hệ mới cũng cho thấy vẫn còn tồn tại khoảng cách nhất định giữa cam kết và thực thi trên thực tế. Một số chính sách và văn bản chỉ đạo còn dàn trải; việc triển khai tại một số bộ, ngành, địa phương còn mang tính hình thức; công tác phối hợp liên ngành chưa thật sự hiệu quả; công tác kiểm tra, và đánh giá thực thi FTA chưa được chú trọng đúng mức, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, công cụ theo dõi đánh giá và cơ chế tham vấn với doanh nghiệp vẫn còn hạn chế.

Điều này cho thấy trong giai đoạn tiếp theo, quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm thu hẹp khoảng cách giữa cam kết và thực thi, bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả các cam kết quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2035

4.1. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

- Toàn cầu hóa chọn lọc và tái cấu trúc chuỗi giá trị

Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, toàn cầu hóa kinh tế đã trải qua những biến động đáng kể, chuyển dịch từ mô hình tự do hóa tối đa sang một hình thái mới được gọi là “toàn cầu hóa chọn lọc” (selective globalization). Sự thay đổi này phản ánh xu thế điều chỉnh chiến lược HNKTQT theo hướng có tính toán hơn về rủi ro, an ninh và lợi ích quốc gia. Những biến động toàn cầu như đại dịch COVID-19, xung đột Nga – Ukraine, căng thẳng chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc và mới đây nhất là xung đột tại Trung Đông đã bộc lộ những điểm yếu căn bản của mô hình chuỗi cung ứng toàn cầu phân tán tối đa dựa trên tiêu chí chi phí thấp. Trước thực tế này, nhiều quốc gia và doanh nghiệp đã điều chỉnh tư duy từ “tối ưu hóa chi phí” sang “tối ưu hóa khả năng phục hồi” và “giảm thiểu rủi ro” trong thiết kế chuỗi giá trị và chính sách thương mại (World Bank, 2023). Mô hình “friend-shoring” – phân bổ chuỗi cung ứng theo hướng ưu tiên quốc gia đồng minh hoặc đối tác chiến lược – đang dần thay thế cho “offshoring” truyền thống (OECD, 2024).

Dự báo đến năm 2030–2035, toàn cầu hóa sẽ không biến mất nhưng sẽ diễn ra dưới hình thức chọn lọc, chiến lược và có điều kiện hơn. Các quốc gia sẽ ưu tiên hội nhập với các đối tác “đáng tin cậy” và thúc đẩy các hiệp định có hàm lượng công nghệ, dữ liệu và an ninh cao. Chuỗi giá trị sẽ tiếp tục phân tầng theo khu vực, hình thành các trung tâm sản xuất – tiêu dùng gắn kết chặt chẽ như Đông Á, Bắc Mỹ và châu Âu. Đồng thời, các tiêu chuẩn đạo đức, môi trường và bảo mật sẽ ngày càng được lồng ghép vào các cam kết thương mại và đầu tư. WTO (2024) dự báo rằng thương mại toàn cầu đến 2030 sẽ tăng trưởng chậm hơn so với giai đoạn 2000–2015

nhưng sẽ bền vững và gắn với các yếu tố dài hạn như chuyên đổi số, năng lượng sạch và minh bạch thể chế.

Xu thế toàn cầu hóa chọn lọc đòi hỏi cơ quan quản lý nhà nước phải điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, và bảo đảm tính minh bạch, ổn định chính sách. Cơ quan quản lý nhà nước cần khai thác triệt để các cam kết mở cửa trong FTA để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, đồng thời xây dựng cơ chế giám sát, cảnh báo rủi ro nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào một số thị trường hoặc ngành hàng nhất định.

- Gia tăng xu hướng bảo hộ và “an ninh hóa” kinh tế

Trong bối cảnh thế giới ngày càng bất ổn bởi xung đột địa chính trị, khủng hoảng năng lượng và cạnh tranh công nghệ, các quốc gia đang có xu hướng quay trở lại với chính sách bảo hộ và “an ninh hóa” kinh tế. Không chỉ dừng lại ở việc áp đặt rào cản thương mại, nhiều nền kinh tế lớn đang lồng ghép các yếu tố an ninh quốc gia, quyền lực địa chính trị và chủ quyền công nghệ vào chính sách kinh tế đối ngoại. Xu hướng này đánh dấu một bước chuyển từ thương mại tự do sang thương mại có điều kiện, nơi các giá trị phi kinh tế như an ninh, đạo đức, môi trường và nhân quyền trở thành yếu tố chi phối quan hệ hợp tác. Theo Báo cáo Triển vọng Thương mại Thế giới của WTO (2024), số lượng các biện pháp hạn chế thương mại được ghi nhận trong năm 2023 tăng 30% so với giai đoạn trước đại dịch, với nhiều biện pháp không chỉ mang tính bảo hộ kinh tế mà còn phản ánh các toan tính chiến lược sâu rộng.

Xu thế này đã được phản ánh rõ nét qua chính sách thuế đối ứng (retaliatory tariffs) của Mỹ trong năm 2025 và cách Hoa Kỳ liên tục gia tăng thuế nhập khẩu với các đối tác Trung Quốc, EU trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 2018–2020, Mỹ đã áp đặt mức thuế cao đối với hàng loạt sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, dẫn tới cuộc chiến thương mại quy mô lớn. Không dừng lại ở đó, Mỹ còn triển khai các biện pháp tương tự đối với thép, nhôm, năng lượng sạch, ô tô điện từ châu Âu, Nhật Bản và nhiều quốc gia khác. Các chính sách này vừa thể hiện tính chất bảo hộ, vừa được biện minh dưới lý do “an ninh kinh tế”, khiến thương mại toàn cầu trở nên bất ổn, các doanh nghiệp buộc phải thay đổi chiến lược chuỗi cung ứng và phân bổ đầu tư.

Dự báo đến năm 2030–2035, xu hướng bảo hộ sẽ không còn diễn ra dưới hình thức thuế quan truyền thống mà chuyển sang các công cụ tinh vi hơn như tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu nội địa hóa sản xuất, kiểm soát đầu tư và công cụ pháp lý mang tính ràng buộc đa chiều. “An ninh hóa” kinh tế sẽ trở thành một phần trong chiến lược phát triển của nhiều quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao, nguyên liệu quan trọng và năng lượng. Sự dịch chuyển từ tự do hóa sang bảo hộ chiến lược là điều không thể đảo ngược hoàn toàn, và sẽ tiếp tục tạo ra một trật tự thương mại toàn cầu phức tạp, đòi hỏi các quốc gia vừa nhỏ vừa mở như Việt Nam phải linh hoạt thích ứng và chủ động xây dựng năng lực thể chế để đứng vững và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt.

- Chuyển đổi số và hội nhập kinh tế số

Chuyển đổi số đã trở thành yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế toàn cầu và là một phần không thể thiếu trong quá trình HNKTQT. Các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), blockchain, và Internet of Things (IoT) đang tạo ra một sự chuyển dịch lớn trong cách thức giao thương, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Các quốc gia và doanh nghiệp không chỉ đơn thuần áp dụng công nghệ số để tăng năng suất và hiệu quả mà còn coi đó là chìa khóa để gia tăng sức cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu. Theo McKinsey Global Institute (2021), các ứng dụng IoT trong chuỗi cung ứng nhà máy có thể tạo ra 1,4 nghìn tỷ đô la đến 3,3 nghìn tỷ đô la vào năm 2030.

Sự chuyển đổi này cũng đang định hình lại cách thức các quốc gia tiếp cận và xây dựng chính sách thương mại quốc tế. Dự báo đến năm 2030, các hiệp định thương mại quốc tế sẽ không chỉ tập trung vào hàng hóa và dịch vụ truyền thống mà còn mở rộng sang các lĩnh vực liên quan đến quản lý và bảo vệ dữ liệu, đảm bảo quyền tự do truy cập và chuyển giao dữ liệu trong phạm vi toàn cầu. Các nước trong đó có Việt Nam sẽ cần phải xây dựng các khung pháp lý và cơ sở hạ tầng số mạnh mẽ để đối phó với các thách thức liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật dữ liệu và tội phạm mạng để bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng và tuân thủ cam kết quốc tế.

- Tăng cường hội nhập khu vực và hợp tác đa phương

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu đang ngày càng bị phân mảnh do các chính sách bảo hộ và xung đột địa chính trị, xu hướng hội nhập khu vực và hợp tác đa phương đang trở thành một chiến lược quan trọng để duy trì và thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Các hiệp định thương mại khu vực và các thỏa thuận hợp tác kinh tế đang được đẩy mạnh trên phạm vi toàn cầu nhằm tạo ra các khu vực thương mại tự do mạnh mẽ hơn và có khả năng ứng phó với các tác động tiêu cực từ sự tách rời của các nền kinh tế lớn. Theo WTO (2026), số lượng các FTA đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Tính đến ngày 13 tháng 01 năm 2026, có tới 380 RTA có hiệu lực, tương ứng với 628 thông báo từ các thành viên WTO, và xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới. Những ví dụ điển hình của hội nhập khu vực là hiệp định RCEP, CPTPP... mà Việt Nam là thành viên.

Hợp tác đa phương cũng được thể hiện rõ ràng qua các tổ chức quốc tế như WTO, WB và các cơ chế tài chính quốc tế. WTO, mặc dù đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì hệ thống giải quyết tranh chấp và xây dựng các quy tắc thương mại mới, vẫn tiếp tục là nền tảng quan trọng để điều phối các hiệp định thương mại đa phương và thúc đẩy tự do hóa thương mại toàn cầu. Trong khi đó, các tổ chức như WB và IMF đang đóng vai trò trong việc hỗ trợ các quốc gia đang phát triển hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu thông qua các dự án phát triển cơ sở hạ tầng và cải cách thể chế.

Dự báo đến năm 2030, các hiệp định khu vực và hợp tác đa phương sẽ ngày càng quan trọng trong việc định hình lại bản đồ thương mại toàn cầu. Với Việt Nam, tham gia vào nhiều FTA cùng lúc vừa mở ra cơ hội mở rộng thị trường, vừa tạo ra thách thức trong việc đảm bảo thực thi nhất quán, đồng bộ. Để quản lý hiệu quả, Nhà nước phải xây dựng hệ thống phối hợp liên ngành chặt chẽ, nâng cao năng lực của các cơ quan đầu mối ở cả trung ương và địa phương. Quản lý nhà nước cần hoàn thiện bộ máy để theo dõi, giám sát tình hình thực thi các FTA, đồng thời điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật nội địa để tương thích với nhiều cam kết khác nhau. Việc số hóa thông tin về FTA, đơn giản hóa thủ tục chứng nhận và minh bạch hóa chính sách cũng là yêu cầu cấp thiết nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập đa tầng nấc.

- Tăng cường phát triển bền vững và các thỏa thuận môi trường quốc tế

Phát triển bền vững đang trở thành một yếu tố quan trọng không chỉ trong chiến lược phát triển của từng quốc gia mà còn trong các hiệp định thương mại quốc tế. Bên cạnh các thỏa thuận môi trường quốc tế như Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, hiện nay các FTA và các khung khổ hợp tác kinh tế đang có xu hướng đưa vào nội dung các điều khoản môi trường. Các thỏa thuận này yêu cầu các quốc gia tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và giảm thiểu ô nhiễm. Ví dụ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam ký kết với EU hay Vương quốc Anh đã bao gồm các điều khoản về bảo vệ môi trường, yêu cầu các quốc gia tham gia phải áp dụng các biện pháp nghiêm ngặt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên và tiêu thụ năng lượng. Đây là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy các hiệp định thương mại không còn chỉ chú trọng đến việc giảm thuế quan và tạo thuận lợi cho thương mại mà còn tính đến các yếu tố môi trường và phát triển bền vững.

Dự báo đến năm 2030, các thỏa thuận môi trường quốc tế sẽ ngày càng trở thành yếu tố quyết định trong các chiến lược thương mại và đầu tư toàn cầu. Các quốc gia sẽ cần phải cải cách hệ thống sản xuất, đầu tư vào công nghệ xanh và phát triển bền vững để đáp ứng các cam kết về khí hậu và bảo vệ môi trường. Môi trường sẽ không chỉ là một phần của chiến lược phát triển quốc gia mà còn là điều kiện để tham gia vào các hiệp định thương mại quốc tế, thúc đẩy sự phát triển toàn diện và bền vững của nền kinh tế toàn cầu. Quản lý nhà nước vì vậy phải đổi mới, gắn kết thực thi các FTA thế hệ mới với chiến lược phát triển bền vững quốc gia, tăng cường năng lực thể chế về quản lý môi trường, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng và khuyến khích doanh nghiệp áp dụng mô hình kinh tế xanh, tuần hoàn. Ngoài ra, việc tham gia FTA với các cam kết về lao động và phúc lợi xã hội cũng yêu cầu Nhà nước nâng cao hiệu quả quản lý, phối hợp với các tổ chức quốc tế để giám sát việc thực thi, bảo đảm quyền lợi người lao động và tránh rủi ro tranh chấp thương mại do vi phạm nghĩa vụ.

- Tăng cường vai trò của các nền kinh tế mới nổi và các quốc gia đang phát triển trong HNKTQT

Trong những năm qua, các nền kinh tế mới nổi và các quốc gia đang phát triển ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình HNKTQT. Những quốc gia này, đặc biệt là các nước thuộc nhóm BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam

Phi), đã không chỉ tăng cường sự hiện diện trong các tổ chức quốc tế mà còn tạo dựng những liên kết thương mại và đầu tư quan trọng, góp phần làm thay đổi cán cân quyền lực kinh tế toàn cầu. Thực tế, các quốc gia đang phát triển đã vươn lên trở thành các đối tác thương mại lớn và các nguồn đầu tư quan trọng đối với các nền kinh tế phát triển. Theo báo cáo của WB (2025), kể từ năm 2000 đến nay, hàng năm, các nền kinh tế mới nổi đã đóng góp khoảng 60% vào tăng trưởng toàn cầu, gấp đôi tỷ lệ trong những năm 1990.

Dự báo đến năm 2030, vai trò của các nền kinh tế mới nổi và các quốc gia đang phát triển sẽ ngày càng tăng trong quá trình hình thành trật tự kinh tế toàn cầu. Những quốc gia này sẽ không chỉ tiếp tục đóng vai trò là thị trường tiêu thụ lớn mà còn trở thành những động lực chính trong việc điều chỉnh các quy tắc thương mại quốc tế, với những sáng kiến và chiến lược phát triển bền vững phù hợp với đặc thù của họ. Trước sự nổi lên của các nền kinh tế mới, quản lý nhà nước của Việt Nam cần có những thay đổi chiến lược mang tính bứt phá và tăng tốc. Điều này không chỉ bao gồm việc cải cách thể chế, hiện đại hóa phương thức quản lý, mà còn đòi hỏi phải nâng cao năng lực điều phối liên ngành để thực thi hiệu quả các FTA. Việt Nam cần triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý kinh tế, qua đó gia tăng hiệu quả thực thi cam kết quốc tế. Chỉ khi hiện đại hóa quản lý nhà nước, Việt Nam mới có thể bắt kịp tốc độ phát triển của thế giới và tận dụng cơ hội từ sự dịch chuyển cán cân kinh tế toàn cầu.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp khó lường, kinh tế toàn cầu đang chuyển mình với nhiều cơ hội và thách thức, Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á từ năm 2025 đến 2030. Tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2025 đạt 8.02% và đang tiếp tục hướng đến mục tiêu tăng trưởng 2 con số trong những năm tiếp theo. Các FTA như CPTPP, EVFTA, RCEP... đang mở ra cơ hội cho Việt Nam gia tăng thị phần tại các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Trung Quốc. Đồng thời, chính sách tài khóa linh hoạt và đầu tư công vào cơ sở hạ tầng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích nhu cầu trong nước và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Giai đoạn 2026-2030 được xem là "cửa sổ cơ hội" để Việt Nam chuyển mình từ một nền kinh tế dựa vào lao động giá rẻ và xuất khẩu thô sang một nền kinh tế hiện đại, dựa vào công nghệ cao, chuyển đổi số, và phát triển bền vững. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có thể đối mặt với rủi ro nếu các vấn đề nội tại như nợ xấu, thị trường bất động sản yếu, và biến đổi khí hậu không được giải quyết kịp thời. Đồng thời, các yếu tố bên ngoài như chiến tranh thương mại, suy thoái kinh tế toàn cầu, và gián đoạn chuỗi cung ứng cũng có thể ảnh hưởng đến lộ trình phát triển của Việt Nam.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, xuất khẩu sẽ tiếp tục là động lực hàng đầu cho tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các ngành chủ lực như điện tử, dệt may, nông sản, và thủy sản được dự báo sẽ hưởng lợi từ sự phục hồi nhu cầu toàn cầu và các FTA. Đặc biệt, ngành điện tử, với các sản phẩm như điện thoại thông minh, linh kiện máy tính, và thiết bị bán dẫn, tiếp tục là điểm sáng nhờ sự tham gia của các tập đoàn lớn như Samsung, Intel, và Foxconn. Các FTA như EVFTA đã giúp giảm thuế quan và tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam tại thị trường EU, trong khi RCEP tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại nội khối ASEAN và các đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, và Hàn Quốc. Theo dự báo của Standard Chartered (2023), đến năm 2030, xuất khẩu dự kiến đạt 618 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 7%, củng cố vai trò của Việt Nam như một trung tâm sản xuất và xuất khẩu toàn cầu.

Dòng vốn FDI là một động lực quan trọng khác, với mục tiêu trong giai đoạn 2026-2030, sẽ thu hút mỗi năm khoảng 40 đến 50 tỷ USD vốn FDI, trong đó vốn FDI giải ngân đạt từ 30 đến 40 tỷ USD mỗi năm, theo Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Trước các xu thế lớn của thế giới về công nghệ số và chuyển đổi xanh, khu vực kinh tế FDI được kỳ vọng trở thành kênh tiếp thu các công nghệ tiên tiến trên thế giới, tiên phong dẫn dắt ứng dụng và chuyển giao công nghệ, giúp Việt Nam thực hiện nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Tiêu dùng trong nước được dự báo sẽ tăng trưởng nhờ sự mở rộng của tầng lớp trung lưu và niềm tin tiêu dùng cải thiện. Với dân số gần 100 triệu người và tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh, Việt Nam đang chứng kiến sự bùng nổ trong các ngành bán lẻ,

thương mại điện tử, và dịch vụ. Các nền tảng thương mại điện tử như Shopee, Tiki, và Lazada đã thúc đẩy xu hướng mua sắm trực tuyến, trong khi các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM trở thành trung tâm tiêu dùng hiện đại.

Chuyển đổi số là một động lực mới, với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng 2030, đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu khu vực về kinh tế số. Các ngành như thương mại điện tử, trí tuệ nhân tạo, fintech, và công nghệ blockchain đang phát triển nhanh chóng, với sự tham gia của các doanh nghiệp khởi nghiệp và các tập đoàn lớn. Theo mục tiêu của Chương trình này, kinh tế số có thể đóng góp 20%-30% GDP vào năm 2030, tạo ra hàng triệu việc làm mới và nâng cao năng suất lao động.

Song song với chuyển đổi số, kinh tế xanh và năng lượng tái tạo cũng là ưu tiên hàng đầu. Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, và các dự án điện gió, điện mặt trời, và năng lượng hydro đang thu hút đầu tư lớn. Các chính sách khuyến khích phát triển năng lượng sạch, như Quy hoạch điện VIII, sẽ giúp Việt Nam giảm phụ thuộc vào nhiệt điện than và tăng cường xuất khẩu năng lượng tái tạo trong khu vực.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA CỦA VIỆT NAM

4.2.1. Quan điểm của Đảng về HNKTQT và tham gia các FTA

Việt Nam xác định hội nhập quốc tế là một định hướng chiến lược lâu dài, nhất quán và toàn diện trong quá trình phát triển đất nước. Quan điểm xuyên suốt của Đảng và Nhà nước là hội nhập quốc tế không chỉ đơn thuần là mở cửa thị trường mà còn là quá trình chủ động tham gia, đóng góp và cùng định hình các luật chơi toàn cầu, nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Hội nhập quốc tế được tiếp cận theo hướng "chủ động, tích cực, toàn diện, sâu rộng và hiệu quả", với nguyên tắc lấy lợi ích quốc gia là tối thượng, đồng thời đảm bảo độc lập, tự chủ, tự cường và bảo vệ chủ quyền quốc gia (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Hiện nay, Việt Nam đang chủ động và tích cực hội nhập toàn diện theo chủ trương từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24

tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, trong đó xác định hội nhập kinh tế là trung tâm của hội nhập quốc tế, các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế. Cùng với Nghị quyết số 59, gần đây, Bộ Chính trị còn ban hành 3 Nghị quyết khác, tạo nên “tứ trụ cột” hỗ trợ lẫn nhau, bao gồm Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân. Trong khi Nghị quyết 59 yêu cầu phát huy vai trò tiên phong, trung tâm của HNKTQT; mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hội nhập gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường; tận dụng hiệu quả các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế, nhất là các FTA thế hệ mới; tích cực thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... thì Nghị quyết 57 nhấn mạnh vai trò của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp để tận dụng hiệu quả các FTA; Nghị quyết số 66 tập trung hoàn thiện khung pháp lý minh bạch, phù hợp với các cam kết quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho hội nhập và Nghị quyết số 68-NQ/TW khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các FTA. Tất cả các nghị quyết này tạo thành một hệ thống đồng bộ, định hướng Việt Nam hội nhập và tham gia FTA một cách chủ động, tích cực, và bền vững, hướng tới mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045.

Trên cơ sở đó, Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy tiến trình HNKTQT với phương châm:

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước đối với tiến trình HNKTQT.

- HNKTQT là trung tâm trong hội nhập toàn diện; hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho HNKTQT và phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể.

- HNKTQT phải góp phần ngày càng thúc đẩy hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách trong nước; phù hợp các cam kết, các thông lệ quốc tế và khu vực.

Đối với tiến trình tham gia các FTA của Việt Nam, giai đoạn từ nay đến 2030 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do ta sẽ từng bước thực thi đầy đủ cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới sau thời gian chuyển tiếp và bảo lưu. Lộ trình cắt giảm thuế quan sẽ nhanh và sâu hơn với 90-100% dòng thuế giảm dần về 0. Cùng với đó là việc hoàn tất các cam kết liên quan đến cải cách thể chế kinh tế trong các lĩnh vực như công đoàn, môi trường, thương mại điện tử, thuận lợi hóa thương mại, phát triển bền vững... Điều này đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam phải có bước chuyển mình vững chắc, thay đổi về chất trong các vấn đề như nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp, hoàn thiện thể chế pháp lý, có đủ năng lực để vượt qua các rào cản thương mại, sẵn sàng thích ứng với những xu hướng mới như chuyển đổi số, phát triển xanh... và đối mặt với những thách thức an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, an ninh mạng...

Không chỉ thực thi hiệu quả các FTA đã có mà Việt Nam còn phải xem xét khả năng đàm phán các FTA mới để tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào một số thị trường nhất định, đồng thời tăng cường hợp tác kinh tế và thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ thông qua việc ký kết các FTA. Tuy nhiên, trong giai đoạn này cần tập trung ưu tiên cao vào việc tận dụng hiệu quả các FTA đã có do ta đã có quan hệ FTA với trên 60 nền kinh tế lớn ở khắp các châu lục, chiếm hơn 90% GDP toàn cầu. Cần cân nhắc tham gia các FTA mới đảm bảo mang tính thực chất, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển quan hệ đối tác, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật trong phát triển kinh tế.

4.2.2. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới thời gian tới.

Trong bối cảnh hội nhập toàn diện và sâu rộng, các FTA thế hệ mới đã và đang mở ra nhiều cơ hội song đồng thời cũng đặt ra những thách thức đối với Việt Nam. Để khai thác tối đa lợi ích từ các FTA thế hệ mới, việc hoàn thiện quản lý nhà nước trở thành yêu cầu tất yếu, đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm sự đồng bộ và linh hoạt của hệ thống chính sách, bộ máy quản lý cũng như hoạt động tuyên truyền, giám sát và hỗ trợ thực thi. Trên cơ sở nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là các Nghị quyết “bộ tứ trụ cột”, luận án đề xuất một số định

hướng trọng tâm trong việc hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thực thi các FTA thế hệ mới như sau:

Thứ nhất, cần tập trung hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật để thực thi nghiêm túc và hiệu quả các FTA thế hệ mới. Theo tinh thần Nghị quyết 66-NQ/TW, quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi pháp luật phải được đổi mới theo hướng khoa học, đồng bộ, minh bạch và khả thi, qua đó bảo đảm hệ thống pháp luật thực sự trở thành công cụ điều chỉnh hiệu quả, cụ thể hóa các cam kết quốc tế. Các chiến lược và kế hoạch thực thi FTA thế hệ mới cần được thiết kế trong mối liên hệ chặt chẽ với khung khổ pháp luật hiện hành, có tính dự báo cao, đồng thời khả năng phòng ngừa, xử lý kịp thời các xung đột pháp lý có thể phát sinh trong quá trình hội nhập. Hoạt động rà soát, sửa đổi và bổ sung văn bản quy phạm pháp luật cần phản ánh những cam kết mới trong các FTA, như thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế xanh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn lao động quốc tế.

Thứ hai, cần tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, coi đây là yếu tố đóng vai trò quyết định trong thực thi FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng. Nghị quyết 59-NQ/TW đã khẳng định yêu cầu “hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả, gắn kết chặt chẽ với xây dựng nền hành chính hiện đại, hiệu lực, hiệu quả”. Trong năm 2025, Nhà nước Việt Nam đã tiến hành cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy, “sắp xếp lại giang sơn”, qua đó hệ thống quản lý từ trung ương đến địa phương được đã sắp xếp theo hướng tinh gọn, giảm triệt để các khâu trung gian bất hợp lý. Trong thời gian tới, hệ thống này cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, tránh tình trạng chồng chéo, trùng lặp, đồng thời phát huy vai trò của cơ chế điều phối liên ngành. Bên cạnh đó, cần triển khai mạnh mẽ Nghị quyết 57-NQ/TW, đặc biệt là việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số và đổi mới sáng tạo trong quản lý, giám sát và đánh giá thực thi FTA nhằm nâng cao năng lực phân tích, dự báo, tính minh bạch và khả năng phản ứng chính sách kịp thời trước biến động kinh tế - thương mại quốc tế.

Thứ ba, công tác thông tin, tuyên truyền về các FTA thế hệ mới cần được đổi mới cả về nội dung lẫn phương thức. Theo định hướng Nghị quyết 59-NQ/TW, công tác thông tin tuyên truyền không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin mà phải trở thành công cụ nâng cao nhận thức xã hội, tạo đồng thuận rộng rãi và thúc đẩy sự tham

gia chủ động của các chủ thể trong thực thi cam kết. Đồng thời, việc tận dụng các nền tảng số, theo tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW, cho phép xây dựng các cơ sở dữ liệu mở, cổng thông tin điện tử, hệ thống hỏi đáp trực tuyến và tài liệu số hóa, bảo đảm tính kịp thời, toàn diện, dễ tiếp cận và minh bạch cho cả cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người dân.

Thứ tư, công tác giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực thi FTA thế hệ mới cần được chuẩn hóa và chuyên nghiệp hóa. Điều này vừa nhằm bảo đảm tính tuân thủ cam kết trong các FTA thế hệ mới theo hướng đề cao tính minh bạch và quản trị tốt, vừa góp phần điều chỉnh chính sách trong nước phù hợp với thực tiễn. Nghị quyết 66-NQ/TW đề cao yêu cầu hình thành cơ chế giám sát pháp luật hiệu quả, gắn với nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý, đồng thời phối hợp giữa hoạt động giám sát trong nước với các cơ chế giám sát quốc tế. Cách tiếp cận này giúp Việt Nam chủ động hơn trong việc xử lý tranh chấp thương mại và bảo vệ lợi ích quốc gia, doanh nghiệp.

Cuối cùng, công tác quản lý nhà nước cần chú trọng hỗ trợ doanh nghiệp và người dân nhằm tối ưu hóa lợi ích từ FTA thế hệ mới. Nghị quyết 68-NQ/TW khẳng định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì vậy các chính sách hỗ trợ cần đi vào chiều sâu, tập trung tháo gỡ rào cản thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới với các cam kết sâu rộng và lộ trình cắt giảm nhanh, cần tăng cường tham vấn cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt những khó khăn vướng mắc và có những điều chỉnh cần thiết để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác quản lý nhà nước cần định hướng phục vụ doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, gắn với mục tiêu xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam vững mạnh trong tiến trình hội nhập.

Tóm lại, việc hoàn thiện quản lý nhà nước trong thực thi các FTA thế hệ mới phải được tiến hành đồng bộ, gắn kết chặt chẽ với nội dung và quá trình triển khai các cam kết mới. Đây là nền tảng để Việt Nam không chỉ thực thi hiệu quả các FTA mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, củng cố vị thế trên trường quốc tế, hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững trong kỷ nguyên mới.

4.3. GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

4.3.1. Nhóm giải pháp về xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

4.3.1.1. Rà soát và tích hợp hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành việc thực thi các FTA để tránh trùng lặp và phân tán nguồn lực

Hiện nay, Việt Nam đã ký kết và thực thi 17 FTA, bao gồm các FTA thế hệ mới là CPTPP, EVFTA và UKVFTA, kèm theo đó là hàng loạt chiến lược, nghị quyết, chương trình hành động và văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Tuy nhiên, sự gia tăng số lượng văn bản đã dẫn đến tình trạng trùng lặp nội dung, chồng chéo về trách nhiệm và thiếu tính nhất quán trong triển khai. Ví dụ, nhiều nghị quyết của Chính phủ có nội dung tương tự nhau về thúc đẩy xuất khẩu hay tận dụng ưu đãi thuế quan, nhưng lại thiếu các giải pháp cụ thể cho từng FTA hoặc lĩnh vực.

Để giải quyết vấn đề này, cần thành lập một nhóm công tác liên ngành, bao gồm đại diện từ các Bộ, ngành như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp.... Nhóm này sẽ chịu trách nhiệm rà soát toàn bộ văn bản hiện hành, bao gồm các nghị quyết, chương trình hành động và các văn bản chỉ đạo điều hành để xác định các nội dung trùng lặp hoặc mâu thuẫn, trên cơ sở đó đề xuất hủy bỏ hoặc sửa đổi các văn bản không còn phù hợp, đồng thời làm cơ sở cho việc xây dựng các văn bản mới có tính đồng bộ và trọng tâm hơn.

Cần xem xét khả năng tích hợp các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch hành động thực thi FTA, bao gồm các FTA thế hệ mới thành một văn bản tổng thể tổng thể duy nhất, được phân nhánh theo từng nhóm FTA hoặc lĩnh vực. Văn bản tổng thể này sẽ đóng vai trò như một “bản đồ chiến lược” cho việc thực thi FTA hay Khung hành động quốc gia về thực thi các FTA, bao gồm các phần chính: (1) định hướng chung cho tất cả các FTA, (2) các giải pháp cụ thể cho từng nhóm FTA (FTA truyền thống và FTA thế hệ mới), và (3) các giải pháp theo lĩnh vực (ví dụ: nông nghiệp, dệt may, thương mại điện tử). Mỗi phần sẽ xác định rõ mục tiêu, trách nhiệm của các cơ quan liên quan, và lộ trình thực hiện. Ví dụ, đối với EVFTA, văn bản cần nêu rõ các giải pháp để đáp ứng cam kết về lao động và môi trường, trong khi đối với CPTPP, cần

tập trung vào quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật. Việc tích hợp này không chỉ giảm thiểu sự chồng chéo mà còn giúp các cơ quan quản lý dễ dàng theo dõi, đánh giá tiến độ thực thi và điều chỉnh khi cần thiết.

Để đảm bảo tính khả thi, quá trình xây dựng văn bản tổng thể cần có sự tham vấn rộng rãi từ các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp. Các cuộc tham vấn này sẽ giúp xác định các ưu tiên và thách thức cụ thể, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp với thực tiễn. Ngoài ra, văn bản cần được số hóa và công khai trên một cổng thông tin điện tử tập trung, tạo điều kiện cho các bên liên quan tiếp cận và phối hợp thực hiện.

4.3.1.2. Ban hành văn bản chỉ đạo có tính pháp lý và ràng buộc cao hơn; xác định rõ ràng các nội dung thực hiện

Như luận án đã chỉ ra, trong thời gian qua các chiến lược, nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ có đề cập tới việc thực thi FTA được ban hành tương đối nhiều nhưng phần lớn chỉ đưa ra quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các giải pháp tổng thể mà không đi sâu vào quy định cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện, tiêu chí đánh giá kết quả hay chế tài xử lý khi không hoàn thành nhiệm vụ. Chính điều này đã khiến nhiều chương trình, kế hoạch hành động dù được ban hành, nhưng triển khai ở cấp bộ, ngành và địa phương lại thiếu đồng bộ, chưa thực sự quyết liệt, thậm chí mang tính hình thức.

Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ cần chuyển từ cách tiếp cận “định hướng mềm” sang hình thức chỉ đạo có tính ràng buộc cao hơn bằng việc ban hành các văn bản điều hành có hiệu lực pháp lý rõ ràng, chẳng hạn như quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc các chỉ thị kèm theo phân công nhiệm vụ cụ thể. Mỗi văn bản cần được thiết kế như một chương trình hành động chi tiết, trong đó nêu rõ mục tiêu định lượng, thời hạn thực hiện từng nhiệm vụ, sản phẩm đầu ra cụ thể và xác định cơ quan chịu trách nhiệm chính, cơ quan phối hợp. Đặc biệt, cần quy định rõ trách nhiệm giải trình của các đơn vị thực hiện, cũng như cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ để đảm bảo quá trình thực thi không bị chậm trễ, lơ là hoặc rơi vào tình trạng “ban hành rồi để đó”.

Theo cách tiếp cận này, các văn bản chỉ đạo, điều hành thực thi các FTA thế hệ mới của Chính phủ cần quy định rõ các nội dung sau:

- **Mục tiêu định lượng:** Văn bản cần xác định các mục tiêu cụ thể, có thể đo lường được, ví dụ: tăng tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan của EVFTA lên 60% trong 3 năm, hoặc hỗ trợ 1.000 doanh nghiệp đạt chứng nhận xuất xứ trong 2 năm.

- **Thời hạn và sản phẩm đầu ra:** Mỗi nhiệm vụ cần có thời hạn hoàn thành và sản phẩm đầu ra cụ thể, chẳng hạn: ban hành hướng dẫn về quy tắc xuất xứ trong 6 tháng, hoặc tổ chức 50 hội thảo đào tạo cho doanh nghiệp về FTA trong 1 năm.

- **Phân công trách nhiệm rõ ràng:** Văn bản cần nêu rõ cơ quan chịu trách nhiệm chính và cơ quan phối hợp cho từng nhiệm vụ, đồng thời quy định trách nhiệm giải trình của các đơn vị này.

- **Cơ chế giám sát và chế tài:** Thiết lập hệ thống kiểm tra, đánh giá định kỳ (hàng quý hoặc hàng năm) và áp dụng chế tài đối với các cơ quan không hoàn thành nhiệm vụ, như cắt giảm ngân sách hoặc xử lý trách nhiệm cá nhân.

Việc xác định rõ kết quả đầu ra và thời hạn hoàn thành sẽ giúp cơ quan được giao nhiệm vụ ý thức rõ về nhiệm vụ cần thực hiện đồng thời giúp các cơ quan giám sát, kiểm tra và đánh giá có cơ sở để theo dõi tiến độ, phát hiện sai lệch và can thiệp kịp thời. Bên cạnh đó, việc xác lập thời hạn rõ ràng còn tạo ra áp lực tích cực, thúc đẩy tinh thần trách nhiệm và tính chủ động trong tổ chức thực hiện.

Hộp 4.1: Đề xuất mẫu phân công nhiệm vụ thực thi FTA thế hệ mới

Tên nhiệm vụ: “Tuyên truyền về EVFTA cho doanh nghiệp.”

Mục tiêu: Tổ chức 10 hội thảo tập huấn về quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật của EVFTA cho 500 doanh nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Sản phẩm đầu ra: 10 hội thảo được tổ chức, 500 tài liệu hướng dẫn được phát hành, 80% doanh nghiệp tham gia đánh giá hài lòng.

Thời hạn: Hoàn thành trong quý IV năm 2026.

Cơ quan chịu trách nhiệm: Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với VCCI và UBND các tỉnh.

Tiêu chí đánh giá: Số lượng doanh nghiệp tham gia, tỷ lệ hài lòng, và số doanh nghiệp áp dụng kiến thức vào thực tiễn.

4.3.1.3. Xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động thực thi FTA thế hệ mới có tính thực tiễn cao, phù hợp với đặc thù của từng Bộ ngành, địa phương và chú trọng việc hỗ trợ doanh nghiệp thực thi cam kết

Thực tế cho thấy nhiều chương trình, kế hoạch hành động về hội nhập quốc tế và thực thi các FTA của các bộ, ngành, đặc biệt là các địa phương được xây dựng theo kiểu rập khuôn, hình thức, không phản ánh đúng điều kiện và nhu cầu thực tế của từng cơ quan, đơn vị. Các kế hoạch này có xu hướng “chép lại” nội dung từ văn bản chỉ đạo cấp trên, thiếu sự phân tích cụ thể về những cam kết nào ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực hoặc địa bàn mình phụ trách, cũng như không xác định rõ các hành động ưu tiên cần triển khai. Hệ quả là nhiều kế hoạch được ban hành nhưng không tạo được chuyển biến thực chất, dẫn đến lãng phí nguồn lực, làm suy giảm hiệu quả tổng thể của quá trình thực thi FTA trên phạm vi toàn quốc.

Để khắc phục tình trạng này, Chính phủ cần đặt ra yêu cầu bắt buộc đối với các bộ, ngành và địa phương trong việc xây dựng các kế hoạch hành động thực thi FTA cho đơn vị mình phải dựa trên các tiêu chí cụ thể, mang tính thực tiễn cao. Mỗi kế hoạch cần phải thể hiện được rõ đặc điểm kinh tế - xã hội, cơ cấu ngành nghề, mức độ hội nhập của địa phương hoặc lĩnh vực chuyên trách. Ví dụ, một tỉnh có tỷ trọng xuất khẩu lớn sang EU thì cần ưu tiên các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng EVFTA, trong khi một bộ quản lý lĩnh vực lao động cần tập trung vào các cam kết liên quan đến lao động và công đoàn trong các FTA thế hệ mới như CPTPP. Từ đó, nội dung kế hoạch phải xác định rõ mục tiêu hành động, sản phẩm đầu ra (như số lượng hội nghị, số văn bản sửa đổi, số doanh nghiệp được tư vấn...), thời hạn hoàn thành, và cơ quan phụ trách.

Bên cạnh đó, các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới cần được xây dựng theo hướng tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thực thi cam kết. Theo đó, nội dung kế hoạch cần chú trọng hơn đến việc cung cấp thông tin kịp thời, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết, dễ tiếp cận về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của thị trường đối tác. Đồng thời, cần đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, tư vấn chuyên sâu và thiết lập các kênh hỗ trợ trực tiếp nhằm giúp doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nâng cao năng lực tuân thủ và tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ FTA. Ngoài ra, việc xây dựng kế hoạch cũng cần gắn

với việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi.

Việc yêu cầu kế hoạch hành động mang tính đặc thù và sát thực tiễn không chỉ giúp chính sách trở nên gần gũi với thực tế hơn, mà còn thúc đẩy các cơ quan, địa phương phát huy thế mạnh, xử lý thách thức và khai thác hiệu quả các cam kết hội nhập mà Việt Nam đã ký kết.

4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

4.3.2.1. Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực thi các FTA thế hệ mới, xây dựng cơ quan điều phối thực thi FTA đủ hiệu lực và hiệu quả

Hiện nay, bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA đã tương đối hoàn thiện nhưng điểm yếu vẫn nằm ở cơ chế phối hợp liên ngành. Vì vậy, cần củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế này để từ đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thực thi các FTA nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng. Trước thực tế này, cần xem xét thành lập Ủy ban quốc gia về điều phối hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi FTA đặt tại Bộ Công Thương trên cơ sở nâng cấp Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế theo hướng nâng cao hiệu lực điều hành, mở rộng chức năng thực thi, và tăng cường tính ràng buộc trong phối hợp liên ngành. Thời gian qua, BCĐLNKT chủ yếu thực hiện chức năng tham mưu, tư vấn, tổ chức đàm phán, trong khi lại thiếu quyền lực thực chất trong điều hành việc thực thi các cam kết của Việt Nam sau khi các FTA đã có hiệu lực. Điều này khiến cho sự phối hợp giữa các bộ, ngành vẫn mang tính tự nguyện, thiếu cơ chế bắt buộc, và dẫn đến sự phân tán, chông chéo, hoặc trì trệ trong triển khai thực tế.

Để khắc phục tình trạng trên, Ủy ban quốc gia về điều phối hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi FTA cần tập trung vào việc điều phối – giám sát, với tư cách là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm tổng thể trong thực thi FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới. Ủy ban cần được Chính phủ trao quyền trực tiếp chỉ đạo, điều phối hoạt động của các bộ, ngành liên quan; có quyền yêu cầu cung cấp thông tin, tổng hợp tiến độ thực hiện các cam kết, và đưa ra kiến nghị mang tính bắt buộc. Đồng thời, cần có cơ

ché để Ủy ban có thể đưa ra kiến nghị xử lý trách nhiệm khi các đơn vị thực hiện không nghiêm túc hoặc chậm trễ trong việc triển khai nhiệm vụ đã giao.

Bên cạnh đó, cơ cấu tổ chức của Ủy ban cũng cần khắc phục nhược điểm của BCĐLNKT trước đây. Thay vì hoạt động kiêm nhiệm và chỉ họp định kỳ, nên tổ chức Ủy ban theo mô hình chuyên trách, có các nhóm công tác thường trực theo từng trụ cột cam kết như thương mại – đầu tư, lao động – môi trường, sở hữu trí tuệ, thể chế – pháp lý...). Các nhóm này cần có đại diện từ các bộ ngành liên quan, hoạt động có kế hoạch rõ ràng, và duy trì kết nối liên tục. Ví dụ, liên quan đến việc chủ trì, điều phối việc rà soát hệ thống pháp luật liên quan đến thực thi các FTA thế hệ mới, trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban có thể thành lập nhóm công tác liên ngành chuyên trách nhằm đánh giá mức độ tương thích giữa cam kết FTA và pháp luật trong nước, kịp thời phát hiện các quy định chồng chéo, bất cập hoặc chưa phù hợp trong quá trình thực thi để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc hoàn thiện hệ thống pháp luật theo lộ trình phù hợp, bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban cần được ưu tiên bố trí nguồn lực về nhân sự, ngân sách và năng lực chuyên môn, đủ khả năng giám sát hàng trăm cam kết trong nhiều FTA và làm đầu mối kết nối giữa các bộ, ngành. Cần xây dựng Bộ phận chuyên trách về hỗ trợ doanh nghiệp và xử lý các vấn đề phát sinh khi thực thi cam kết trong các FTA.

Cuối cùng, để Ủy ban có thể phát huy thực chất vai trò điều phối, cần có sự cam kết chính trị rõ ràng từ Chính phủ, thể hiện qua việc ban hành quy chế hoạt động, phân quyền cụ thể, và phát triển hệ thống các đầu mối HNKTQT ở cấp địa phương. Có như vậy, cơ chế điều phối liên ngành mới thực sự trở thành công cụ hiệu quả, bảo đảm việc thực thi các FTA được triển khai đồng bộ, nghiêm túc và đúng thời hạn, góp phần nâng cao năng lực thực thi cam kết quốc tế và thúc đẩy cải cách trong nước.

4.3.2.2. Tăng cường xây dựng đội ngũ chuyên trách về công tác hội nhập quốc tế và thực thi các FTA và chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Trong bối cảnh khối lượng công việc liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA ngày càng tăng, cần tăng cường xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng

đội ngũ chuyên trách về HNKTQT tại các Bộ, ngành, đặc biệt là đội ngũ cán bộ tại các địa phương. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ cần triển khai một chương trình tổng thể nhằm xây dựng năng lực và bố trí bộ phận chuyên trách về FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, với nòng cốt là các Sở Công Thương - cơ quan đầu mối hiện nay về HNKTQT ở địa phương.

Cụ thể, Bộ Công Thương – với vai trò là cơ quan chủ trì – cần phối hợp cùng Bộ Nội vụ và các địa phương rà soát lại cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương, qua đó đề xuất thành lập tổ hoặc phòng chuyên trách về FTA tại các địa phương có hoạt động xuất nhập khẩu lớn, có cụm công nghiệp, khu kinh tế hoặc tiềm năng thu hút đầu tư nước ngoài. Đối với các địa phương chưa có nhiều hoạt động xuất khẩu và chưa có các khu công nghiệp quy mô lớn, có thể xây dựng mô hình tổ công tác liên ngành về FTA với sự tham gia của đại diện các Sở liên quan như Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường... Các tổ/nhóm này cần có cán bộ được đào tạo chuyên sâu, có khả năng phân tích tác động của các FTA và triển khai chính sách phù hợp với đặc thù địa phương.

Song song với đó, nguồn nhân lực hiện có cần được nâng cao năng lực thông qua đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng định kỳ và luân chuyển thực tế. Các bộ, ngành Trung ương cần tổ chức chương trình đào tạo tập trung và trực tuyến, có tài liệu chuẩn hoá, cập nhật theo từng FTA. Ngoài ra, cần khuyến khích cử cán bộ địa phương tham gia các đoàn công tác liên ngành, hội thảo chuyên đề và các nhóm đàm phán liên quan đến FTA để tích lũy kinh nghiệm thực tế và xây dựng mạng lưới phối hợp liên vùng, liên bộ.

Bên cạnh việc đào tạo kiến thức chuyên môn về cam kết và quy định của các FTA, cần chú trọng bồi dưỡng năng lực phân tích, dự báo và tham mưu chính sách cho đội ngũ cán bộ làm công tác HNKTQT ở cả Trung ương và địa phương. Trong bối cảnh môi trường thương mại quốc tế biến động nhanh, yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước không chỉ là thực thi cam kết mà còn phải có khả năng nhận diện sớm các xu hướng, nguy cơ và tác động có thể phát sinh đối với nền kinh tế, ngành hàng và doanh nghiệp trong nước. Do đó, nội dung đào tạo cần bổ sung các kỹ năng về phân tích thị trường, đánh giá tác động chính sách, dự báo xu hướng thương mại và xây dựng kịch bản ứng phó với các biến động quốc tế. Các Bộ, ngành

Trung ương cần phối hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức quốc tế xây dựng chương trình bồi dưỡng chuyên sâu, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ số và cơ sở dữ liệu nhằm nâng cao chất lượng tham mưu, cảnh báo sớm và hoạch định chính sách trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

4.3.2.3. Tăng cường đầu tư nguồn lực cho công tác thực thi FTA tại các địa phương

Nhà nước cần dành nguồn ngân sách thường xuyên, ổn định cho công tác thực thi FTA ở địa phương, coi đây là một nhiệm vụ chi quan trọng trong tổng thể ngân sách phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Trên thực tế, nhiều hoạt động liên quan đến thực thi FTA tại địa phương như tuyên truyền, phổ biến cam kết, đào tạo cán bộ, xây dựng cơ sở dữ liệu... vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn kinh phí lồng ghép hoặc kinh phí không thường xuyên, dẫn đến tình trạng triển khai mang tính ngắn hạn và khó duy trì liên tục. Trong khi đó, yêu cầu thực thi các FTA thế hệ mới ngày càng mở rộng, đòi hỏi địa phương phải có nguồn lực tài chính đủ mạnh để tổ chức thực hiện một cách chủ động và hiệu quả.

Do đó, cần nghiên cứu xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách riêng hoặc bố trí định mức chi phù hợp cho công tác HNKTQT và thực thi FTA trong kế hoạch ngân sách hằng năm của địa phương. Nguồn kinh phí này cần ưu tiên cho các nhiệm vụ trọng tâm như xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách, phát triển hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ hội nhập, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế... Đồng thời, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhằm bảo đảm đúng mục tiêu, tránh đầu tư dàn trải hoặc hình thức.

Đối với các tỉnh còn khó khăn về ngân sách hoặc có năng lực triển khai hạn chế, Trung ương cần thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính phù hợp nhằm bảo đảm tính đồng đều trong năng lực thực thi FTA giữa các địa phương. Việc hỗ trợ có thể được thực hiện dưới hình thức chương trình mục tiêu quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế hoặc lồng ghép trong các chương trình lớn như phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh. Cách tiếp cận này vừa giúp tiết kiệm nguồn lực, vừa tạo sự gắn kết giữa thực thi FTA với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4.3.3. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả cơ chế báo cáo, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới

4.3.3.1. Thể chế hóa cơ chế báo cáo, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá thực thi FTA thế hệ mới bằng hệ thống chỉ số toàn diện, kết hợp đánh giá từ cả doanh nghiệp và cơ quan quản lý

Để nâng cao hiệu quả thực thi các FTA thế hệ mới, các cơ quan quản lý Nhà nước cần sớm thể chế hóa cơ chế báo cáo, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá việc thực hiện FTA thế hệ mới một cách bài bản, có hệ thống và mang tính ràng buộc pháp lý. Hiện nay, công tác đánh giá chủ yếu vẫn mang tính định tính, thiếu tiêu chí thống nhất, chưa có cơ sở dữ liệu đầy đủ, và phụ thuộc phần lớn vào báo cáo tổng hợp hoặc số liệu thương mại chưa được bóc tách chi tiết theo từng FTA. Việc Bộ Công Thương bước đầu công bố “FTA Index” là một tín hiệu tích cực, nhưng còn nhiều hạn chế do chỉ số này hiện vẫn tập trung vào đánh giá từ phía doanh nghiệp, trong khi đó, vai trò giám sát và tự đánh giá từ các cơ quan quản lý nhà nước vẫn bị bỏ ngỏ.

Giải pháp đặt ra là cần xây dựng và ban hành một Bộ chỉ tiêu đánh giá thực thi FTA mang tính pháp quy, do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, áp dụng thống nhất trên toàn quốc. Bộ chỉ tiêu này cần được chia theo cấp độ và đối tượng đánh giá – bao gồm cấp bộ, cấp tỉnh, ngành nghề/lĩnh vực, và khối doanh nghiệp – với các tiêu chí rõ ràng, đo lường được và phản ánh đầy đủ các trụ cột cam kết trong các FTA, đặc biệt là các nội dung mới như lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, thể chế minh bạch và phát triển bền vững. Ví dụ, ngoài chỉ tiêu về mức độ tận dụng ưu đãi thuế, có thể đưa vào các tiêu chí như: tỷ lệ văn bản nội luật hóa đúng hạn, số lượng chương trình truyền thông thực hiện, mức độ phối hợp liên ngành trong giám sát thực thi, mức độ tham gia của địa phương vào việc phổ biến FTA, hoặc số vụ việc vi phạm cam kết bị xử lý...

Để bảo đảm tính khách quan, FTA Index cần được mở rộng và cải tiến theo hướng kết hợp giữa phản hồi từ doanh nghiệp và dữ liệu do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp. Cụ thể, nên thiết lập cơ chế bắt buộc các bộ, ngành, địa phương thực hiện báo cáo định kỳ về tình hình thực thi FTA theo biểu mẫu thống nhất, tích hợp dữ liệu này vào hệ thống FTA Index để đối chiếu với phản ánh từ khu vực doanh nghiệp. Nhờ đó, công cụ này sẽ trở thành một hệ thống đánh giá hai chiều – phản ánh

đánh giá của khối doanh nghiệp và hiệu quả điều hành của khối cơ quan quản lý nhà nước— đồng thời giúp phát hiện khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn.

Ngoài ra, cần có cơ chế sử dụng kết quả đánh giá FTA vào thực tiễn điều hành và phân bổ nguồn lực, ví dụ như: lồng ghép FTA Index vào các chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương; báo cáo trước Quốc hội hoặc Chính phủ; sử dụng làm căn cứ ưu tiên hỗ trợ ngân sách, đào tạo, hoặc các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương. Việc gắn đánh giá với trách nhiệm giải trình và lợi ích cụ thể sẽ giúp thúc đẩy các bộ, ngành, địa phương nâng cao cam kết và hiệu quả triển khai các FTA.

4.3.3.2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

Để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới, cần xem xét thiết lập một cổng thông tin điện tử tập trung, do Văn phòng Chính phủ hoặc Văn phòng BCĐLNKT quản lý, được kết nối với các Bộ, ngành, địa phương để đăng tải các dữ liệu sau: (1) nội dung các văn bản chỉ đạo, điều hành và kế hoạch thực thi các FTA của Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương; (2) tiến độ thực hiện của các Bộ, ngành và địa phương; (3) báo cáo đánh giá định kỳ; và (4) kênh phản hồi cho doanh nghiệp và người dân.

Để đảm bảo tính cập nhật, các Bộ, ngành và địa phương cần được yêu cầu báo cáo tiến độ định kỳ (hàng tháng hoặc hàng quý), với dữ liệu được tích hợp tự động vào cổng thông tin. Cần quy định rõ ràng thời hạn nộp báo cáo và triển khai hệ thống nhắc nhở tự động thông qua nền tảng báo cáo điện tử. Bên cạnh đó, cần áp dụng chế tài phù hợp đối với các đơn vị không tuân thủ, như công khai tên đơn vị chậm trễ hoặc đưa vào tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác

Đây sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho cán bộ quản lý nhà nước trong quá trình thực thi các FTA, đồng thời cho phép các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng, tham gia giám sát và đóng góp ý kiến. Ví dụ, nếu một địa phương chậm triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tận dụng FTA, hiệp hội doanh nghiệp có thể phản ánh qua cổng thông tin, từ đó thúc đẩy hành động

khắc phục. Hệ thống này còn phục vụ trực tiếp cho việc tính toán chỉ số FTA và theo dõi, đánh giá quá trình thực thi các FTA của từng Bộ, ngành, địa phương.

4.3.4. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền các FTA thế hệ mới

4.3.4.1. Xây dựng Chiến lược truyền thông quốc gia về FTA

Để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi các FTA thế hệ mới, trước hết cần xây dựng và triển khai một Chiến lược truyền thông quốc gia về FTA có tính hệ thống, dài hạn và phân tầng theo đối tượng, làm cơ sở định hướng cho toàn bộ hoạt động tuyên truyền của các bộ, ngành và địa phương. Chiến lược này cần được phê duyệt ở cấp Chính phủ, giao Bộ Công Thương hoặc Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế chủ trì xây dựng với sự tham gia của các bộ liên quan như Ngoại giao, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, cùng sự phối hợp của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các hiệp hội ngành hàng. Trong đó, cần xác định rõ mục tiêu truyền thông theo từng giai đoạn, nhóm nội dung ưu tiên, đối tượng trọng tâm (doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, người dân), phương thức truyền thông phù hợp (truyền thông đại chúng, mạng xã hội, tập huấn trực tiếp...) và cơ chế đánh giá hiệu quả truyền thông.

Song song với chiến lược truyền thông tổng thể, cần ban hành Kế hoạch thông tin tuyên truyền về FTA hàng năm có tính chất điều phối liên vùng và liên ngành, bảo đảm sự thống nhất giữa Trung ương và địa phương trong cùng một định hướng tuyên truyền, tránh tình trạng trùng lặp, manh mún hoặc thực hiện hình thức. Trong đó, đặc biệt chú ý đến việc hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới, giúp cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp nắm rõ tính mới trong các FTA này, từ đó thực thi hiệu quả các cam kết. Tuy nhiên, Bộ Công Thương không nên “ôm” toàn bộ khâu triển khai mà cần đóng vai trò điều phối, hướng dẫn, cung cấp nội dung mẫu, đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương trên cơ sở khung kế hoạch đã thống nhất. Việc chia sẻ thông tin, tài liệu truyền thông, danh sách báo cáo viên và lịch tổ chức sự kiện nên được số hóa, cập nhật trên một cổng thông tin truyền thông về FTA dùng chung, để các cơ quan và doanh nghiệp có thể theo dõi, phối hợp và tham gia hiệu quả hơn.

4.3.4.2. *Đổi mới nội dung và cách thức thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới*

Trước hết, cần chuyển từ tư duy “truyền thông sự kiện” sang “truyền thông chiến lược” có định hướng dài hạn, chú trọng phân nhóm đối tượng để thiết kế nội dung và hình thức phù hợp. Ví dụ, với doanh nghiệp nhỏ và vừa, nên tổ chức các khóa tập huấn chuyên đề ngắn, kết hợp học online, có tình huống thực tế; với cán bộ quản lý nhà nước, cần chú trọng kỹ năng phân tích chính sách, cập nhật cam kết mới; còn với người dân, có thể truyền thông thông qua các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương hoặc nền tảng mạng xã hội bằng ngôn ngữ đơn giản, dễ tiếp cận.

Để giúp người dân và cộng đồng doanh nghiệp hiểu rõ, tiếp cận và thực thi hiệu quả các cam kết trong các FTA thế hệ mới, cần chuyển từ “phổ biến” sang “hướng dẫn”, đồng thời nội dung tuyên truyền cần tập trung vào những điểm mới trong từng hiệp định như: cam kết về lao động và môi trường, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, phát triển bền vững, quy định về minh bạch, cạnh tranh và cơ chế giải quyết tranh chấp... Các tài liệu này nên được thiết kế linh hoạt, có thể là sách hướng dẫn, sổ tay, infographics, video clip hoặc cảm nang điện tử, và phổ biến qua nhiều kênh như cổng thông tin điện tử, mạng xã hội, báo chí, đài phát thanh – truyền hình. Bên cạnh đó, cần tăng cường tổ chức các hội thảo, diễn đàn, tọa đàm chuyên đề theo ngành, lĩnh vực hoặc theo từng FTA cụ thể, tạo diễn đàn trao đổi trực tiếp giữa cơ quan quản lý, chuyên gia, hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp. Trong đó, chú trọng giải thích kỹ các nghĩa vụ ràng buộc và cơ hội đi kèm để doanh nghiệp không chỉ hiểu đúng mà còn biết cách vận dụng các cam kết vào thực tiễn kinh doanh.

Để công tác tuyên truyền không bị xem nhẹ hay làm chiếu lệ, cần có sự đánh giá đối với các cơ quan thực hiện. Các chương trình, sự kiện thông tin tuyên truyền cần lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp, qua đó giúp các cơ quan quản lý nhà nước liên tục điều chỉnh các hoạt động truyền thông để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp và tối ưu hóa nguồn lực sử dụng. Thêm vào đó, các chỉ số về truyền thông FTA nên được tích hợp vào đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của các Sở Công Thương, các cơ quan chuyên trách của các bộ, ngành. Việc tổ chức sơ kết, tổng kết và công bố công khai kết quả truyền thông cũng sẽ giúp

nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp và lan tỏa hiệu quả hoạt động tuyên truyền tới toàn xã hội.

4.3.4.3. Tăng cường nguồn lực cho công tác thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới

Việc xây dựng chiến lược hay kế hoạch tuyên truyền sẽ không thể triển khai hiệu quả nếu thiếu kinh phí, thiếu nhân lực và cơ sở vật chất phù hợp. Do đó, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương cần dành ngân sách riêng hoặc lồng ghép kế hoạch thông tin tuyên truyền trong các chương trình mục tiêu về hội nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ doanh nghiệp. Ngoài ra, cần có cơ chế huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân, hiệp hội ngành hàng, các tổ chức quốc tế hoặc đối tác phát triển thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật (ODA...) để cùng phối hợp tổ chức các chương trình truyền thông quy mô lớn, chuyên sâu và bài bản. Cần phân bổ một phần nguồn lực cho việc nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ làm công tác tuyên truyền, bao gồm cả cán bộ quản lý nhà nước, phóng viên, biên tập viên và chuyên gia truyền thông chuyên sâu về hội nhập quốc tế nhằm trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng truyền đạt, tư duy truyền thông hiện đại, từ đó giúp đội ngũ này có khả năng chuyển tải thông tin về các FTA thế hệ mới một cách dễ hiểu, chính xác và hấp dẫn cho doanh nghiệp và người dân.

4.3.5. Một số giải pháp khác

- Đẩy mạnh và thể chế hóa cơ chế tham vấn giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới

Trong quá trình quản lý nhà nước về thực thi các FTA nói chung và FTA thế hệ mới nói riêng, cần có sự phối hợp chặt chẽ, giữa nhà nước và doanh nghiệp – đối tượng trực tiếp thụ hưởng và thực thi các cam kết. Khi Nhà nước tham vấn ý kiến doanh nghiệp trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và triển khai chính sách, các biện pháp quản lý sẽ sát hợp hơn, tránh được tình trạng chính sách xa rời thực tiễn hoặc thiếu đồng bộ giữa quy định và năng lực thực hiện. Trong bối cảnh các FTA thế hệ mới có phạm vi điều chỉnh rộng, tiêu chuẩn cao và biến động nhanh, thông tin phản hồi từ doanh nghiệp sẽ giúp cơ quan nhà nước kịp thời nhận diện các vấn đề phát sinh, dự báo xu hướng thị trường, và chủ động điều chỉnh chính sách cho phù hợp.

Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có cơ chế tham vấn cộng đồng doanh nghiệp đối với việc đàm phán các FTA quy định tại Quyết định số 06/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tham vấn cộng đồng doanh nghiệp về các thỏa thuận thương mại quốc tế, chưa có cơ chế tham vấn trong quá trình thực thi. Vì vậy, trong thời gian tới cơ quan quản lý nhà nước cần chủ động thiết lập và duy trì thường xuyên các kênh tham vấn định kỳ, như đối thoại công - tư, diễn đàn ngành hàng, tổ công tác liên ngành hoặc cơ chế phản hồi chính sách thông qua hiệp hội doanh nghiệp. Cơ chế tham vấn cần được thể chế hóa, có quy định cụ thể rõ ràng về điều kiện, thời gian, khung nội dung thực hiện. Các hoạt động này không chỉ giúp doanh nghiệp nắm bắt kịp thời thông tin, giải thích rõ ràng về nội dung cam kết FTA mà còn tạo điều kiện để phản ánh các vướng mắc, bất cập từ thực tiễn triển khai. Việc đẩy mạnh và thể chế hóa cơ chế tham vấn giữa cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới sẽ giúp bảo đảm tính thực tiễn và khả thi của chính sách, đồng thời tăng cường năng lực phản ứng, dự báo và điều chỉnh chính sách kịp thời, phù hợp với yêu cầu của bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước.

- Hoàn thiện cơ chế cảnh báo sớm đối với các rủi ro trong quá trình thực thi FTA thế hệ mới

Do các FTA thế hệ mới có mức cắt giảm thuế quan sâu nên các nước đối tác có xu hướng sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như một hình thức bảo hộ cho nền sản xuất trong nước, cùng với đó là việc xuất hiện ngày càng nhiều yêu cầu mới liên quan đến phát triển bền vững, tiêu chuẩn xanh, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn môi trường - xã hội - quản trị (ESG) hay cơ chế điều chỉnh carbon qua biên giới (CBAM). Thực tế cho thấy các đối tác của Việt Nam như EU hay Australia thường xuyên sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại với các quốc gia và áp đặt các tiêu chuẩn mới đối với hàng hóa xuất khẩu. Chính vì vậy, việc tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong việc cảnh báo sớm là yêu cầu cần thiết nhằm nâng cao năng lực chủ động ứng phó với các rủi ro phát sinh trong quá trình tham gia các FTA thế hệ mới.

Hiện nay, cơ chế cảnh báo sớm của Việt Nam trong thực thi các FTA, bao gồm các FTA thế hệ mới đã từng bước được hình thành, đặc biệt trong lĩnh vực phòng vệ

thương mại. Tuy nhiên, cơ chế cảnh báo sớm hiện nay vẫn còn một số hạn chế như thiếu tính liên thông, khả năng dự báo chưa cao và việc cung cấp thông tin tới doanh nghiệp đôi khi chưa kịp thời.

Từ thực tế đó, trước hết cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống cảnh báo sớm quốc gia về thực thi FTA theo hướng đồng bộ, hiện đại và có tính dự báo cao. Nhà nước cần đẩy mạnh kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp nhằm hình thành cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ hoạt động giám sát và cảnh báo. Hệ thống dữ liệu cần tích hợp thông tin về xuất nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, tiêu chuẩn SPS/TBT, và các quy định mới từ các đối tác FTA, đặc biệt là EU, Australia, Mexico, Malaixia... để phục vụ công tác phân tích, dự báo và xây dựng phương án ứng phó kịp thời.

Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành trong hoạt động cảnh báo sớm và quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan quản lý nhà nước. Trong đó, Bộ Công Thương cần tiếp tục giữ vai trò đầu mối trong việc tổng hợp, phân tích và công bố thông tin cảnh báo; các bộ, ngành liên quan cần tăng cường chia sẻ dữ liệu chuyên ngành và phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh; các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài cần chủ động theo dõi, cập nhật chính sách thương mại và các thay đổi về tiêu chuẩn kỹ thuật của nước sở tại để kịp thời cung cấp thông tin cho cơ quan trong nước và doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà nước cần phát triển các nền tảng số, cổng thông tin điện tử chuyên sâu về thực thi FTA và phòng vệ thương mại; xây dựng hệ thống cảnh báo trực tuyến theo ngành hàng và thị trường; đồng thời tăng cường tổ chức các hoạt động tập huấn, tư vấn và hướng dẫn doanh nghiệp về quy tắc xuất xứ, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xanh và các yêu cầu mới trong các FTA thế hệ mới. Qua đó, giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng thích ứng, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động xuất khẩu và khai thác hiệu quả hơn các cơ hội từ các FTA

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và sự gia tăng nhanh chóng của các FTA thế hệ mới, việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế sẽ giúp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực thực thi các cam kết FTA của Việt Nam. Hợp tác quốc tế không chỉ giúp

Việt Nam tiếp cận các kinh nghiệm quản lý, mô hình thực thi hiệu quả từ các đối tác phát triển, mà còn góp phần tăng cường năng lực thể chế, kỹ thuật và nhân lực cho các cơ quan quản lý.

Trước hết, Nhà nước cần chủ động tăng cường phối hợp với các đối tác FTA, các tổ chức quốc tế và khu vực (như WTO, UNCTAD, OECD, ASEAN, APEC...) trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, chia sẻ dữ liệu thương mại và nâng cao năng lực thể chế. Thông qua đó, các cơ quan quản lý nhà nước có thể cập nhật thông tin, xu hướng và phương thức thực thi mới, đặc biệt trong các lĩnh vực như thương mại điện tử, chuyển đổi xanh, lao động, môi trường hay sở hữu trí tuệ — những nội dung trọng tâm của các FTA thế hệ mới.

Bên cạnh đó, cần mở rộng các cơ chế hợp tác song phương và đa phương trong quá trình thực hiện các kế hoạch thực thi FTA, bao gồm việc trao đổi chuyên gia, tổ chức diễn đàn đối thoại chính sách, và phối hợp theo dõi, đánh giá thực thi cam kết. Đây là cơ sở để Việt Nam vừa học hỏi kinh nghiệm, vừa thể hiện vai trò chủ động, trách nhiệm trong hệ thống thương mại toàn cầu. Nhờ vậy, công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA sẽ ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tiến trình hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng, trong đó việc tham gia các FTA thế hệ mới đóng vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ mở ra những cơ hội phát triển to lớn mà còn đặt ra yêu cầu cao hơn đối với công tác quản lý nhà nước. Thực tiễn những năm qua cho thấy, quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của đất nước, nhưng đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế nhất định như: nhiều chính sách chưa được cụ thể hóa rõ ràng để triển khai trong thực tiễn; công tác theo dõi, đánh giá việc thực thi các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA vẫn còn nhiều bất cập; cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương còn thiếu chặt chẽ và hiệu quả; công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA còn chông chéo và trùng lặp... Những vấn đề này nếu không được xử lý kịp thời sẽ làm giảm hiệu ứng tích cực từ việc tham gia các FTA cũng như tác động của tiến trình hội nhập đối với nền kinh tế.

Từ yêu cầu thực tiễn đó, luận án “Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” được thực hiện với mục tiêu vừa làm rõ những vấn đề lý luận, vừa góp phần giải quyết những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới hiện nay. Đây là hướng nghiên cứu mới, chưa được đề cập một cách toàn diện trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, nhưng lại có ý nghĩa rất thiết thực trong bối cảnh Việt Nam triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Sau quá trình nghiên cứu nghiêm túc dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học, luận án đã đạt được một số kết quả chính sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hóa và phát triển các quan điểm khoa học liên quan đến quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiêu chí đánh giá và các yếu tố tác động đến hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Đồng thời, luận án đã xây dựng và làm rõ nội hàm các khái niệm quan trọng như “FTA”, “FTA thế hệ mới” và “quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới” – làm cơ sở cho việc tiếp cận, phân tích

các vấn đề thực tiễn. Luận án cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới của 3 quốc gia châu Á là Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore để rút ra những bài học hữu ích có thể áp dụng phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, luận án đã khái quát quá trình tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam; tóm lược nội dung chính trong các FTA thế hệ mới; phân tích và đánh giá sâu thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới tập trung vào các khía cạnh: xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới; tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới; báo cáo, kiểm tra, đôn đốc và đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới; chỉ rõ 5 thành tựu đạt được, 6 tồn tại, hạn chế và những nguyên nhân của thành tựu và hạn chế đó.

Thứ ba, trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng tới quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới, luận án đã đề xuất 05 định hướng và 05 nhóm giải pháp toàn diện, khả thi nhằm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới đến năm 2030, tầm nhìn 2035. Các giải pháp tập trung vào việc xây dựng, hoàn thiện chính sách; kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường công tác phối hợp liên ngành; nâng cao hiệu quả cơ chế kiểm tra, đôn đốc; nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền; tăng cường tham vấn chính sách trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới... Những giải pháp này được xây dựng theo hướng tiếp cận đồng bộ, gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, bảo đảm phù hợp với điều kiện và năng lực thực thi của Việt Nam hiện nay.

Khẳng định lại, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ chỉ thực sự phát huy ý nghĩa khi được các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức liên quan nghiên cứu, áp dụng vào thực tiễn, đặc biệt trong công tác xây dựng và thực hiện chính sách hội nhập quốc tế ở cấp Bộ, ngành và địa phương. Việc triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả các giải pháp được đề xuất sẽ không chỉ góp phần hoàn thiện quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới mà còn đóng góp vào việc thực hiện hiệu quả các cam kết HNKTQT, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập sâu rộng trong giai đoạn tới.

Do luận án nghiên cứu một vấn đề mang tính mới nên dù đã có những đánh

giá khá cần trọng nhưng do hạn chế về tiếp cận các nguồn thông tin, luận án khó tránh khỏi những hạn chế nhất định, NCS rất mong nhận được sự góp ý của các quý thầy giáo, cô giáo, các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp để có thể hoàn thiện nghiên cứu một cách tốt nhất./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Lâm Thị Quỳnh Anh (2021), Tình hình sử dụng công cụ phòng vệ thương mại của EU và một số vấn đề cần lưu ý khi thực thi EVFTA, Tạp chí Công Thương, số 13, ISSN: 0866-7756, tháng 6 năm 2021;
2. Lâm Thị Quỳnh Anh (2025), Kinh nghiệm quốc tế trong quản lý nhà nước đối với việc tham gia các FTA thế hệ mới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo online, e-ISSN: 2734-9365, ngày 17-3-2025;
3. Lâm Thị Quỳnh Anh (2025), Hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo online, e-ISSN: 2734-9365, ngày 31-7-2025;
4. Lâm Thị Quỳnh Anh (2025), Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và một số vấn đề đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước, Tạp chí Kinh tế và Dự báo online, e-ISSN: 2734-9365, ngày 08-10-2025.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2016), *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị – xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2020), *Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA)*, NXB Công Thương, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2022), *Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết về thương mại dịch vụ*, NXB Công Thương, Hà Nội.
4. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2021), *Sổ tay hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Dân trí, Hà Nội.
5. Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2015), *Quyết định 115/QĐ-BCDLNKT ngày 24 tháng 02 năm 2017 ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế*, Hà Nội.
6. Bảo Châu (2025), *Hành trình 25 năm Việt Nam thực hiện cam kết xóa bỏ lao động trẻ em*, truy cập từ <https://vneconomy.vn/hanh-trinh-25-nam-viet-nam-thuc-hien-cam-ket-xoa-bo-lao-dong-tre-em.htm>
7. Bộ Chính trị (2013), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 về hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
8. Bộ Công Thương (2024), *Báo cáo tình hình triển khai Kế hoạch thực thi các FTA năm 2023*, Hà Nội.
9. Bộ Công Thương (2025). *Báo cáo tình hình triển khai Kế hoạch thực thi các FTA năm 2024*, Hà Nội.
10. Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2018*, NXB Công Thương, Hà Nội.
11. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, NXB Công Thương, Hà Nội.

12. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*, NXB Công Thương, Hà Nội.
13. Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021*, NXB Công Thương, Hà Nội.
14. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2022*, NXB Công Thương, Hà Nội.
15. Bộ Công Thương (2024), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023*, NXB Công Thương, Hà Nội.
16. Bộ Công Thương (2022), *Hiệp định Thương mại tự do là gì*, truy cập từ <https://vntr.moit.gov.vn/vi/what-are-free-trade> .
17. Bộ Công Thương (2019), *Quyết định số: 456/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2029 về kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP*, Hà Nội
18. Bộ Công Thương (2022), *Sổ tay FTA*, truy cập từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/so-tay-fta.html>.
19. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023), *Báo cáo tổng kết công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) năm 2023*, Hà Nội.
20. Bộ Ngoại giao (2026), *Báo cáo về kết quả thực hiện công tác hội nhập quốc tế giai đoạn triển khai thực hiện Nghị quyết số 59*, Hà Nội
21. Bộ Tài chính (2023), *Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022, trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV*, Hà Nội.
22. Bùi Trường Giang (2008), *Luận án tiến sĩ “Xu hướng hình thành các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) tại Đông Á”*, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
23. C. Mác (2022). *Tư bản, Tập thứ nhất, Quyển 1*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
24. Chính phủ (2016), *Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.
25. Chính phủ (2022), *Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao*, Hà Nội.

26. Chính phủ (2022), *Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương*, Hà Nội.
27. CIEM (2025), *Báo cáo “Việt Nam sau 5 năm thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA): Kết quả, yêu cầu và định hướng cải cách”*, Hà Nội.
28. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Hà Nội.
30. Đặng Minh Đức & Bùi Hải Đăng (2023), *Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA): Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Đặng Xuân Hoan (2019), *Quản lý Nhà nước trong nền kinh tế thị trường*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
32. Đặng Xuân Hoan (2020), *Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế từ góc độ quản lý nhà nước*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/01/xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-va-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-tu-goc-do-quan-ly-nha-nuoc>.
33. Đinh Nguyên An (2015), *Luận án tiến sĩ “Vai trò Nhà nước trong việc giải quyết cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay”*, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
34. Đoàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế, thương mại quốc tế (2009), *Quyết định số 024/QĐ-ĐPCP ngày 13 tháng 4 năm 2009 của Trưởng Đoàn đàm phán Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc của Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế, thương mại quốc tế*, Hà Nội.
35. Đỗ Thị Hoa (2018), *Cải cách thể chế hành chính Việt Nam trong bối cảnh thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/08/05/cai-cach-the-che-hanh-chinh-viet-nam-trong-boi-canhh-thuc-thi-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi>.

36. Đông Xuân (2022), *Nội luật hóa các văn bản pháp luật trong cam kết CPTPP*, truy cập từ <https://tapchicongthuong.vn/noi-luat-hoa-cac-van-ban-phap-luat-trong-cam-ket-cptpp-100473.htm>
37. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
38. Hoàng Thị Kim Oanh (2015), *Luận án tiến sỹ “Vai trò của Nhà nước trong chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam hiện nay”*, Học viện Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.
39. Học viện Hành chính Quốc gia, Bộ Nội vụ (2019), *Giáo trình Lý luận chung quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Bách khoa Hà Nội, Hà Nội.
40. Học viện Hành chính Quốc gia, Bộ Nội vụ (2021), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Bách khoa Hà Nội, Hà Nội
41. Học viện Hành chính Quốc gia, Bộ Nội vụ (2021) *Quản lý nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường*, NXB Bách khoa Hà Nội, Hà Nội.
42. Lê Đỗ Đức (2012), *Báo cáo chuyên đề “Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam”*, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
43. Ninh Thị Minh Tâm & Hồ Sỹ Ngọc (2019), *Đổi mới quản lý đối với doanh nghiệp nhà nước khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/07/19/doi-moi-quan-ly-doi-voi-doanh-nghiep-nha-nuoc-khi-viet-nam-tham-gia-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi>.
44. Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
45. Nguyễn Thế Bình (2015), *30 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Thành tựu, thách thức và những bài học*, Tạp chí Phát triển và Hội nhập Số 22 (32) - Tháng 05-06/2015, Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
46. Nguyễn Tuyết Nhung (2022), *Cẩm nang về Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA), Những điều doanh nghiệp cần biết*, NXB Công Thương, Hà Nội.
47. Nguyễn Văn Trinh & Nguyễn Hoàng Tiên (2020), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa thương mại*, truy cập từ

- <https://doanhnghiepthuonghieu.vn/hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam-trong-boi-can-hu-huong-toan-cau-hoa-thuong-mai-p23245.html>
48. Nguyễn Khánh Ngọc (2023), *Hai năm thực hiện Hiệp định EVFTA: Tác động kinh tế-xã hội và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Viện Nghiên cứu châu Âu, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
 49. Phạm Hồng Thái (2021), *Giáo trình lý luận quản lý nhà nước*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 50. Phạm Thị Xuân Mai (2012), “*Chiến lược FTA của Nhật Bản và quá trình thực hiện*”, truy cập từ <https://www.inas.gov.vn/280-chien-luoc-fta-cua-nhat-ban-va-quatrinh-thuc-hien.html> ngày 20/9/2024.
 51. Phan Thanh Nga (2018), *Luận án tiến sỹ: “Các Hiệp định thương mại tự do kiểu mới và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”*, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
 52. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, (2022) “*Báo cáo Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định EVFTA*”, NXB Công Thương, Hà Nội.
 53. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2021). “*Báo cáo Việt Nam sau 02 năm thực thi Hiệp định CPTPP từ góc nhìn doanh nghiệp*”, truy cập từ <https://trungtamwto.vn/file/20684/bao-cao-danh-gia-tinh-hinh-viet-nam-sau-2-nam-thuc-thi-cptpp-tu-goc-nhin-doanh-nghiep.pdf> ngày 20/9/2023
 54. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 19/10/2017 về tăng cường thực hiện và khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã có hiệu lực*, Hà Nội.
 55. Trần Nam Tiến (2023), *Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA): Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 56. Trần Thị Hoàng Mai (2019), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học Vinh, Nghệ An.
 57. Quốc hội (2020), *Báo cáo “Việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên”*, Hà Nội.
 58. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
 59. Quốc hội (2016) *Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13*, Hà Nội.

60. Quốc hội (2018), *Nghị quyết số 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)*, Hà Nội.
61. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2020), *Cẩm nang tích hợp các FTA theo từng lĩnh vực: Hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới (CPTPP và EVFTA)*, NXB Công Thương, Hà Nội.
62. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2020) *Báo cáo Hội nhập kinh tế quốc tế năm 2019*, Hà Nội.
63. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2021) *Báo cáo Hội nhập kinh tế quốc tế năm 2020*, Hà Nội.
64. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2022) *Báo cáo Hội nhập kinh tế quốc tế năm 2021*, Hà Nội.
65. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2023) *Báo cáo Hội nhập kinh tế quốc tế năm 2022*, Hà Nội.
66. Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (2025) *Báo cáo Hội nhập kinh tế quốc tế năm 2024*, Hà Nội.
67. Vũ Thanh Sơn (2009), *Một số vấn đề về hiệu lực quản lý nhà nước ở Việt Nam*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước Số 5/2009, Hà Nội.
68. Xuân Cường (2026), *Đối thoại, thương lượng tập thể, các cấp công đoàn góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, phát triển bền vững*, truy cập tại <https://vanhoavaphattrien.vn/nhung-cuoc-doi-thoai-thuong-luong-vi-cuoc-song-tot-hon-cua-nguoi-lao-dong-a33060.html>

B. Tài liệu Tiếng Anh

69. Asia Business Consulting (2019), *The impact of new free trade agreements on the Vietnam economy*, available at <https://asiabizconsult.com/images/pdf/The-impact-of-new-generation-Free-Trade-Agreements-on-the-Vietnam-economy.pdf>.
70. Bela Balassa (1962), *The Theory of Economic Integration*, Greenwood Press, United State.
71. Bela Balassa and Ardy Stoutjesdijk (1975) *Economic Integration among Developing Countries*, available at <https://documents.worldbank.org>.

72. Cheong Inkyo (2014), *Korea's Policy Package for Enhancing its FTA Utilization and Implications for Korea's Policy*, available at [https://www-unescap-org.webpkgcache.com/doc/FTA_Inkyo%20Cheong.pdf](https://www.unescap-org.webpkgcache.com/doc/FTA_Inkyo%20Cheong.pdf).
73. Christopher M. Dent (2006), *New Free Trade Agreements in the Asia-Pacific*, Palgrave Macmillan, London.
74. European Commission (2006), *Global Europe: Competing in the World*, available at <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=celex%3A52006DC0567>
75. European Commission (2018), *Individual reports and info sheets on implementation of EU Free Trade Agreements*, available at <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A52018SC0454>
76. European Commission (2022), *Report on the Implementation and Enforcement of EU Trade Agreements*, available at <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:52022DC0730>
77. European Union (2023), *Official Journal of the European Union*, published on 16/5/2023
78. Etem Karakaya and Andrew Cooke (2002), *Economic Integration: An overview of the theoretical and empirical literature*, available at <https://www.researchgate.net/publication/237636907>
79. Goran Popović (2010), *Theory and Practice of Regional Economic Integration*, available at AgEcon Search
80. IMF (2023), *The High Cost of Global Economic Fragmentation*, available at <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2023/08/28/the-high-cost-of-global-economic-fragmentation>
81. Islamic Centre for Development of Trade (2015), *Study on the new generation of Free Trade Agreements and their impact on intra-oic trade*, available at <https://icdt-cidc.org/wp-content/uploads/New-Generation-of-Free-Trade-Agreements-1-En.pdf>
82. Kristoffer Marslev & Cornelia Staritz (2024), *Labor Regimes, Global Production Networks, and State–Society Relations. Assessing the Impact of the*

- EU–Vietnam Free Trade Agreement on Labor in Vietnam*, available at <https://doi.org/10.1080/00130095.2024.2433438>
83. Masahiro Kawai & Ganeshan Wignaraja (2010), *Asian FTAs: Trends, Prospects, and Challenges*, available at <https://www.adb.org/publications/asian-ftas-trends-prospects-and-challenges>.
 84. McKinsey Global Institute (2023), *Tech and regionalization bolster supply chains, but complacency loom*, available at <https://www.mckinsey.com/capabilities/operations/our-insights/tech-and-regionalization-bolster-supply-chains-but-complacency-looms>
 85. McKinsey Global Institute (2021), *IoT value set to accelerate through 2030: Where and how to capture it*, available at <https://www.mckinsey.com/capabilities/mckinsey-digital/our-insights/iot-value-set-to-accelerate-through-2030-where-and-how-to-capture-it>
 86. Munim Kumar Baraia, Thi Ai Lam Le and Nga Hong Nguyen (2017) *Vietnam: achievements and challenges for emerging as a FTA hub*”. *Transnational Corporations Review*, Vol. 9, No. 2, available at <https://doi.org/10.1080/19186444.2017.1326716>
 87. OECD (2020), *Shocks, risks and global value chains: insights from the OECD METRO model*, available at <http://www.oecd.org/trade/documents/shocks-risks-gvc-insights-oecd-metro-model.pdf>
 88. OECD (2023), *Tax Policy Reforms 2023: OECD and Selected Partner Economies*, available at <https://doi.org/10.1787/d8bc45d9-en>.
 89. OECD (2023), *The Principles of Public Administration*, available at <https://www.sigmaweb.org/publications/Principles-of-Public-Administration-2023.pdf>
 90. Pravin Krishna (2011). *Preferential Trade Agreements and the World Trade System: A Multilateralist View*, available at <https://www.nber.org>
 91. Pedro Silva Pereira (2019), *The EU-Japan Economic Partnership Agreement from the European Parliament’s Perspective: A Landmark Agreement beyond Trade*, available at <https://www.waseda.jp/inst/oris/assets/uploads/2018/03/304811b29cc454a7b81d755dd350d480.pdf>

92. Prema-chandra Athukorala, (2019), *Free Trade Agreements in the World Trade System: Substance and Semantics*, available at https://www.researchgate.net/publication/338246176_Free_Trade_Agreements_in_the_World_Trade_System_Substance_and_Semantics
93. Ricardo, D. (1817). *On the principles of political economy and taxation*. London: John Murray
94. Sang Chul Park (2016), *Korea's Trade Strategies for Mega Free Trade Agreements in Regional and Global Economic Integration*, International Organisations Research Journal Vol. 11. No 4
95. Shujiro Urata (2007), *Japan's FTA Strategy and Free Trade Area of Asia Pacific (FTAAP)*, Pacific Economic Cooperation Council Paper
96. Standard Chartered (2023) *Future of Trade: New opportunities in high-growth corridors*, available at [chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.sc.com/EN/uploads/sites/66/content/docs/SC_Future-of-trade_2023.pdf](https://www.sc.com/EN/uploads/sites/66/content/docs/SC_Future-of-trade_2023.pdf)
97. The Asian Development Bank (2008), *How to Design, Negotiate, and Implement a Free Trade Agreement in ASIA*, available at <https://www.adb.org/publications/how-design-negotiate-and-implement-free-trade-agreement-asia>
98. The Economist (2022), *"Vietnam is leading the transition to clean energy in South-East Asia"*, available at <https://www.economist.com/asia/2022/06/14/vietnam-is-leading-the-transition-to-clean-energy-in-south-east-asia>
99. The International Trade Administration, U.S. Department of Commerce (2023), *Free Trade Agreement Overview*, available at <https://www.trade.gov/free-trade-agreement-overview>
100. UNCTAD, (2023), *World Investment Report: Investing in sustainable energy for all*, available at <https://investmentpolicy.unctad.org/publications/1283/world-investment-report-2023-investing-in-sustainable-energy-for-all>
101. United Nation (2015), *Resolution 70/1 adopted by the General Assembly on 25 September 2015*

102. Viner, J. (1950). *The customs union issue*. New York: Carnegie Endowment for International Peace
103. Walter Goode, (2020), *Dictionary of Trade Policy Terms*, Cambridge, London
104. World Bank (2020), *Vietnam: Deepening International Integration and Implementing the EVFTA*, available at [chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://documents1.worldbank.org/curated/en/866871589557725251/pdf/Vietnam-Deepening-International-Integration-and-Implementing-the-EVFTA.pdf](https://documents1.worldbank.org/curated/en/866871589557725251/pdf/Vietnam-Deepening-International-Integration-and-Implementing-the-EVFTA.pdf)
105. World Bank (2022), *Reshaping Global Value Chains in Light of COVID-19: Trade, Development & Climate Change*, available at <https://www.worldbank.org/en/topic/trade/publication/global-value-chains-in-light-of-covid-19-trade-development-climate-change>.
106. World Bank (2025), *Global Economic Prospects*, available at <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
107. WTO (2011), *The World Trade Report 2011*, available at https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/anrep_e/world_trade_report11_e.pdf
108. WTO (2023), *Trade Policy Review: Report by the Secretariat – Vietnam*, available at https://www.wto.org/english/tratop_e/tpr_e/tp510_e.htm
109. WTO (2024), *Global Trade Outlook and Statistics*, available at https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/trade_outlook24.
110. WTO (2025), *Global Trade Outlook and Statistics*, available at https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/trade_outlook25.
111. WTO (2026), *Regional trade agreements*, available at https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm

**PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VÀ ĐANG
ĐÀM PHÁN**

STT	FTA	Hiện trạng	Đối tác
Các FTA đã có hiệu lực			
1	ATIGA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc
3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEP	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Australia, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN-EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Amenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP	Có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia, Anh
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Việt Nam từ 11/06/2019	ASEAN, Hong Kong (Trung Quốc)
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 01/08/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)
14	UKVFTA	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh

15	RCEP	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand
16	VIFTA	Có hiệu lực từ 17/11/2024	Việt Nam, Israel
17	CEPA	Có hiệu lực từ 26/02/2026	Việt Nam, các Tiểu Vương quốc Ả-rập Thống nhất (UAE)
FTA đang đàm phán			
18	Việt Nam – EFTA FTA	Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)
19	ASEAN - Canada	Tái khởi động đàm phán tháng 11/2021	ASEAN – Canada

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp (tính đến 01/5/2026)

**PHỤ LỤC 2. PHIẾU KHẢO SÁT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC
THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI**

MS:.....

Kính gửi: Quý Ông/Bà

Nghiên cứu sinh đang thực hiện nghiên cứu Luận án tiến sĩ với Đề tài “Quản lý nhà nước đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”. Để có được những đánh giá sâu sắc và những đề xuất có tính khả thi, nghiên cứu sinh kính đề nghị Quý Ông/bà phối hợp cung cấp thông tin, đánh giá về thực trạng quản lý nhà nước (QLNN) đối với việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) giai đoạn 2018-2025 và những đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với việc thực thi FTA thế hệ mới từ nay đến đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ phục vụ công tác thống kê nhằm minh họa cho nghiên cứu của Nghiên cứu sinh và được bảo mật theo Điều 10, khoản e của Luật Thống kê.

Lưu ý: Xin vui lòng đánh dấu x hoặc ✓ vào ô chọn

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU

1. Họ và tên (không bắt buộc):.....

2. Cơ quan, đơn vị công tác:

Thuộc các cơ quan trung ương

Thuộc các cơ quan ở địa phương

3. Tên cơ quan đơn vị công tác:.....

4. Chức vụ:

Lãnh đạo cấp phòng, ban và tương đương trở lên

Chuyên viên:

**II. Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI
VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI**

5. Xin Ông/Bà cho ý kiến về tính đầy đủ, toàn diện của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa đầy đủ, toàn diện; 5- rất đầy đủ, toàn diện)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	

Tính đầy đủ, toàn diện của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới						
---	--	--	--	--	--	--

6. Xin ông/bà cho ý kiến về tính thống nhất, đồng bộ của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa thống nhất, đồng bộ; 5- rất thống nhất, đồng bộ)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Sự thống nhất, đồng bộ của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới						

7. Xin Ông/Bà cho ý kiến về tính khả thi của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa khả thi; 5- rất khả thi)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính khả thi của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới						

8. Xin Ông/Bà cho ý kiến về sự phù hợp giữa chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới của Việt Nam và các cam kết, thông lệ quốc tế?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa phù hợp; 5- rất phù hợp)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Sự phù hợp giữa chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới của Việt Nam và các cam kết, thông lệ quốc tế						

9. Xin Ông/Bà cho ý kiến về việc triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới tại các Bộ, ngành, địa phương?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa đầy đủ; 5- rất đầy đủ)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	

Việc triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới tại các Bộ, ngành, địa phương						
--	--	--	--	--	--	--

10. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của Chính phủ trong các chương trình, kế hoạch của Bộ, ngành, địa phương?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa cụ thể hóa, 5- rất cụ thể hóa)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ cụ thể hóa chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của Chính phủ trong các chương trình, kế hoạch của Bộ, ngành, địa phương						

11. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các Bộ, ngành, địa phương?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không rõ ràng, cụ thể, 5- rất rõ ràng cụ thể)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới						

12. Xin Ông/Bà cho ý kiến về tính hệ thống của tổ chức bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hệ thống; 5- rất hệ thống)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính hệ thống của bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới						

13. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ hiệu quả trong hoạt động của bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hiệu quả, rất hiệu quả; 5- rất hệ thống)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Bộ máy QLNN về thực thi các FTA thể hệ mới hoạt động hiệu quả						

14. Xin Ông/Bà cho ý kiến về sự phân công trách nhiệm trong bộ máy QLNN về thực thi các FTA thể hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa rõ ràng, 5-rất rõ ràng)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Sự phân công trách nhiệm trong tổ chức bộ máy thực thi các FTA thể hệ mới						

15. Xin Ông/Bà cho ý kiến về năng lực chuyên môn của các cán bộ làm công tác HNKTQT hiện nay?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa cao; 5- rất cao)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Năng lực chuyên môn của các cán bộ làm công tác HNKTQT hiện nay						

16. Theo hiểu biết của Ông/Bà, số lượng cán bộ trong các cơ quan QLNN hiện nay đã đáp ứng được khối lượng công việc về HNKTQT chưa?

Chưa đáp ứng

Đã đáp ứng

17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến về mức độ quan tâm đối với việc kiểm tra, đôn đốc tình hình thực thi các FTA thể hệ mới tại các cơ quan QLNN?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa quan tâm; 5- rất quan tâm)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ quan tâm đối với việc kiểm tra, đôn đốc tình hình thực thi các FTA thể hệ mới tại các cơ quan QLNN						

18. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ rõ ràng, cụ thể trong việc xác lập các tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa rõ ràng, cụ thể; 5- rất rõ ràng, cụ thể)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Việc xác lập các tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN						

19. Xin Ông/Bà cho ý kiến về quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hợp lý; 5- rất hợp lý)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN						

20. Theo hiểu biết của Ông/Bà, các báo cáo về tình hình triển khai các Chương trình, Kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các cơ quan QLNN có được tiến hành đúng quy định về tiến độ, thời hạn không?

Có

Không

21. Xin Ông/Bà cho ý kiến về chất lượng các báo cáo về tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các cơ quan QLNN?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không thực chất, 5- rất thực chất)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chất lượng các báo cáo về tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới						

22. Xin Ông/Bà cho ý kiến về việc ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu điện tử trong công tác theo dõi, báo cáo, đánh giá thực thi FTA thế hệ mới hiện nay ở mức độ nào?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa áp dụng; 5- áp dụng rất tốt)	Điểm trung bình

	1	2	3	4	5	Điểm trung bình
Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu điện tử trong công tác theo dõi, báo cáo đánh giá thực thi các FTA thế hệ mới						

23. Xin Ông/Bà cho ý kiến về tính thường xuyên, kịp thời trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa thường xuyên, kịp thời; 5- rất thường xuyên, kịp thời)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính thường xuyên, kịp thời trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới						

24. Xin Ông/Bà cho ý kiến về nội dung thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hữu ích; 5- rất hữu ích)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Nội dung thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới						

25. Xin Ông/Bà cho ý kiến về hình thức tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa phong phú, đa dạng; 5- rất phong phú, đa dạng)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Hình thức tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới						

26. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ tiết kiệm, hiệu quả trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không hiệu quả; 5- rất hiệu quả)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ tiết kiệm, hiệu quả (không bị chồng chéo, trùng lặp) trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới						

27. Xin Ông/Bà cho ý kiến về mức độ phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong việc thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa tốt; 5- rất tốt)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong việc thực thi các FTA thế hệ mới						

28. Xin Ông/Bà cho ý kiến về cơ chế điều phối liên ngành trong việc thực thi các FTA thế hệ mới?

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hiệu lực, hiệu quả; 5- rất hiệu lực, hiệu quả)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Cơ chế điều phối liên ngành trong việc thực thi các FTA thế hệ mới						

29. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình về tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước về thực thi các FTA thế hệ mới

STT	Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hiệu lực, hiệu quả; 5- rất hiệu lực, hiệu quả)					Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Chủ trương của Đảng và Nhà nước về HNKTQT và tham gia các FTA						

2	Tiến trình HNKTQT và tham gia các FTA của Việt Nam						
3	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác HNKTQT và thực thi các FTA						
4	Nguồn tài chính dành cho công tác QLNN về thực thi các FTA						
5	Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho công tác QLNN về thực thi các FTA						
6	Sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình thực thi các FTA						
7	Nhận thức của cộng đồng về các FTA thế hệ mới						

30. Nếu có thể, xin ông bà đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác và giúp đỡ của Ông/Bà!

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

Để nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước (QLNN) đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, Nghiên cứu sinh đã phân tích các số liệu từ kết quả điều tra, khảo sát các cán bộ QLNN tại các Bộ, ngành, địa phương (mẫu phiếu khảo sát kèm theo tại Phụ lục). Do vấn đề cần khảo sát để thu thập ý kiến là những vấn đề liên quan đến thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới, vì vậy, đối tượng khảo sát được chọn theo tiêu chí:

- (i) là cán bộ QLNN ở các Bộ ngành hoặc địa phương; và
- (ii) công việc liên quan đến lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi các FTA.

Việc lựa chọn đối tượng như trên nhằm đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu thu thập. Cán bộ QLNN tại các cơ quan trung ương (như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao...) và địa phương (Sở Công Thương) là những chủ thể trực tiếp tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá các chính sách, quy định liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và FTA, do vậy nắm rõ thực tiễn QLNN về các FTA thế hệ mới. Đồng thời, việc lựa chọn đối tượng phải liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và FTA giúp loại bỏ những ý kiến thiếu chuyên môn, đảm bảo thông tin phản ánh đúng thực trạng QLNN ở cả góc độ chính sách và thực tiễn vận hành.

Bảng 1. Đặc điểm người khảo sát

TT	Đặc điểm		Tỷ lệ (%)
1	Cơ quan, đơn vị công tác	Thuộc các cơ quan trung ương	79,7
		Thuộc các cơ quan ở địa phương	20,3
2	Chức vụ	Lãnh đạo cấp phòng, ban và tương đương trở lên	22,2
		Chuyên viên	77,8

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

+ *Cách thức thực hiện khảo sát:* Nghiên cứu sinh xây dựng Bảng câu hỏi về những nội dung liên quan chủ yếu đến thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới (mẫu phiếu khảo sát tại Phụ lục 2 của Luận án).

Phiếu khảo sát được chia làm 2 phần: Phần I - Thông tin chung về người điền phiếu; Phần II. Nội dung câu hỏi nhằm lấy ý kiến đánh giá về thực trạng QLNN về việc thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam giai đoạn từ 2018 đến thời điểm khảo sát. Nghiên cứu sinh gửi Bảng câu hỏi khảo sát đến các đối tượng khảo sát được xác định như trên bằng hình thức gặp, đưa phiếu trực tiếp hoặc qua email. Sau khi điền vào Bảng câu hỏi khảo sát, những người được khảo sát đã gửi lại cho nghiên cứu sinh. Thời gian tiến hành điều tra, phỏng vấn từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025.

Nghiên cứu sinh đã gửi tổng cộng 235 phiếu khảo sát, thu về 207 phiếu, tổng số phiếu đủ tiêu chuẩn xử lý là 207 phiếu. Nghiên cứu sinh tiến hành tổng hợp các ý kiến của các đối tượng khảo sát để sử dụng vào luận án.

Dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS với các phương pháp thống kê mô tả (tỷ lệ) và so sánh điểm trung bình.

Bảng 2. Thống kê về cuộc khảo sát

TT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Số bảng câu hỏi phát ra	235
2	Số bảng câu hỏi nhận về	207
3	Số bảng câu hỏi đủ tiêu chuẩn xử lý	207

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

1. Kết quả đạt được

QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới giai đoạn 2018 - 2024 đạt được các kết quả sau:

Thứ nhất, chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới được xây dựng tương đối đầy đủ, đồng bộ và có tính khả thi cao

Cụ thể, tiêu chí về tính đầy đủ, toàn diện đạt điểm trung bình 4,00, trong đó có hơn 83% số người khảo sát đánh giá ở mức 4 - 5; tính thống nhất, đồng bộ đạt 3,96 điểm, thể hiện mức độ nhất quán tương đối cao giữa các chính sách thực thi các FTA; tính khả thi của các chính sách đạt 3,94 điểm. Những kết quả này phản ánh nỗ lực đáng ghi nhận của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc hoàn thiện khung pháp lý, ban hành các kế hoạch hành động thực thi từng FTA. Nhìn chung, hệ thống chính sách đã từng bước đáp ứng yêu cầu của việc thực thi các FTA thế hệ mới, tạo nền tảng pháp lý cho quá trình thực thi cam kết.

Bảng 3: Tỷ lệ đánh giá về tính đầy đủ, toàn diện của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa đầy đủ, toàn diện; 5- rất đầy đủ, toàn diện)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính đầy đủ, toàn diện của chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới	0,48	1,93	14,49	62,80	20,29	4,00

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Tiêu chí “sự phù hợp giữa các chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới của Việt Nam và các cam kết, thông lệ quốc tế” đạt điểm trung bình 3,85, trong đó hơn 72% số người được hỏi đánh giá ở mức khá hoặc tốt. Điều này phản ánh rằng phần lớn các chính sách, quy định hiện hành của Việt Nam đã tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên, mức điểm này vẫn chưa đạt ngưỡng 4,0 – ngụ ý rằng tính phù hợp mới dừng ở mức tương đối, chưa toàn diện và chưa đồng đều giữa các lĩnh vực. Thực tế thời gian qua, Việt Nam đã chủ động rà soát, sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo tương thích với các cam kết FTA, nhất là trong các lĩnh vực cốt lõi như thương mại hàng hóa, hải quan, quy tắc xuất xứ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và cạnh tranh. Tuy nhiên, một số cam kết trong các FTA thế hệ mới, đặc biệt trong lĩnh vực lao động, môi trường, thương mại điện tử, mua sắm công và doanh nghiệp nhà nước, chưa được cụ thể hóa đầy đủ trong pháp luật trong nước. Các nguyên tắc về minh bạch hóa chính sách, trách nhiệm giải trình và cạnh tranh bình đẳng vẫn đang trong quá trình thể chế hóa.

Bảng 4. Tỷ lệ đánh giá về sự phù hợp giữa chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới của Việt Nam và các cam kết, thông lệ quốc tế

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa phù hợp; 5- rất phù hợp)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Sự phù hợp giữa chính sách QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới của Việt Nam và các cam kết, thông lệ quốc tế	0,97	2,42	24,15	56,04	16,43	3,85

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ hai, tổ chức bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới tương đối hoàn chỉnh, có tính hệ thống và có sự phân công rõ về trách nhiệm

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá tích cực và khá đồng đều giữa các tiêu chí, phản ánh sự vận hành ổn định của bộ máy quản lý FTA hiện nay. Điểm tính hệ thống cao nhất (3,88) thể hiện rằng cơ cấu tổ chức đã được thiết lập tương đối thống nhất từ trung ương tới địa phương, có sự phân tầng rõ ràng giữa chức năng hoạch định, điều phối và thực thi.

Bảng 5: Tỷ lệ đánh giá về tính hệ thống của tổ chức bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hệ thống; 5- rất hệ thống)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính hệ thống của bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới	0,48	2,42	23,67	55,56	17,87	3,88

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Điểm phân công trách nhiệm (3,82) cho thấy các cơ quan được phân định chức năng rõ ràng trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

Bảng 6: Tỷ lệ đánh giá về sự phân công trách nhiệm trong tổ chức bộ máy QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa rõ ràng, 5-rất rõ ràng)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Sự phân công trách nhiệm trong tổ chức bộ máy thực thi các FTA thế hệ mới	0,48	2,42	26,57	55,56	14,98	3,82

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ ba, quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN được thiết lập hợp lý

Kết quả khảo sát cho thấy quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN được đánh giá khá cao, với điểm trung bình 4,19, trong đó gần 85% số người khảo sát chọn mức 4–5. Khoảng 56% số đơn vị thực hiện đúng tiến độ và thời hạn quy định.

Kết quả này phản ánh nỗ lực của các cơ quan quản lý trong việc chuẩn hóa quy trình, nâng cao trách nhiệm của các đầu mối thực hiện và tạo thuận lợi cho việc tổng hợp, giám sát chung ở cấp trung ương.

Bảng 7: Tỷ lệ đánh giá về quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa hợp lý; 5- rất hợp lý)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Quy trình báo cáo về việc thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN	1,45	1,45	11,59	47,34	38,16	4,19

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ tư, công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến các FTA thế hệ mới được tiến hành thường xuyên, liên tục, với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Tính thường xuyên, kịp thời đạt 4,05 điểm, nội dung hữu ích đạt 3,80 điểm, và hình thức phong phú đạt 3,94 điểm.

Bảng 8: Tỷ lệ đánh giá về tính thường xuyên, kịp thời trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa thường xuyên, kịp thời; 5- rất thường xuyên, kịp thời)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Tính thường xuyên, kịp thời trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới	0,97	2,42	16,91	49,76	29,95	4,05

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Các hoạt động hội thảo, tập huấn, chuyên trang điện tử và chương trình truyền thông về FTA đã góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, doanh nghiệp và công chúng, giúp lan tỏa thông tin về cơ hội, thách thức và cam kết của Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

Bảng 9: Tỷ lệ đánh giá về hình thức tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa phong phú, đa dạng; 5- rất phong phú, đa dạng)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Hình thức tuyên truyền, phổ biến về các FTA thế hệ mới	0,48	3,38	21,74	50,24	24,15	3,94

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ năm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nguồn tài chính dành cho công tác QLNN về thực thi các FTA là các yếu tố nền tảng ảnh hưởng đến hiệu quả QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới.

Trong đó, chủ trương của Đảng và Nhà nước được xem là yếu tố quyết định, đạt 4,58 điểm, tiến trình hội nhập quốc tế đạt 4,51 điểm, chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức làm công tác HNKTQT đạt 5,53 điểm và nguồn tài chính dành cho công tác QLNN về thực thi các FTA đạt 4,30 điểm.

Các kết quả này cho thấy định hướng chính trị – pháp lý về hội nhập của Việt Nam đã rõ ràng, được triển khai nhất quán và nhận được sự đồng thuận cao từ các cấp, ngành, là cơ sở quan trọng cho việc thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới.

Bảng 10: Tỷ lệ đánh giá về tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng tới công tác QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới

STT	Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không quan trọng; 5- rất quan trọng)					Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
1	Chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA	1,45	0,97	3,86	25,12	68,60	4,58
2	Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA của Việt Nam	0,48	1,45	3,86	34,78	59,42	4,51
3	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm	1,45	0,48	4,35	30,92	62,80	4,53

	công tác hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi các FTA						
4	Nguồn tài chính dành cho công tác QLNN về thực thi các FTA	0,97	2,90	8,70	39,61	47,83	4,30
5	Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho công tác QLNN về thực thi các FTA	1,45	4,35	15,46	40,58	38,16	4,10
6	Sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình thực thi các FTA	0	1,45	15,94	46,38	36,23	4,17
7	Nhận thức của cộng đồng về các FTA thế hệ mới	0,97	2,42	22,22	40,10	34,30	4,04

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

2. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, việc cụ thể hóa và triển khai các chính sách thực thi các FTA thế hệ mới tại các Bộ, ngành, địa phương còn nặng về hình thức và chưa gắn với điều kiện thực tế, các nhiệm vụ, kết quả, giải pháp đề ra chưa rõ ràng, cụ thể

Các chỉ tiêu về triển khai chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới đạt 3,67 điểm; mức độ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch của Chính phủ đạt 3,35 điểm phản ánh thực tế rằng, dù hệ thống chính sách đã được ban hành, nhưng khâu triển khai còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế hướng dẫn cụ thể và chưa gắn với nguồn lực, tiêu chí định lượng rõ ràng. Nhiều địa phương còn lúng túng trong việc xây dựng kế hoạch hành động riêng, chưa chủ động điều chỉnh chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

Bảng 11: Tỷ lệ đánh giá về mức độ cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của Chính phủ

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa cụ thể hóa, 5- rất cụ thể hóa)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ cụ thể hóa chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của Chính phủ trong các chương	0	1,45	7,73	45,41	45,41	3,35

trình, kế hoạch của Bộ, ngành, địa phương						
---	--	--	--	--	--	--

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Bên cạnh đó, điểm trung bình 3,43 cho tiêu chí về mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các Bộ, ngành, địa phương phản ánh nhiều chương trình kế hoạch còn mang tính hình thức, liệt kê nhiệm vụ mà chưa gắn với đầu mối chịu trách nhiệm, thời hạn và chỉ tiêu kết quả cụ thể. Một số nội dung giao nhiệm vụ còn trùng lặp, dẫn đến tình trạng đùn đẩy hoặc chùng chèo giữa các cơ quan, đơn vị.

Bảng 12: Tỷ lệ đánh giá về mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các Bộ, ngành, địa phương

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không rõ ràng, cụ thể, 5- rất rõ ràng cụ thể)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ rõ ràng, cụ thể của các nhiệm vụ, giải pháp, kết quả cần đạt được trong các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới	1,45	17,87	29,95	37,20	13,53	3,43

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ hai, công tác kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi FTA chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức.

Tiêu chí về mức độ quan tâm đến công tác kiểm tra, đơn đốc chỉ đạt 2,25 điểm cho thấy các cơ quan quản lý nhà nước dành sự quan tâm, chú trọng đúng mức đối với công tác này.

Bảng 13: Tỷ lệ đánh giá về mức độ quan tâm đối với việc kiểm tra, đơn đốc tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa quan tâm; 5- rất quan tâm)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	

Mức độ quan tâm đối với việc kiểm tra, đôn đốc tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN	24,15	39,61	26,09	7,73	2,42	2,25
---	-------	-------	-------	------	------	------

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Tiêu chí về việc xác lập các tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN chỉ đạt 2,16 điểm - mức thấp nhất trong toàn bộ khảo sát. Điều này phản ánh thực tế Việt Nam chưa có bộ tiêu chí thống nhất để đánh giá hiệu quả thực thi FTA, hoạt động kiểm tra còn nặng về thủ tục hành chính, thiếu tính định lượng và chưa chú trọng đến việc đo lường tác động kinh tế – xã hội. Ngoài ra, thực tế cho thấy các cơ quan chủ yếu báo cáo tình hình, chưa đánh giá được kết quả thực chất và nguyên nhân của các hạn chế.

Bảng 14: Tỷ lệ đánh giá về việc xác lập các tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa rõ ràng, cụ thể; 5- rất rõ ràng, cụ thể)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Việc xác lập các tiêu chí kiểm tra, đánh giá tình hình thực thi các FTA thế hệ mới tại các cơ quan QLNN	26,57	42,51	22,21	5,80	2,90	2,16

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ ba, mặc dù quy trình báo cáo được đánh giá cao, song chất lượng nội dung báo cáo vẫn còn thấp.

Điểm trung bình cho tiêu chí “chất lượng nội dung báo cáo” chỉ đạt điểm trung bình 2,76 cho thấy đây là một khâu yếu trong công tác QLNN về thực thi FTA thế hệ mới. Mặc dù quy trình và thời hạn nộp báo cáo đã được quy định khá chặt chẽ, song nội dung các báo cáo vẫn chủ yếu dừng ở mức mô tả tình hình, thiếu các phân tích định lượng, đánh giá nguyên nhân và đề xuất chính sách cụ thể. Phần lớn báo cáo mang tính hành chính – tổng hợp, ít dẫn chứng số liệu thực tiễn, chưa phản ánh được tác động thực sự của việc thực thi cam kết FTA đối với ngành, địa phương hay nhóm doanh nghiệp. Hệ quả là báo cáo chưa đủ sức làm căn cứ cho các quyết định điều hành, điều chỉnh chính sách hay dự báo xu hướng hội nhập.

Bảng 15: Tỷ lệ đánh giá về chất lượng các báo cáo về tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới của các cơ quan QLNN

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không thực chất, 5- rất thực chất)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Chất lượng các báo cáo về tình hình triển khai các chương trình, kế hoạch thực thi các FTA thế hệ mới	15,94	31,40	26,09	14,01	12,56	2,76

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ tư, công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về FTA, tuy được triển khai mạnh mẽ, nhưng hiệu quả chưa cao và còn trùng lặp.

Tiêu chí về mức độ tiết kiệm, hiệu quả chỉ đạt 2,10 điểm, cho thấy các hoạt động tuyên truyền vẫn phân tán, chưa có sự thống nhất về nội dung, hình thức và đối tượng. Nhiều chương trình trùng lặp về nội dung, chưa chú trọng vào các nhóm đối tượng cụ thể, gây lãng phí về nguồn lực.

Bảng 16: Tỷ lệ đánh giá về mức độ tiết kiệm, hiệu quả trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-không hiệu quả; 5- rất hiệu quả)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ tiết kiệm, hiệu quả (không bị chồng chéo trùng lặp) trong hoạt động thông tin tuyên truyền về các FTA thế hệ mới	31,40	39,61	19,32	6,76	2,90	2,10

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ năm, sự phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong thực thi các FTA thế hệ mới chưa tốt

Tiêu chí về mức độ phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong thực thi các FTA thế hệ mới đạt 2,88 điểm, và hiệu lực của cơ chế điều phối liên ngành chỉ đạt 2,62 điểm. Thực tế cho thấy, mặc dù đã có Ban Chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, song do hạn chế về thẩm quyền và nguồn lực nên chưa đủ sức kết nối các

Bộ, ngành trong giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới.

Bảng 17: Tỷ lệ đánh giá về mức độ phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong thực thi các FTA thế hệ mới

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa tốt; 5- rất tốt)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Mức độ phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong thực thi các FTA thế hệ mới	9,66	23,19	44,44	14,98	7,73	2,88

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Thứ sáu, đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng phức tạp của việc thực thi các FTA thế hệ mới

Tỷ lệ 62% số người khảo sát cho rằng đội ngũ cán bộ hiện nay chưa đáp ứng được khối lượng công việc về hội nhập kinh tế quốc tế là một tín hiệu đáng lưu ý, phản ánh độ “lệch pha” giữa yêu cầu thực thi các FTA thế hệ mới và năng lực thực tế của bộ máy nhân sự hiện có. Bên cạnh đó, tiêu chí “năng lực chuyên môn của các cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay” đạt điểm trung bình 3,21.

Bảng 18: Tỷ lệ đánh giá về năng lực chuyên môn của các cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay

Nội dung/tiêu chí	Tỷ lệ đánh giá điểm (%) (1-chưa cao; 5- rất cao)					Điểm trung bình
	1	2	3	4	5	
Năng lực chuyên môn của các cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay	4,83	16,91	41,06	26,57	10,63	3,21

Nguồn: Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng QLNN đối với việc thực thi các FTA thế hệ mới

Những kết quả này cho thấy dù đội ngũ cán bộ đã có bước trưởng thành về nhận thức và kỹ năng hành chính, song vẫn thiếu về số lượng và chiều sâu chuyên môn, đặc biệt trong các lĩnh vực mới như thương mại số, môi trường, lao động hay phát triển bền vững – những trụ cột quan trọng trong FTA thế hệ mới. Sự thiếu hụt

này dẫn tới tình trạng kiêm nhiệm phổ biến, làm giảm hiệu quả điều phối và theo dõi cam kết, đồng thời kéo dài thời gian xử lý công việc, nhất là ở cấp địa phương.

3. Kết luận chung

Kết quả khảo sát cho thấy công tác QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới ở Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng, đặc biệt trong việc hoàn thiện thể chế, củng cố bộ máy và nâng cao nhận thức của xã hội về hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, các tồn tại về cụ thể hóa chính sách, hiệu quả bộ máy, công tác kiểm tra – đánh giá và cơ chế phối hợp liên ngành vẫn là những điểm nghẽn lớn cần khắc phục.

Những phát hiện này là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN về thực thi các FTA thế hệ mới, hướng tới một mô hình quản lý hiện đại, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu hội nhập sâu rộng của Việt Nam trong giai đoạn 2026–2035./.

PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU CÁC DOANH NGHIỆP HIỆP HỘI VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI VIỆC THỰC THI CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN 1:¹

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam nhằm thực thi các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới trong thời gian qua? Hệ thống chính sách, pháp luật hiện nay đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới chưa? Có vấn đề gì còn bất cập?

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những bước tiến rất đáng ghi nhận trong việc nội luật hóa và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và UKVFTA. Nhiều văn bản pháp luật quan trọng đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực như hải quan, xuất xứ hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu trí tuệ, lao động và môi trường. Nhìn chung, hệ thống chính sách hiện nay đã tạo nền tảng pháp lý khá thuận lợi để doanh nghiệp tận dụng các ưu đãi từ các FTA, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan và mở rộng tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, từ góc độ doanh nghiệp, vẫn còn một số điểm cần tiếp tục hoàn thiện như cần có những quy định, hướng dẫn cụ thể hơn để doanh nghiệp hiểu rõ và vận dụng được các cam kết trong các FTA thế hệ mới. Trên thực tế các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp khó khăn trong việc hiểu và áp dụng các quy tắc xuất xứ và tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU và Anh. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính trong một số khâu vẫn còn khá phức tạp, làm tăng chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Do vậy, sự hỗ trợ và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng tiếp cận và thực thi của doanh nghiệp. Đồng thời, môi trường thể chế thuận lợi với thủ tục hành chính đơn giản, hiệu quả sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ và khuyến khích doanh nghiệp khai thác tốt hơn cơ hội từ các FTA.

¹ Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, Phó chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Nông nghiệp Việt Nam, CEO Vinanutrifood

Câu 2. Theo Ông/Bà, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới do các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp chưa? Các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn gì trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến việc thực thi các FTA?

Thời gian qua, các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Bộ Công Thương và các bộ ngành liên quan, đã triển khai khá nhiều chương trình tuyên truyền, đào tạo và phổ biến thông tin về các FTA thế hệ mới cho cộng đồng doanh nghiệp. Những hoạt động như hội thảo, chương trình đào tạo, cổng thông tin điện tử về FTA đã góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức và hiểu rõ hơn về các cam kết quốc tế.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn một số khó khăn:

- Thông tin về FTA còn phân tán ở nhiều nguồn, doanh nghiệp khó tiếp cận một cách hệ thống.
- Nội dung hướng dẫn đôi khi còn mang tính lý thuyết, chưa sát với các tình huống thực tế của doanh nghiệp.
- Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nông nghiệp và doanh nghiệp nhỏ, chưa có đủ nguồn lực để cập nhật kịp thời các quy định kỹ thuật và tiêu chuẩn mới của thị trường nhập khẩu.

Do đó, cần tăng cường các chương trình tư vấn chuyên sâu theo ngành hàng, cũng như xây dựng hệ thống thông tin FTA thống nhất, dễ tiếp cận cho doanh nghiệp.

Câu 3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới? Các cơ quan quản lý nhà nước đã tiếp thu và phản hồi đối với ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp ở như thế nào?

Trong quá trình đàm phán và thực thi các FTA thế hệ mới, các cơ quan quản lý nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp thông qua các hiệp hội ngành hàng, phòng thương mại và các diễn đàn đối thoại chính sách. Đây là một tín hiệu rất tích cực, thể hiện sự cởi mở và cầu thị của cơ quan quản lý trong việc xây dựng chính sách phù hợp với thực tiễn kinh doanh.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp:

- Việc tham vấn chưa thực sự thường xuyên và sâu rộng tới tất cả các ngành hàng.
- Một số ý kiến của doanh nghiệp chưa được phản hồi kịp thời hoặc chưa có cơ chế theo dõi việc tiếp thu và xử lý.

Vì vậy, cần xây dựng cơ chế tham vấn thường xuyên và có tính hệ thống, trong đó hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò cầu nối giữa cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp

Câu 4. *Trong quá trình thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới, doanh nghiệp có nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước không? Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp?*

Trong quá trình triển khai các FTA thế hệ mới, doanh nghiệp đã nhận được nhiều sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực như: Cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), cung cấp thông tin thị trường, hướng dẫn tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường nhập khẩu... Tuy nhiên, thực tế cho thấy sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý đôi khi chưa thực sự đồng bộ, dẫn đến việc doanh nghiệp phải làm việc với nhiều đầu mối khác nhau khi giải quyết các thủ tục liên quan. Ngoài ra, trong một số trường hợp, thời gian xử lý thủ tục hành chính vẫn còn kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu của doanh nghiệp. Do đó, cần tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý thương mại, nhằm giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp.

Câu 5. *Từ góc độ của hiệp hội doanh nghiệp, Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian tới?*

Từ góc độ của hiệp hội doanh nghiệp, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi các FTA thế hệ mới trong thời gian tới:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch, ổn định và dễ thực thi, đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến xuất nhập khẩu.

Thứ hai, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về FTA, cung cấp thông tin đầy đủ, cập nhật và dễ tiếp cận cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ ba, tăng cường các chương trình đào tạo và tư vấn chuyên sâu theo ngành hàng, giúp doanh nghiệp hiểu rõ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc xuất xứ và yêu cầu của từng thị trường.

Thứ tư, thiết lập cơ chế đối thoại thường xuyên giữa cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp, thông qua các hiệp hội ngành hàng, nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn và vướng mắc trong quá trình thực thi FTA.

Thứ năm, đẩy mạnh phát triển chuỗi giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và thực phẩm, để tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các FTA thế hệ mới.

NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN 2²

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam nhằm thực thi các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian qua? Hệ thống chính sách, pháp luật hiện nay đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới chưa? Có vấn đề gì còn bất cập?

Có thể nói, trong những năm qua, Việt Nam đã rất chủ động và nghiêm túc trong việc hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật để thực thi các cam kết FTA thế hệ mới. Đối với lĩnh vực bán lẻ, chúng tôi nhận thấy khung pháp lý liên quan đến mở cửa thị trường phân phối, thương mại điện tử, cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng ngày càng được hoàn thiện theo hướng minh bạch, tiệm cận chuẩn mực quốc tế.

Thực tế, các chính sách hiện hành đã tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, đặc biệt trong việc đa dạng hóa nguồn cung hàng hóa, cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển các mô hình bán lẻ hiện đại. Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn nhìn nhận rằng vẫn còn một số bất cập. Chẳng hạn, một số quy định vẫn cần được rà soát để đảm bảo tính đồng nhất, việc triển khai ở các địa phương chưa đồng đều.

² Bà Trần Thị Phương Lan, Chủ tịch Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam

Đáng chú ý, trong bối cảnh mở cửa mạnh mẽ, doanh nghiệp bán lẻ trong nước đang chịu sức ép cạnh tranh rất lớn, trong khi chính sách, quy định nhằm hướng dẫn, hỗ trợ nâng cao năng lực nội tại vẫn chưa thực sự tương xứng.

Câu 2. Theo Ông/Bà, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới do các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp chưa? Các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn gì trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến việc thực thi các FTA?

Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của các cơ quan quản lý trong việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các cam kết FTA thông qua nhiều hình thức khác nhau. Nhờ đó, nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp bán lẻ về hội nhập đã được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, xét từ nhu cầu thực tế, công tác này vẫn chưa thực sự đáp ứng đầy đủ. Thông tin còn mang tính khái quát, chưa đi sâu vào đặc thù của các ngành hàng, đặc biệt là các vấn đề như tiêu chuẩn hàng hóa, quy tắc xuất xứ hay điều kiện tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó, doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin cập nhật và hệ thống hóa thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này phần nào hạn chế khả năng tận dụng hiệu quả các cơ hội từ FTA.

Câu 3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới? Các cơ quan quản lý nhà nước đã tiếp thu và phản hồi đối với ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp ở như thế nào?

Việc tham vấn ý kiến doanh nghiệp đã được chú trọng hơn so với trước đây, và Hiệp hội Bán lẻ cũng đã có cơ hội tham gia đóng góp ý kiến thông qua các diễn đàn, hội nghị. Đây là tín hiệu tích cực, thể hiện sự cầu thị của cơ quan quản lý.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy mức độ tham gia vẫn chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở một số doanh nghiệp lớn. Nội dung tham vấn đôi khi còn mang tính tổng thể, chưa đi sâu vào các vấn đề cụ thể của ngành bán lẻ. Ngoài ra, cơ chế tiếp thu và phản hồi ý kiến chưa thực sự rõ ràng, khiến doanh nghiệp chưa thấy hết vai trò và tác động của các ý kiến đóng góp của mình trong quá trình hoạch định chính sách.

Câu 4. Trong quá trình thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới, doanh nghiệp có nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước không? Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp?

Các doanh nghiệp đã nhận được nhiều hỗ trợ thiết thực từ các cơ quan quản lý, như cung cấp thông tin thị trường, tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu và thúc đẩy thương mại điện tử. Những hỗ trợ này có ý nghĩa tích cực trong việc giúp doanh nghiệp thích ứng với bối cảnh hội nhập.

Tuy vậy, vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Đáng chú ý là sự phối hợp giữa các bộ, ngành đôi khi chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến việc xử lý các vướng mắc của doanh nghiệp còn chậm. Doanh nghiệp thường phải làm việc với nhiều đầu mối khác nhau, gây tốn kém thời gian và chi phí. Ngoài ra, các chính sách hỗ trợ hiện nay vẫn mang tính ngắn hạn, chưa tạo được nền tảng dài hạn để nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước.

Câu 5. Từ góc độ của hiệp hội doanh nghiệp, Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian tới?

Từ góc độ Hiệp hội, chúng tôi cho rằng cần tập trung vào một số định hướng lớn. Trước hết, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đồng bộ, minh bạch và dễ thực thi, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành.

Bên cạnh đó, cần xây dựng các công cụ cung cấp thông tin FTA theo hướng chuyên sâu, gắn với đặc thù từng ngành, trong đó có ngành bán lẻ. Việc tăng cường tham vấn doanh nghiệp cũng cần được thực hiện thực chất hơn, với cơ chế phản hồi rõ ràng và minh bạch.

Ngoài ra, cần nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành, hướng tới cơ chế “một đầu mối” hỗ trợ doanh nghiệp. Quan trọng hơn, Nhà nước cần có các chính sách dài hạn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bán lẻ trong nước, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các tập đoàn quốc tế.

NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN 3³

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam nhằm thực thi các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian qua? Hệ thống chính sách, pháp luật hiện nay đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới chưa? Có vấn đề gì còn bất cập?

Việt Nam đã rất tích cực trong việc nội luật hóa các cam kết từ những FTA thế hệ mới như CPTPP hay EVFTA. Chúng ta đã rà soát, sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản pháp luật quan trọng, đặc biệt trong các lĩnh vực đầu tư, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường..., qua đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi FTA như dễ dàng tiếp cận thông tin, tận dụng ưu đãi thuế quan, nâng cao năng lực cạnh tranh và thâm nhập thị trường khó tính nhờ hiểu rõ hơn về hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn xanh hay lao động.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm cần được cải thiện. Ví dụ, trong một số trường hợp, việc sửa đổi, ban hành các quy định còn chậm so với yêu cầu thực tế; các hướng dẫn về các rào cản kỹ thuật chưa cụ thể khiến doanh nghiệp gặp trở ngại khi đáp ứng các cam kết cao về phát triển bền vững. Ngoài ra, năng lực thực thi tại một số địa phương còn hạn chế do cán bộ quản lý chưa giàu kinh nghiệm với các vấn đề thương mại quốc tế mới. Và quan trọng nữa, nhiều doanh nghiệp – đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ – chưa chủ động cập nhật thông tin, chưa sẵn sàng vượt qua các hàng rào kỹ thuật này

Câu 2. Theo Ông/Bà, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới do các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp chưa? Các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn gì trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến việc thực thi các FTA?

³ Bà Trịnh Thị Ngân, Trưởng ban Cố vấn Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội

Công tác thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn thực thi các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, UKVFTA) thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức và tận dụng ưu đãi thuế quan. Tuy nhiên, hoạt động này nhìn chung chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu thực tế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do thông tin đôi khi còn mang tính lý thuyết, thiếu các hướng dẫn cụ thể theo từng ngành hàng.

Các khó khăn chính doanh nghiệp gặp phải khi tiếp cận thông tin là:

Thông tin quá rộng và phức tạp: Các cam kết FTA thế hệ mới rất sâu rộng, bao gồm cả các lĩnh vực mới (như môi trường, lao động, mua sắm công), khiến doanh nghiệp khó nắm bắt toàn bộ.

Thiếu hướng dẫn cụ thể (Case-study): Doanh nghiệp cần các hướng dẫn chi tiết về cách áp dụng quy tắc xuất xứ, thủ tục hải quan và các rào cản kỹ thuật (TBT, SPS) cho sản phẩm của riêng họ, nhưng các chương trình hiện nay thường mang tính tổng quan.

Rào cản ngôn ngữ và kỹ thuật: Văn bản gốc của các hiệp định rất dài và phức tạp, gây khó khăn cho việc tra cứu và hiểu rõ các cam kết.

Dự báo thị trường yếu: Thiếu thông tin dự báo sát thực tế về các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc xu hướng tiêu dùng tại các thị trường mới.

Nguồn lực hạn chế: Các doanh nghiệp nhỏ và vừa thiếu nhân sự chuyên trách về pháp lý hoặc hội nhập quốc tế, dẫn đến khó tiếp cận thông tin ngay cả khi cơ quan quản lý cung cấp.

Câu 3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới? Các cơ quan quản lý nhà nước đã tiếp thu và phản hồi đối với ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp ở như thế nào?

Tình hình tham vấn ý kiến cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới đã cải thiện đáng kể, chuyển từ hình thức sang thực chất hơn. Bộ Công Thương cùng các cơ quan nhà nước ngày càng chủ động tiếp thu, phản hồi và linh hoạt điều chỉnh chiến lược để bảo vệ lợi ích quốc gia cũng như doanh nghiệp.

Cụ thể, quy trình tham vấn giờ không chỉ dừng ở giai đoạn đàm phán mà kéo dài sang thực thi. Doanh nghiệp đã chủ động hơn trong việc phản ánh khó khăn thực tiễn, đặc biệt về hàng rào kỹ thuật (SPS/TBT), quy tắc xuất xứ, giúp cơ quan quản lý điều chỉnh phù hợp. Chất lượng tham vấn sâu sát hơn, tập trung vào vấn đề từng ngành thay vì chung chung. Các cơ quan Nhà nước đã chủ động hơn trong việc phản hồi thông qua hội thảo, diễn đàn để giải đáp và cập nhật tình hình. Dựa trên kiến nghị, Nhà nước đã điều chỉnh quy định pháp luật nội địa cho phù hợp cam kết quốc tế, đồng thời xây dựng hàng rào kỹ thuật hợp pháp để bảo vệ sản xuất trong nước. Tuy nhiên, phạm vi tham vấn chưa đủ rộng và sâu, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ và vừa (đối tượng chịu tác động mạnh nhưng hạn chế về nguồn lực và thông tin để tham gia). Bên cạnh đó, một số trường hợp lấy ý kiến còn mang tính hình thức, thiếu tài liệu giải trình chi tiết kèm dự thảo nên doanh nghiệp khó đóng góp ý kiến chất lượng. Những bất cập này cần khắc phục để cơ chế tham vấn thực sự hiệu quả, giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích từ các FTA.

Câu 4. Trong quá trình thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới, doanh nghiệp có nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước không? Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp?

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan quản lý nhà nước trong thực thi FTA thế hệ mới, qua việc cập nhật thông tin, phổ biến cam kết và cải cách thủ tục hành chính – đặc biệt là quy trình cấp C/O đã giảm xuống chỉ còn 6-8 giờ. Bộ Công Thương cùng các cơ quan chức năng thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo về FTA, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin về hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn lao động/môi trường và phòng vệ thương mại.

Về sự phối hợp giữa các cơ quan, nhìn chung khá tích cực – ví dụ phối hợp giữa Bộ Công Thương và địa phương như Hải Phòng được đánh giá cao, giúp doanh nghiệp nắm bắt nhanh quy định, đặc biệt quy tắc xuất xứ. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về tính đồng bộ, cần tăng cường liên thông dữ liệu để minh bạch hóa và giảm chi phí cho doanh nghiệp. Nhìn tổng thể, cơ quan quản lý nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo, đồng hành cùng doanh nghiệp tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức từ các FTA thế hệ mới

Câu 5. Từ góc độ của hiệp hội doanh nghiệp, Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian tới?

Theo tôi, Nhà nước cần tập trung vào ba giải pháp then chốt:

Thứ nhất, thể chế hóa cơ chế tham vấn hai chiều thường xuyên và liên tục giữa cơ quan quản lý với doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình thực thi FTA, thông qua đối thoại công-tư định kỳ, diễn đàn ngành hàng và kênh phản hồi qua hiệp hội, nhằm kịp thời nắm bắt và điều chỉnh chính sách sát thực tiễn.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ hóa hệ thống quy định pháp luật trong nước, đảm bảo tính nhất quán, minh bạch, phù hợp với cam kết FTA (đặc biệt sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, hàng rào kỹ thuật, quy tắc xuất xứ) để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn thực thi FTA một cách cụ thể, thiết thực hơn bằng cách chuyển sang hướng dẫn chi tiết theo ngành, case-study thực tiễn, số hóa tài liệu, tổ chức tập huấn thường xuyên và xây dựng cổng thông tin một cửa hoặc trung tâm hỗ trợ địa phương, giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng tiếp cận và áp dụng các cam kết kịp thời.

Việc triển khai đồng bộ ba nhóm giải pháp này sẽ giúp quản lý nhà nước chủ động, minh bạch và hiệu quả hơn, hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích hội nhập và phát triển bền vững.

NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN 4⁴

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam nhằm thực thi các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới trong thời gian qua? Hệ thống chính sách, pháp luật hiện nay đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới chưa? Có vấn đề gì còn bất cập?

⁴ Ông Trịnh Quốc Đạt, Chủ tịch Hiệp hội Làng nghề Việt Nam

Về việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật để thực thi các FTA thế hệ mới, tôi đánh giá là Việt Nam đã có những bước tiến rất đáng kể. Chính phủ và Quốc hội đã chủ động sửa nhiều luật quan trọng để phù hợp với các cam kết cao về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ, minh bạch hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào môi trường kinh doanh quốc tế và tận dụng tốt ưu đãi trong các FTA. Hệ thống hiện nay đã tạo thuận lợi khá lớn, nhưng vẫn còn một số bất cập: thủ tục chứng nhận xuất xứ, kiểm tra chuyên ngành vẫn phức tạp và tốn thời gian, chi phí tuân thủ cao, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Câu 2. Theo Ông/Bà, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới do các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp chưa? Các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn gì trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến việc thực thi các FTA?

Về công tác thông tin, tuyên truyền và hướng dẫn thực thi FTA, các cơ quan nhà nước đã làm tốt hơn nhiều so với trước, với nhiều hội thảo, cổng thông tin, cẩm nang khá đầy đủ. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng hết nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ ở địa phương. Thông tin còn phân tán, cập nhật chậm, nội dung chuyên sâu về xuất xứ, tiêu chuẩn xanh, lao động thì khá phức tạp, thiếu hướng dẫn thực tiễn cụ thể theo ngành. Nhiều doanh nghiệp vẫn thiếu nhân sự am hiểu về các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới và ít được hỗ trợ trực tiếp.

Câu 3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới? Các cơ quan quản lý nhà nước đã tiếp thu và phản hồi đối với ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp ở như thế nào?

Về tham vấn ý kiến doanh nghiệp trong đàm phán, ký kết và thực thi FTA, tình hình đã cải thiện rõ rệt, đặc biệt từ CPTPP trở đi. Bộ Công Thương thường tổ chức tham vấn công khai, lấy ý kiến hiệp hội và doanh nghiệp. Nhiều ý kiến thiết thực đã được tiếp thu, ví dụ điều chỉnh quy định lao động, môi trường cho phù hợp năng lực Việt Nam. Tuy nhiên, tham vấn đôi khi còn hình thức, ý kiến doanh nghiệp nhỏ ít được lắng nghe bằng doanh nghiệp lớn, và phản hồi chưa luôn kịp thời hay giải quyết tận gốc vấn đề.

Câu 4. Trong quá trình thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới, Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp?

Về sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hỗ trợ và giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp, đã có tiên bộ nhờ cơ chế liên ngành và cơ quan đầu mối ở các địa phương. Nhiều vướng mắc được tháo gỡ nhanh hơn, nhưng phối hợp vẫn chưa thực sự nhịp nhàng: một số lĩnh vực kiểm dịch, an toàn thực phẩm, môi trường còn chồng chéo, thông tin giữa các bộ ngành chưa đồng bộ, doanh nghiệp phải “chạy” nhiều nơi, và hỗ trợ ở địa phương chưa đồng đều.

Câu 5. Từ góc độ của hiệp hội doanh nghiệp, Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian tới?

Từ góc độ Hiệp hội có nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào xuất khẩu, tôi mong muốn Nhà nước tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh số hóa toàn diện, xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ FTA thực sự hiệu quả – từ trung tâm tư vấn, quỹ hỗ trợ chứng nhận xuất xứ, đến đào tạo miễn phí hoặc chi phí thấp về quy tắc xuất xứ và chuyển đổi xanh. Cần nâng cao chất lượng tuyên truyền, tham vấn thực chất hơn, tăng cường phối hợp liên ngành chặt chẽ, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao nội lực để đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn cao của FTA. Nếu làm được những điều này, tôi tin doanh nghiệp Việt Nam sẽ khai thác tối đa lợi ích từ các hiệp định, đưa xuất khẩu phát triển bền vững hơn

NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN 5⁵:

Câu 1. Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc xây dựng, ban hành và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam nhằm thực thi các cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới trong thời gian qua? Hệ thống chính sách, pháp luật hiện nay đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực thi các FTA thế hệ mới chưa? Có vấn đề gì còn bất cập?

⁵ Ông Vương Đức Anh, Giám đốc Trung tâm Phát triển sản phẩm và kinh doanh hàng thời trang Vinatex

Từ góc độ doanh nghiệp, chúng tôi nhận thấy Việt Nam đã có nhiều nỗ lực đáng ghi nhận trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm thực thi các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và UKVFTA. Các quy định liên quan đến hải quan, quy tắc xuất xứ, lao động và môi trường đã từng bước được sửa đổi, bổ sung theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo nền tảng pháp lý tương đối đầy đủ để doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế quan và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống chính sách vẫn còn một số bất cập. Một số quy định còn chưa đồng nhất giữa các lĩnh vực liên quan hoặc thay đổi nhanh, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc cập nhật và tuân thủ. Thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành và cấp chứng nhận xuất xứ (C/O), dù đã cải thiện nhưng vẫn còn phức tạp ở một số khâu. Ngoài ra, việc hướng dẫn thực thi giữa các cơ quan đôi khi chưa thống nhất, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp.

Câu 2. Theo Ông/Bà, công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới do các cơ quan quản lý nhà nước triển khai thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp chưa? Các doanh nghiệp còn gặp những khó khăn gì trong việc tiếp cận thông tin liên quan đến việc thực thi các FTA?

Công tác thông tin, tuyên truyền về các FTA thời gian qua đã được các cơ quan quản lý nhà nước triển khai khá tích cực thông qua hội thảo, tập huấn, công thông tin điện tử và tài liệu hướng dẫn. Điều này đã giúp nâng cao nhận thức chung của doanh nghiệp về cơ hội và thách thức từ các FTA thế hệ mới.

Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp nói chung và trong lĩnh vực dệt may nói riêng, nhu cầu không chỉ dừng ở thông tin tổng quan mà cần các hướng dẫn cụ thể, mang tính thực tiễn cao. Các nội dung như quy tắc xuất xứ “từ sợi trở đi”, tiêu chuẩn lao động, yêu cầu môi trường hay các quy định kỹ thuật của từng thị trường vẫn còn khó tiếp cận hoặc chưa được diễn giải một cách dễ hiểu. Doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn hơn do hạn chế về nguồn lực để theo dõi và cập nhật chính sách. Ngoài ra, thông tin còn phân tán ở nhiều nguồn khác nhau, thiếu tính hệ thống và chưa có đầu mối hỗ trợ thống nhất.

Câu 3. Ông/Bà đánh giá thế nào về tình hình tham vấn ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các FTA thế hệ mới? Các cơ quan quản lý nhà nước đã tiếp thu và phản hồi đối với ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp ở như thế nào?

Trong thời gian qua, việc tham vấn ý kiến doanh nghiệp đã có những cải thiện nhất định, đặc biệt thông qua các hiệp hội ngành hàng như Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS). Doanh nghiệp có cơ hội tham gia góp ý thông qua các hội thảo, tọa đàm hoặc văn bản lấy ý kiến trong quá trình xây dựng chính sách liên quan đến FTA.

Tuy vậy, mức độ tham gia vẫn chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp lớn hoặc doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với hiệp hội. Nhiều doanh nghiệp nhỏ chưa có điều kiện hoặc kênh phù hợp để phản ánh ý kiến. Bên cạnh đó, cơ chế phản hồi từ phía cơ quan quản lý đôi khi chưa thực sự rõ ràng; doanh nghiệp chưa nắm được ý kiến của mình đã được tiếp thu đến đâu và tác động như thế nào đến chính sách. Điều này phần nào làm giảm động lực tham gia đóng góp ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp.

Câu 4. Trong quá trình thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới, Ông/Bà đánh giá thế nào về sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp?

Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đã có những bước tiến tích cực, đặc biệt trong cải cách thủ tục hải quan, triển khai hải quan điện tử và cấp C/O trực tuyến. Những cải cách này giúp rút ngắn thời gian thông quan và giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn tồn tại tình trạng thiếu đồng bộ giữa các bộ, ngành và địa phương. Một số quy định liên quan đến kiểm tra chuyên ngành, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc xác nhận xuất xứ chưa được hướng dẫn thống nhất, dẫn đến cách hiểu khác nhau giữa các cơ quan thực thi. Điều này khiến doanh nghiệp mất thêm thời gian giải trình, thậm chí bỏ lỡ cơ hội xuất khẩu. Ngoài ra, cơ chế phối hợp trong xử lý các vướng mắc phát sinh chưa thực sự linh hoạt và kịp thời.

Câu 5. Từ góc độ của doanh nghiệp, Ông/Bà có kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với việc thực hiện các cam kết trong các FTA thế hệ mới trong thời gian tới?

Từ góc độ doanh nghiệp, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch, ổn định và dễ dự đoán, đồng thời hạn chế tình trạng chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ hai, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực hải quan, kiểm tra chuyên ngành và cấp chứng nhận xuất xứ, nhằm giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp.

Thứ ba, tăng cường cung cấp thông tin chuyên sâu, có tính hướng dẫn cụ thể theo từng ngành hàng; xây dựng các cẩm nang, cơ sở dữ liệu tập trung và dễ tiếp cận cho doanh nghiệp.

Thứ tư, thiết lập cơ chế tham vấn doanh nghiệp thường xuyên, thực chất hơn, đi kèm với cơ chế phản hồi rõ ràng để doanh nghiệp thấy được vai trò của mình trong quá trình hoạch định chính sách.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn cao về lao động, môi trường, truy xuất nguồn gốc, qua đó giúp doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các FTA thế hệ mới./.